

JESTEŚMY Z UW

– WSPOMNIENIA
WIETNAMSKICH ABSOLWENTÓW

REDAKCJA NAUKOWA
ANNA WYSOCKA
VŨ CAO MINH



JESTEŚMY Z UW
CHÚNG TÔI TỪ UW
WE ARE FROM UW

JESTEŚMY Z UW

– WSPOMNIENIA
WIETNAMSKICH ABSOLWENTÓW

REDAKCJA NAUKOWA
ANNA WYSOCKA I VŨ CAO MINH

CHÚNG TÔI TỪ UW

– NHỮNG MẢNG HỒI ỨC CỦA CÁC CỰU HỌC VIÊN VIỆT NAM

BIÊN TẬP KHOA HỌC
ANNA WYSOCKA VÀ VŨ CAO MINH

WE ARE FROM UW

– MEMORIES
OF VIETNAMESE GRADUATES

EDITED BY
ANNA WYSOCKA AND VŨ CAO MINH



Redaktor prowadzący / Biên tập chính / Managing Editor

Ewa Wyszynska

Redakcja i korekta / Biên tập và hiệu đính / Editing and proofreading

WUW

Przekład na język polski i wietnamski / Dịch ra tiếng Ba Lan và tiếng Việt /

Translation into Polish and Vietnamese

Đặng Văn Hiến Hoàng Thu Oanh

Vũ Cao Minh Nguyễn Minh Thành

Przekład na język angielski / Dịch ra tiếng Anh / Translation into English

Helena Marzec-Gotqb

Projekt okładki i stron tytułowych / Trình bày bìa và các trang bìa /

Cover and title pages design

Jakub Rakusa-Suszczewski

Projekt wnętrza, skład i łamanie / Thiết kế mỹ thuật, dàn trang và bố cục /

Inside design, typesetting and formatting

Dariusz Górski

Publikacja finansowana przez Uniwersytet Warszawski

Ấn phẩm được Trường ĐH Tổng hợp Warszawa tài trợ

Publication financed by the University of Warsaw

Publikacja na licencji Creative Commons Uznanie autorstwa 4.0 PL (CC BY 4.0 PL) (pełna treść wzorca dostępna pod adresem: <https://creativecommons.org/licenses/by/4.0/legalcode.pl>).

Xuất bản dựa trên giấy phép: Creative Commons Uznanie autorstwa 4.0 PL (CC BY 4.0 PL),
(Nội dung mẫu đầy đủ ở <https://creativecommons.org/licenses/by/4.0/legalcode.pl>).

Published under Creative Commons Attribution 4.0 PL license (CC BY 4.0 PL) (full legal code available at <https://creativecommons.org/licenses/by/4.0/legalcode.en>).

Anna Wysocka ORCID 0000-0003-1015-5033, Uniwersytet Warszawski,

Instytut Nauk Geologicznych PAN

Vũ Cao Minh, Instytut Nauk o Ziemi, Wietnamska Akademia Nauk i Technologii

ISBN 978-83-235-6832-2 (druk)

ISBN 978-83-235-6835-3 (pdf online)

ISBN 978-83-235-6833-9 (e-pub)

ISBN 978-83-235-6834-6 (mobi)

Wydawnictwa Uniwersytetu Warszawskiego

02-678 Warszawa, ul. Smyczkowa 5/7

e-mail: wuw@uw.edu.pl

księgarnia internetowa: www.wuw.pl

Wydanie 1, Warszawa 2025

Xuất bản lần 1, Warszawa 2025

1st Edition, Warsaw, 2025

Druk i oprawa / In và đóng quyển / Printing and binding

POZKAL

Spis treści

Słowo od Rektora UW	11
Vũ Cao Minh, <i>Jesteśmy z UW</i>	15
Anna Wysocka, <i>Mój Wietnam 2000–2025</i>	37

PROLOG

Mai Việt Biên, <i>Piesza podróż z Quảng Bình do Hanoi</i>	51
Đặng Văn Hiến, <i>Tęsknota za ojczyzną</i>	61

JESTEŚMY Z UW

Dinh Thị Ngọc Thanh, <i>Kilka informacji o Kole Wietnamskich Absolwentów UW</i>	69
<i>Wietnamscy absolwenci uczestniczą w obchodach 200-lecia UW</i>	75
<i>Spotkanie pana rektora UW z absolwentami w Hanoi</i>	85
Mai Việt Biên, <i>Wietnamscy absolwenci UW z 1967 roku.</i>	91
Nguyễn Ngọc Thuần, <i>Miłosierdzie</i>	99
Nguyễn Cát Hồ, <i>List od byłego doktoranta UW</i>	105
Cao Long Vân, <i>Mój Mistrz</i>	111
Nguyễn Chu Hồi, <i>Droga na UW</i>	117
Đoàn Văn Ban, <i>Powrót do dawnej szkoły</i>	123
Vũ Cao Minh, <i>Mój profesor</i>	129
Trịnh Văn Khoa, <i>Wdzięczność</i>	135
Hoàng Thu Oanh, <i>Zostałam polonistką wbrew swojej woli</i>	143

NA WYDZIAŁACH

Wydział Biologii

Nguyễn Văn Uôn, <i>Studenci wietnamscy na Wydziale Biologii.</i>	163
Nguyễn Văn Uôn, <i>Jestem pierwszym i prawie ostatnim wietnamskim studentem Wydziału Biologii UW</i>	173

Wydział Fizyki

Mai Việt Biên, <i>Pokolenia studentów wietnamskich na Wydziale Fizyki.</i>	181
Cao Long Vân, <i>O Wydziale Fizyki UW.</i>	189

Nguyễn Huy Công, <i>Wrażenie doktoranta, który napisał pracę doktorską na UW</i>	199
Cao Long Vân, <i>Współpraca z profesorem Stanisławem Janeczka</i>	205

Wydział Geologii

Vũ Cao Minh, <i>Wydział Geologii – nasz gmach wiedzy</i>	213
Nguyễn Đức Lập, <i>Przypadkowy malarz</i>	225
Đào Văn Lý, <i>Cyganie</i>	231
Minh Vũ, <i>Wspaniali przyjaciele</i>	235
Bùi Đình Nhuận, <i>Praca zarobkowa na czarno</i>	241
Nguyễn Minh Thành, <i>Nauczyciel Minh – pewna zabawna historia</i>	245

Wydział Matematyki, Informatyki i Mechaniki

Đoàn Văn Ban, <i>Wydział Matematyki, Informatyki i Mechaniki (MIM)</i>	253
Đinh Thị Ngọc Thanh, <i>Mój pierwszy rok na Uniwersytecie Warszawskim</i>	261
Nguyễn Ngọc Thuần, <i>Egzamin w terminie zerowym</i>	271
Giang Công Thế, <i>Moje studia na Wydziale MIM</i>	277
Tạ Phương Hạnh, <i>Praca magisterska z informatyki znajduje zastosowanie w projekcie na poziomie państwowym</i>	285

Wydział Polonistyki

Hoàng Thu Oanh, <i>Polonistyka Uniwersytetu Warszawskiego</i>	301
Hoàng Thu Oanh, <i>Na Kicu</i>	315

ZWIĄZANI Z UW

Nguyễn Văn Uôn, <i>Przyjaźń z UW – niech żyje „nasz UW”</i>	335
Đinh Thị Ngọc Thanh, <i>Wspomnienie letnich prac społecznych</i>	341
Giang Công Thế, <i>Kartki pocztowe niosące barwy czasu</i>	345
Phan Công Kỳ, <i>Tak jak wiatr przewiewa</i>	351
Hiệu Minh Cua, <i>Historia pary Khánha i Yến</i>	355
Mai Viết Biên, <i>Nie umie pływać, nie może się kochać</i>	361
Đinh Thị Ngọc Thanh, <i>W Polsce tęsknię za mamą</i>	367
Giang Công Thế, <i>Rzut oka na Warszawę</i>	373
Hoàng Thu Oanh, <i>Szkoła języka wietnamskiego w Polsce</i>	379
Phan Công Kỳ, <i>Wspomnienia dni spędzonych w pięknym kraju – Polsce. Nauczyciel Andrzej Spyt</i>	389
Đinh Thị Ngọc Thanh, <i>Wspominam moją nauczycielkę języka polskiego Emilię Nowak</i>	395
Đặng Văn Hiên, <i>Nauka języka polskiego w Wietnamie</i>	399
Nguyễn Văn Uôn, Nguyễn Thế Tại, <i>Żegnaj, ukochana Nauczycielko</i>	405
Nguyễn Hoàn Vũ, <i>Przyjaciółka Quỳnh</i>	411
Đinh Thị Ngọc Thanh, Nguyễn Ngọc Thuần, <i>Ostatnia wizyta koła wietnamskich absolwentów u Lương Văn Quanha</i>	417

Mục lục

Lời đề tựa của ngài Hiệu trưởng UW	12
Vũ Cao Minh, <i>Chúng tôi từ UW</i>	23
Anna Wysocka, <i>Việt Nam của tôi 2000–2025</i>	40

KHÚC ĐẠO ĐẦU

Mai Viết Biên, <i>Hành trình đi bộ Quảng Bình – Hà Nội</i>	54
Đặng Văn Hiến, <i>Nỗi nhớ quê hương</i>	63

CHÚNG TÔI TỪ UW

Đinh Thị Ngọc Thanh, <i>Vài nét về Hội UW</i>	71
<i>Cựu học viên Việt Nam dự kỷ niệm 200 năm UW</i>	78
<i>Ngài Hiệu trưởng UW với các cựu học viên tại Hà Nội.</i>	87
Mai Viết Biên, <i>Những cựu học viên UW năm 1967</i>	94
Nguyễn Ngọc Thuần, <i>Lòng nhân ái</i>	101
Nguyễn Cát Hồ, <i>Bức thư của một cựu nghiên cứu sinh UW.</i>	107
Cao Long Vân, <i>Sự phụ của tôi</i>	113
Nguyễn Chu Hồi, <i>Con đường tới UW.</i>	119
Đoàn Văn Ban, <i>Về lại mái trường xưa</i>	125
Vũ Cao Minh, <i>Thầy tôi</i>	131
Trịnh Văn Khoa, <i>Lời cảm ơn</i>	138
Hoàng Thu Oanh, <i>Người học văn bất đắc dĩ</i>	146

Ở CÁC KHOA

Khoa sinh vật

Nguyễn Văn Uôn, <i>Sinh viên Việt Nam ở khoa Sinh vật</i>	166
Nguyễn Văn Uôn, <i>Tôi là người Việt đầu tiên và cũng là người cuối cùng học khoa sinh vật.</i>	175

Khoa Vật lý

Mai Viết Biên, <i>Các thế hệ sinh viên Việt Nam tại khoa Vật lý UW</i>	184
Cao Long Vân, <i>Về khoa Vật lý UW.</i>	192

Nguyễn Huy Công, <i>Dấu ấn của một người làm nghiên cứu sinh tại UW</i>	201
Cao Long Vân, <i>Hợp tác với GS. TSKH. Stanisław Janeczko</i>	207

Khoa Địa chất

Vũ Cao Minh, <i>Khoa Địa chất – Tòa nhà tri thức của chúng tôi</i>	217
Nguyễn Đức Lập, <i>Anh họa sĩ</i>	227
Đào Văn Lý, <i>Dân Digan</i>	232
Mình Vũ, <i>Những người bạn tuyệt vời</i>	237
Bùi Đình Nhuận, <i>Đi làm thêm</i>	242
Nguyễn Minh Thành, <i>Chuyện thầy Minh, một chuyện vui bây giờ mới kể</i>	247

Khoa Toán tin

Đoàn Văn Ban, <i>Khoa Toán tin (MIM)</i>	256
Đinh Thị Ngọc Thanh, <i>Năm thứ nhất tại UW của tôi</i>	264
Nguyễn Ngọc Thuần, <i>Kỳ thi zerowy</i>	273
Giang Công Thế, <i>Tôi về khoa Toán tin</i>	280
Tạ Phương Hạnh, <i>Một luận văn thạc sĩ tin học được dùng ngay vào một dự án lớn cấp nhà nước</i>	290

Khoa Ba Lan học

Hoàng Thu Oanh, <i>Khoa Ba Lan học – polonistyka UW</i>	305
Hoàng Thu Oanh, <i>Tổ văn na Kicu</i>	317

GẮN BÓ VỚI UW

Nguyễn Văn Uôn, <i>Tình nghĩa UW – niech żyje „nasz UW”</i>	337
Đinh Thị Ngọc Thanh, <i>Kỷ niệm lao động chống Mỹ cứu nước</i>	342
Giang Công Thế, <i>Những tấm bưu thiếp mang màu thời gian</i>	347
Phan Công Kỳ, <i>Như một làn gió thoảng</i>	352
Hiệu Minh Cua, <i>Đôi Khánh – Yến</i>	357
Mai Viết Biên, <i>Không biết bơi, không yêu được nhau</i>	363
Đinh Thị Ngọc Thanh, <i>Ở Ba Lan nhớ mẹ</i>	369
Giang Công Thế, <i>Một thoáng Warszawa</i>	375
Hoàng Thu Oanh, <i>Trường tiếng Việt ở Ba Lan</i>	382
Phan Công Kỳ, <i>Kỷ niệm về những ngày tháng trên đất nước Ba Lan, thầy Andrzej Spyt</i>	391
Đinh Thị Ngọc Thanh, <i>Nhớ cô giáo dạy tiếng Ba Lan Emilia Nowak</i>	396
Đặng Văn Hiến, <i>Tổ bộ môn tiếng Ba Lan ở Việt Nam</i>	401
Nguyễn Văn Uôn, Nguyễn Thế Tại, <i>Vĩnh biệt cô giáo Ba Lan</i>	407
Nguyễn Hoàn Vũ, <i>Bạn Quỳnh</i>	413
Đinh Thị Ngọc Thanh, Nguyễn Ngọc Thuần, <i>Chuyến thăm Lương Văn Quanh cuối cùng của Ban liên lạc</i>	420

Table of Contents

A Word from the Rector of UW	13
Vũ Cao Minh, <i>We Are from UW</i>	30
Anna Wysocka, <i>My Vietnam 2000–2025</i>	43

PROLOGUE

Mai Viết Biên, <i>A Walking Journey from Quảng Bình to Hanoi</i>	57
Đặng Văn Hiến, <i>Languishing the Homeland</i>	65

WE ARE FROM UW

Đinh Thị Ngọc Thanh, <i>Some Details on the Vietnamese UW Alumni Club</i>	73
<i>The Vietnamese Alumni Take Part in the 200th Anniversary of UW Celebrations</i> . .	81
<i>The Rector of UW Meets the Alumni in Hanoi</i>	89
Mai Viết Biên, <i>The Vietnamese UW Graduates of 1967</i>	96
Nguyễn Ngọc Thuần, <i>With Compassion</i>	102
Nguyễn Cát Hồ, <i>A Letter from a Former UW Doctoral Student</i>	109
Cao Long Vân, <i>My Master</i>	115
Nguyễn Chu Hồi, <i>The Road to UW</i>	121
Đoàn Văn Ban, <i>Return to a Former School</i>	127
Vũ Cao Minh, <i>My Professor</i>	133
Trịnh Văn Khoa, <i>Gratitude</i>	140
Hoàng Thu Oanh, <i>I Became a Polish Studies Scholar against My Will</i>	149

AT THE FACULTIES

Faculty of Biology

Nguyễn Văn Uôn, <i>The Vietnamese Students at the Faculty of Biology</i>	169
Nguyễn Văn Uôn, <i>I'm the First and Nearly the Last Vietnamese Student at the Faculty of Biology</i>	177

Faculty of Physics

Mai Viết Biên, <i>Generations of Vietnamese Students at the Faculty of Physics</i> . . .	186
Cao Long Vân, <i>On the Faculty of Physics at UW</i>	195

Nguyễn Huy Công, <i>An Impression from a Doctoral Student Who Wrote His Thesis at UW</i>	203
Cao Long Vân, <i>Working with Professor Stanisław Janeczko</i>	209

Faculty of Geology

Vũ Cao Minh, <i>The Faculty of Geology: Our Tower of Knowledge</i>	221
Nguyễn Đức Lập, <i>An Accidental Painter</i>	229
Đào Văn Lý, <i>The Gypsies</i>	233
Minh Vũ, <i>Wonderful Friends</i>	239
Bùi Đình Nhuận, <i>Paid Undeclared Work</i>	243
Nguyễn Minh Thành, <i>Minh the Teacher: One Funny Story</i>	248

Faculty of Mathematics, Informatics and Mechanics

Đoàn Văn Ban, <i>The Faculty of Mathematics, Informatics and Mechanics (MIM)</i>	258
Đinh Thị Ngọc Thanh, <i>My First Year at the University of Warsaw</i>	267
Nguyễn Ngọc Thuần, <i>Exam in Zero Term</i>	275
Giang Công Thế, <i>My Studies at the MIM Faculty</i>	282
Tạ Phương Hạnh, <i>Master's Thesis in Computer Science Finds Application in a State-Level Project</i>	294

Faculty of Polish Studies

Hoàng Thu Oanh, <i>Polish Studies at the University of Warsaw</i>	310
Hoàng Thu Oanh, <i>In the "Kic"</i>	319

ASSOCIATED WITH UW

Nguyễn Văn Uôn, <i>Friendship with UW: Long Live "Our UW"</i>	339
Đinh Thị Ngọc Thanh, <i>A Memory of the Summer Community Service</i>	343
Giang Công Thế, <i>Postcards Carrying the Colors of Time</i>	349
Phan Công Kỳ, <i>Just As the Wind Blows Through</i>	353
Hiệu Minh Cua, <i>The Story of the Couple, Khánh and Yến</i>	359
Mai Viết Biên, <i>He Can't Swim, He Can't Be in Love</i>	365
Đinh Thị Ngọc Thanh, <i>In Poland, I Miss My Mom</i>	371
Giang Công Thế, <i>A Glimpse of Warsaw</i>	377
Hoàng Thu Oanh, <i>A School of the Vietnamese Language in Poland</i>	385
Phan Công Kỳ, <i>The Memories of Days Spent in a Beautiful Country: Poland. The Teacher Andrzej Spyt</i>	392
Đinh Thị Ngọc Thanh, <i>Remembering My Polish Teacher Emilia Nowak</i>	397
Đặng Văn Hiến, <i>Learning Polish in Vietnam</i>	403
Nguyễn Văn Uôn, Nguyễn Thế Tại, <i>Farewell, Beloved Teacher</i>	409
Nguyễn Hoàn Vũ, <i>My Friend Quỳnh</i>	414
Đinh Thị Ngọc Thanh, Nguyễn Ngọc Thuần, <i>The Last Visit of the Vietnamese Alumni Club at Lương Văn Quanh's</i>	422

Słowo od Rektora UW

W roku 2025 obchodzimy 75. rocznicę nawiązania relacji dyplomatycznych między Polską a Wietnamem. Z dumą prezentuję Państwu zbiór wspomnień wietnamskich absolwentów Uniwersytetu Warszawskiego.

Niniejsza publikacja dokumentuje doświadczenia młodzieży z lat 60. i 70. XX wieku, gdy – w cieniu wojny w Wietnamie – trafiali do Polski, motywowani przede wszystkim aspiracją do nauki. Uniwersytet stał się ich drugim domem, a język polski – pomostem do integracji z Polską, z Europą. Uczyli się, zdawali egzaminy, zawiązywali przyjaźnie, a studiując na różnych kierunkach, realizowali swoje marzenie o lepszym świecie i jego tworzeniu.

W 2023 roku, podczas spotkania w Hanoi z przedstawicielami Koła Wietnamskich Absolwentów UW, wysłuchałem opowieści o ich studiach i sukcesach, często przypisywanych Uniwersytetowi Warszawskiemu. Ustaliliśmy wtedy wspólny cel – opublikowanie tych relacji przez Uniwersytet. Od tamtego czasu minęły dwa lata. Absolwenci wywiązali się z obietnicy: przygotowali teksty opisujące życie codzienne studentów wietnamskich w Warszawie, wspominając jednocześnie ulubionych wykładowców i akademicką atmosferę.

Z głębokim przekonaniem rekomenduję lekturę tych wspomnień. Wierzę także, że w przyszłości kolejni młodzi obywatele wietnamscy wybiorą Uniwersytet Warszawski – instytucję otwartą na wszystkich, którzy pragną zdobyć solidną edukację, wiedzę, którzy szukają otwartości na świat, tolerancji oraz szacunku człowieka do człowieka.

Prof. Alojzy Z. Nowak
Rektor Uniwersytetu Warszawskiego

Lời đề tựa của ngài Hiệu trưởng UW

Năm 2025 chúng ta kỷ niệm 75 năm thiết lập quan hệ ngoại giao giữa Ba Lan và Việt Nam. Tôi tự hào giới thiệu đến các bạn tuyển tập hồi ức của các cựu học viên Việt Nam của Trường Đại học Tổng hợp Warszawa.

Ấn phẩm này ghi lại những trải nghiệm của thế hệ trẻ Việt Nam trong những năm 1960 và 1970, khi họ đến Ba Lan trong bối cảnh chiến tranh ở quê nhà, với động lực chính là khao khát được học tập. Trường đại học Tổng hợp đã trở thành ngôi nhà thứ hai của họ, và tiếng Ba Lan đã trở thành cầu nối giúp họ hội nhập với Ba Lan và châu Âu. Họ đã học tập, đã trải qua các kỳ thi, ở nhiều chuyên ngành khác nhau, xây dựng tình bạn và đã hiện thực hóa ước mơ về một thế giới tốt đẹp hơn và cách tạo dựng nó.

Vào năm 2023, trong buổi gặp gỡ với đại diện Nhóm cựu học viên Việt Nam của Trường Đại học Tổng hợp Warszawa (UW) tại Hà Nội, tôi đã nghe được những câu chuyện về quá trình học tập và những thành công của họ, thường gắn với Trường Đại học Tổng hợp Warszawa. Lúc đó, chúng tôi đã cùng nhau ấn định mục tiêu là Trường Đại học Tổng hợp sẽ xuất bản những câu chuyện này. Hai năm đã trôi qua kể từ đó. Các cựu học viên đã thực hiện lời hứa: họ đã chuẩn bị những bài viết mô tả cuộc sống thường ngày của sinh viên Việt Nam tại Warszawa, đồng thời nhớ lại những vị giảng viên yêu quý cùng bầu không khí của nhà trường.

Tôi đặc biệt khuyến nghị các bạn nên đọc những mẩu hồi ức này. Tôi cũng tin rằng trong tương lai, lần lượt nhiều công dân trẻ Việt Nam sẽ chọn Trường Đại học Tổng hợp Warszawa – một ngôi trường luôn rộng mở chào đón tất cả những ai mong muốn có được một nền giáo dục vững chắc, một nền kiến thức sâu rộng, những ai mong tìm sự cởi mở với thế giới, lòng khoan dung và sự tôn trọng giữa con người với con người.

Giáo sư Alojzy Z. Nowak

Hiệu trưởng Trường Đại học Tổng hợp Warszawa

A Word from the Rector of UW

The year 2025 marks the 75th anniversary of the establishment of diplomatic relations between Poland and Vietnam. I am proud to present to you a collection of memoirs of Vietnamese graduates of the University of Warsaw.

This publication documents the experiences of young people in the 1960s and 1970s, when, in the shadow of the Vietnam War, they ended up in Poland, primarily motivated by the aspiration to learn. The university became their second home, and the Polish language became a bridge to integration into Poland, into Europe. They studied, passed exams, formed friendships, and while studying in different fields, realized their dream of a better world and creating it.

In 2023, during a meeting in Hanoi with representatives of the UW's Vietnamese Alumni Club, I listened to stories about their studies and successes, often attributed to the University of Warsaw. At the time, we agreed on a common goal – to publish these memoirs by the University. Two years have passed since then. The graduates delivered on their promise: they prepared texts describing the daily life of Vietnamese students in Warsaw, while recalling their favorite lecturers and the academic atmosphere.

It is with deep conviction that I recommend reading these memoirs. I also believe that in the future, more young Vietnamese citizens will choose the University of Warsaw, an institution open to all who wish to gain a solid education, knowledge, who seek openness to the world, tolerance, and mutual respect.

Professor Alojzy Z. Nowak
Rector of the University of Warsaw

Jesteśmy z UW

My, wietnamscy chłopcy i dziewczęta, weszliśmy na kampus Uniwersytetu Warszawskiego w bardzo młodym wieku. W przypadku studentów było to zaledwie 18 czy 20 lat, dla doktorantów i stażystów naukowych – mniej więcej 30 lat. Mamy powód do dumy, że uczelnia z 200-letnią tradycją szeroko otworzyła przed nami swoje bramy.

Na UW przychodziliśmy w różnym czasie, z różnych pokoleń. Moment, kiedy pierwsi wietnamscy studenci pojawili się na uczelni, przypadł na koniec lat 50. Największą grupę stanowili studenci, doktoranci i stażyści podczas wojny amerykańsko-wietnamskiej w latach 1960–1970. W późniejszych latach liczba studentów i doktorantów znacznie spadła, ale jednak przyjeżdżali prawie co roku.

Uczucia każdego z nas, w każdym pokoleniu, są bogate i różnorodne, ale generalnie wszyscy jesteśmy bardzo dumni ze swojego UW. W pierwszych pokoleniach z lat 50.–70. XX wieku dominowały radość i wdzięczność. W tym czasie Wietnam znajdował się jeszcze w stanie wojny, panowała bieda, ryż, który jedli Wietnamczycy, był zmieszany z ziemniakami i maniakiem, a ich ubrania były bardzo skromne. Jednak, myśląc o procesie pokojowej odbudowy, Wietnam zdecydował się wysłać nas na studia; wybrano kierunki, które były potrzebne dla powojennego rozwoju kraju i które stanowiły mocną stronę UW, takie jak: fizyka, matematyka, literatura, geologia, biologia, chemia.

Później przedstawiciele młodszego pokolenia wybierali studia, które bardziej im odpowiadały, a jednocześnie były zgodne z trendami rozwojowymi społeczeństwa 3.0 i 4.0, takie jak: zarządzanie, prawo, socjologia. Wybieraliśmy UW, bo to uczelnia, w której wielu Wietnamczyków studiowało i odnosiło istotne sukcesy, a także dlatego, że stanowi ona centrum edukacyjne Polski – kraju UE, o bogatych tradycjach naukowych i kulturalnych.

Zakwaterowanie

Po przybyciu zostaliśmy zakwaterowani w stosunkowo wygodnych akademikach. Uczelnia miała ich pięć, w każdym z nich mieszkaliśmy i mamy wiele

wspomnień. Jednak najwięcej wietnamskich absolwentów przebywało w dwóch domach studenckich przy ul. Żwirki i Wigury, pod numerami 95/97 i 97/99. Zwykle studenci mieszkali po 3–4 osoby w pokoju; każdy miał przydzielone osobne łóżko, biurko i regał. Doktoranci i stażyści mieszkali po dwie osoby w pokoju. Na każdym piętrze znajdowały się oddzielna toaleta i prysznic oraz pomieszczenie kuchenne z kuchenką gazową, gdzie studenci mogli samodzielnie gotować.

Większość akademików znajdowała się w pobliżu wydziałów, jednak wielu studentów, aby dostać się do sal wykładowych, musiało też korzystać z transportu publicznego. Dostęp do autobusów i tramwajów oraz ich punktualność były niemal gwarantowane; bilety komunikacji miejskiej kosztowały niewiele, a do tego studenci otrzymywali 50-procentową zniżkę.

Studia

W pierwszych latach studiów większość z nas miała duże trudności, słuchając wykładów i ćwiczeń w języku polskim. Z tego powodu część z nas nie nadążała, musiała powtarzać zajęcia, zmieniać uczelnię lub wracać do domu. Aby temu zaradzić, wiele osób próbowało zapoznawać się z wykładami wcześniej w akademiku, aby móc je później przyswoić na zajęciach lub pożyczało zeszyty od polskich kolegów, aby korygować swoje notatki.

Teraz, po wielu latach pracy, patrząc wstecz, widzimy, że wiedza i umiejętności, jakie przekazali nam wówczas polscy nauczyciele, stały na bardzo wysokim, światowym poziomie. Styl nauczania na Uniwersytecie był już wtedy bardzo zaawansowany. Poszczególne przedmioty wykładali znani profesorowie i naukowcy w przestronnych salach wykładowych. Ćwiczeniami lub eksperymentami z każdego przedmiotu kierowali adiunkci, zwykle doktorzy lub magistrowie. Na koniec semestru odbywały się kolokwia i zaliczenia, nie mówiąc już o niespodziewanych „wejściówkach” (krótkich testach) na początku zajęć. Jeśli zdałeś wszystkie zaliczenia, mogłeś przystąpić do egzaminów u profesorów. Zdanie wszystkich egzaminów oznaczało zaliczenie semestru. Nie było łatwo, ale jeśli udało się to pokonać, było fajnie. Wiele osób organizowało imprezy po każdym pomyślnie zdanym egzaminie.

W sumie każdy student na UW musiał przystąpić do blisko 100 zaliczeń i 40 egzaminów. Najtrudniejsze były egzaminy, odbywane głównie w formie ustnej. Przystępując do nich, byliśmy dość zdenerwowani, nie wiedząc, jakie pytania zada profesor czy jakie pytania wylosujemy. Wymyślaliśmy wiele wariantów tego, o co profesor zapyta, i często przychodziliśmy wcześniej, aby dowiedzieć się, o co pytał poprzednich zdających. To było trudne, ale przy zachęce

nauczycieli większość z nas zdawała egzaminy za pierwszym razem. Po egzaminach przychodził czas wypoczynku – ferie zimowe i letnie.

Nas, wietnamskich studentów UW, często postrzegano jako zdolnych. Ale przede wszystkim byliśmy bardzo pracowici. Czasu na naukę zawsze było mało. Podczas sesji egzaminacyjnych trzeba było nadrabiać zaległości prawie do rana. A jednak zdawaliśmy trudne egzaminy i uzyskiwaliśmy wysokie oceny. Na zakończenie studiów wielu z nas otrzymało dyplomy z wyróżnieniem i nagrody rektora.

Trudności, jakie napotykalismy jako doktoranci, były niemałe; często problem stanowił język polski. Byliśmy starsi i nie tak bystrzy jak młodzi studenci, więc po roku nauki języka nadal dobrze nie rozumieliśmy ani nie potrafiliśmy sprawnie mówić po polsku. Za każdym razem, gdy przedstawialiśmy promotorowi kierunek badań, mimo dość dobrego przygotowania czuliśmy zdenerwowanie. Dopiero gdy wspólnie z promotorem ustaliliśmy temat pracy doktorskiej, oddychaliśmy z ulgą.

Ze strony uczelni doświadczaliśmy troskliwej opieki. Ilekroć zdarzał się problem związany ze zdrowiem lub nauką, wykładowcy, zwłaszcza opiekunka studentów zagranicznych, usłyszawszy o tym, przychodzili z wizytą, udzielali wskazówek, jak sobie z tym poradzić i pomagali go rozwiązać. Kiedy niektórzy z nas poważnie zachorowali, kierowano ich do sanatoriów, aby mogli leczyć swoją chorobę i kontynuować naukę. Na uczelni działał Międzynarodowy Komitet Studentów Zagranicznych, który przedstawiał rektorowi trudności i potrzeby zagranicznych studentów dotyczące nauki i życia codziennego. Większość sugestii była rozpatrywana i załatwiana.

Podczas studiów stykaliśmy się głównie z wykładowcami na wydziałach, a także z pracownikami administracji Uniwersytetu. Jeśli zdarzyło nam się bać nauczycieli, to tylko w przypadku niespodziewanych „wejściówek”. Wszyscy nauczyciele nas kochali i troszczyli się o nas. Do dziś mamy o nich wiele pięknych wspomnień. Była wśród nich miła postać – opiekunka studentów zagranicznych z lat 70. Nazywała się Bożena Szabłocka, drobna osoba, która zawsze miała współczujący uśmiech na ustach. Pomagała przezwyciężać trudności, które często napotykalismy na początku studiów, i zachęcała nas do studiowania ze spokojem ducha.

Uniwersytet co roku organizował wyjazdy wakacyjne i stwarzał nam warunki do wypoczynku. Odwiedziliśmy wiele rejonów turystycznych, gdzie znajdują się znane zabytki, takich jak: Pojezierze Mazurskie, Warmia, wybrzeże Bałtyku (Świnoujście, Ustka, Międzyzdroje), Bieszczady i Sudety. Chyba największe wrażenie zrobił na nas pobyt w Zakopanem i jazda na nartach w Tatrach, gdzie Kasprowy Wierch ma wysokość niemal 2000 m, a Gubałówka – ponad 1000 m. W tamtych

czasach wjazd kolejką linową na szczyt Kasprowego naprawdę robił wrażenie. Biały śnieg, który pokrywał wszystko aż po horyzont, i łagodnie rysujące się lasy sosnowe. Prawie każdy z nas przynajmniej raz próbował nauczyć się jeździć na nartach. Znajdowała się tam wypożyczalnia nart, gdzie instruktorzy pokazywali nam, jak je założyć i jak korzystać z kijków. Na początku często się przewracaliśmy, ale i tak radośnie się z tego śmialiśmy. Z czasem przyzwyczailiśmy się trochę i trzeba powiedzieć, że było to bardzo interesujące. Teraz, po wielu latach, kiedy powracają wspomnienia, mamy wrażenie, że powraca do nas młodość.

Życie studenckie

Stopniowo coraz lepiej dostosowywaliśmy się do życia codziennego w Polsce. Czasami odwiedzaliśmy domy polskich kolegów i razem jeździliśmy na wycieczki w teren. Gotowaliśmy ryż po wietnamsku i zapraszaliśmy ich do jedzenia pałeczkami.

Wiele polskich rodzin również troszczyło się o nas, zapraszało do swoich domów na świąteczne kolacje, pytało o sytuację w Wietnamie i wręczało nam pamiątki. Podczas śnieżnych, zimowych dni w Warszawie te spotkania i spędzanie czasu z życzliwymi polskimi ojcami i matkami, z uroczymi brązowłosymi i blondwłosymi dziećmi łądziło naszą nostalgię za krajem ojczystym.

Za czasów mojego pokolenia, w latach 60., w krajach Europy i Ameryki zaczęła dominować muzyka pop, zaczął się także rodzić ruch hipisowski. Niewiele było w naszej grupie osób, które ubierały się zgodnie z nową modą, ale za to bardzo lubiliśmy muzykę pop, z piosenkami Beatlesów, zespołu Pink Floyd, Toma Jonesa, Engelberta Humperdincka. W Polsce panował wtedy bardzo silny trend muzyczny: big-beat. Pojawiły się programy telewizyjne z zespołami „Czerwone Gitary”, „Skaldowie”, „No To Co” oraz festiwale muzyczne w Opolu i Sopocie. Dziś czasami zaglądamy do Internetu, żeby posłuchać piosenek z tamtych czasów: *Takie ładne oczy*, *Po ten kwiat czerwony*, *Jadą wozy kolorowe* – to takie wzruszające.

Na przełomie lat 60. i 70. polskie drużyny i kluby piłkarskie, takie jak Górnik Zabrze i Legia Warszawa, bardzo efektownie radziły sobie na arenie europejskiej i światowej. Górnik dotarł do finału Pucharu Zdobywców Pucharów. Wielu z nas zostało fanami znanych polskich zawodników: Szołtysika, Lubańskiego. Kiedy w 1972 roku polska reprezentacja piłkarska wyprzedziła drużyny z NRD, Związku Radzieckiego i Węgier, zdobywając na Igrzyskach Olimpijskich w Monachium tytuł mistrza olimpijskiego w piłce nożnej, a w roku 1974 w Mistrzostwach Świata zajęła trzecie miejsce, byliśmy niezmiernie szczęśliwi. W związku z tym rozwinął się także nasz studencki ruch sportowy i piłkarski na Uniwersytecie.

Codziennie graliśmy w piłkę nożną na stadionie Skry Warszawa, a potem utworzyliśmy drużynę, która miała grać z innymi uczelniami. Wszędzie, gdzie się pojawiliśmy, wspominaliśmy Lubańskiego, Deynę, Gadochę, Latę, Tomaszewskiego, a także szanowanego trenera Kazimierza Górskiego. Kiedy później wróciliśmy do kraju, a nasi krewni pytali nas o to i wymieniali nazwiska tych zawodników, byliśmy bardzo dumni.

W latach 60. otrzymywaliśmy od państwa polskiego stypendia w wysokości 1000 zł miesięcznie. Później, w latach 2000–2010, miesięczne stypendium wynosiło 1500 zł. Po przyjeździe do Polski dostawaliśmy jeszcze pieniądze na ciepłe ubrania. Co roku otrzymywaliśmy też środki na zakup książek. Na piątym roku rektor przyznał nam również dofinansowanie w wysokości 1500 zł na realizację pracy dyplomowej. 1000 zł to było sporo, bo średnia pensja polskiego robotnika w latach 60. wynosiła zaledwie około 2200 zł, obecnie to już ponad 5000 zł. Większość naszych stypendiów przeznaczaliśmy na jedzenie, zakupy i przejazdy. Trzy posiłki – śniadanie, obiad i kolacja w stołówce studenckiej – były dofinansowywane przez państwo polskie. Jednak podczas świąt i w piątki, kiedy restauracja gotowała dania „wegetariańskie”, bez mięsa, większość z nas kupowała żywność i gotowała samodzielnie. Poza tym przygotowywaliśmy także obiady i kolacje dla przyjaciół przybywających z daleka.

Gotowanie w akademiku nie sprawiało trudności, bo żywność była dostępna i dość tania, ale trzeba też było kalkulować. Kilogram ryżu w latach 60. kosztował 8 zł, średni kurczak – ok. 60–70 zł, 5 jajek – ok. 14 zł, kapusta – ok. 3 zł. Koszt posiłku dla 3–4 osób to ok. 100 zł. Wiele osób wybierało także rybę, bo była dość dostępna, tania i smaczna. Przy tym dawało się sporo zaoszczędzić. Jeśli ktoś myślał o piwie, alkoholu czy papierosach, musiał wydać więcej, bo w Polsce tych artykułów nie sprzedawano w cenach promocyjnych: wódka wyborowa kosztowała 55 zł za pół litra, papierosy „Radomskie” czy „Giewont” – 3–5 zł za paczkę.

Na ostatnich latach studiów, kiedy już nabraliśmy doświadczenia, myśleliśmy także o uzupełnieniu naszych dość skromnych studenckich dochodów. W latach 70. Polska zaczęła inwestować w wiele dużych, przełomowych projektów w skali całego kraju. W Warszawie były to m.in.: Dworzec Centralny, Trasa Łazienkowska, Wisłostrada i liczne wieżowce. Panowała atmosfera podniecenia i było dużo pracy. Rozwijały się spółdzielnie studenckie, takie jak „Bratniak”, „Universitas”, „Żaczek”, znajdując i oferując pracę studentom, którzy potrzebowali pieniędzy. Wielu z nas również brało w tym udział. Chociaż zmęczeni, byliśmy jednak szczęśliwi i, co ważne, mieliśmy dodatkowe dochody. Zima była mroźna i śnieżna. Aby dotrzeć do pracy, trzeba było wstać wcześniej. Praca była ciężka, a nawet niebezpieczna. A jednak wieczorem w akademiku

wszyscy śmiali się wesoło. Później przyjmowano nas także do pracy biurowej i w restauracjach. Praca była dość ciekawa, łatwiejsza i pieniądze też nie złe. Zapewne dla wielu z nas to także są niezapomniane wspomnienia z czasów uniwersyteckich.

Każdego roku w czerwcu rozpoczynaliśmy obrony dyplomów i przygotowaliśmy się do dopełnienia niezbędnych procedur, aby zakończyć studia w Polsce i powrócić do kraju, do pracy. W bagażu wracających do Wietnamu, poza książkami, rzeczami codziennego użytku oraz prezentami dla rodziny i bliskich, prawie każdy zabierał ze sobą pamiątki związane ze studiami w Polsce. Jedni mieli przy sobie prezenty od polskich przyjaciół i rodzin. Drudzy zabierali rzeczy, które przywoływały wspomnienia. Było też wiele osób, które w Polsce pozostawiły połowę swojego kochającego serca, przywożąc ze sobą zdjęcia i pamiątki z młodości, pełne miłości i nostalgii.

Praca zawodowa

Po powrocie do kraju przydzielano nam miejsca pracy lub znajdowaliśmy pracę dość szybko. Dopiero później zdaliśmy sobie sprawę, że UW to marka szanowana i powszechnie znana w Wietnamie. I to była dla nas dobra przesłanka, dzięki czemu mieliśmy pewną możliwość wyboru i otrzymywaliśmy stosunkowo satysfakcjonujące zajęcia.

Byliśmy zaangażowani w wiele ważnych dziedzin w rozwijającym się kraju. Jesteśmy obecni w większości obszarów, takich jak: nauka, oświata, kultura, zdrowie, zasoby naturalne i środowisko, przemysł i handel, obrona narodowa, policja, media publiczne, dyplomacja. Dzięki kapitałowi zawodowemu uzyskanemu na UW, który niesiemy ze sobą, wnosimy znaczący wkład w rozwój Wietnamu. Na każdym stanowisku wykazujemy swoje umiejętności, stopniowo stając się ekspertami w dziedzinach, za które odpowiadamy.

Dobrze wykorzystaliśmy twórcze myślenie i praktyczne podejście, jakiego nauczyliśmy się w UW. Dlatego efektywność naszej pracy – absolwentów UW w Wietnamie – jest dość wysoka. Braliśmy udział w kształceniu wielu generacji studentów i doktorantów na uczelniach i w instytutach naukowych. Najbardziej znane z nich to Wietnamski Uniwersytet Narodowy w Hanoi i Uniwersytet Vinh. Uczestniczyliśmy w rozwiązywaniu wielu złożonych problemów naukowych i technologicznych z zakresu fizyki, chemii, matematyki, geologii, biomedycyny, socjologii czy zarządzania w placówkach Wietnamskiej Akademii Nauk i Technologii, Wietnamskiej Akademii Nauk Społecznych oraz w innych instytucjach. Wielu z nas objęło wysokie stanowiska w Agencjach Partyjnych, Zgromadzeniu Narodowym, ministerstwach, uczelniach i instytutach.

Równie ważnym obszarem jest promocja języka polskiego i literatury polskiej w Wietnamie. Przedstawiciele pierwszych pokoleń studentów UW z lat 50. ubiegłego wieku opublikowali pierwszy kieszonkowy słownik polsko-wietnamski, który pomógł wielu Wietnamczykom szybko zaaklimatyzować się w Polsce. Późniejsze pokolenia uczestniczyły bezpośrednio w nauczaniu języka polskiego prowadzonym dla studentów wietnamskich oraz w nauczaniu języka wietnamskiego organizowanym dla studentów polskich. Warto wspomnieć, że absolwenci UW brali aktywny udział w opracowaniu kompleksowego słownika i gramatyki języka polskiego, które są wysoko cenione ze względu na ich poziom naukowy i wartość użytkową. Poza tym tłumaczymy i przybliżamy wietnamskiej publiczności znakomite dzieła literatury polskiej. Część z nas została uhonorowana przez rząd polski. Godne uwagi jest również to, że niektórzy z nas zostali ambasadorami nadzwyczajnymi i pełnomocnymi oraz dyplomatami, uczestnicząc bezpośrednio w rozwijaniu przyjaźni między Wietnamem a Polską.

UW – nasz Uniwersytet

Studia na UW to nasza duma. Mamy wielu znajomych, którzy studiowali na MGU (Rosja), w Cambridge (Wielka Brytania) czy na Harvardzie (USA). Ale jeśli chodzi o UW, wszyscy go znają i szanują. Sami nie tylko czujemy rangę uczelni, ale także odczuwamy głęboko ludzkie podejście ze strony UW. Za każdym razem, gdy ktoś chce się dowiedzieć czegoś na temat studiowania w Polsce, odsyłamy go do UW. Niektórzy z nas mają dzieci, które poszły w ślady rodziców, wybierając UW jako miejsce rozwijania swych talentów i tworząc w ten sposób tradycję oraz dość specyficzny rodzaj więzi absolwentów z UW.

Oprócz kontaktów o charakterze rodzinnym i przyjacielskim, utrzymywaliśmy też kontakty między sobą i założyliśmy Grupę Wietnamskich Absolwentów UW. Nasza grupa spotyka się co roku, aby wspominać piękne dni na UW oraz wzajemnie podtrzymywać się na duchu. Z okazji 200-lecia UW, kiedy mieliśmy okazję spotkać się z rektorem, przekazaliśmy Uniwersytetowi pamiątkę – model zabytkowego wietnamskiego bębna z brązu. Natomiast z okazji przyjazdu do Hanoi delegacji z obecnym rektorem, w celu rozwijania współpracy naukowej między Polską a Wietnamem, zorganizowaliśmy spotkanie delegacji z absolwentami z różnych pokoleń. Wszyscy byli tym głęboko poruszeni.

Minęło wiele lat, ale postacie naszych ukochanych nauczycieli i obrazy Uniwersytetu wciąż pozostają niezatarte w naszej pamięci. Uniwersytet dał nam piękną młodość, wyposażył nas w wiedzę i siłę oraz dodał skrzydeł do wejścia w życie. Cieszymy się, że mieliśmy wspaniałych nauczycieli, którzy zawsze są w naszych sercach. Podobnie jak pisał Henryk Sienkiewicz, słynny absolwent

UW: „Miłość, jako nasionko leśne z wiatrem szybko leci, ale gdy drzewem w sercu wyrośnie, to chyba razem z sercem wyrwać ją można”.

Hanoi, maj 2024 r.

Vũ Cao Minh (ur. 1949), studiował geologię na UW w latach 1967–1972.

Chúng tôi từ UW

Chúng tôi những chàng trai, cô gái Việt Nam bước chân vào cổng trường UW khi tuổi đời còn rất trẻ. Đối với sinh viên thì mới chỉ 18 đôi mươi. Đối với nghiên cứu sinh, thực tập sinh khoa học thì cũng chỉ trên dưới 30. Thật tự hào khi một nhà trường có chiều dài 200 năm văn minh đã mở rộng cửa đón chúng tôi vào .

Chúng tôi đến với UW từ nhiều thế hệ khác nhau. Thời những sinh viên Việt Nam đầu tiên ngồi trên ghế nhà trường là từ cuối những năm 1950. Đông nhất là lứa sinh viên, nghiên cứu sinh, thực tập sinh trong thời kỳ chiến tranh chống Mỹ- giai đoạn những năm 1960- 1970. Vào các năm sau này, số lượng sinh viên, nghiên cứu sinh giảm nhiều, song hầu như năm nào cũng có

Cảm nhận của từng người, trong từng thế hệ thì phong phú, đa dạng, song tựu trung lại đều rất tự hào về UW của mình . Đối với những thế hệ đầu tiên từ những năm 50-70 của thế kỷ 20 thì đó còn là niềm vui và lòng biết ơn sâu sắc. Việt Nam lúc đó đang còn chiến tranh, còn rất nghèo, ăn thì cơm còn độn với khoai, sắn, áo quần mặc còn đơn giản. Song vì nghĩ tới quá trình tái thiết hòa bình nên đã chọn gửi chúng tôi tới học những ngành cần cho phát triển đất nước sau chiến tranh mà trường có thể mạnh như Vật lý, Toán, Văn, Địa chất, Sinh học, Hóa học...

Sau này, thế hệ trẻ chúng tôi lựa chọn học ở những ngành học hợp với mình hơn, mà cũng đang là xu thế phát triển của xã hội 3.0 và 4.0 như Quản trị, Luật, Xã hội học ...Chúng tôi chọn UW vì đây là ngôi trường mà nhiều người Việt Nam đã học và thành đạt và cũng vì đây là trung tâm đào tạo của Ba Lan- một nước EU giàu truyền thống khoa học và văn hóa.

Ăn ở

Vào trường, chúng tôi được bố trí ở các ký túc xá sinh viên tương đối tiện nghi. Nhà trường có 5 cơ sở ký túc xá thì ký túc xá nào chúng tôi cũng đều đã đặt chân tới và có nhiều kỷ niệm. Song nơi có đông cựu học viên Việt Nam ở nhất vẫn là hai nhà sinh viên bên phố Zwirki I Wigury 95/97 và 97/99. Thường

chúng tôi, sinh viên thì ở 3-4 người một phòng; có giường, bàn làm việc và tủ sách riêng cho từng người. Nghiên cứu sinh và thực tập sinh ở rộng hơn, Mỗi tầng nhà ở đều có khu vệ sinh, tắm rửa riêng biệt, có phòng nấu ăn bằng bếp ga cho sinh viên tự nấu. Phần lớn các ký túc xá ở gần nơi học, nhưng cũng có nhiều anh, chị em phải sử dụng phương tiện công cộng để đến giảng đường. Được cái xe buýt và tàu điện sẵn và chạy đúng giờ gần như là hên; giá vé tàu xe rẻ, sinh viên chúng tôi còn được ưu đãi giảm giá một nửa.

Học tập

Những năm đầu đại học, hầu hết anh, chị em gặp nhiều khó khăn khi nghe giảng, nghe hướng dẫn bài tập bằng tiếng Ba Lan. Chính vì khó khăn này mà một số bạn đã không theo kịp, phải học lại, phải chuyển trường hoặc phải về nước. Để vượt qua, nhiều anh, chị em có sáng kiến chuẩn bị trước bài giảng ở nhà để lên lớp có thể tiếp thu được, hoặc mượn vở ghi chép của các bạn Ba Lan chỉnh sửa lại vở ghi chép của mình.

Sau nhiều năm ra công tác, bây giờ nhìn lại, mới thấy những kiến thức và kỹ năng các thầy, cô giáo Ba Lan truyền thụ lúc bấy giờ đã ở trình độ rất cao của thế giới. Hình thức giảng dạy ở các khoa của trường rất tiên tiến. Mỗi môn học đều được các giáo sư nổi tiếng, các nhà khoa học giảng trên các giảng đường thoáng rộng. Phần bài tập hoặc thực nghiệm của mỗi môn học được các trợ lý giáo sư, thường là các tiến sỹ, thạc sỹ hướng dẫn. Cuối học kỳ có kiểm tra và zaliczenie. Đây là chưa kể những bài kiểm tra kartkowki bất ngờ ở các giờ bài tập. Nếu đạt tất cả các zaliczenie mới được vào thi (egzamin) với các giáo sư. Thi đạt tất cả mới được tính là xong một học kỳ. Vất vả là vậy, nhưng nếu vượt qua được thì vui lắm. Nhiều người tổ chức liên hoan sau mỗi kỳ thi thành công.

Tổng cộng mỗi sinh viên học ở trường phải vượt qua khoảng gần 100 zaliczenie, và gần 40 egzamin. Thi là phần khó khăn nhất. Đa phần là thi vấn đáp. Vào thi vấn đáp khá thấp thỏm, không rõ thầy sẽ hỏi vấn đề gì, hoặc rút thăm được câu hỏi nào. Ai cũng đặt ra nhiều tình huống thầy sẽ hỏi gì để chuẩn bị và thường đến sớm để xem các thầy đã hỏi những bạn thi trước ra sao. Khó thi khó vậy, nhưng được sự động viên nhiệt tình của các thầy, cô; hầu hết đều thi đạt trở lên ngay lần đầu. Thi xong là những ngày nghỉ đông và nghỉ hè thoải mái.

Học viên Việt Nam chúng tôi ở UW thường được nhìn nhận là có năng lực. Song cái chính là chúng tôi cần cù lắm. Học cứ phải gọi là bù đầu, đến mùa thi thì phải đến gần sáng mới chợp mắt ngủ vài giờ. Nhiều môn khó có tiếng mà chúng chúng tôi vẫn vượt qua và được điểm cao. Kết thúc khóa học, nhiều anh chị em chúng tôi còn được cấp bằng tốt nghiệp xuất sắc và được phần thưởng của hiệu trưởng.

Đối với nghiên cứu sinh chúng tôi, khó khăn gặp phải không nhỏ và đây thường là vấn đề tiếng Ba Lan. Tuổi chúng tôi khá cao, không nhanh được như các bạn trẻ, nên sau một năm học tiếng, nói nghe vẫn còn lồm bồm. Mỗi lần lên trình bày với thầy hướng dẫn về hướng nghiên cứu, dù chuẩn bị khá kỹ mà vẫn run. Chỉ đến khi thầy trò xác định được tên của luận án thì mới thở phào nhẹ nhõm.

Chúng tôi được hưởng một sự chăm sóc và quan tâm chu đáo của nhà trường. Mỗi khi có sự cố về sức khỏe hoặc về học hành, các giáo viên nhà trường, đặc biệt là thầy, cô đỡ đầu (opiekun), khi biết tin đều đến thăm hỏi, hướng dẫn cách vượt qua, giúp đỡ cách giải quyết. Một số bạn không may bị bệnh nặng, được đưa vào điều trị ở các sanatorium, vừa điều trị bệnh vừa tiếp tục học. Trong nhà trường có tổ chức *Sinh viên Quốc tế*, phản ánh với lãnh đạo nhà trường những khó khăn hoặc mong muốn của sinh viên nước ngoài về học tập và sinh hoạt. Hầu hết các đề xuất đều được nhà trường xem xét và giải quyết.

Trong học tập, chúng tôi tiếp xúc chủ yếu với các thầy cô giáo ở các khoa, tiếp nữa là các cô ở văn phòng nhà trường. Nếu có sự cố các thầy cô thì sợ nhất là kiểm tra (kartkowka) bất ngờ ở các giờ bài tập. Còn các thầy cô đều quý mến, chăm sóc chúng tôi. Nhiều kỷ niệm đẹp về các thầy cô chúng tôi còn giữ đến tận bây giờ. Trong đó có hình ảnh rất trù mến của cô đỡ đầu sinh viên quốc tế của trường vào những năm 1970. Họ và tên của cô là Bożena Szabłocka, người nhỏ nhắn, trên môi lúc nào cũng thường trực nụ cười thương mến. Cô đã hỗ trợ chúng tôi tháo gỡ được các khó khăn thường vấp phải ở những năm đầu và động viên chúng tôi yên tâm học tập.

Hàng năm, nhà trường bố trí và tạo điều kiện cho chúng tôi đi nghỉ mát, nghỉ dưỡng. Chúng tôi được đi nghỉ nhiều nơi ở các khu du lịch như vùng hồ Mazury, vùng biển Baltic, vùng núi Bieszczady và Sudety với các địa danh nổi tiếng: Warmia, Świnoujście, Ustka, Międzyzdroje... Có lẽ ấn tượng nhất là đi nghỉ và trượt tuyết ở vùng núi Zakopane, nơi có đỉnh Kasprowy Wierch cao gần 2000m, và đồi Gubałówka cao trên 1000m. Lúc ấy được đi cáp treo lên các đỉnh núi thật là ấn tượng. Tuyết trắng bạt ngàn và rừng thông nhấp nhô. Hầu như ai cũng thử học trượt tuyết một lần xem sao. Có quầy cho thuê thanh trượt, có người hướng dẫn gài thanh trượt và sử dụng gậy đẩy. Lúc đầu hay bị trượt, ngã sông xoài mà vẫn cười vui nắc nẻ. Dần thành quen và thấy hay lắm. Giờ đây khi đã nhiều năm qua tuổi thanh xuân, nhưng khi hồi ức trở lại, vẫn cảm thấy tuổi trẻ như đang trở về đâu đó.

Sinh hoạt

Dần dần chúng tôi hòa nhập tốt hơn vào cuộc sống và sinh hoạt thường ngày ở Ba Lan. Thỉnh thoảng chúng tôi đến thăm nhà bạn bè Ba Lan, cùng đi du

ngoạn ngoài trời. Chúng tôi nấu cơm Việt Nam, mời bạn Ba Lan đến thử dùng đĩa để ăn.

Nhiều gia đình Ba Lan cũng quan tâm đến chúng tôi, mời đến nhà, cùng vui bữa cơm tối vào dịp Nô-en, hỏi han tình hình Việt Nam, tặng quà lưu niệm. Trong những ngày đông tuyết trắng trời Warszawa, được gặp gỡ, sum vầy bên những người cha, người mẹ Ba Lan nhân hậu, những em bé tóc nâu, tóc vàng dễ mến, lòng vội đi nỗi nhớ quê hương.

Thời thế hệ những năm 60 thế kỷ XX của chúng tôi, làn sóng nhạc Pop bắt đầu thịnh hành ở các nước Âu-Mỹ và phong trào Hippy cũng bắt đầu nổi lên. Khó khăn chúng tôi ít anh em ăn diện theo một lối mới nhưng lại khá chuộng các loại hình nhạc pop, với các bản nhạc của Beatles, Pink Floyd, Tom Jones, Humperdinck...Ở Ba Lan lúc này rất mạnh xu hướng nhạc Big-Beat. Các chương trình ca hát nở rộ với các ban nhạc Czerwone Gitary, Skaldowie, No To Co... cùng với các liên hoan ca nhạc Opole, Sopot. Ngày nay, chúng tôi thỉnh thoảng vào mạng internet tìm nghe lại các bài hát thuở ấy: *Takie ładne oczy, Po ten kwiat czerwony, Jadą wozy kolorowe...* thật cảm động.

Vào cuối những năm 60 và đầu những năm 70, đội tuyển và các câu lạc bộ bóng đá Ba Lan như Górnik Zabrze, Legia Warszawa chơi rất ấn tượng trên đấu trường Châu Âu và đấu trường thế giới. Câu lạc bộ Górnik vào đến tận chung kết Cúp các đội đoạt cúp. Nhiều anh chị em chúng tôi đã trở thành fan hâm mộ những cầu thủ nổi tiếng của Ba Lan: Szołtysik, Lubański. Đến năm 1972, khi đội tuyển bóng đá Ba Lan vượt qua một loạt đội tuyển các nước Đan Mạch, Liên Xô, Hungary, đoạt Quán quân Olympic môn bóng đá nam (*Mistrz Olympicki*) tại Thế vận hội Munich và đến năm 1974 tại World Cup, đội tuyển bóng đá Ba Lan giành huy chương bạc – đứng thứ ba thế giới, thì chúng tôi mừng khôn tả. Phong trào thể thao và bóng đá sinh viên của chúng tôi ở trường cũng theo đó mà lên cao. Chúng tôi đá bóng ở sân Skra Warszawa hàng ngày, rồi lập hẳn một đội để thi đấu với các trường khác. Đi đâu cũng nhắc tới Lubański, Deyna, Gadocha, Lato, Tomaszewski...và cả ông huấn luyện viên Kazimierz Górski đáng kính nữa. Sau này về nước, được người thân hỏi han, nhắc đến tên các cầu thủ này, chúng tôi tự hào lắm.

Vào những năm 1960, chúng tôi được nhận học bổng của nhà nước Ba Lan 1000 zł mỗi tháng. Sau này, vào những năm 2000- 2010 học bổng hàng tháng là 1500 zł. Lúc mới sang còn được tiền mua quần áo ấm. Hàng năm lại được thêm tiền mua sách. Sang năm thứ năm còn được 1500 zł tiền hỗ trợ của hiệu trưởng để làm đồ án tốt nghiệp. Tiền 1000 zł là khá lớn vì lương trung bình của công nhân Ba Lan những năm 60-70 chỉ khoảng 2200 zł, hiện nay khoảng hơn 5000 zł. Hầu hết học bổng chúng tôi dành cho ăn uống, mua sắm, sinh hoạt, đi lại. Tiền ăn 3 bữa sáng, trưa, tối ở nhà ăn sinh viên không nhiều,

vì sinh viên chúng tôi được nhà nước Ba Lan bù lỗ. Tuy vậy, hầu hết đều đi mua thực phẩm về nấu ăn trong các ngày nghỉ và ngày thứ hai, ngày mà nhà ăn nấu các món “chay” không có thịt. Ngoài ra còn có các bữa chiêu đãi bạn bè từ xa đến.

Tự nấu ăn ở nhà không khó, thực phẩm sẵn và rẻ nhưng cũng phải tính toán. Một kg gạo, thời những năm 60, giá 8 zł, một con gà làm sẵn bình quân khoảng 60-70 zł, 5 quả trứng khoảng 14 zł, một bắp cải khoảng 3 zł. Vị chi một bữa ăn cho 3-4 người khoảng gần 100 zł. Nếu ai mà tính đến bia rượu, thuốc lá thì phải chi nhiều hơn vì mặt hàng này Ba Lan không khuyến khích, rượu *wyborowa (rượu chọn lọc)* 55 zł /nửa lít, thuốc lá Radom, Giewont giá 3-5 zł. Nhiều anh chị em cũng hay chọn cá là món ăn khá sẵn, lại rẻ và hợp khẩu vị. Tiền còn lại, tiết kiệm cũng được kha khá.

Vào những năm học cuối của khóa, khi đã có chút trải nghiệm, chúng tôi cũng nghĩ tới việc đi làm để bổ túc cho túi tiền sinh viên khá còm cõi của mình. Thời những năm 70, Ba Lan bắt đầu giai đoạn đầu tư nhiều dự án lớn có tính bước ngoặt trên quy mô toàn quốc như Nhà ga Trung tâm Warszawa, Đại lộ Łazienkowska, Đại lộ Wisła, và nhiều khu nhà cao tầng tẩm lón...Không khí phấn khích bao trùm, việc làm sẵn. Các hợp tác xã sinh viên như Bratniak, Universitas, Żaczek cũng theo đó mà mở rộng, nảy nở, tìm và giới thiệu việc làm cho những sinh viên ít tiền. Nhiều anh em chúng tôi cũng tham gia, tuy mệt nhưng vui và quan trọng là có thu nhập. Trời đông tuyết lạnh, phải dậy từ sớm để nhận việc, công việc nặng nhọc, và cả nguy hiểm nữa. Thế mà tối về ai cũng cười thoải mái... Sau này, chúng tôi còn được nhận vào làm các công việc văn phòng, công việc ở các nhà hàng. Việc khá thú vị, đỡ vất vả, mà tiền cũng rủng rỉnh. Có lẽ đây cũng là những kỷ niệm không bao giờ quên đối với nhiều anh em chúng tôi khi còn học ở trường.

Từ tháng 6 hàng năm, chúng tôi bắt đầu bảo vệ đồ án tốt nghiệp và chuẩn bị làm các thủ tục kết thúc giai đoạn du học ở Ba Lan về nước làm việc. Trong hành trang trở về Việt Nam, bên cạnh sách vở, các đồ dùng sinh hoạt, quà cho gia đình, người thân, thì hầu như ai cũng mang theo mình ít nhiều kỷ vật gắn bó với một thời học tập ở Ba Lan. Người mang theo quà tặng của bạn bè và gia đình Ba Lan, người mang theo những vật dụng gợi nhớ lại những kỷ niệm. Cũng không ít người vừa để lại Ba Lan một nửa trái tim yêu thương, vừa mang theo dáng hình cùng những dòng lưu bút tuổi xanh đầy nhớ thương, lưu luyến.

Làm việc

Khi về nước chúng tôi được phân công hoặc tìm được công việc khá nhanh. Sau này chúng tôi mới nhận thức được UW là một thương hiệu được trân trọng

và được biết tới rộng ở Việt Nam. Và đó đã là một tiền đề tốt cho chúng tôi có được những sự lựa chọn nhất định và các công việc tương đối ưng ý.

Chúng tôi đã tham gia hoạt động ở nhiều ngành quan trọng của một đất nước mới phát triển. Chúng tôi có mặt trong hầu hết các lĩnh vực như Khoa học, Giáo dục, Văn hóa, Y tế, Tài nguyên- Môi trường, Công thương, Quốc phòng, Công an, Truyền thông, Ngoại giao...Vốn liếng chuyên môn từ mái trường UW đem theo trong hành trang đã đóng góp hiệu quả vào việc phát triển của Việt Nam. Ở mỗi vị trí công việc, chúng tôi đều thể hiện tốt năng lực của mình, dần trở thành các chuyên gia trong lĩnh vực mà mình phụ trách.

Chúng tôi đã vận dụng tốt cách tư duy sáng tạo và cách tiếp cận thực tiễn lĩnh hội được từ nhà trường. Vì thế mà hiệu quả làm việc của chúng tôi- những cựu học viên UW tại Việt Nam là khá ấn tượng. Chúng tôi đã tham gia đào tạo được nhiều lứa sinh viên, nghiên cứu sinh ở các trường, viện. Trong đó đáng kể nhất là trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, trường Đại học Vinh. Chúng tôi đã tham gia giải quyết được nhiều vấn đề khoa học công nghệ phức tạp trong các lĩnh vực vật lý, hóa học, toán tin, địa chất, sinh- y học, xã hội học, quản trị...tại các cơ sở của Viện Hàn lâm KH và CN Việt Nam, Viện Hàn lâm KH xã hội Việt Nam và ở các cơ sở khác. Nhiều người trong chúng tôi đã đảm nhận những trách nhiệm cao trong các cơ quan Đảng, Quốc hội, các bộ ngành, các trường, viện.

Một lĩnh vực không kém phần quan trọng là quảng bá ngôn ngữ Ba Lan và văn học Ba Lan ở Việt Nam. Các thế hệ đầu tiên học UW từ những năm 50 thế kỷ trước đã biên soạn cuốn từ điển Ba Lan- Việt Nam bỏ túi đầu tiên, giúp nhiều người Việt Nam có thể sớm hòa nhập với cộng đồng Ba Lan. Các thế hệ sau này đã trực tiếp tham gia dạy tiếng Ba Lan cho người Việt Nam và tiếng Việt cho các sinh viên Ba Lan. Đáng nhắc tới là các cựu học viên UW đã chủ động biên soạn được các từ điển tổng hợp và ngữ pháp tiếng Ba Lan được đánh giá cao về tính khoa học và giá trị sử dụng. Bên cạnh đó chúng tôi còn dịch và giới thiệu các tác phẩm ưu tú của nền văn học Ba Lan với công chúng Việt Nam. Một số trong chúng tôi đã được chính phủ Ba Lan vinh danh. Đáng lưu ý hơn nữa, một số trong chúng tôi đã trở thành đại sứ đặc mệnh toàn quyền và những cán bộ ngoại giao của Việt Nam, trực tiếp tham gia phát triển tình hữu nghị giữa hai nước Việt Nam- Ba Lan.

Trường đại học của chúng tôi

Được học ở tổng hợp UW là niềm tự hào của chúng tôi. Chúng tôi có nhiều bạn đã từng học ở MGU (Nga), Cambridge (Anh), Harvard (Mỹ)..., nhưng nói đến UW thì ai cũng biết và nể. Bản thân chúng tôi không chỉ cảm nhận được tầm vóc của nhà trường mà còn tiếp nhận được ở trường tính nhân văn sâu sắc.

Mỗi khi có ai muốn tìm hiểu học tập ở Ba Lan, chúng tôi đều giới thiệu cho họ đến UW. Một số anh chị em chúng tôi còn có con, cháu đi theo bước chân cha mẹ, chọn UW là nơi ươm mầm tài năng, tạo nên một truyền thống học tập và một kiểu liên kết các cựu học viên khá đặc biệt ở UW.

Bên cạnh mối liên kết cựu học viên kiểu gia đình, bạn bè, chúng tôi đã liên hệ với nhau thành lập lên “Hội” cựu học viên Việt Nam của UW. Hội chúng tôi gặp nhau hàng năm để ôn lại những tháng ngày tươi đẹp dưới mái trường UW và cũng để động viên nhau. Nhân 200 năm UW, khi có dịp tiếp xúc với Ban Giám hiệu, chúng tôi đã tặng quà lưu niệm tới nhà trường- một mô hình một chiếc trống đồng Việt Nam lịch sử. Đặc biệt, nhân dịp đoàn của ngài Hiệu trưởng hiện nay sang làm việc ở Việt Nam, chúng tôi đã tổ chức được buổi gặp mặt của đoàn với khá đông các cựu học viên từ nhiều thế hệ khác nhau ở Hà Nội. Ai cũng xúc động.

Nhiều năm đã đi qua đi nhưng đối với mỗi chúng tôi, vẫn vẹn nguyên những hình ảnh về các thầy, các cô và ngôi trường đại học xưa yêu dấu. Nhà trường đã tạo cho chúng tôi có được một thời thanh xuân tươi đẹp, đã trang bị cho chúng tôi tri thức, sức lực và chấp cánh cho chúng tôi bước vào cuộc sống. Chúng tôi hạnh phúc vì có được các bậc thầy cô đáng kính. Chúng tôi cảm nhận được hình bóng của các thầy cô trong trái tim mình. Đúng như văn hào Henryk Sienkiewicz- một cựu học viên nổi tiếng của nhà trường, đã viết:

*Miłość, jako nasionko leśne z wiatrem szybko leci,
ale gdy drzewem w sercu wyrośnie, to chyba razem z sercem wyrwać ją można.*

Hà Nội, tháng 5- 2024

Vũ Cao Minh (1949), sinh viên khoa Địa chất UW năm 1967–1972.

We Are from UW

We, Vietnamese boys and girls, entered the University of Warsaw (UW) campus at a very young age. For students, it was barely 18 or 20 years, for doctoral students and trainee researchers — 30 years, give or take. We have a reason to be proud of, that a university with a 200-year-long tradition has opened its gates wide for us.

We came to UW at different times, from different generations. The moment when the first Vietnamese students arrived at the university was in the late 1950s. The largest group was made up of students, doctoral students, and trainees during the 1960–1970 Vietnam War. In later years, the number of undergraduate students and doctoral students dropped significantly, but they were still coming almost yearly.

The feelings in each of us, in each generation, are rich and varied, but in general, we are all very proud of our UW. The first generations of the 1950s–70s were dominated by joy and gratitude. At the time, Vietnam was still at war, poverty reigned, the rice the Vietnamese ate was mixed with potatoes and cassava, and their clothes were very modest. However, thinking about the peaceful reconstruction process, Vietnam decided to send us to university; majors needed for the country's post-war development and UW's strengths were chosen, such as physics, mathematics, literature, geology, biology, and chemistry.

Later, representatives of the younger generation chose studies that suited them better and were in line with the development trends of society 3.0 and 4.0, such as management, law, sociology. We chose UW because it is a university where many Vietnamese have studied and achieved significant success, and because it is the educational center of Poland, an EU country with rich scientific and cultural traditions.

Accommodation

Upon arrival, we were accommodated in relatively comfortable dormitories. The university had five of them, we stayed in each of them and have many memories. However, the largest number of Vietnamese graduates stayed in two

dormitories on Żwirki i Wigury Street, at numbers 95/97 and 97/99. Typically, 3–4 students shared a room; each was assigned a separate bed, desk, and bookcase. Doctoral students and trainee researchers lived two to a room each. Each floor had a separate toilet and shower, as well as a kitchen area with a gas stove where students could cook for themselves.

Most of the dormitories were near the faculties, but many students also had to use public transportation to get to the lecture halls. Access to buses and trams and their punctuality were almost guaranteed; public transportation tickets cost little, and students received a 50-percent discount.

Studying

In the first years of our studies, most of us had great difficulty listening to lectures and classes in Polish. Because of this, some of us couldn't keep up, had to repeat classes, change universities, or return home. To remedy this, many people tried to get familiar with the lectures earlier in the dormitory so they could assimilate them later in class, or borrowed notebooks from Polish colleagues to correct their notes.

Now, after many years of work, looking back, we can see that the knowledge and skills imparted to us by Polish teachers at that time stood at a very high, world-class level. The teaching style at the University was already very advanced by then. The various subjects were taught by well-known professors and scientists in spacious lecture halls. Exercises or experiments in each subject were directed by assistant professors, usually PhDs or masters. At the end of the semester, there were colloquia and credits, not to mention unexpected "entrance exams" (short tests) at the beginning of classes. If you passed all the credits, you could take exams with the professors. Passing all exams meant passing the semester. It wasn't easy, but if you could overcome it, it was fun. Many people held parties after each successful exam.

In total, every student at UW had to take nearly 100 credits and 40 exams. The examinations, held mainly in oral form, were the most difficult. Taking them, we were quite nervous, not knowing what questions the professor would ask or what questions we would draw. We came up with many variations of what the professor would ask, and often came early to find out what he had asked previous passers. It was difficult, but with the encouragement of the teachers, most of us passed the exams upon the first try. After the exams came the time of rest: winter and summer holidays.

We, the Vietnamese UW students, were often seen as capable. But above all, we were very hardworking. Time for learning was always scarce. During

exam sessions, you had to catch up almost until morning. Yet we passed difficult exams and obtained high grades. At graduation, many of us received diplomas with distinction and rector's awards.

The difficulties we encountered as doctoral students were not insignificant; the Polish language was often a problem. We were older and not as bright as the young students, so after a year of learning the language, we still did not understand or speak Polish well. Every time we presented the direction of the research to the supervisor, we felt nervous despite being quite well prepared. It wasn't until the dissertation topic was agreed that we breathed a sigh of relief.

On the part of the university, we experienced attentive care. Whenever there was a problem related to health or learning, the lecturers, especially the international students' supervisor, having heard about it, came to visit, gave advice on how to deal with it and helped solve it. When some of us became seriously ill, they were sent to sanatoriums so that they could treat their illness and continue their studies. The university had an International Committee of Foreign Students, which presented the difficulties and needs of foreign students regarding their studies and daily life to the rector. Most of the suggestions were considered and dealt with.

During the course of our studies, we mainly came into contact with lecturers at the faculties, as well as with administrative staff at the University. If we happened to be afraid of teachers, it was only in the case of unexpected "entrance exams". All the teachers loved us and cared for us. To this day, we have many beautiful memories of them. Among them was a nice character, the tutor for foreign students from the 1970s. Her name was Bożena Szabłocka, a petite person who always had a compassionate smile on her lips. She helped overcome the difficulties we often encountered at the beginning of our studies and encouraged us to study with peace of mind.

The university organized holiday trips every year and created conditions for us to relax. We visited many tourist regions with famous sights, such as the Mazurian Lake District, Warmia, the Baltic coast (Świnoujście, Ustka, Międzyzdroje), the Bieszczady Mountains, and the Sudetes. Probably the most impressive was our stay in Zakopane and skiing in the Tatra Mountains, where Kasprowy Wierch is almost 2,000 meters high and Gubałówka is over 1,000 meters high. In those days, the cable car ride to the top of Kasprowy was really impressive. The white snow that covered everything up to the horizon, and gently marked pine forests. Almost everyone has tried to learn to ski at least once. There was a ski rental shop, where instructors showed us how to put on the skis and how to use the poles. At first we often fell over, but we still laughed merrily about it. Over time, we got a little used to it, and it must

be said that it was very interesting. Now, many years later, when the memories return, we feel like our youth is returning to us.

The student life

Gradually, we adapted better and better to everyday life in Poland. Sometimes we visited the homes of Polish colleagues and went on field trips together. We cooked rice the Vietnamese way and invited the Poles to eat with chopsticks.

Many Polish families also cared about us, invited us to their homes for Christmas dinners, asked about the situation in Vietnam and gave us souvenirs. During the snowy winter days in Warsaw, these encounters and spending time with kind Polish fathers and mothers, with adorable brown-haired and blond-haired children, eased our nostalgia for the motherland.

During my generation's time, in the 1960s, pop music began to dominate in European and American countries, and the hippie movement also began to emerge. Only a few people in our group dressed according to the new fashion, but we were very fond of pop music, with songs by the Beatles, Pink Floyd, Tom Jones, Engelbert Humperdinck. There was a very strong musical trend in Poland at the time: the big-beat. There were television programs with the bands Czerwone Gitary, Skaldowie, No To Co and music festivals in Opole and Sopot. Today, we sometimes look online to listen to songs from that era: *Takie ładne oczy, Po ten kwiat czerwony, Jadą wozy kolorowe* — it's so touching.

In the late 1960s and early 1970s, Polish football teams and clubs, such as Górnik Zabrze and Legia Warsaw, performed very impressively on the European and world pitches. The Górnik football club has reached the finals of the Cup Winners' Cup. Many of us became fans of famous Polish players: Szoltysik, Lubański. When in 1972 the Polish national football team overtook teams from East Germany, the Soviet Union and Hungary, winning the title of Olympic champion in football at the Munich Olympics, and in 1974 in the World Championships finished third, we were extremely happy. As a result, our student sports and football movement at the University has also developed. We played football every day at Skra Warsaw's stadium, and then formed a team to play against other universities. Everywhere we went, we remembered Lubański, Deyna, Gadocha, Lato, Tomaszewski, as well as the respected coach Kazimierz Górski. When we later returned to the country, and our relatives asked us about it and mentioned the names of these players, we were very proud.

In the 1960s, we received stipends of PLN 1,000 per month from the Polish state. Later, between 2000 and 2010, the monthly stipend was PLN 1,500. Upon

arrival in Poland, we were also getting money for warm clothes. Every year we also received funds for the purchase of books. In our fifth year, the rector also gave us a grant of PLN 1,500 to complete our thesis. 1,000 zlotys was quite a lot, because the average salary of a Polish worker in the 1960s was only about PLN 2,200; today, it is over PLN 5,000. Most of our stipends went towards food, shopping and travel. Three meals — breakfast, lunch and dinner in the student cafeteria — were subsidized by the Polish state. However, during the holidays and on Fridays, when the restaurant cooked “vegetarian” dishes, without meat, most of us bought food and cooked for ourselves. In addition, we also prepared lunches and dinners for friends coming from afar.

Cooking in the dormitory was not difficult, as food was available and quite cheap, but one also had to calculate. A kilogram of rice in the 1960s cost PLN 8, a medium chicken cost about PLN 60–70, 5 eggs cost about PLN 14, cabbage cost about PLN 3. The cost of a meal for 3–4 people was about PLN 100. Many people also chose fish, as it was quite available, cheap, and tasty. This way it was possible to save a lot of money. If someone thought about beer, alcohol or cigarettes, he or she had to spend more, because in Poland these items were not sold at promotional prices: the Wyborowa vodka cost PLN 55 per half liter, “Radomskie” or “Giewont” cigarettes, PLN 3–5 zlotys per pack.

In the final years of our studies, when we had already gained experience, we also thought about supplementing our rather modest student income. In the 1970s, Poland has begun to invest in a number of large-scale, groundbreaking projects across the country. In Warsaw, these included: the Warsaw Central Station, the Łazienkowska Route, the Wisłostrada Route and numerous skyscrapers. There was an atmosphere of excitement and a lot of work. Student cooperatives such as “Bratniak,” “Universitas,” and “Żaczek” developed, finding and offering jobs to students who needed money. Many of us also participated in their operations. Although tired, we were nevertheless happy and, importantly, had additional income. The winter was cold and snowy. To get to work, we had to get up early. The work was hard and even dangerous. Yet in the evening in the dormitory everyone laughed merrily. Later, we were also accepted to work in offices and restaurants. The work was quite interesting, easier and the money was not bad either. Probably for many of us, these are also unforgettable memories of our university days.

Each year in June, we began defending our diplomas and preparing to complete the necessary procedures to finish our studies in Poland and return to our country, to work. In the luggage of those returning to Vietnam, in addition to books, everyday items and gifts for family and loved ones, almost everyone took with them souvenirs related to our studies in Poland. Some carried

gifts from Polish friends and families. Others took things that brought back memories. There were also many people who left half of their loving hearts in Poland, bringing with them photos and diaries from their youth, full of love and nostalgia.

Professional work

When we returned to the country, we were assigned jobs or found jobs fairly quickly. Only later did we realize that UW is a well-respected and widely known brand in Vietnam. And this was a good premise for us, so that we had some choice and received relatively satisfying opportunities.

We have been involved in many important areas of a developing country. We are present in most areas, such as science, education, culture, health, natural resources and environment, industry and commerce, national defense, police, public media, diplomacy. With the professional capital obtained at the UW, which we carry with us, we are making a significant contribution to Vietnam's development. In each position, we demonstrate our skills, gradually becoming experts in the areas for which we are responsible.

We made good use of the creative thinking and practical approach we learned at the UW. Therefore, the efficiency of our work — as UW graduates in Vietnam — is quite high. We have participated in the training of many generations of students and doctoral students at universities and scientific institutes. The best known of these are Vietnam National University in Hanoi and Vinh University. We have participated in solving many complex scientific and technological problems in the fields of physics, chemistry, mathematics, geology, biomedicine, sociology or management at the facilities of the Vietnam Academy of Science and Technology, the Vietnam Academy of Social Sciences and other institutions. Many of us have taken high positions in Party Agencies, the National Assembly, ministries, universities and institutes.

An equally important area is the promotion of the Polish language and literature in Vietnam. Representatives of the first generation of UW students from the 1950s published the first Polish-Vietnamese pocket dictionary, which helped many Vietnamese settle in Poland quickly. Later generations participated directly in Polish language instruction provided to Vietnamese students and in Vietnamese language instruction organized for Polish students. It is worth mentioning that UW graduates took an active part in developing a comprehensive dictionary and grammar of the Polish language, which are highly acclaimed for their scientific level and use value. In addition, we translate and familiarize Vietnamese audiences with excellent works of Polish literature. Some of us

were honored by the Polish government. It is also noteworthy that some of us have become Ambassadors Extraordinary and Plenipotentiary, and diplomats, directly participating in developing the friendship between Vietnam and Poland.

UW: our University

Studying at the UW is our pride. We have many friends who studied at MGU (Russia), Cambridge (UK) or Harvard (USA). But as far as UW is concerned, everyone knows and respects this university. We ourselves not only feel the university's stature, but also feel the deeply humane approach from the UW. Whenever someone wants to learn about studying in Poland, we refer them to the UW. Some of us have children who have followed in their parents' footsteps, choosing the UW as the place to develop their talents and thus creating a tradition and a rather special kind of alumni bond with the UW.

In addition to family and friendship bonds, we also stayed in contact with each other and founded the UW Vietnamese Alumni Group. Our group meets every year to reminisce about the beautiful days at the UW and to keep each other's spirits up. On the occasion of the 200th anniversary of the UW, when we had the opportunity to meet with the rector, we donated a souvenir to the University: a model of an antique Vietnamese bronze drum. Meanwhile, on the occasion of the arrival in Hanoi of a delegation led by the current rector, aimed at developing scientific cooperation between Poland and Vietnam, we organized a meeting for the delegation with alumni from different generations. This deeply moved everyone.

Many years have passed, but the figures of our beloved teachers and images of the University still remain indelibly in our memory. The university gave us a beautiful youth, equipped us with knowledge and strength, and gave us wings to enter life. We are glad that we had wonderful teachers who are always in our hearts. Just as Henryk Sienkiewicz, a famous UW graduate, wrote: "Love, as a forest seed with the wind flies quickly, but when a tree in the heart grows, I think it can be uprooted together with the heart only."

Hanoi, May 2024

Vũ Cao Minh (b. 1949), studied geology at UW from 1967 to 1972.

Mój Wietnam 2000–2025

Pierwsze wrażenie

Lotnisko Nội Bài, Hanoi, październik 2000. Lepki upał, hałas i kurz. Wrażenie nieopanowanego chaosu. Brak komunikacji, brak możliwości porozumienia, brak telefonów. Przyleciałyśmy właśnie z moją koleżanką Anią Świerczewską, dzisiejszą profesor AGH. Ona już bardzo doświadczona, bo w Wietnamie była raz. Ja, przerażona, bo pierwszy raz znalazłam się na Dalekim Wschodzie. A mój bagaż doświadczeń jest w zasadzie pusty, zawiera jedynie wyobrażenia ukształtowane przez amerykańską muzykę i filmy. Zwłaszcza niezapomniany *Czas apokalipsy*. Jestem tu za namową Ani i profesora Antoniego Tokarskiego z Instytutu Nauk Geologicznych PAN. Wiem tylko tyle, że mam zająć się skałami osadowymi, które odsłaniają się wzdłuż Rzeki Czerwonej. Nawet nie przypuszczam, że Wietnam stanie się miejscem mojej pracy geologicznej na kolejne lata. Na kolejnych 25 lat.

Hanoi – miasto które nie przestaje mnie zaskakiwać

Miasto, które na początku XXI wieku, podczas moich pierwszych pobytów w Wietnamie, pełne było ludzi, zapachów, dźwięków i wszechobecnych rowerów. Setki tysięcy rowerów na każdej ulicy i tylko przemykające pojedyncze służbowe samochody. Niezwykła architektura we francuskim stylu kolonialnym, wąskie nowsze budynki spełniające jednocześnie funkcje mieszkalne, warsztatu pracy i sklepu oraz jeszcze węższe uliczki, na których toczy się życie. Tysiące dużych, małych i maleńkich knajpek. Obłędne smaki i nieskończona liczba różnych potraw. I wszędzie ludzie, tysiące ludzi. Obserwuję to miasto już 25 lat. Zmienia się ono na moich oczach. Z każdym moim pobylem przybywa nowych osiedli, nowych arterii, znikają całe kwartały starego miasta. Na ich miejscu wyrasta nowoczesne *city*. Coraz trudniej odnaleźć wspaniałe zakątki tego miasta. Stare miasto, tzw. *old quarter*, powoli staje się enklawą w morzu nowoczesności. Z ulic znikają rowery! Ich miejsce zajmują początkowo skutery. W miarę upływu lat – wszechobecne samochody. Nadal jednak obowiązuje

zasada, że pieszy przez jezdnię przechodzi jak najwolniej, tak, aby dać szansę na ominięcie skuterom i samochodom. Pojawiły się oznakowane przejścia dla pieszych, ale nie do końca rozumiem zasady korzystania z nich. Istna rzeka pojazdów i jej zawirowania wokół przechodzących ludzi. Jedno się nie zmienia – gwar, jaki panuje na ulicach. A także nieskończona liczba punktów i punkcików w których można coś zjeść, od wykwintnych i wyrafinowanych restauracji, po najprostszy, pyszny i tani *street food*.

Ludzie

W Wietnamie byłam już kilkanaście razy, pomimo to nadal jestem zafascynowana ludźmi. Nie tylko moimi znajomymi, przyjaciółmi i współpracownikami. Ale przede wszystkim zwykłymi ludźmi, których tu spotykam i obserwuję. Przez te wszystkie lata nie słyszałam krzyczącego na dziecko rodzica, nie słyszałam również płaczu dzieci. A dorośli są niezwykle uczynni, mili i uśmiechnięci. W roku 2000, podczas mojego pierwszego, dwumiesięcznego pobytu w Wietnamie, w teren jeździliśmy radzieckim gazikiem z demobilu. Jego kierowca był przeziłym, pełnym empatii starszym człowiekiem. W momencie, kiedy – po pewnej trudnej sytuacji w terenie – zobaczył we mnie człowieka, a nie naukowca z zagranicy, zaczął mi opowiadać o sobie, o swoim udziale w wojnie, o jeździe w nocy przez dżunglę pod amerykańskim ostrzałem. Opowiadał długo, szczegółowo, po wietnamsku. A ja go słuchałam, czułam jego emocje i wspomnienia, i tylko mój wietnamski przyjaciel, geolog Phan Đông Pha tłumaczył mi szczegóły. Zresztą do dziś dnia nie nauczyłam się języka wietnamskiego. Jest on dla mnie, osoby pozbawionej słuchu muzycznego, zbyt trudny w swoich dźwiękach, tonach i akcentach. Nauczyłam się jednak szanować specyficzny sposób załatwiania spraw urzędowych i hierarchię urzędniczą, od wizyt i rozmów, po oczekiwanie na pisma i zezwolenia na prowadzenie prac terenowych. Może jest mi łatwiej dlatego, że sama pamiętam jeszcze czasy sprzed zmiany ustrojowej w Polsce. Wietnamczycy są dumni z tego, że żyją w Socjalistycznej Republice Wietnamu. I na swój sposób to akceptują. Chociaż w zwykłym, codziennym życiu kierują się przede wszystkim swoją dalekowschodnią filozofią, kultem pracy i dobrego wykształcenia swoich dzieci.

Jesteśmy z UW

Podczas kolejnych pobytów w Wietnamie poznawałam coraz więcej geologów, którzy studia kończyli w czasie trwania wojny z Amerykanami, zwłaszcza w okresie 1964–1975. Okazało się, że dzięki pomocy krajów z tzw. bloku

wschodniego studiowali przede wszystkim w Związku Radzieckim, Polsce i Rumunii. Wietnamscy absolwenci, których spotkałam po kilkudziesięciu latach od ukończenia przez nich studiów, studia wspominają jako niezwykle czas w ich życiu. Z dużym zaskoczeniem zorientowałam się, że chcą oni ze mną rozmawiać po rosyjsku (ci, którzy kończyli studia w ZSRR) czy też po polsku (ci, którzy kończyli studia w Polsce). Było to dla mnie niezwykle, że pomimo upływu lat, pomimo braku kontaktu z językiem, mówią tak dobrze. I chcą rozmawiać. Wtedy wszyscy poczuliśmy, że jesteśmy z UW!

Jednym z pierwszych spotkanych przeze mnie absolwentów UW był profesor Vŭ Cao Minh. Profesor w Polsce uzyskał stopnie naukowe z zakresu geologii inżynierskiej: doktora oraz doktora habilitowanego. Z profesorem Vŭ Cao Minh zawsze rozmawiamy po polsku. W 2023 roku wydarzeniem towarzyszącym konferencji naukowej New Opening była wizyta Rektora UW profesora Alojzego Nowaka w Wietnamie. Podczas tej wizyty Rektor spotkał się z przedstawicielami Stowarzyszenia Wietnamskich Absolwentów Uniwersytetu Warszawskiego, którego przewodniczącym jest właśnie profesor Vŭ Cao Minh. Spotkanie to było niezwykle, pełne wspomnień i nieukrywanej wdzięczności za czas studiów na UW. Podczas tego spotkania Rektor dowiedział się, że absolwenci pracują nad przygotowaniem wspomnień na temat swoich studiów na naszym Uniwersytecie. I to właśnie na tym spotkaniu powstał pomysł, aby takie wspomnienia wydane zostały przez Uniwersytet Warszawski. A ja zostałam poproszona o koordynowanie prac nad przygotowaniem tego wydawnictwa. W efekcie oddajemy dzisiaj Państwu do rąk księgę wspomnień wietnamskich absolwentów różnych kierunków studiów, których łączy to, że studia ukończyli na Uniwersytecie Warszawskim. Wszyscy więc jesteśmy z UW!

Anna Wysocka, profesor w Centrum Nauk Biologiczno-Chemicznych UW i na Wydziale Geologii UW, profesor w Instytucie Nauk Geologicznych PAN, od ponad 20 lat prowadzi prace badawcze w Wietnamie.

Việt Nam của tôi 2000–2025

Ấn tượng đầu tiên

Sân bay Nội Bài, Hà Nội, tháng 10 năm 2000. Cái nóng ẩm ướt, tiếng ồn và bụi bặm. Cảm giác hỗn loạn không kiểm soát nổi. Thiếu sự giao tiếp, thiếu khả năng hiểu nhau, thiếu điện thoại. Tôi vừa bay đến cùng với người bạn Ania Świerczewska, nay là giáo sư tại AGH. Cô ấy đã rất có kinh nghiệm vì từng đến Việt Nam một lần. Còn tôi thì sợ hãi vì đây là lần đầu tiên tôi đặt chân đến Viễn Đông. Và kinh nghiệm của tôi về cơ bản là trống rỗng, chỉ có những hình ảnh được định hình bởi âm nhạc và phim ảnh Mỹ, đặc biệt là bộ phim khó quên *Apocalypse Now*. Tôi đến đây theo lời khuyên của Ania và giáo sư Antoni Tokarski từ Viện Khoa học Địa chất Viện Hàn lâm Khoa học Ba Lan. Tôi chỉ biết rằng mình phải nghiên cứu các loại đá trầm tích xuất lộ dọc sông Hồng. Thậm chí tôi không ngờ rằng Việt Nam sẽ trở thành nơi tôi làm việc địa chất trong những năm tiếp theo. Trong 25 năm tiếp theo.

Hà Nội – thành phố không ngừng làm tôi ngạc nhiên

Thành phố này, vào đầu thế kỷ 21, trong những lần đầu tiên tôi đến Việt Nam, tràn ngập con người, mùi hương, âm thanh và xe đạp ở khắp mọi nơi. Hàng trăm nghìn chiếc xe đạp trên mỗi con phố và chỉ có vài chiếc ô tô công vụ đơn lẻ lướt qua. Kiến trúc độc đáo theo phong cách thuộc địa Pháp, những tòa nhà hẹp hơn được xây dựng sau này vừa làm nhà ở, xưởng làm việc và cửa hàng, cùng với những con hẻm thậm chí còn hẹp hơn, nơi cuộc sống diễn ra sôi động. Hàng nghìn quán ăn lớn, nhỏ và siêu nhỏ. Những hương vị mê hoặc và vô số món ăn khác nhau. Và ở khắp mọi nơi là con người, hàng nghìn con người. Tôi đã quan sát thành phố này 25 năm. Nó đang thay đổi ngay trước mắt tôi. Mỗi lần tôi đến, lại có thêm những khu dân cư mới, những tuyến đường mới, cả một khu phố cũ biến mất. Thay vào đó là những khu đô thị hiện đại mọc lên. Càng ngày càng khó tìm thấy những góc phố tuyệt vời của thành phố này. Phố cổ, hay còn gọi là „old quarter”, dần trở thành một ốc đảo trong một biển hiện đại. Xe đạp biến mất khỏi đường phố! Ban đầu, xe máy chiếm chỗ của chúng.

Theo thời gian, ô tô trở nên phổ biến khắp nơi. Tuy nhiên, vẫn còn một nguyên tắc: người đi bộ băng qua đường phải đi thật chậm, để xe máy và ô tô có cơ hội tránh. Đã có những vạch kẻ đường dành cho người đi bộ, nhưng tôi vẫn chưa hoàn toàn hiểu các quy tắc sử dụng chúng. Dòng xe cộ như một dòng sông thực sự và những xoáy nước của nó quanh những người đang đi bộ. Có một điều không thay đổi – đó là sự nhộn nhịp trên đường phố. Và cả vô số điểm ăn uống, từ những nhà hàng sang trọng, tinh tế đến những món ăn đường phố đơn giản, ngon và rẻ.

Con người

Tôi đã đến Việt Nam hơn chục lần, dù vậy, tôi vẫn bị cuốn hút bởi con người nơi đây. Không chỉ bạn bè, đồng nghiệp của tôi, mà trên hết là những người bình thường tôi gặp gỡ và quan sát. Suốt những năm qua, tôi chưa từng nghe thấy một phụ huynh nào la mắng con cái, cũng chưa từng nghe tiếng trẻ con khóc. Và người lớn thì vô cùng năng động, tử tế và luôn mỉm cười.

Năm 2000, trong chuyến đi đầu tiên kéo dài hai tháng của tôi ở Việt Nam, chúng tôi đi thực địa bằng một chiếc xe Gazik của Liên Xô đã qua tu sửa. Người lái xe là một người nhiều tuổi, rất tốt bụng và đầy lòng trắc ẩn. Có một lần – sau một tình huống khó khăn ngoài thực địa – khi ông ấy nhận ra tôi là một con người chứ không phải một nhà khoa học nước ngoài, ông bắt đầu kể cho tôi nghe về bản thân, về việc ông tham gia chiến tranh, về việc lái xe xuyên rừng vào ban đêm dưới làn đạn Mỹ. Ông kể rất lâu, chi tiết, bằng tiếng Việt. Và tôi lắng nghe, cảm nhận cảm xúc và ký ức của ông, chỉ có người bạn Việt Nam của tôi, nhà địa chất Phan Đông Pha, dịch lại những chi tiết cho tôi. Thật ra, cho đến tận bây giờ tôi vẫn chưa học được tiếng Việt. Với tôi, một người không có năng khiếu về âm nhạc, ngôn ngữ này quá khó với những âm sắc, thanh điệu và trọng âm của nó. Tuy nhiên, tôi đã học cách tôn trọng cách thức làm việc hành chính đặc trưng và hệ thống cấp bậc, từ việc thăm viếng và trò chuyện, cho đến việc chờ đợi các văn bản và giấy phép để thực hiện công việc thực địa. Có lẽ điều đó dễ dàng hơn với tôi vì bản thân tôi vẫn còn nhớ thời kỳ trước khi Ba Lan thay đổi chế độ. Người Việt Nam tự hào rằng họ đang sống trong Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Và theo cách riêng của mình, họ chấp nhận điều đó. Mặc dù trong cuộc sống đời thường, họ chủ yếu sống theo triết lý Viễn Đông của mình, tôn thờ sự làm việc và việc học hành tốt của con cái.

Chúng tôi là người của Đại học Tổng hợp Warszawa

Trong những lần ở Việt Nam sau này, tôi dần biết thêm nhiều nhà địa chất đã tốt nghiệp đại học trong thời gian chiến tranh với Mỹ, đặc biệt là giai đoạn 1964–1975. Hóa ra, nhờ sự giúp đỡ của các nước trong cái gọi là khối phía Đông, họ đã học tập, trước hết tại Liên Xô, Ba Lan và Romania. Những cựu sinh viên Việt Nam mà tôi gặp gỡ sau vài chục năm kể từ khi họ tốt nghiệp, đều nhớ về thời sinh viên như một khoảng thời gian đặc biệt trong cuộc đời của họ. Tôi rất ngạc nhiên khi thấy họ muốn nói chuyện với tôi bằng tiếng Nga (những người học ở Liên Xô) hay tiếng Ba Lan (những người học ở Ba Lan). Thật phi thường đối với tôi là dù đã nhiều năm trôi qua, dù không có điều kiện tiếp xúc với ngôn ngữ, họ vẫn nói rất tốt. Và họ muốn trò chuyện. Khi ấy, tất cả chúng tôi đều cảm thấy mình là người của UW!

Một trong những cựu sinh viên UW đầu tiên tôi gặp là Giáo sư Vũ Cao Minh. Giáo sư đã bảo vệ thành công các học vị tiến sĩ và tiến sĩ khoa học về địa chất công trình tại Ba Lan. Tôi và Giáo sư Vũ Cao Minh luôn nói chuyện bằng tiếng Ba Lan. Năm 2023, một sự kiện đi cùng hội nghị khoa học New Opening là chuyến thăm Việt Nam của Hiệu trưởng UW, Giáo sư Alojzy Nowak. Trong chuyến thăm này, Hiệu trưởng đã gặp gỡ đại diện Hội Cựu học viên Đại học Tổng hợp Warszawa tại Việt Nam, mà chủ tịch chính là Giáo sư Vũ Cao Minh. Cuộc gặp gỡ này thật đặc biệt, tràn đầy những kỷ niệm và lòng biết ơn sâu sắc về thời gian học tập tại UW. Trong cuộc gặp gỡ đó, Hiệu trưởng được biết rằng các cựu học viên đang chuẩn bị tập hồi ức về thời gian học tập tại trường Tổng hợp của chúng ta. Và chính tại cuộc gặp gỡ này, ý tưởng về việc Đại học Tổng hợp Warszawa sẽ xuất bản những hồi ức đó đã ra đời. Và tôi được đề nghị điều phối công việc chuẩn bị xuất bản ấn phẩm này. Kết quả là hôm nay, chúng tôi xin được gửi đến quý vị quyển sách hồi ức của các cựu học viên Việt Nam thuộc nhiều chuyên ngành khác nhau, nhưng có chung điểm gắn bó là đã học tập, nghiên cứu tại Đại học Tổng hợp Warszawa. Như vậy, tất cả chúng ta đều từ UW, là người của UW!

Anna Wysocka, Giáo sư tại Trung tâm Khoa học Sinh - Hóa, UW và Khoa Địa chất, UW, Viện Khoa học Địa chất, Viện Hàn lâm Khoa học Ba Lan, đã tiến hành các công trình nghiên cứu tại Việt Nam hơn 20 năm.

My Vietnam 2000–2025

The First Impression

Nội Bài Airport, Hanoi, October 2000. Sticky heat, noise and dust. An impression of uncontrollable chaos. No connection, no ability to communicate, no phone calls. We just flew in with my colleague Anna Świerczewska, today a professor at the AGH University of Cracow. She is already very experienced, as she has been to Vietnam once. Me, terrified, because it was the first time I found myself in the Far East. And my experience is basically nonexistent, containing only images shaped by American music and movies. Especially the unforgettable *Apocalypse Now*. I am here, persuaded by Ania and Professor Antoni Tokarski of the Institute of Geological Sciences of the Polish Academy of Sciences. All I know is that I am supposed to deal with the sedimentary rocks that are exposed along the Red River. I don't even imagine that Vietnam will become the site of my geological work for years to come. For the next 25 years.

Hanoi: the city that never ceases to amaze me

A city that was full of people, smells, sounds, and ubiquitous bicycles during my first stays in Vietnam in the early 2000s. Hundreds of thousands of bicycles on every street and individual service cars only passing occasionally. Unusual architecture in the French colonial style, narrow newer buildings that serve the functions of houses, workshops, and stores at the same time, and even narrower streets where life is happening. Thousands of large, small and tiny pubs. Insane flavors and endless variety of dishes. And people everywhere, thousands of people. I have been observing this city for 25 years. It is changing before my eyes. With each of my stays, new neighbourhoods, new thoroughfares are arriving, and whole quarters of the old city are disappearing. A modern *city* is growing in their place. It is becoming increasingly difficult to find the wonderful corners of this city. The old town, the so-called *old quarter*, is slowly becoming an enclave in a sea of modernity. Bicycles are disappearing from the streets! Their place is initially taken by scooters. As the years go by,

ubiquitous cars replace them. However, the rule still applies that pedestrians cross the road as slowly as possible to give scooters and cars a chance to pass them. Marked pedestrian crossings have appeared, but I don't quite understand the rules for using them. A real river of vehicles and its swirls around the passing people. One thing does not change: the hustle and bustle that prevails on the streets. And there are an endless number of outlets bigger and smaller where you can eat, from exquisite and sophisticated restaurants to the simplest, delicious and cheap street food.

People

I have been to Vietnam more than a dozen times, nevertheless I am still fascinated by the people. Not only my acquaintances, friends and colleagues. But above all, the ordinary people I meet and observe here. In all these years, I have not heard a parent screaming at a child, nor have I heard children crying. And the adults are extremely helpful, friendly and smiling. In 2000, during my first two-month stay in Vietnam, we drove a Soviet demobilized Willys MB into the field. Its driver was a smug, empathetic elderly man. The moment, after some difficulty in the field, when he saw me as a human being, not a foreign scientist, he began to tell me about himself, about his participation in the war, about riding through the jungle at night under American fire. He told a long, detailed story in Vietnamese. And I listened to him, I felt his emotions and memories, and only my Vietnamese friend, geologist Phan Đông Pha, explained the details to me. Anyway, to this day, I have not learned Vietnamese. It is too difficult for me, a person with no musical hearing, with its sounds, tones, and accents. However, I have learned to respect the specific way of handling official matters and the official hierarchy, from visits and interviews to waiting for letters and permits for performing field work. Maybe it is easier for me because I myself still remember the times before the political system change in Poland. The Vietnamese are proud to live in the Socialist Republic of Vietnam. And in their own way, they accept it. Although in ordinary, everyday life, they are primarily guided by their Far Eastern philosophy, the cult of work and of a good education for their children.

We are from UW

During my subsequent stays in Vietnam, I met more and more geologists who were completing their studies during the war with the Americans, especially during the 1964–1975 period. It turned out that with the help of countries from

the so-called Eastern Bloc, they studied primarily in the Soviet Union, Poland and Romania. The Vietnamese graduates I met decades after they graduated recall their studies as an extraordinary time in their lives. I was very surprised to find out that they wanted to talk to me in Russian (those who graduated in the USSR) or Polish (those who graduated in Poland). It was remarkable to me that they speak the language so well, despite the years past, despite their lack of contact with it. And they want to talk. That's when we all felt that we were from UW!

One of the first UW graduate students I met was Professor Vũ Cao Minh. In Poland, the professor earned doctoral and postdoctoral degrees in engineering geology. Professor Vũ Cao Minh and I always speak in Polish. In 2023, a side event of the New Opening scientific conference was the visit of UW Rector Professor Alojzy Nowak to Vietnam. During the visit, the Rector met with representatives of the Association of Vietnamese Alumni of the University of Warsaw, of which Professor Vũ Cao Minh is the very chairman. The meeting was remarkable, full of memories and undisguised gratitude for their time as students at the UW. During this meeting, the Rector learned that the alumni are working on preparing memoirs about their studies at our University. And it was at this meeting that the idea arose for such memoirs to be published by the University of Warsaw. And I was asked to coordinate the preparation of this publication. As a result, we are giving you today a book of memoirs of Vietnamese graduates from various fields of study, who are united by the fact that they graduated from the University of Warsaw. So we are all from UW!

Anna Wysocka, professor at the University of Warsaw Biological and Chemical Research Centre and the UW Department of Geology, Institute of Geological Sciences PAS, has been conducting research work in Vietnam for more than 20 years.



Ceremonia otwarcia konferencji New Opening, Hanoi, 2023 r. (fot. R. Żukowski). Od lewej: Trịnh Hải Sơn – dyrektor Wietnamskiego Instytutu Nauk Geologicznych i Surowców Mineralnych; Trần Quý Kiên – Minister Surowców Naturalnych i Środowiska; Alojzy Nowak – Rektor Uniwersytetu Warszawskiego; Trần Tuấn Anh – Prezes Wietnamskiej Akademii Nauk i Technologii; Anna Wysocka – Przewodnicząca Komitetu Organizacyjnego konferencji New Opening

Lễ khai mạc Hội nghị „ Một mở đầu mới”, Hà Nội, 2023

New Opening conference opening ceremony, Hanoi, 2023 (photo: R. Żukowski). From left: Trịnh Hải Sơn, Director of the Vietnam Institute of Geological Sciences and Mineral Resources; Trần Quý Kiên, Minister of Natural Resources and Environment; Alojzy Nowak, Rector of the University of Warsaw; Trần Tuấn Anh, President of the Vietnam Academy of Science and Technology; Anna Wysocka, Chairwoman of the Organizing Committee of the New Opening Conference



Wspólne zdjęcie uczestników konferencji New Opening, Hanoi, 2023 r. (fot. R. Żukowski)

Chụp ảnh kỷ niệm Hội nghị „Một mở đầu mới”, Hà Nội, 2023

A group photo of New Opening conference attendees, Hanoi, 2023 (photo: R. Żukowski)

PROLOG

KHÚC DẠO ĐẦU

PROLOGUE



Piesza podróż z Quảng Bình do Hanoi

Na początku sierpnia 1966 roku my, pierwsi uczniowie szkół średnich w Quảng Bình, otrzymaliśmy zawiadomienie o skierowaniu na studia za granicę. Grupę stanowiło 21 osób, w tym 5 dziewcząt: Phạm Thị Minh Châu, Nguyễn Thị Hồng Diệp, Đỗ Thị Lợi, Dương Thị Thanh Thóa, Hoàng Thị Thuận i 16 chłopców: Trần Văn Ân, Mai Việt Biên, Phạm Xuân Các, Phạm Văn Cường, Nguyễn Trường Điu, Nguyễn Xuân Đức, Nguyễn Phúc Kỳ, Trần Văn Luật, Nguyễn Đình Phan, Nguyễn Thiết Sơn, Nguyễn Minh Thái, Dương Việt Tiếp, Phan Văn Trứ, Đinh Xuân Trinh, Nguyễn Văn Úc, Đinh Xuân Viên. Na czele grupy stał Nguyễn Văn Úc. Zgromadziliśmy się w gminie Phù Lưu, w powiecie Quảng Trạch, gdzie w czasie wojny amerykańsko-wietnamskiej ewakuowała się Szkoła Średnia Quảng Trạch. Zostaliśmy przyjęci przez pana Mai Bàu – szefa Urzędu Prowincji, który zapoznał nas z regulaminem i udzielił wskazówek przed wyjazdem do stolicy Hanoi.

Rok 1966 w prowincjach Quảng Bình, Hà Tĩnh i Nghệ An był naznaczony zaciętkimi bombardowaniami amerykańskimi. Aby zapewnić bezpieczeństwo studentom wyjeżdżającym za granicę, Urząd Wojewódzki ustanowił specjalny regulamin podróży na trasie Quảng Bình–Hanoi. Obowiązywał zakaz podróżowania drogą główną, zakaz korzystania z samochodów, trzeba było wędrować pieszo szlakami na północ. Zostaliśmy podzieleni na mniejsze grupy, po 4–5 osób każda. Maszerowały one niezależnie i spotykały się w Hanoi. Urząd Wojewódzki wyposażył każdą grupę w pismo polecające z czerwoną pieczętką, aby w przypadku zatrzymywania się na nocleg w kolejnych miejscowościach szef grupy mógł zgłosić się do władz i poprosić o pomoc.

Już pierwszego dnia napotkaliśmy duże wyzwanie: musieliśmy pieszo przejść przez pasmo gór Hoàng Sơn oddzielające prowincje Quảng Bình i Hà Tĩnh. Hoàng Sơn to pasmo, gdzie znajduje się przełęcz Ngang, o której mówi słynny wiersz *Qua Đèo Ngang* autorstwa Bà Huyện Thanh Quan. Nie mogliśmy poruszać się drogą główną nr 1, aby na własne oczy podziwiać malowniczy krajobraz przełęczy Ngang, ale musieliśmy przedzierać się przez lasy i brodzić przez strumienie po zachodniej stronie przełęczy. Aby grupy nie zgubiły się w lesie

i uniknęły ryzyka ataku tygrysów lub dzików, Urząd Wojewódzki wynajął miejscowych przewodników, którzy poprowadzili nas przez góry.

Kiedy dotarliśmy do Kỳ Anh w Hà Tĩnh, przewodnik zawrócił, a my sami zaczęliśmy pokonywać pozostałe 500 km. Pierwszy dzień wędrówki był najtrudniejszy, ale dzięki dobrej kondycji i entuzjazmowi związanemu z wyjazdem na studia za granicę wszyscy poradzi sobie dobrze i bezpiecznie, zgodnie z ustalonym planem. W kolejnych dniach zaczęliśmy odczuwać zmęczenie, a pokonywany dystans dzienny stopniowo się skracał. Średnio codziennie przemierzaliśmy około 40 km. Pierwszego dnia w plecakach mieliśmy jeszcze ubrania i kilka kilogramów ryżu na zapas, ale w kolejnych dniach zapasy się kurczyły, pozostało tylko trochę ubrań i pieniędzy. W większości przypadków nocowaliśmy po drodze, ale zdarzały się też odcinki, które musieliśmy pokonać nocą, ponieważ w dzień trwały bombardowania z samolotów wroga.

Podczas wędrówki przez prowincję Hà Tĩnh mijaliśmy wiele miejscowości, takich jak Kỳ Anh, Cẩm Xuyên, Nghi Xuân, Can Lộc; ale nawet po 55 latach wciąż nie zapomnieliśmy o Đức Thọ i promie Chợ Trảng. Aby dostać się z Hà Tĩnh do Nghệ An, musieliśmy przekroczyć rzekę Lam w powiecie Đức Thọ. Miejscowi poprowadzili nas na prom Chợ Trảng. Rzeka Lam jest szeroka i rozległa, a prom mały jak liść dryfujący w rwącym nurcie. Kiedy prom był już o kilkadziesiąt metrów od brzegu, amerykańskie samoloty przeleciały i zbombardowały miasto Vinh. Na szczęście prom bezpiecznie dotarł do brzegu.

Dotarcie do Nghệ An było już dużym sukcesem, ale przed nami wciąż stało wiele wyzwań. Pewnego dnia zabłądziliśmy w rejonie zamieszkanym przez mniejszości etniczne i na szczęście spotkaliśmy uczniów znających język Kinh, którzy pomogli nam wrócić na właściwą trasę. W prowincji Thanh Hóa musieliśmy wędrować nocą, pokonując most Hàm Rồng i most Đò Lèn. Kiedy dotarliśmy na stację Đò Lèn, nasza podróż znacząco zmieniła charakter. Poprosiliśmy o podwózkę pociągiem towarowym, który wiozł kamienie do Hanoi.

W 1966 roku siedziba Ministerstwa Szkolnictwa Wyższego mieściła się jeszcze przy Hai Bà Trưng pod numerem 9. Kiedy tam dotarliśmy, było około pierwszej lub drugiej w nocy. Brama była zamknięta, światła wyłączone, więc rozłożyliśmy się na chodniku i spaliśmy jak susły. O świcie strażnik otworzył bramę i chciał nas wyrzucić, myśląc, że jesteśmy żebrakami lub włóczęgami. Po okazaniu dokumentów przez przewodnika grupy zostaliśmy skierowani do Uniwersytetu Ekonomiki i Planowania (obecnie Narodowy Uniwersytet Ekonomiczny). Droga z Hai Bà Trưng 9 do Uniwersytetu Ekonomicznego i Planowania była ostatnim etapem naszej pieszej wędrówki. Tak więc po prawie dwutygodniowej podróży dotarliśmy do stolicy Hanoi.

Na Uniwersytecie Ekonomiki i Planowania z radością zobaczyliśmy kilka innych grup z naszej ekipy, a pozostałe grupy spotkaliśmy następnego dnia. Na szczęście wszyscy byli cali i zdrowi. W zawiadomieniu o skierowaniu na studia zagraniczne znajdował się punkt o konieczności przygotowania pieniędzy na dwumiesięczny pobyt w Hanoi, na szkolenie polityczne i oczekiwanie na wyjazd; jednak kiedy dotarliśmy do Hanoi, szkolenie polityczne właśnie się skończyło i pozostało nam tylko odebrać ekwipunek przed wyjazdem pociągiem.

Warto wspomnieć, że wszyscy uczniowie z Quảng Bình, w liczbie 21 osób, którzy zebrali się w tej ekipie, zostali wysłani na studia do Polski, stając się jedną z największych grup rocznika 1966. Podróż Hanoi–Pekin–Moskwa–Warszawa i lata nauki w pięknej Polsce zostaną opisane w innych opowiadaniach. Zapraszamy do lektury.

Mai Viết Biên (ur. 1948), studiował fizykę na UW w latach 1967–1972.

Hành trình đi bộ Quảng Bình – Hà Nội

Đầu tháng 8 năm 1966, chúng tôi, những học sinh đầu tiên của các trường cấp 3 Quảng Bình nhận được giấy báo đi du học nước ngoài. Đoàn gồm 21 người, trong đó có 5 bạn nữ: Phạm Thị Minh Châu, Nguyễn Thị Hồng Diệp, Đỗ Thị Lợi, Dương Thị Thanh Thóa, Hoàng Thị Thuận và 16 bạn Nam: Trần Văn Ân, Mai Viết Biên, Phạm Xuân Các, Phạm Văn Cường, Nguyễn Trường Điu, Nguyễn Xuân Đức, Nguyễn Phúc Kỳ, Trần Văn Luật, Nguyễn Đình Phan, Nguyễn Thiết Sơn, Nguyễn Minh Thái, Dương Viết Tiếp, Phan Văn Trứ, Đinh Xuân Trinh, Nguyễn Văn Úc, Đinh Xuân Viên, do anh Nguyễn Văn Úc làm trưởng đoàn. Đoàn chúng tôi tập trung tại xã Phù Lưu, huyện Quảng Trạch, nơi sơ tán trong thời kỳ chiến tranh chống Mỹ của Trường Cấp 3 Quảng Trạch. Chúng tôi được ông Mai Bàu -Chánh văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh tiếp đón, phổ biến nội quy và căn dặn trước lúc lên đường ra Thủ đô Hà Nội.

Năm 1966 ở các tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An; máy bay Mỹ bắn phá rất ác liệt. Để đảm bảo an toàn cho đoàn du học sinh, Ủy ban Tỉnh đưa ra một nội quy đặc biệt cho cuộc hành trình Quảng Bình-Hà Nội: không được đi theo đường quốc lộ, không được sử dụng ô tô, đi bộ theo đường mòn ra Bắc. Đoàn chúng tôi được chia thành nhiều nhóm, mỗi nhóm từ 4-5 người. Các nhóm hành quân độc lập và hẹn gặp nhau tại Hà Nội. Tỉnh cấp cho mỗi nhóm một giấy giới thiệu có dấu đỏ để khi dừng chân nghỉ lại ở mỗi địa phương, nhóm trưởng đến trình chính quyền nhờ được giúp đỡ.

Ngay ngày đầu tiên, chúng tôi gặp một thử thách lớn, phải đi bộ băng qua dãy núi Hoành Sơn, chắn ngang giữa hai tỉnh Quảng Bình và Hà Tĩnh. Hoành Sơn, nơi có Đèo Ngang và bài thơ nổi tiếng “*Qua Đèo Ngang*” của Bà Huyện Thanh Quan thừa nào. Chúng tôi không được đi theo QL 1 để tận mắt thưởng thức phong cảnh thơ mộng hữu tình của Đèo Ngang mà phải băng rừng, lội suối theo sườn phía tây của đèo. Để các nhóm không bị lạc trong rừng và tránh nguy cơ bị hổ hoặc lợn rừng tấn công, Ủy ban Tỉnh thuê “*tiều phu*” địa phương dẫn đường cho chúng tôi đi qua núi.

Khi ra đến đất Kỳ Anh của Hà Tĩnh, người dẫn đường quay về, và chúng tôi bắt đầu tự chinh phục quãng đường gần 500 cây số còn lại. Đoạn đường

đi của ngày đầu tiên là vất vả nhất, nhưng vì đang khỏe và với tinh thần hào hứng được đi du học, nên mọi người đều thực hiện tốt và an toàn theo giáo án đặt ra. Các ngày sau thì bắt đầu thấm mệt, quãng đường đi được trong một ngày cũng ngắn dần. Trung bình một ngày, chúng tôi đi được khoảng trên dưới 40 cây số. Ngày đầu trong ba lô còn quần áo và vài cân gạo dự phòng, những ngày sau thì vơi dần, chỉ còn lại ít quần áo và tiền. Phần lớn chúng tôi đêm ngủ, ngày đi nhưng cũng có những cung đường phải đi đêm, vì ban ngày máy bay địch bắn phá.

Dọc theo chiều dài tỉnh Hà Tĩnh, chúng tôi đã qua nhiều địa danh như Kỳ Anh, Cẩm Xuyên, Nghi Xuân, Can Lộc; nhưng 55 năm qua rồi, vẫn không thể quên địa danh Đức Thọ và đồ Chợ Tràng. Muốn từ Hà Tĩnh sang đất Nghệ An phải vượt qua Sông Lam ở huyện Đức Thọ. Chúng tôi được người dân địa phương hướng dẫn đi đồ Chợ Tràng. Dòng Sông Lam rộng mênh mông, con đồ thì nhỏ như chiếc lá trôi giữa dòng nước chảy xiết. Khi con đồ còn cách bờ khoảng vài chục mét, máy bay Mỹ lướt qua bắn phá TP. Vinh. Rất may, chuyển đồ ngày ấy cập bến an toàn.

Ra được tới đất Nghệ An đã là một thành công lớn, nhưng thử thách phía trước đối với chúng tôi vẫn còn nhiều. Có hôm đi lạc lên vùng người dân tộc và may gặp được các em học sinh biết tiếng kinh nên mới chỉnh lại được hướng đi. Đến địa phận tỉnh Thanh Hóa, chúng tôi phải hành quân đêm khi qua cầu Hàm Rồng và cầu Đò Lèn. Đến ga Đò Lèn, hành trình của chúng tôi thay đổi đáng kể. Nhóm chúng tôi xin đi nhờ được đoàn tàu chở đá để ra Hà Nội.

Năm 1966, trụ sở Bộ Đại học còn đóng ở số 9 Hai Bà Trưng. Khi chúng tôi đến đấy thì mới khoảng một-hai giờ sáng. Cổng đóng, đèn tắt, chúng tôi nằm lẫn ra vĩa hè ngủ ngon lành. Trời tờ mờ sáng, bác bảo vệ ra mở cổng đuổi chúng tôi đi vì tưởng là tốp ăn xin, bụi đời. Sau khi nhóm trưởng trình giấy tờ, chúng tôi được hướng dẫn đến tập trung tại trường Đại học Kinh tế-Kế hoạch (Đại học Kinh tế Quốc dân bây giờ). Từ số 9 Hai Bà Trưng đến Đại học Kinh tế-Kế hoạch là đoạn đường đi bộ cuối cùng của chúng tôi. Như vậy, sau hành trình đi bộ gần hai tuần, chúng tôi mới có mặt ở Thủ đô Hà Nội.

Đến Đại học Kinh tế-Kế hoạch, chúng tôi mừng vui vì gặp lại một số nhóm bạn cùng Đoàn, những nhóm còn lại hôm sau mới gặp lại. Thật may mắn, tất cả mọi người đều an toàn, mạnh khỏe. Trong giấy báo đi học nước ngoài có mục phải chuẩn bị tiền để ở lại Hà Nội hai tháng học chính trị và chờ lên đường; nhưng khi chúng tôi đến được Hà Nội thì đợt học chính trị vừa kết thúc, chỉ còn chờ phát tư trang để lên tàu.

Một điều đặc biệt là, tất cả 21 học sinh Quảng Bình tập trung đợt này đều được cử đi du học Ba Lan, trở thành một trong số những đoàn đông nhất của Khóa 66. Hành trình Hà Nội-Bắc Kinh-Matxcova-Warszawa và những năm học

tập trên đất Ba Lan xinh đẹp sẽ được đề cập đến trong các bài viết khác. Xin mời các bạn đón xem.

Mai Việt Biên (1948), sinh viên khoa Vật lý UW năm 1967–1972.

A Walking Journey from Quảng Bình to Hanoi

At the beginning of August 1966, we, the first high school students in Quảng Bình, received a notice of referral to study abroad. The group consisted of 21 people, including five girls: Phạm Thị Minh Châu, Nguyễn Thị Hồng Diệp, Đỗ Thị Lợi, Dương Thị Thanh Thóa, Hoàng Thị Thuận and 16 boys: Trần Văn Ân, Mai Viết Biên, Phạm Xuân Các, Phạm Văn Cường, Nguyễn Trường Điêu, Nguyễn Xuân Đức, Nguyễn Phúc Kỳ, Trần Văn Luật, Nguyễn Đình Phan, Nguyễn Thiết Sơn, Nguyễn Minh Thái, Dương Viết Tiếp, Phan Văn Trứ, Đinh Xuân Trinh, Nguyễn Văn Úc, Đinh Xuân Viên. The group was headed by Nguyễn Văn Úc. We gathered in the Phù Lưu Commune, Quảng Trạch County, where Quảng Trạch High School evacuated during the Vietnam War. We were welcomed by Mr. Mai Bàu, the head of the Provincial Office, who introduced us to the rules and regulations and gave us instructions before we left for the capital Hanoi.

The year 1966 in Quảng Bình, Hà Tĩnh and Nghệ An provinces was marked by fierce U.S. bombing. To ensure the safety of students travelling abroad, the Provincial Office has established special travel regulations for the Quảng Bình–Hanoi route. There was a ban on travelling on the main road, a ban on using cars, and one had to hike on foot along the trails to the north. We were divided into smaller groups of 4–5 people each. They marched independently and met in Hanoi. The provincial office has equipped each group with a letter of recommendation with a red stamp so that if they stop for the night in subsequent towns, the head of the group can report to the authorities and ask for help.

We encountered a major challenge on the very first day: we had to cross the Hoàng Sơn mountain range, which separates the Quảng Bình and Hà Tĩnh provinces, on foot. Hoàng Sơn is the range with the Ngang Pass, mentioned in the famous poem *Qua Đèo Ngang* by Bà Huyện Thanh Quan. We couldn't move along the main road No. 1 to enjoy the picturesque landscape of the Ngang Pass with our own eyes, but had to plough through forests and wade through streams on the west side of the pass. To ensure that the groups did not get lost in the forest and avoid the risk of being attacked by tigers or wild boars, the provincial office hired local guides to lead us through the mountains.

When we reached Kỳ Anh in Hà Tĩnh, the guide turned back and we started to cover the remaining 500 kilometers on our own. The first day of the trek was the toughest, but thanks to their good shape and enthusiasm about going to study abroad, everyone managed to do well and safely, according to the set plan. In the following days, we began to feel fatigue, and the daily distance covered gradually shortened. On average, we travelled about 40 kilometers every day. On the first day, we still had clothes and a few pounds of rice in our backpacks to spare, but in the following days, the supplies dwindled, with only some clothes and money left. Most of the time, we spent the night along the way, but there were also stretches that we had to travel at night because there were bombardments from enemy aircraft during the day.

During our trek through Hà Tĩnh province, we passed many villages such as Kỳ Anh, Cẩm Xuyên, Nghi Xuân, Can Lộc; but even after 55 years, we still haven't forgotten Đức Thọ and Chợ Tràng Ferry. To get from Hà Tĩnh to Nghệ An, we had to cross the Lam River in the Đức Thọ County. Locals guided us to the Chợ Tràng ferry. The Lam River is wide and vast, and the ferry is as small as a leaf drifting in the rushing current. When the ferry was just a few dozen meters from the shore, American planes flew over and bombed the town of Vinh. Fortunately, the ferry made it safely to shore.

Reaching Nghệ An was already a big success, but there were still many challenges ahead. One day we got lost in an area inhabited by ethnic minorities, and luckily we met students who knew the Kinh language; they helped us get back on the right track. In Thanh Hóa province, we had to hike at night, crossing the Hàm Rồng Bridge and the Đò Lèn Bridge. When we arrived at Đò Lèn station, our journey had significantly changed its nature. We asked for a ride on a freight train that carried stones to Hanoi.

In 1966, the headquarters of the Ministry of Higher Education was still located at Hai Bà Trưng at number 9. When we got there, it was about one or two in the morning. The gate was closed and the lights were off, so we spread out on the sidewalk and slept like logs. At dawn, the guard opened the gate and wanted to throw us out, thinking we were beggars or vagrants. After the group guide showed our documents, we were directed to the University of Economics and Planning (now the National University of Economics). The road from Hai Bà Trưng 9 to the University of Economics and Planning was the last leg of our walking tour. Thus, after nearly two weeks of travel, we arrived in the capital city of Hanoi.

At the University of Economics and Planning, we were happy to see several other groups from our team, and we met the others the next day. Fortunately, everyone was safe and sound. In the notice of referral for study abroad, there

was a point about having to prepare money for a two-month stay in Hanoi, for political training and waiting to leave; however, when we arrived, the political training had just ended and all that we had to do was to pick up our equipment before leaving by train.

It is worth mentioning that all the students from Quảng Bình, 21 in number, who came together in this team were sent to study in Poland, becoming one of the largest groups of the year 1966. The Hanoi–Beijing–Moscow–Warsaw trip and the years of study in beautiful Poland will be described in other stories. We invite you to read more.

Mai Viết Biên (b. 1948), studied physics at UW from 1967 to 1972.

Tęsknota za ojczyzną

*Wietnam – moja ojczyzno!
Polska – odległe niebo.
W moim sercu wiele momentów
Tęsknoty dojmującej za ojczyzną.*

Ci, którzy przebywali za granicą przez długi czas, dobrze rozumieją, jaką tęsknotę odczuwa się za krajem ojczystym. Ludzie wyjeżdżają z wielu powodów i w różnych celach. My, wietnamscy chłopcy i dziewczęta, we wrześniu 1966 roku, w wieku 17 i 18 lat, przyjechaliśmy do Polski na studia na Uniwersytecie Warszawskim, by nabyć wiedzę i zrealizować swoje marzenie o zostaniu magistrami, a później powrócić z tą wiedzą do Wietnamu i służyć ojczyźnie. Wyjechaliśmy w trudnym czasie – nasz kraj był w stanie wojny. Niedoświadczeni życiowo, nigdy nie przebywaliśmy daleko od rodziny, od swego kraju, nasza nostalgia za ojczyzną była więc dojmująca.

W Polsce byliśmy pochłonięci nauką, musieliśmy dostosować się do życia w kraju bardziej rozwiniętym cywilizacyjnie i oswoić się z koniecznością codziennych kontaktów ze środowiskiem obcych ludzi, z których żaden nie znał naszego ojczystego języka – wietnamskiego. Na początku kontakty z Polakami cechowały niezdeterminowanie i nieśmiałość. Jednak z dnia na dzień mieliśmy coraz więcej nowych polskich znajomych. Byliśmy kształceni i edukowani przez polski rząd i naród. Dla nas – chłopców i dziewcząt z biednej wsi – było to wielkie szczęście, lecz w każdym momencie towarzyszyła nam tęsknota. Polacy mają przysłowie: „Wszędzie dobrze, ale najlepiej w domu”. My wszyscy rozumiemy doskonale to powiedzenie. Pasja do nauki sprawiała jednak, że byliśmy mniej nostalgiczni.

Klimat umiarkowany w Polsce bardzo różni się od klimatu tropikalnego w Wietnamie. Są też cztery pory roku: wiosna, lato, jesień i zima. Zima w Polsce jest mroźna, temperatura spada do niskiego poziomu, czasami poniżej zera stopni Celsjusza. Kiedy patrzyło się przez okno domu studenckiego, widać było biały śnieg padający z nieba; białe płatki, spadające jeden po drugim, wyglądały jak maleńki, biały puch opadający i przylegający do szyby, na której tworzył

wiele pięknych, dziwnych kształtów. Śnieg pokrywał dachy domów, samochody, drzewa i drogi. Wszędzie był śnieg.

Zimowy śnieg dawał nam poczucie komfortu, relaksu i przyjemności. Ale w takich chwilach najbardziej też tęskniliśmy za ojczyzną. Tęskniliśmy za naszą rodziną, ojcem, matką, braćmi i siostrami. Tęskniliśmy za kochanymi przyjaciółmi, za sąsiadami, za ulicami. Wspominaliśmy niezapomniane lata dzieciństwa. Tęskniliśmy za posiłkami w ciepłej rodzinnej atmosferze. A w Polsce widzieliśmy tylko chleb i ziemniaki. Wspominaliśmy rozległe, żółte pola ryżowe, codzienne ścieżki, którymi chodziliśmy do szkoły, naszą ukochaną szkołę, pamiętaliśmy wszystko.

Nostalgia za ojczyzną zawsze towarzyszyła nam, kiedy mieszkaliśmy i studiowaliśmy w Polsce, na Uniwersytecie Warszawskim.

Po ukończeniu studiów wróciliśmy do Wietnamu i znów tęsknota za ojczyzną – naszą drugą ojczyzną, Polską – towarzyszy nam w sercach przez całe życie.

Hanoi, kwiecień 2024 r.

Đặng Văn Hiến (ur. 1948), studiował fizykę na UW w latach 1967–1972.

Nỗi nhớ quê hương

Việt Nam -Tổ quốc của ta ơi !
Nước Ba Lan -phương trời xa tắp,
Trái tim ta mang bao khoảnh khắc,
Da diết se lòng nỗi nhớ quê hương.

Ai đã từng rời xa đất nước mình một thời gian dài, mới hiểu rõ nỗi nhớ quê cha, đất mẹ như thế nào?

Người ta xuất ngoại với nhiều lý do, mục đích khác nhau. Riêng chúng tôi ở lứa tuổi mười bảy-mười tám sang Ba Lan để học tập -học đại học, thực hiện ước mơ trở thành những kỹ sư, cử nhân, mang kiến thức trở về phục vụ đất nước. Chúng tôi lại ra đi trong thời khắc khó khăn của đất nước: đất nước đang có chiến tranh. Những chàng trai, cô gái kinh nghiệm sống còn ít ỏi, chưa từng xa gia đình, xa quê hương lần nào, thì nỗi nhớ quê hương càng sâu đậm biết chừng nào.

Ở nơi đất khách quê người, chúng ta mãi mê học tập, tiếp cận với nền văn minh tốt hơn, hàng ngày tiếp xúc với môi trường trong đó toàn những con người xa lạ, họ đều không biết nói tiếng mẹ đẻ của chúng ta -Tiếng Việt Nam. Giao tiếp ban đầu còn e ngại, rụt dè, rồi chúng ta có những người bạn mới, chúng ta được Chính phủ và nhân dân Ba Lan nuôi dưỡng ăn học. Với những chàng trai, cô gái ở quê nghèo, thì đó là niềm hạnh phúc thật lớn lao. Nhưng ở mỗi người, lúc nào đó, ở đâu đó, đều có điều gì đó làm ghen lòng, đó là nỗi nhớ quê hương.

Người Ba Lan có câu cách ngôn: -Wszędzie dobrze, ale w domu najlepiej. Nghĩa là: Khắp nơi ở đâu cũng tốt, nhưng ở quê nhà là tốt nhất. Tất cả lưu học sinh chúng ta đều thấm thía rõ câu nói này.

Sự say mê học hành cũng làm cho chúng ta phần nào vui đi nỗi nhớ.

Khí hậu ôn đới ở Ba Lan khác xa với khí hậu nhiệt đới ở Việt Nam. Cũng có 4 mùa: Xuân, Hạ, Thu, Đông, nhưng mùa Đông ở Ba Lan giá lạnh khác hẳn mùa Đông ở Việt Nam.

Trong mùa Đông lạnh giá, nhiệt độ xuống thấp, có khi xuống dưới không độ C, và còn thấp hơn thế. Nhìn ra ngoài cửa sổ ký túc xá, thấy tuyết rơi trắng xóa cả bầu trời, những cánh tuyết trắng nổi tiếp nhau rơi, những bông tuyết trông

như những lông tơ trắng nhỏ xíu rơi bám vào kính cửa sổ tạo thành bao hình dạng kỳ thú tuyệt đẹp. Tuyết phủ trắng các mái nhà, ô tô, cây cối và đường đi. Đâu đâu cũng thấy tuyết. Tuyết rơi mùa Đông cho chúng ta cảm giác dễ chịu, khoan khoái và thích thú. Nhưng những lúc như thế, lại làm cho chúng ta nhớ quê hương nhiều nhất. Chúng ta nhớ gia đình, nhớ cha, mẹ, anh, chị, em; nhớ bạn bè thân thương, nhớ xóm làng, nhớ phố phường. Nhớ những năm tháng không bao giờ quên được thời niên thiếu. Nhớ những bữa cơm trong không khí đầm ấm của gia đình, còn ở Ba Lan chúng ta chỉ toàn thấy bánh mì với khoai tây thôi. Nhớ những cánh đồng mùa lúa chín vàng bát ngát, nhớ những con đường hàng ngày ta đi học, nhớ mái trường thân yêu, nhớ tất cả.

Nỗi nhớ quê hương luôn luôn đi cùng những ngày tháng chúng ta sống và học tập ở Ba Lan.

Rồi sau khi tốt nghiệp Đại học, chúng ta trở về Việt Nam, nỗi nhớ quê hương - quê hương thứ hai, Ba Lan lại hiện hữu trong lòng chúng ta mãi mãi trong suốt cuộc đời.

Đặng Văn Hiến (1948), sinh viên khoa Vật lý UW năm 1967–1972.

Languishing the Homeland

Vietnam – my homeland!
Poland – a distant heaven.
In my heart, many moments
Of a nagging longing for the homeland.

Those who have been abroad for a long time understand well the longing one feels for the home country. People leave for many reasons and purposes. We Vietnamese boys and girls in September 1966, at the age of 17 and 18, came to Poland to study at the University of Warsaw to acquire knowledge and realize our dream of becoming masters, and later return with this knowledge to Vietnam and serve the motherland. We left at a difficult time: our country was at war. Inexperienced in life, we had never been far from our family, from our country, so our nostalgia for our homeland was acute.

In Poland, we were absorbed in our studies, had to adjust to life in a country more developed in terms of civilization and get used to having to interact daily with an environment of strangers, none of whom spoke our native language, Vietnamese. At first, contacts with Poles were full of hesitancy and shyness. However, we had more and more new Polish friends every day. We were trained and educated by the Polish government and nation. For us, boys and girls from a poor village, it was a great joy, but at every moment we were accompanied by longing. Poles have a proverb: "It's good everywhere, but best at home." We all understand this saying perfectly. The passion for knowledge, however, made us less nostalgic.

The temperate climate in Poland is very different from the tropical climate in Vietnam. There are also four seasons: spring, summer, autumn and winter. Winter in Poland is cold, with temperatures dropping to low levels, sometimes below zero degrees Celsius. When you looked out the window of the dormitory, you could see white snow falling from the sky; the white flakes, falling one by one, looked like tiny white fluff swirling and clinging to the glass, on which it formed many beautiful, strange shapes. Snow covered the roofs of houses, cars, trees, and roads. There was snow everywhere.

The winter snow gave us a sense of comfort, relaxation and pleasure. But in such moments, we also missed our homeland the most. We missed our family, father, mother, brothers, and sisters. We missed our dear friends, our neighbours, our streets. We recalled the unforgettable childhood years. We missed meals in a warm family atmosphere. And in Poland, we only saw bread and potatoes. We recalled the vast yellow rice fields, the daily paths we used to walk to school, our beloved school, we remembered everything.

Nostalgia for the homeland always accompanied us when we lived and studied in Poland, at the University of Warsaw.

After graduation, we returned to Vietnam, and once again, the longing for the homeland, our second homeland, Poland – has been in our hearts all our lives.

Hanoi, April 2024

Đặng Văn Hiến (b. 1948), studied physics at UW from 1967 to 1972.

JESTEŚMY Z UW
CHÚNG TÔI TỪ UW
WE ARE FROM UW



Kilka informacji o Kole Wietnamskich Absolwentów UW

Nasza grupa po latach studiów i szkolenia na Uniwersytecie Warszawskim wróciła do kraju, gdzie ciężką pracą zarabiała na życie w trudnych i żmudnych czasach ostatnich lat wojny oraz pierwszych lat pokoju po zjednoczeniu kraju.

Czas szybko mija. Większość z nas jest już na emeryturze i została dziadkami. Teraz prawie wszystkie potrzeby ludzi w zakresie dobrego poziomu życia w Wietnamie są zaspokojone w obfitości.

Po wielu latach braku wiadomości, 19 marca 2016 roku ponownie się ze sobą skontaktowaliśmy i zorganizowaliśmy oficjalne spotkanie studentów, doktorantów oraz stażystów, którzy studiowali na UW. Spotkaliśmy się, ściskaliśmy dłonie, uśmiechaliśmy się i rozmawialiśmy bez przerwy – wszyscy rozmawiali, śmiali się i cieszyli ze spotkania po wielu latach. Kilka osób zmarło, ale prawie wszyscy mieli stabilne życie, wiele osób osiedliło się i pracowało za granicą, a inni mają utalentowane i odnoszące sukcesy dzieci.

Podczas tego spotkania omówiliśmy i uzgodniliśmy utworzenie grupy. W jej skład wchodzi bracia i siostry, którzy studiowali oraz odbywali staże na UW w różnych okresach. Pełna nazwa to Koło Wietnamskich Absolwentów Uniwersytetu Warszawskiego (w skrócie, dla łatwego wyszukiwania, KWA UW).

Należy jednak wspomnieć, że początki działalności koła sięgają listopada 2015 roku, kiedy to zwiedziliśmy świątynię Hùng oraz odwiedziliśmy dom pana Khánga (Wydział Matematyki UW, 1968–1973) i jego żony, którzy są już na emeryturze i mieszkają w rodzinnym mieście Việt Trì. W tym pierwszym wyjeździe wzięło udział tylko 11 uczestników, ale wszyscy odczuli pozytywną atmosferę wypełnioną wypoczynkiem, wymianą myśli, podróżami, zwiedzaniem malowniczych zakątków ojczyzny oraz spotkaniami z kolegami i koleżankami, dzięki więzi emocjonalnej i pięknym wspomnieniom młodości; ten duch rozprzestrzenił się później na wszystkich członków Koła.

Po blisko ośmiu latach KWA UW wciąż utrzymuje oraz rozwija bogatą i znaczącą działalność. Co roku organizujemy co najmniej dwa oficjalne spotkania: na początku roku po święcie Tết – Księżycowego Nowego Roku oraz na koniec

starego roku, przed przygotowaniami do powitania nowego. Ponadto organizujemy wycieczki mające na celu zwiedzanie malowniczych zakątków kraju oraz odwiedzanie rodzinnych miast członków grupy, a także podróże wypoczynkowe i wspólne pływanie w morzu w dogodnych dla wszystkich terminach. Za każdym razem, gdy przyjaciele mieszkający za granicą lub w innych województwach przyjeżdżają do nas z wizytą, a także za każdym razem, gdy przyjaciele wracają do Polski, mamy okazję się spotkać i urządzić przyjęcie w ciepłej atmosferze. Okazujemy też sobie nawzajem wdzięczność, odwiedzamy się, dzielimy i wspieramy, gdy jesteśmy chorzy lub znajdujemy się w żałobie. Dzięki technologii internetowej mamy stronę stowarzyszenia na Facebooku oraz na Zalo, gdzie możemy codziennie dzielić się uczuciami, ogłaszać informacje, wymieniać się i omawiać wspólne problemy, a nawet nasze hobby i zainteresowania, aby mnożyć radość.

Bardzo nas cieszyło, kiedy w 2023 roku zaczęliśmy pisać książkę pamiątkową związaną ze studiami na UW, a w listopadzie 2023 roku otrzymaliśmy entuzjastyczne wsparcie Rektora UW profesora Alojzego Nowaka, który przyjechał do Hanoi z delegacją UW na konferencję o polsko-wietnamskiej współpracy naukowej.

Zarząd KWA UW pragnie, aby działalność naszej grupy stawała się coraz bogatsza, znacząca i przynosiła wiele rezultatów – aby pozwoliła zacieśniać przyjaźnie między członkami koła, a także umacniać ciepłą przyjaźń z polskimi przyjaciółmi i UW. Życzę członkom koła, aby zawsze byli zdrowi, szczęśliwi i radośni, aby w roku 2025 odbyła się z sukcesem premiera książki pamiątkowej wietnamskich absolwentów UW!

Jesteśmy z UW!

Đinh Thị Ngọc Thanh (ur. 1951), studiował matematykę na UW w latach 1969–1974.

Vài nét về Hội UW

Nhóm chúng tôi, sau những năm tháng học tập, tu nghiệp ở trường Tổng hợp Warszawa (UW) về nước đã vật lộn với bộn bề công việc và nhọc nhằn mưu sinh trong thời gian khó khăn, gian khổ của những năm cuối chiến tranh và những năm đầu hòa bình, thống nhất đất nước.

Thời gian trôi vùn vụt. Đa số chúng tôi đã nghỉ hưu, đã lên ông lên bà. Cuộc sống bây giờ ở Việt Nam đã đầy đủ, hầu như đáp ứng mọi nhu cầu sống tốt của con người.

Sau nhiều năm bần bật tin nhau, vào ngày 19/3/2016, chúng tôi đã liên lạc lại với nhau và tổ chức buổi gặp mặt chính thức của những anh chị em sinh viên, nghiên cứu sinh, thực tập sinh đã từng học ở trường UW. Gặp nhau tay bắt, mặt mừng, chuyện trò rôm rả không dứt, ai cũng tranh nói, tranh cười và mừng rỡ cho nhau vì qua bao thăng trầm, đôi người đã mất, nhưng hầu như tất cả đều đã có cuộc sống ổn định, nhiều người đã định cư và làm việc ở nước ngoài và cũng nhiều người có con cái giỏi giang, thành đạt.

Với buổi gặp mặt đây, chúng tôi đã bàn bạc và nhất trí thành lập nhóm sinh hoạt. Nhóm bao gồm các anh chị em đã từng học tập, nghiên cứu, thực tập tại Trường Tổng hợp Vac Xô Vi qua các thời kỳ, tên đầy đủ là „Hội Cựu du sinh Uniwersytet Warszawski” (ngắn gọn cho dễ tìm kiếm là Hội UW).

Tuy nhiên phải nhắc tới Hoạt động khởi đầu của Hội để đi vào hoạt động là chuyến Du lịch tham quan Đền Hùng và thăm Nhà vợ chồng anh Kháng (Khoa toán UW 1968-1973) đã nghỉ hưu ở Quê hương Việt Trì, Phú Thọ vào tháng 11 năm 2015. Chuyến đi đầu tiên đó chỉ có 11 người tham gia nhưng tinh thần nghỉ ngơi, giao lưu, du lịch, tham quan danh lam thắng cảnh đất nước, quê hương và gặp gỡ bạn bè, gắn kết tình cảm và những kỷ niệm tươi đẹp thời thanh xuân đã thấm đẫm trong từng người và lan tỏa tới mọi người trong Hội.

Thấm thoát đã qua gần 8 năm hoạt động, Hội UW đã duy trì và phát triển các mặt hoạt động của Hội thật phong phú và ý nghĩa. Hàng năm chúng tôi tổ chức ít nhất hai lần gặp mặt chính thức, vào đầu năm sau Tết Âm lịch đó là gặp mặt đầu Xuân và cuối năm trước khi chuẩn bị tất niên đón năm mới. Bên cạnh đó là tổ chức những chuyến tham quan du lịch danh lam thắng cảnh đất nước

cũng như thăm quê hương của các bạn trong nhóm và kết hợp tổ chức những dịp nghỉ mát, tắm biển cùng nhau vào những thời điểm thuận lợi. Mỗi dịp các bạn định cư ở nước ngoài hay ở các tỉnh khác về thăm nhà, cũng như những dịp các bạn trong nước quay trở lại thăm Ba Lan, chúng tôi lại có dịp gặp gỡ, chiêu đãi nhau đầy tình cảm nồng ấm. Không thể thiếu được là những hoạt động tình nghĩa, thăm hỏi, chia sẻ động viên lẫn nhau khi ốm đau hay khi tang gia mất mát. Còn hàng ngày, với nền tảng công nghệ Internet, chúng tôi có trang Facebook và trang Zalo của nhóm để chia sẻ tình cảm, thông báo thông tin, trao đổi, thảo luận những vấn đề chung và cả những sở thích của mình cho bạn bè để niềm vui được nhân lên gấp bội.

Thật vui mừng vì trong năm 2023 chúng tôi khởi động việc xây dựng Kỷ yếu của Hội UW và tới tháng 11/2023 nhận được sự ủng hộ và nhiệt tình hỗ trợ của Ngài Hiệu trưởng UW, profesora A. Nowaka, và trường UW từ buổi giao lưu gặp gỡ với Hội UW nhân chuyến thăm và hợp tác khoa học với Việt Nam của Đoàn Ba Lan do Ngài Hiệu trưởng dẫn đầu. Kỳ vọng năm 2024 sẽ ra mắt kỷ yếu khoảng 200 trang, ấn bản phẩm trong ba thứ tiếng: Việt Nam, Ba Lan và Anh với chủ đề *“Księga pamiatkowa wietnamskich absolwentów UW”*.

Ban liên lạc xin chúc cho hoạt động của Hội UW ngày càng phong phú, ý nghĩa và đạt nhiều kết quả gắn kết anh chị em trong Hội cũng như gắn kết tình cảm hữu nghị và nồng ấm với bạn bè Ba Lan và Trường UW. Chúc các thành viên của Hội luôn khỏe, vui và hạnh phúc đón mừng một năm mới 2024 với thành công ra mắt *“Quyển sách của các cựu học viên Việt Nam tại UW”*.

Jestesmy z UW!

Đinh Thị Ngọc Thanh (1951), sinh viên khoa Toán UW năm 1969–1974.

Some Details on the Vietnamese UW Alumni Club

After years of study and schooling at the University of Warsaw, our group returned to the country, where they worked hard to earn a living during the difficult and arduous last years of the war and the first years of peace after the country's reunification.

Time passes quickly. Most of us are already retired and have become grandparents. Now, almost all people's needs for a good standard of living in Vietnam are met in abundance.

After many years of not hearing from each other, on March 19, 2016, we reconnected and held an official meeting for students, doctoral students, and trainee researchers who had studied at the UW. We met, shook hands, smiled, and talked non-stop. Everyone talked, laughed, and enjoyed reuniting after a long time apart. A few people have died, but almost all have had stable lives, many have settled and worked abroad, and others have talented and successful children.

During this meeting, we discussed and agreed on forming the group. It is made up of brothers and sisters who studied and did internships at the UW at different times. The full name is the Vietnamese Alumni of the University of Warsaw Club (abbreviated in Polish as KWA UW for easy search).

However, it should be mentioned that the origins of the club date back to November 2015, when we toured the Hùng Temple and visited the home of Mr. Kháng (UW Faculty of Mathematics, 1968–1973) and his wife, who are now retired and living in their hometown of Việt Trì. Only 11 participants took part in this first trip, but all of them felt a positive atmosphere filled with leisure, exchange of ideas, travel, sightseeing of picturesque corners of the homeland and meetings with colleagues, thanks to the emotional bond and beautiful memories of youth; this spirit later spread to all members of the Club.

After nearly eight years, the UW's KWA continues to maintain and develop rich and significant activities. Every year, we hold at least two official meetings: at the beginning of the year, after the Tết holiday – the Lunar New Year – and

at the end of the old year, before preparing to welcome the new one. In addition, we organize excursions to visit the picturesque corners of the country and to visit the hometowns of group members, as well as leisure trips and swimming in the sea together at times convenient to everyone. Every time friends living abroad or in other provinces come to visit us, and every time friends return to Poland, we have the opportunity to get together and throw a party in a warm atmosphere. We also show gratitude to each other, visit, share and support each other when we are sick or in mourning. Thanks to Internet technology, we have an association page on Facebook and on Zalo, where we can share feelings daily, announce information, exchange and discuss common problems, and even our hobbies and interests to share the joy.

We were very happy when, in 2023, we started writing a commemorative book dedicated to our studies at the UW, and in November 2023, we received enthusiastic support from the UW Rector, Prof. Alojzy Nowak, who visited Hanoi with the UW delegation to attend a conference on the Polish-Vietnamese academic cooperation.

The Board of the KWA UW wants the activities of our group to become richer, more meaningful, and fruitful to help create closer friendship bonds among members of the Club, as well as to strengthen the warm friendship with Polish friends and the UW. I wish the members of the Club to always be healthy, happy, and joyful for the successful launch of the UW Vietnamese alumni commemorative book in 2025!

We are from UW!

Đinh Thị Ngọc Thanh (b. 1951), studied mathematics at the UW from 1969 to 1974.

Wietnamscy absolwenci uczestniczą w obchodach 200-lecia UW

Po wielu latach wróciliśmy do naszej dawnej uczelni. W 2016 roku była okazja do świętowania jubileuszu 200-lecia UW. Warszawa wydawała się niezmieniona. Autobusy 128 i 175 nadal kursują z ulicy Żwirki i Wigury do centrum. Dworzec Centralny wciąż znajduje się obok Pałacu Kultury i Nauki, jednak miasto zyskało nowy wygląd. Pałac Kultury i Nauki wciąż jest wysoki, ale wokół niego wyrosło wiele okazałych budynków, nadając centrum Warszawy zrównoważony, nowoczesny i przyjazny wygląd.

Grupa wietnamskich absolwentów UW, która uczestniczyła w obchodach 200-lecia uczelni, była liczna, przybyła zarówno z Wietnamu, jak i z Polski. Wśród starszych absolwentów znaleźli się m.in.: Nguyễn Đức Lập, Nguyễn Thị Lụa, Vũ Cao Minh, Bùi Đình Nhuận. Młodszy to m.in.: Nguyễn Minh Thành, Lê Đình Đạo, Doãn Ngọc Liên, Giang Công Thế, Cao Long Vân, Tạ Phương Hạnh. Jeszcze młodszy to m.in. Lê Thông i Vũ Đình Tiến. Mówiąc „młodszy”, należy jednak pamiętać, że nawet najmłodszy uczestnicy obchodów mieli wówczas około 60 lat. Chociaż nie towarzyszyły im takie emocje i euforia, jak w dniu, kiedy pierwszy raz przekroczyli próg uczelni, niemal każdy odczuwał uroczystą atmosferę święta i wzruszenie, gdy ponownie kroczył śladami swojej przeszłości.

Obchody 200-lecia powstania uczelni rozpoczęły się od Światowego Zjazdu Absolwentów UW. Zjazd zainaugurowano 13 maja 2016 roku w auli głównej Auditorium Maximum na terenie Kampusu Głównego UW. W zjeździe uczestniczyli absolwenci z Polski i wielu krajów świata, w tym wybitni naukowcy, pisarze, artyści, dziennikarze, politycy, działacze społeczni, a nawet znani restauratorzy. Delegacja z Wietnamu, choć liczna, ginęła w ogromnej auli, która może pomieścić ponad 1000 osób, ale wyróżniała się kolorowymi i uroczymi wietnamskimi *ao dai* [tradycyjny wietnamski strój, tunika do kolan rozcięta po bokach – przyp. red.], głównie dzięki żonom, które towarzyszyły absolwentom.

Konferencja odbyła się w formie TED-Talks, z udziałem wielu prelegentów. Niektórzy z 16 prelegentów przedstawili liczbę absolwentów, którzy opuścili mury uczelni, inni zaś opowiadali o ciekawych projektach, nad którymi

pracowali, takich jak badanie natężenia ruchu ulicznego. Szczególnie wzruszający był moment wręczania upominków dla najstarszych absolwentów, z których wielu miało ponad 100 lat. Największe wrażenie wywarły jednak prezentacje na temat dziejów UW.

Uczelnia została założona w listopadzie 1816 roku jako Królewski Uniwersytet Warszawski, w wyniku połączenia Szkoły Prawa i Administracji ze Szkołą Lekarską. Wówczas uczelnia miała 5 wydziałów: Prawa i Administracji, Lekarski, Teologiczny, Filozoficzny i Sztuk Pięknych. Doświadczyła wielu wzlotów i upadków (zabór rosyjski, okupacja hitlerowska), przechodząc liczne zmiany nazwy i 16 grudnia 1945 roku powracając do nazwy Uniwersytet Warszawski. W czasie okupacji hitlerowskiej wykładowcy uczelni zmuszeni byli do prowadzenia tajnej pracy w rozproszeniu, a profesorowie i studenci brali udział w ruchu oporu. Uniwersytet wykształcił rzeszę absolwentów, spośród których wielu stało się wybitnymi pisarzami, kompozytorami, naukowcami i politykami. Byli to m.in.: Fryderyk Chopin, Julian Tuwim, Bolesław Prus, Henryk Sienkiewicz, Lech Kaczyński, Włodzimierz Cimoszewicz, Jacek Kuroń, Adam Michnik.

Konferencję uświetniły występy chórów oraz pokazy artystyczne nawiązujące do tradycji uczelni.

Wieczorem odbyło się spotkanie towarzyskie absolwentów w rozległym ogrodzie obok nowej Biblioteki. Była to okazja do rozmów, wspomnień z czasów studenckich, posłuchania muzyki, do tańca i degustacji pysznych potraw. Grupy byłych studentów i wykładowców spacerowały powoli po trawniku, dzieląc się refleksjami w blasku delikatnych kolorowych świateł i przy dźwiękach łagodnej muzyki na żywo.

Następnego ranka odbyły się spotkania na poszczególnych wydziałach uczelni. Radości i wzruszeniom nie było końca, a uściski dłoni były pełne ciepła. Zarówno wykładowcy, jak i studenci, choć nieco starsi, spotkali się z wielką radością. Wznoszono toasty, życząc sobie nawzajem zdrowia i dalszych sukcesów w życiu, obiecując kolejne spotkania.

Obchody 200-lecia UW obejmowały nie tylko oficjalne uroczystości na uczelni i spotkania na wydziałach, lecz także liczne wydarzenia plenerowe w różnych częściach Warszawy. Program był bogaty i różnorodny, a obchody trwały do 19 listopada 2016 roku.

Dwa dni po inauguracji grupa byłych absolwentów z Wietnamu udała się do siedziby władz uczelni, aby przekazać pamiątkowy dar. Upominkiem była replika historycznego bębna *dongson* z Wietnamu. Według wietnamskich wierzeń bębny *dongson* to przedmioty kultowe, które pomagały wielu dynastiom wietnamskim w obronie kraju, od czasów króla Hùnga po dynastie Lý i Trần. Na upominku wyryto napis: „Uniwersytetowi Warszawskiemu z okazji 200-lecia

Absolwenci z Wietnamu”. Gości osobiście przyjął i odebrał dar rektor uczelni, prof. Marcin Pałys. Rektor rozmawiał z członkami delegacji, zaprosił wszystkich do wspólnego wzniesienia toastów i wyraził nadzieję na dalszą współpracę uczelni i absolwentów w dziedzinie nauki i edukacji, a także na umacnianie przyjaźni polsko-wietnamskiej.

Wewnątrz i na zewnątrz kampusu uczelni powiewały wówczas liczne banery z napisem: „UW: Dwa Stulecia – Dobry Początek”. I rzeczywiście, 200-letnia historia UW to doskonały początek kolejnych etapów rozwoju uczelni.

Grupa wietnamskich absolwentów obecnych na rocznicy 200-lecia UW

Cựu học viên Việt Nam dự kỷ niệm 200 năm UW

Sau nhiều năm chúng tôi mới trở lại mái trường xưa. Đó là dịp kỷ niệm 200 năm thành lập UW, năm 2016. Warszawa hình như vẫn vậy. Vẫn các xe buýt 128, 175 từ Żwirki i Wigury đi vào trung tâm. Vẫn nhà Ga Trung tâm cạnh Cung Văn hóa, song Vác Sa Va đã có một diện mạo mới. Cung Văn hóa vẫn cao vút, song xung quanh đã có nhiều tòa nhà cao, tráng lệ làm cho quang cảnh trung tâm Warszawa cân đối, đáng vóc hiện đại và gần gũi.

Đoàn cựu học viên UW tới dự kỷ niệm 200 năm thành lập trường khá đông, từ Việt Nam sang và từ Ba Lan tới. Già thì có các anh chị: *Nguyễn Đức Lập, Nguyễn Thị Lục, Vũ Cao Minh, Bùi Đình Nhuận*. Trẻ hơn thì có các anh chị: *Nguyễn Minh Thành, Lê Đình Đạo, Doãn Ngọc Liên, Giang Công Thế, Cao Long Vân, Tạ Phương Hạnh*. Trẻ hơn nữa có các anh: *Lê Thông, Vũ Đình Tiến*. Nói là trẻ, nhưng những người trẻ nhất, lúc dự kỷ niệm cũng đã xấp xỉ 60 tuổi. Tuy không hồi hộp, náo nức như ngày mới đặt chân vào cổng trường, nhưng hầu như ai cũng cảm nhận được không khí trang trọng của ngày lễ và niềm xúc động khi bước lại những dấu chân của mình xưa..

Lễ kỷ niệm 200 năm nhà trường bắt đầu bằng ngày Đại hội Thế giới các Cựu học viên UW. Đại hội khai mạc vào sáng ngày 13.5.2016 tại giảng đường lớn của tòa nhà “*Auditorium Maximum*” trong khuôn viên trung tâm của trường. Về dự Đại hội có các cựu học viên từ Ba Lan và nhiều nước trên thế giới, bao gồm các nhà khoa học, nhà văn, nghệ sĩ, nhà báo, chính trị gia, nhà hoạt động xã hội xuất sắc và cả những chủ nhà hàng nổi tiếng. Đoàn Việt Nam tuy đông nhưng cũng lọt thỏm trong một giảng đường lớn có sức chứa tới hơn 1000 người, song lại nổi bật lên bởi các tà áo dài việt nam rực rỡ, duyên dáng (phần lớn nhờ các phu nhân đi cùng).

Đại hội diễn ra theo hình thức TED- với nhiều diễn giả lên phát biểu. Trong số 16 diễn giả, có người liệt kê bao nhiêu học viên đã bước ra khỏi mái trường, người thì nói những công việc thú vị mình đã làm được như tính cường độ giao thông đường phố. Thật xúc động là phát biểu và tặng quà cho các cựu học viên cao tuổi, trong đó nhiều vị đã trên 100 tuổi. Và ấn tượng nhất là các trình chiếu về lịch sử UW.

Trường được thành lập tháng 11 năm 1816, với tên gọi Trường ĐH Tổng hợp Hoàng gia Warszawa, trên cơ sở ghép trường Luật và Quản trị với trường Thầy thuốc. Lúc ấy trường đã có 5 khoa: Luật và Quản trị, Y học, Thần học, Triết học, Mỹ thuật. Trường đã trải qua các giai đoạn thăng trầm (chiếm đóng của Nga hoàng, chiếm đóng của phát xít Đức) với nhiều thời kỳ đổi tên và trở lại với tên Đại học Tổng hợp Warszawa vào ngày 16.12.1945. Trong thời kỳ phát xít chiếm đóng, các giảng viên của trường đã phải giảng dạy bí mật, phân tán, đồng thời giáo sư và sinh viên cũng tham gia chiến đấu trong phong trào phản kháng. Nhà trường đã đào tạo được lớp lớp học viên, trong số đó có các nhà văn, nhạc sỹ, nhà khoa học, chính khách... nổi tiếng như: *Fryderyk Chopin, Julian Tuwim, Bolesław Prus, Henryk Sienkiewicz, Lech Kaczyński, Włodzimierz Cimoszewicz, Jacek Kuroń, Adam Michnik...*

Đại hội đã bùng lên với những dàn đồng ca, những biểu diễn nghệ thuật mang đậm dấu ấn của nhà trường.

Chiều tối là buổi gặp gỡ thân mật của các cựu học viên tổ chức trên khu vườn rộng cạnh Thư viện mới. Các cựu học viên đã có cơ hội trò chuyện, ôn lại quá trình học tập, nghe những bản nhạc hay, khiêu vũ và thử nhiều món ăn ngon. Từng tốp, từng tốp người là những thầy trò, bạn học xưa, đi lại chậm rãi trên vườn cỏ trao đổi tâm tình, dưới ánh đèn màu mờ tỏ với điệu nhạc sống dịu dặt, êm đềm.

Sáng ngày tiếp theo là gặp gỡ tại các khoa của trường. Bao nhiêu ngạc nhiên, bao nhiêu mừng rỡ cùng những xiết tay nồng ấm. Cả thầy và trò, cả bạn nam bạn nữ, có già đi chút xíu song thật là mừng vui. Rồi lại đến nâng cốc, chúc cho nhau khỏe mạnh, tiếp tục có những kết quả mới trong cuộc sống và hẹn gặp lại.

Kỷ niệm 200 năm UW không chỉ là những ngày đại hội ở trường, gặp gỡ ở khoa mà còn gồm nhiều sự kiện mở rộng ra trên nhiều khu vực Warszawa, với nhiều nội dung phong phú, kéo dài tới ngày 19.11.2016.

Sau 2 ngày khai mạc, đoàn cựu học viên Việt Nam tới nhà trường tặng quà kỷ niệm. Quà tặng là một bản sao trống đồng lịch sử Việt Nam. Theo tín ngưỡng của người Việt thì trống đồng là một vật linh đã giúp nhiều triều đại Việt Nam trong việc giữ nước hộ dân từ thời Vua Hùng, đến các triều đại Lý, Trần... Trên quà tặng có khắc dòng chữ: ***“Uniwersytetowi Warszawskiemu, z okazji 200-lecia, Absolvenci z Wietnamu”*** Đích thân ngài hiệu trưởng, giáo sư Marcin Pałys đã đón đoàn và tiếp nhận quà tặng. Ông trò chuyện với anh chị em trong đoàn, mời mọi người cùng cụng ly rượu và mong muốn nhà trường cũng như các cựu học viên tiếp tục đóng góp cho sự hợp tác phát triển khoa học, giáo dục, cho tình hữu nghị Ba Lan – Việt Nam.

Trong và ngoài khuôn viên nhà trường lúc ấy, các biểu ngữ ***“UW: Dwa stulecia – Dobry Początek”*** đang bay phấp phới. Và đúng như vậy, chẳng

đường 200 năm của UW là một khởi đầu thực sự tốt đẹp cho những chặng phát triển tiếp theo.

Đoàn cựu học viên Việt Nam dự 200 năm UW

The Vietnamese Alumni Take Part in the 200th Anniversary of UW Celebrations

After many years, we returned to our former university. In 2016, there was an opportunity to celebrate the 200th anniversary of the UW. Warsaw seemed unchanged. Buses 128 and 175 continue to run from Żwirki i Wigury Street to the center. The Warsaw Central Station is still next to the Palace of Culture and Science, but the city has earned a new look. The Palace of Culture and Science is still tall, but many grand buildings have sprung up around it, giving the center of Warsaw a balanced, modern and welcoming look.

The group of Vietnamese UW alumni who attended the university's 200th anniversary celebration was large, coming from both Vietnam and Poland. Senior alumni included: Nguyễn Đức Lập, Nguyễn Thị Lục, Vũ Cao Minh, Bùi Đình Nhuận. Among the younger ones were: Nguyễn Minh Thành, Lê Đình Đạo, Doãn Ngọc Liên, Giang Công Thế, Cao Long Vân, Tạ Phương Hạnh. Even younger ones included Lê Thông and Vũ Đình Tiến. When we say "younger," however, it should be remembered that even the youngest participants in the celebration were around 60 years old at the time. Although they were not accompanied by such excitement and euphoria as on the day they first crossed the university's threshold, almost everyone felt a solemn atmosphere of celebration and emotion as they once again walked in the footsteps of their past.

The celebration of the 200th anniversary of the university's founding began with the UW World Alumni Convention. The convention was inaugurated on May 13, 2016 in the main hall of the Auditorium Maximum building on the UW main campus. The convention was attended by alumni from Poland and many countries around the world, including prominent scientists, writers, artists, journalists, politicians, social activists and even famous restaurateurs. The Vietnamese delegation, though large in number, was lost in the huge auditorium, which can accommodate more than 1,000 people, but stood out with colorful and charming Vietnamese *ao dai* [editor's note: traditional Vietnamese

attire, a knee-length tunic slit at the sides], thanks mainly to the wives who accompanied the graduates.

The conference was held in the form of TED-Talks, with the participation of many speakers. Some of the 16 speakers presented the number of graduates who have left the university's walls, while others talked about interesting projects they have worked on, such as a traffic intensity study. Particularly touching was the presentation of gifts to the oldest graduates, many of whom were over 100 years old. Most impressive, however, were the presentations on the history of the UW.

The university was founded in November 1816 as the Royal University of Warsaw, the result of a merger between the School of Law and Administration and the School of Medicine. At the time, the university had five faculties: Law and Administration, Medical, Theological, Philosophical and Fine Arts. It experienced many ups and downs (Russian annexation, Nazi occupation), undergoing numerous name changes and, on December 16, 1945, returning to the name University of Warsaw. During the Nazi occupation, the university's lecturers were forced to carry out clandestine work in dispersal, while professors and students took part in the resistance movement. The university has produced a multitude of graduates, many of whom have become prominent writers, composers, scientists and politicians. These included: Frederic Chopin, Julian Tuwim, Bolesław Prus, Henryk Sienkiewicz, Lech Kaczyński, Włodzimierz Cimoszewicz, Jacek Kuroń, Adam Michnik.

The conference was highlighted by choir concerts and artistic performances drawing on the traditions of the university.

In the evening, a social gathering of alumni was held in the extensive garden next to the new Library. It was an opportunity to talk, reminisce about student days, listen to music, dance and taste delicious food. Groups of former students and teachers strolled slowly across the lawn, sharing reflections in the glow of soft colored lights and to the sound of soft live music.

The next morning, meetings were held at the various faculties of the university. There was no end to the joy and emotion, and the handshakes were full of warmth. Both lecturers and students, although a bit older, met with great joy. They toasted each other, wishing each other good health and continued success in life, promising future meetings.

UW's 200th anniversary celebrations included not only official ceremonies at the university and faculty meetings, but also numerous outdoor events in various parts of Warsaw. The program was rich and varied, and the celebrations lasted until November 19, 2016.

Two days after the inauguration, a group of former Vietnamese alumni travelled to the university's government headquarters to present a commemorative

gift. The gift was a replica of a historic *dongson* drum from Vietnam. According to Vietnamese beliefs, *dongson* drums are cult objects that have helped many Vietnamese dynasties defend the country, from the time of King Hùng to the Lý and Trần... dynasties. An inscription was engraved on the gift: "To the University of Warsaw on the occasion of the 200th anniversary, alumni from Vietnam." The guests were personally received by the university's rector, Prof. Marcin Pałys, who also received the gift. The rector spoke with members of the delegation, invited everyone to toast together, and expressed his hope for further cooperation between the university and alumni in the fields of science and education, as well as strengthening Polish-Vietnamese friendship.

At the time, numerous banners flew inside and outside the university campus with the words: "UW: Two Centuries – A Good Beginning." And indeed, the 200-year history of the UW is an excellent beginning to the next stages of the university's development.

Group of Vietnamese alumni present at UW's 200th anniversary celebration

Spotkanie pana rektora UW z absolwentami w Hanoi

Minęło wiele lat, wiele wody upłynęło, zanim wietnamscy absolwenci UW w Hanoi mieli okazję przeżyć tak wzruszające spotkanie. Było to spotkanie z panem rektorem Uniwersytetu Warszawskiego w Hanoi.

Dowiedziawszy się, że pan rektor, prof. Alojzy Nowak, przewodniczy delegacji polskich naukowców udających się do Wietnamu na konferencję inauguracyjną nowy etap współpracy naukowej między Polską a Wietnamem, Zarząd Koła Absolwentów zaprosił go wraz z delegacją na spotkanie z absolwentami uczelni w Hanoi.

Rektorowi towarzyszyli prof. dr hab. Anna Wysocka, była prodziekan Wydziału Geologii UW, a obecnie zastępca dyrektora Instytutu Nauk Geologicznych PAN oraz dr inż. Nguyễn Quốc Cường – przedstawiciel uczelni do spraw współpracy z Wietnamem, a także inni naukowcy. Absolwenci z Wietnamu przybyli licznie, aby powitać delegację. Wzruszające było to, że wśród absolwentów znajdowali się również starsi panowie, tacy jak prof. dr hab. nauk matematycznych Nguyễn Quý Hỷ (Uniwersytet Narodowy w Hanoi) oraz prof. dr nauk chemicznych Trần Hiệp Hải (Uniwersytet Pedagogiczny w Hanoi).

Spotkanie odbyło się 5 listopada 2023 roku w auli Instytutu Nauk Geologicznych Wietnamskiej Akademii Nauk i Technologii. Po zaprezentowaniu działalności Koła Absolwentów UW głos zabrał pan rektor. Przedstawił on aktualne kierunki rozwoju uczelni, współpracę naukową z Wietnamem i zachęcił absolwentów do kontynuowania tradycji wyniesionych z uczelni w pracy zawodowej oraz życiu osobistym. Pan rektor wyraził również duże uznanie dla inicjatywy Zarządu Koła Absolwentów dotyczącej wydania książki upamiętniającej lata nauki na UW oraz późniejszą działalność absolwentów, deklarując wsparcie uczelni w jej redakcji i druku.

Wystąpiło również kilku absolwentów, którzy podzielili się swoimi wspomnieniami. Mimo upływu wielu lat i tego, że nieco już zapomnieli język polski, w ich słowach wyraźnie wyczuwalna była wdzięczność dla uczelni i wzruszenie z powodu możliwości spotkania z przedstawicielami UW w Hanoi, w Wietnamie.

Spotkanie zakończyło się w serdecznej atmosferze wspólnymi zdjęciami z polskimi naukowcami i panem rektorem UW, a także obiadem, podczas którego starsi absolwenci otrzymali pamiątkowe upominki od rektora, w tym czapki z logo UW przywołujące wspomnienia pełnych wigoru lat młodości spędzonych na Uniwersytecie Warszawskim, w pięknej i ukochanej Polsce.

Zarząd Koła Wietnamskich Absolwentów UW

Ngài Hiệu trưởng UW với các cựu học viên tại Hà Nội

Đã lâu rồi, phải mất nhiều năm, các cựu học viên Việt Nam của UW tại Hà Nội mới lại có dịp xốn xang như vậy. Đó là buổi gặp gỡ với ngài Hiệu trưởng trường ĐH Tổng hợp Warszawa tại Hà Nội.

Được biết ngài Hiệu trưởng, giáo sư Alojzy Nowak, dẫn đầu đoàn các nhà khoa học Ba Lan sang Việt Nam dự Hội nghị mở đầu giai đoạn mới Hợp tác phát triển khoa học giữa Ba Lan và Việt Nam, Ban liên lạc đã mời ông cùng đoàn gặp gỡ với các cựu học viên của trường tại Hà Nội.

Đi cùng với ngài Hiệu trưởng có giáo sư, tiến sỹ khoa học Anna Wysocka, nguyên trưởng khoa địa chất UW, hiện là Phó viện trưởng Viện Địa chất PAN và tiến sỹ Nguyễn Quốc Cường- đại diện của nhà trường trong các vấn đề hợp tác với Việt Nam cùng một số nhà khoa học khác. Còn các cựu học viên việt nam đã đến từ sớm và đến đông để chào mừng đoàn. Thật quý là các cựu học viên cao tuổi ở Hà Nội cũng cố gắng có mặt như: giáo sư, tiến sỹ khoa học Nguyễn Quý Hỷ (Toán học- ĐH Quốc gia Hà Nội), giáo sư tiến sỹ Trần Hiệp Hải (Hóa học- ĐH sư phạm Hà Nội).

Buổi gặp gỡ được tổ chức tại Hội trường Viện Địa chất- Viện Hàn lâm KH và CN Việt Nam vào sáng ngày 5.11.2023. Sau khi nghe giới thiệu về hoạt động của các cựu học viên UW, ngài Hiệu trưởng đã phát biểu. Ông giới thiệu những nét chính về nhà trường hiện nay, về hợp tác khoa học với Việt Nam và động viên các cựu học viên tiếp tục phát huy truyền thống học tập ở nhà trường vào công việc cũng như trong cuộc sống. Được biết, Ban liên lạc cựu học viên đang tổ chức viết sách kỷ niệm về những năm tháng học tập tại trường và các hoạt động sau này, ông rất ủng hộ. Ông nói nhà trường sẽ hỗ trợ biên soạn và in ấn tập sách này.

Một số cựu học viên đã phát biểu cảm tưởng. Mặc dù hàng chục năm đã trôi qua, tiếng Ba Lan đã quên nhiều, phát âm thì ngọng ngịu, khó hiểu, nhưng ý chung toát lên là rất biết ơn nhà trường, rất cảm động khi được gặp gỡ đại diện nhà trường tại Việt Nam, Hà Nội.

Buổi gặp gỡ kết thúc bằng các hình ảnh sống động mời nhau, gọi nhau chụp ảnh lưu niệm với các nhà khoa học Ba Lan, với ngài hiệu trưởng và bữa trưa

thân mật cùng các túi quà kỷ niệm của ngài hiệu trưởng, trong đó có chiếc mũ vải với dòng chữ UW gợi nhớ tới một thời trai trẻ, sôi nổi dưới mái trường UW, trên đất nước Ba Lan tươi đẹp và yêu quý.

Ban liên lạc cựu học viên Việt Nam UW

The Rector of UW Meets the Alumni in Hanoi

Many years passed, and much water under the bridge, before the Vietnamese UW alumni in Hanoi had the opportunity to experience such a moving reunion. It was a meeting with the Rector of the University of Warsaw in Hanoi.

Upon learning that the rector, Prof. Alojzy Nowak, is leading a delegation of Polish scientists travelling to Vietnam for a conference inaugurating a new stage of scientific cooperation between Poland and Vietnam, the Board of the Alumni Club invited him and his delegation to meet with the University's alumni in Hanoi.

The rector was accompanied by Prof. Anna Wysocka, former associate dean of the UW Faculty of Geology and currently deputy director of the Institute of Geological Sciences of the Polish Academy of Sciences, and Dr. Eng. Nguyễn Quốc Cường, the university's representative for cooperation with Vietnam, as well as other scientists. Alumni from Vietnam came in large numbers to welcome the delegation. It was touching to see that the graduates included senior men such as Prof. Dr. of Mathematical Sciences Nguyễn Quý Hỷ (Hanoi National University) and Prof. Dr. of Chemical Sciences Trần Hiệp Hải (Hanoi Pedagogical University).

The meeting was held on November 5, 2023 at the auditorium of the Institute of Geological Sciences of the Vietnam Academy of Science and Technology. After presenting the activities of the UW Alumni Club, the rector took the floor. He presented the university's current developments, scientific cooperation with Vietnam, and encouraged graduates to continue the traditions of the university in their careers and personal lives. The rector also expressed great appreciation for the initiative of the Alumni Club Board to publish a book commemorating the years of study at the UW and the subsequent activities of the alumni, pledging the university's support in its editing and printing.

Several alumni also spoke, sharing their memories. Despite the passage of many years and the fact that they had already somewhat forgotten the Polish language, gratitude for the university and emotion for the

opportunity to meet with UW representatives in Hanoi, Vietnam, were palpable in their words.

The meeting ended in a cordial atmosphere with joint photos with Polish scholars and the rector of the UW, as well as a luncheon during which the senior graduates received commemorative gifts from the rector, including caps with the UW logo evoking memories of the vigorous years of youth spent at the University of Warsaw, in beautiful and beloved Poland.

Board of the UW Vietnamese Alumni Club

Wietnamscy absolwenci UW z 1967 roku

Po roku nauki języka polskiego w miastach Kraków, Wrocław i Łódź, zostaliśmy skierowani na studia na wydziałach Uniwersytetu Warszawskiego. Przydział na studia w prestiżowej uczelni w stolicy Polski był nie tylko moim marzeniem, ale także najgorętszym życzeniem większości studentów rocznika 1967. Nasza grupa składała się z 30 osób (1 doktorant i 29 studentów) podzielonych na wydziały: Biologii, Fizyki, Geologii, Matematyki i Polonistyki.

Byliśmy pierwszą dużą grupą wietnamskich studentów studiujących na UW i zarazem największą w dotychczasowej historii. Przed nami na wydziałach Polonistyki, Fizyki i Geologii studiowało siedmiu wietnamskich studentów.

W pierwszym roku po przybyciu do Warszawy (1967) studenci wydziałów Matematyki, Fizyki, Biologii i Geologii mieszkali w akademiku przy ulicy Zamenhofa. Pełne imię i nazwisko patrona ulicy brzmi Ludwik Łazarz Zamenhof. Był to światowej sławy okulista i filolog, twórca języka esperanto. Ulica Zamenhofa zlokalizowana jest w pobliżu słynnego warszawskiego pomnika – Bohaterów Getta. Mieściło się tam osiedle studenckie, które zostało zbudowane naprędce po II wojnie światowej, więc warunki w tamtym czasie były bardzo skromne, na poziomie minimalnym – musieliśmy nawet spać na łóżkach piętrowych.

Główna siedziba UW mieści się przy ulicy Krakowskie Przedmieście, a budynki wydziałów są rozsiane po całym mieście. Trzeba było dojeżdżać na zajęcia lub np. na Kampus Główny, gdzie studenci co miesiąc odbierali stypendia. Konieczność dojazdu na uczelnię autobusem lub pociągiem stanowiła uciążliwość dla tych, którzy nie byli do tego przyzwyczajeni i cierpieli na chorobę lokomocyjną.

Na drugim roku (1968) przeniesiono nas do nowo otwartego domu studenckiego przy ul. Żwirki i Wigury 97/99. Był to zespół dwóch nowoczesnych 11-piętrowych budynków (jeden dom dla studentów, drugi dla studentek) z pełnym wyposażeniem i dobrymi warunkami mieszkaniowymi. Od tego momentu, kiedy

patrzyliśmy na domy studenckie naszych kolegów z Politechniki Warszawskiej, już im nie zazdrościliśmy.

Wracając do nowego akademika, studenci Wydziału Geologii byli najszczęśliwsi, ponieważ mieli blisko do budynku wydziału. Wśród 30 studentów na UW było 5 dziewcząt, więc my, mężczyźni, czuliśmy się mniej samotni niż niektórzy nasi znajomi z innych miast. Wśród dziewcząt były Thuận, Châu i Lợi studiujące fizykę oraz Lụa i Sâm studiujące biologię. W 1967 roku wietnamscy studenci obu szkół: Uniwersytetu i Politechniki należeli do jednej Grupy Warszawskich Studentów Wietnamskich. W 1968 roku podzieliła się ona na dwie mniejsze: Grupę UW i Grupę PW. W kolejnych latach, oprócz Uniwersytetu i Politechniki, w Warszawie studenci wietnamscy studiowali także w Szkole Głównej Handlowej i w Akademii Rolniczej.

Można powiedzieć, że studia na UW były bardzo trudne. Studenci geologii prawie nie mieli wakacji i co roku musieli odbywać praktyki daleko od Warszawy. Studenci Wydziału Fizyki przystępowali do bardzo stresujących egzaminów, musieli wiele z nich powtarzać. Na szczęście koledzy bardzo chętnie pomagali sobie nawzajem w nauce i przygotowaniu do zajęć, a przyjaźń wielu par przerodziła się w miłość. Jednak część studentów studiujących na UW musiała w połowie studiów wracać do domu, bo nie mogła zdać egzaminów. W przypadku pięciu dziewczyn z rocznika 1967, które studiowały w Warszawie, wszystko poszło gładko, zarówno jeśli chodzi o edukację, jak i o miłość. Po powrocie do kraju wszystkie odnalazły swoje drugie połówki. Thuận wyszła za kolegę z grupy z naszej uczelni, pozostałe cztery przyjaciółki poślubiły kolegów, którzy studiowali na Politechnice Warszawskiej.

Kiedy wróciliśmy do domu po ukończeniu studiów, większość z nas została przydzielona do pracy w Hanoi i okolicach. Kilka osób wróciło do Polski w celu odbycia studiów doktoranckich lub staży podyplomowych. Do tej pory pożegnało nas dziesięć przyjaciół, w tym: Luât – geolog z prowincji Quảng Bình; Trinh – geofizyk z Quảng Bình; Đào Minh – geolog z Hà Tĩnh; Chử – fizyk z Thanh Hóa; Thuận – fizyk z Huế; Sâm – biolog z Thanh Hóa; Hợp – fizyk z Nam Định; Tuấn – geolog z Bình Định; Lợi – fizyk z Quảng Bình.

Pięć lat studiów na Uniwersytecie Warszawskim to były niezapomniane lata. Dziś, gdy siadam, żeby spisać dawne wspomnienia, moje serce wciąż przepełnia smutek z powodu tych, którzy wciąż żyją, i tych, którzy odeszli. Na zakończenie tego tekstu chciałbym zacytować kilka wersetów piosenki *Wishing for old memory* autorstwa muzyka Xuân Phương:

„Kładąc dłoń na ustach, powstrzymując dławiący szloch;
Jak szybko mija czas, proszę zatrzymaj go.

Mimo że wciąż odczuwam nostalgię, gdy to zniknie,
Moi przyjaciele, gdzieś jeszcze słysząc głos i śmiech;
Wspomnienia i miłość wysłane do kogoś...”.

Mai Viêt Biên (ur. 1948), studiował fizykę na UW w latach 1967–1972.

Những cựu học viên UW năm 1967

Sau một năm học tiếng Ba Lan tại các thành phố Kraków, Wrocław và Łódź, chúng tôi được phân về học tại các khoa của Đại học Tổng hợp WARSZAWA (UW). Được phân về học tại một trường danh tiếng của Thủ đô Ba Lan là một mơ ước không chỉ của riêng tôi mà còn là nguyện vọng thiết tha của phần lớn các bạn K66. Đoàn chúng tôi gồm 30 người (một nghiên cứu sinh và 29 sinh viên) được phân về 5 khoa: Sinh vật, Vật lý, Địa chất, Toán, Văn.

Chúng tôi là nhóm lưu học sinh Việt Nam đông đầu tiên đến học ở Đại học Tổng hợp Warszawa, và cũng là năm đông nhất cho đến hiện nay. Trước chúng tôi đã có bảy lưu học sinh Việt Nam theo học các Khoa Văn, Vật lý, Địa chất.

Năm đầu tiên mới tới Warszawa (1967), sinh viên các khoa Toán, Lý, Sinh, Địa ở nhà sinh viên trên phố Zamenhofa. Zamenhof với tên đầy đủ là Ludwik Łazarz Zamenhof, một nhà Nhân khoa học, Nhà văn hiến học nổi tiếng thế giới, là người sáng tạo ra Quốc tế ngữ (Esperanto). Phố Zamenhofa nằm gần khu tượng đài cũng rất nổi tiếng của Warszawa - Đài tưởng niệm các anh hùng Getto (Pomnik Bohaterów Getta). Zamenhofa là khu nhà sinh viên được xây vội sau Thế chiến 2 nên điều kiện sinh hoạt lúc đó có thể nói là rất hạn chế. Các điều kiện sinh hoạt ở mức tối thiểu, thậm chí chúng tôi phải ngủ giường tầng..

Trụ sở chính của Trường đặt tại phố Nowy Świat là nơi sinh viên hàng tháng đến lĩnh học bổng, còn địa điểm học thì rải khắp nơi trong thành phố. Đi học phải đi xe bus hoặc tàu điện nên khổn khổ cho những bạn nào chưa quen, bị say xe.

Đến năm thứ 2 (1968), chúng tôi được chuyển về khu nhà sinh viên mới khánh thành ở Phố Żwirki i Wigury 97/99. Đây là một tổ hợp hai tòa nhà cao 11 tầng hiện đại (một nhà dành cho sinh viên nam, một nhà dành cho sinh viên nữ) với đầy đủ tiện nghi và điều kiện sinh hoạt. Từ năm học này, khi nhìn sang nhà sinh viên của các bạn học Bách Khoa Warszawa (Politechnika Warszawska), chúng tôi không còn tủ thân nữa.

Về ở khu ký túc xá mới, các bạn Khoa Địa chất là sướng nhất vì gần nơi học. Trong số 30 sinh viên K66 của UW có 5 bạn gái nên anh em nam chúng tôi cũng ít cô đơn hơn so với một số bạn ở các thành phố khác. Các bạn gái gồm

Thuận, Châu, Lợi học Vật lý; Lục và Sâm học sinh vật. Năm 1967, sinh viên Việt Nam của hai trường Tổng hợp và Bách khoa thuộc cùng một đoàn -Đoàn Lưu học sinh Việt Nam Warszawa; đến năm 1968, tách thành hai: Đoàn Tổng hợp và Đoàn Bách Khoa. Những năm sau ở Warszawa, ngoài Đại học Tổng hợp và Đại học Bách Khoa còn thêm sinh viên Việt Nam học Đại học Kinh tế và Đại học Nông Nghiệp.

Việc học hành của sinh viên UW cũng có thể nói là rất vất vả. Các bạn học Địa chất thì hầu như không có hè, năm nào các bạn cũng phải đi thực tập xa Warszawa. Các bạn học Khoa Vật lý gặp phải thi cử rất căng thẳng. K66 Khoa Vật lý phải thi lại nhiều nhưng rất may trụ lại được, còn các khóa sau, sau học kỳ 1 của năm thứ nhất, đa số đã phải chuyển trường. Vì số sinh viên học Vật lý phải dừng học nhiều nên đến K70, Sứ quán phải cử 4 học sinh xuất sắc (Vân, Đạo, Khánh, Hiệp -những người từng đoạt giải học sinh giỏi quốc gia) vào học Khoa Lý. Các bạn học tổng hợp rất có ý thức giúp nhau trong học tập và sinh hoạt, từ tình bạn nhiều đôi đã chuyển thành tình yêu. Dù vậy, trong số các bạn học Tổng hợp Warszawa, một số bạn phải về nước giữa chừng vì không qua được các kỳ thi. Với 5 bạn gái K66 Tổng hợp Warszawa, nói chung là suôn sẻ về đường học hành cũng như đường tình duyên. Về nước, các bạn đều tìm được nửa mảnh đời thứ hai của mình. Bạn Thuận làm dâu Tổng hợp, 4 bạn còn lại làm dâu Bách khoa Warszawa.

Sau khi tốt nghiệp về nước, đa số các bạn được phân công công tác ở Hà Nội và vùng lân cận. Một số ít quay lại Ba Lan làm tiến sỹ hoặc thực tập sinh sau đại học. Đến nay có 9 bạn đã vĩnh biệt chúng ta, gồm Bạn Luật -Địa chất, người Quảng Bình; bạn Trinh -Địa Vật lý, người Quảng Bình; bạn Đào Minh-Địa chất, người Hà Tĩnh; bạn Chữ -Vật lý, người Thanh Hóa; bạn Thuận -Vật lý, người Huế; bạn Sâm -Sinh vật, người Thanh Hóa; bạn Hợp -Vật lý, người Nam Định; bạn Tuấn -Địa chất, người Bình Định; Bạn Lợi -Vật lý, người Quảng Bình.

Năm năm học tại Tổng hợp Warszawa là những năm tháng không thể nào quên. Hôm nay ngồi viết lại những kỷ niệm xưa, lòng tôi vẫn bồi hồi vì người còn, người mất. Xin được lấy mấy câu thơ trong bài hát “Mong ước kỷ niệm xưa” của nhạc sỹ Xuân Phương để kết thúc bài viết này:

*Đặt bàn tay lên môi, giữ chặt tiếng nấc nghẹn ngào;
Thời gian sao đi mau xin hãy dừng trôi,
Dù vẫn mãi luyến tiếc khi đã xa rồi,
Bạn bè ơi, vang đâu đây, còn giọng nói tiếng cười;
Những nỗi nhớ niềm thương gửi cho ai...*

Mai Viết Biên (1948), sinh viên khoa Vật lý UW năm 1967–1972.

The Vietnamese UW Graduates of 1967

After a year of learning Polish in the cities of Cracow, Wrocław, and Łódź, we were directed to study at the faculties of the University of Warsaw. Assignment to study at a prestigious university in Poland's capital was not only my dream, but also the fondest wish of most students of the class of 1967. Our group consisted of 30 people (1 doctoral student and 29 undergraduate students) divided into departments: Biology, Physics, Geology, Mathematics and Polish Studies.

We were the first large group of Vietnamese students studying at the UW and the largest ever. Before us, seven Vietnamese students studied at the faculties of Polish Studies, Physics and Geology.

In the first year after arriving in Warsaw (1967), students from the faculties of Mathematics, Physics, Biology, and Geology lived in a dormitory on Zamenhofa Street. The full name of the street patron is Ludwik Łazarz Zamenhof. He was a world-renowned ophthalmologist and philologist, creator of the Esperanto language. Zamenhofa Street is located near the famous Warsaw monument of the Ghetto Heroes. There was a student housing estate there, which was built hastily after World War II, so conditions at the time were very modest, at a minimum level – we even had to sleep on bunk beds.

The UW's headquarters is located on Krakowskie Przedmieście Street, and faculty buildings are scattered throughout the city. One had to commute to classes or, for example, to the main campus, where students picked up their stipends each month. Having to travel to the university by bus or train was a nuisance for those who were not used to it and suffered from motion sickness.

In the second year (1968), we were moved to the newly opened dormitory at 97/99 Żwirki i Wigury Street. It was a complex of two modern 11-storey buildings (one house for male students, the other for female students) with full facilities and good housing conditions. From then on, when we looked at the dormitories of our colleagues from the Warsaw University of Technology, we no longer envied them.

Returning to the new dormitory, the happiest were the students of Geology because they lived close to the faculty building. There were 5 girls among the 30 students at UW, so we men felt less alone than some of our friends from other cities. Among the girls were Thuận, Châu, and Lợi, who studied physics, as well as Lục and Sâm, who studied biology. In 1967, Vietnamese students from both schools, the University and the University of Technology [Politechnika Warszawska, PW], belonged to one Group of Warsaw Vietnamese Students. In 1968, it split into two smaller ones: the UW Group and the PW Group. In subsequent years, in addition to the University and the University of Technology, Vietnamese students in Warsaw also studied at the Warsaw School of Economics and the Agricultural University.

It can be said that studying at the UW was very difficult. Geology students had almost no vacation and had to do their internships far from Warsaw every year. Students at the Faculty of Physics took very stressful exams, had to repeat many of them. Fortunately, classmates were very willing to help each other study and prepare for classes, and the friendship of many couples turned into love. However, some students studying at the UW had to return home in the middle of their studies because they could not pass their exams. In the case of the five girls from 1967 who studied in Warsaw, everything went smoothly, both in terms of education and love. Upon their return to the country, they all found their other halves. Thuận married a groupmate from our university, the other four friends married classmates who studied at the Warsaw University of Technology.

When we returned home after graduation, most of us were assigned to work in and around Hanoi. Several people have returned to Poland for doctoral studies or postgraduate internships. So far, nine friends have said goodbye to us, including: Luật, a geologist from Quảng Bình province; Trinh, a geophysicist from Quảng Bình; Đào Minh, a geologist from Hà Tĩnh; Chử, a physicist from Thanh Hóa; Thuận, a physicist from Huế; Sâm, a biologist from Thanh Hóa; Hợp, a physicist from Nam Định; Tuấn, a geologist from Bình Định; Lợi, a physicist from Quảng Bình.

The five years of study at the University of Warsaw were unforgettable. Today, as I sit down to write down old memories, my heart is still filled with sadness for those who are alive and those who have passed away. To conclude this text, I would like to quote a few verses of the song *Wishing for old memory* by musician Xuân Phương:

“Placing his hand over his mouth, stopping a choking sob;
How quickly time passes, please make it stop.

Although I still feel nostalgic when it's gone,
My friends, somewhere you can still hear the voice and laughter;
Memories and love sent to someone... “.

Mai Viết Biên (b. 1948), studied physics at the UW from 1967 to 1972.

Miłosiernie

To wydarzenie miało miejsce w roku 1972 lub 1973, a związane jest z osobami opiekunki studentów zagranicznych i głównej księgowej UW.

Pewnego dnia, w czasie meczu piłki nożnej na boisku obok akademika, kolega Tân Thanh złamał nogę. Musiał nosić gips i nie mógł normalnie chodzić, poruszał się o kulach, co było bardzo niewygodne. W tym czasie przypadał termin wypłaty stypendiów. Zazwyczaj jeździliśmy autobusem numer 36, bo mieliśmy zajęcia i wykłady w Pałacu Kultury, natomiast po odbiór stypendiów musielibyśmy jechać dalej, aż na Nowy Świat; dla Tân Thanh odbiór stypendium za tamten miesiąc byłby bardzo trudny, niemal niemożliwy. Postanowiłem więc odebrać stypendium za niego.

Jak każdy z was pamięta, odbieranie stypendiów odbywało się według określonej procedury: najpierw trzeba było pokazać legitymację studencką, potem podpisać i dopiero wtedy można było otrzymać pieniądze. Kiedy podałem legitymację studencką Tân Thanh, pani księgowa popatrzyła na mnie i zauważyła, że Tân Thanh to nie ja, więc postanowiła nie wydać pieniędzy i pociągnąć mnie do odpowiedzialności.

Wobec tej sytuacji zwróciłem się o pomoc do opiekunki studentów zagranicznych. Pełniłem wówczas funkcję sekretarza Związku Młodzieżowego im. Ho Chi Minha i od czasu do czasu załatwiałem u niej jakieś sprawy, dlatego mnie pamiętała. Przedstawiłem całą prawdę i własną osobę, z nadzieją na zrozumienie. Z głębokim współczuciem pani opiekunka przedstawiła głównej księgowej UW moją sytuację: że jestem dobrym studentem (na drugim roku zdobyłem same piątki), że żał mi było kolegi i tylko chciałem mu pomóc. Poprosiła, aby dać mi szansę naprawienia tego błędu. Obiecałem również, że nigdy niczego takiego nie powtórzę. Dzięki przekonującym argumentom opiekunki główna księgowa UW zgodziła się nie pociągać mnie do odpowiedzialności, ale odbiór stypendium za kolegę nie był możliwy.

Z życzliwym wsparciem i zachętą obu pań wróciłem do akademika, aby zabrać Tân Thanh na uczelnię taksówką. Kiedy razem z opiekunką przyprowadziłem Tân Thanh do kwestury, główna księgowa UW rozpromieniła się

z radości. Ja i Tân Thanh podziękowaliśmy obu paniom i obiecaliśmy, że nigdy już nie zrobimy czegoś podobnego.

Po studiach wróciłem do Wietnamu, przechodząc przez różne stanowiska zawodowe, ale ta lekcja pozostaje dla mnie nadal świeża. Chciałbym podziękować wszystkim pracownikom i nauczycielom z Uniwersytetu Warszawskiego, którzy mnie kształcili, abym do dziś dnia mógł służyć społeczeństwu wietnamskiemu.

Nguyễn Ngọc Thuận (ur. 1951), studiował matematykę na UW w latach 1970–1975.

Lòng nhân ái

Đó là một sự kiện xảy ra khoảng năm 1972-1973, gắn liền với Bà Opiekun sinh viên quốc tế và Bà Kế toán trưởng của UW.

Năm đó, trong một buổi đá bóng ở sân vận động SKRA cạnh ký túc xá, Tân Thanh bị gãy chân, phải bó bột và không đi lại bình thường được, đi đâu phải kèm theo nạng gỗ, rất bất tiện. Đúng dịp đó là kỳ hạn phát học bổng. Thông thường chúng tôi học ở Cung văn hoá (Pałac Kultury), đi về bằng xe buýt tuyến số 36, còn nhận học bổng thì phải lên tận trường, xa hơn, mãi trên phố Novy Swiat, nên việc Tân Thanh nhận học bổng là cực kỳ vất vả.

Trước việc Tân Thanh bị gãy chân, tôi đã quyết định nhận học bổng thay cho Thanh. Như mọi người đều biết, việc nhận học bổng được thực hiện theo quy trình cụ thể: Trình thẻ sinh viên và nhận tiền. Khi trình thẻ sinh viên của Thanh, họ đã phát hiện sự khác nhau giữa ảnh trong thẻ và khuôn mặt người nhận và họ quyết định không phát tiền và truy cứu trách nhiệm.

Trước tình hình đó, tôi đã cầu cứu sự giúp đỡ của bà Opiekun sinh viên quốc tế bằng cách trình bày sự thật và giới thiệu rõ bản thân mình, mong được sự thông cảm. Với lòng cảm thông sâu sắc, Bà Opiekun đã trình bày với Bà Kế toán trưởng của UW về tôi: nào là tôi là một sinh viên giỏi (năm thứ 2 tôi thi được toàn điểm 5), rất thương bạn và muốn giúp đỡ, nhận học bổng thay bạn. Bà cũng nói tôi thực sự mong được tạo điều kiện sửa chữa sai lầm.

Bằng những lý lẽ thuyết phục Bà Kế toán trưởng của UW đã đồng ý không truy cứu trách nhiệm, nhưng việc nhận thay học bổng là không thể được. Được sự đồng viên của cả hai bà, tôi đành trở về đưa Tân Thanh lên trường cùng chiếc nạng gỗ bằng taxi. Khi dẫn Tân Thanh cùng Bà Opiekun vào Phòng Tài vụ, khuôn mặt Bà Kế toán trưởng của UW rạng lên một niềm vui cùng sự thông cảm và sẻ chia sâu sắc. Tôi và Tân Thanh cùng cảm ơn hai bà và hứa sẽ không tái diễn sai lầm nữa.

Sau này, khi trở về công tác ở Việt nam, khi kinh qua các vị trí công tác, bài học đó đối tôi vẫn còn tươi mới. Cảm ơn các cán bộ, giáo viên của UW đã rèn luyện, dạy dỗ chúng tôi nên người để giúp ích cho XH Việt Nam cho đến ngày nay.

Nguyễn Ngọc Thuần (1951), sinh viên khoa Toán UW năm 1970–1975.

With Compassion

This event took place in 1972 or 1973, and is related to the persons of the tutor of foreign students and the UW's chief accountant.

One day, during a football match on the field next to the dormitory, my friend Tân Thanh broke his leg. He had to wear a cast and could not walk normally; he moved around on crutches, which was very uncomfortable. At that time, the stipends were due. We usually took the bus number 36, because we had classes and lectures at the Palace of Culture and Science, whereas we would have to travel further, all the way to Nowy Świat Street, to pick up our stipends. For Tân Thanh to pick up the stipend for that month would be very difficult, almost impossible. So I decided to pick it up for him.

As each of you will remember, receiving scholarships followed a specific procedure: first, you had to show your student ID, then sign, and only then could you receive the money. When I handed over Tân Thanh's student ID, the accounting lady looked at me and noticed that I was not Tân Thanh, so she decided not to hand over the money and hold me accountable.

Faced with this situation, I turned to the foreign students' tutor for help. At the time, I served as secretary of the Ho Chi Minh Youth Union and occasionally ran some errands with her, so she remembered me. I presented the whole truth and my own person, hoping for her understanding. With deep compassion, the tutor presented my situation to the UW's chief accountant: that I was a good student (I earned only A's in my second year), that I felt sorry for my colleague, and only wanted to help him. She asked that I be given a chance to correct this mistake. I also promised never to do something like that. Thanks to the persuasive arguments of the tutor, the UW's chief accountant agreed not to hold me accountable, but collecting the scholarship for my colleague was not possible.

With the kind support and encouragement of the two ladies, I returned to the dormitory to take Tân Thanh to the university by cab. When the tutor and I brought Tân Thanh to the bursar's office, UW's chief accountant beamed with joy. Myself and Tân Thanh thanked the two ladies and promised never to do something like that again.

After university, I returned to Vietnam, going through various professional positions, but this lesson is still fresh in my mind. I would like to thank all the staff and teachers at the University of Warsaw who educated me so that I can serve the Vietnamese people to this day.

Nguyễn Ngọc Thuận (b. 1951), studied mathematics at the UW from 1970 to 1975.

List od byłego doktoranta UW

Szanowni Profesorowie, Naukowcy i moi dawni Przyjaciele z Polski!

Przede wszystkim chciałbym wyrazić moją najgłębszą wdzięczność prof. Stanisławie Kanas oraz członkom komitetów organizacyjnego i naukowego konferencji „Ślady kobiet w matematyce – w 100. rocznicę urodzin profesor Heleny Rasiowej”, którzy umożliwili mi złożenie wyrazów głębokiej wdzięczności dla prof. Rasiowej za to, że poprowadziła mnie do badań w dziedzinie logiki algebraicznej.

Jestem wdzięczny i zaszczycony, że przez trzy i pół roku mogłem uczyć się z prof. Rasiową jako jej doktorant na Uniwersytecie Warszawskim, który jest znany na całym świecie. Jej praca naukowa zmotywowała mnie do nauki; pod jej kierunkiem i dzięki jej zachętom w 1971 roku pomyślnie obroniłem doktorat z logiki algebraicznej, który następnie został opublikowany w czasopiśmie „Dissertationes Mathematicae”.

Pochodzę z kraju ogarniętego wojną i słabo rozwiniętego, dlatego zawsze pamiętam, że mój sukces zawdzięczam jej opiece i wsparciu.

Po osiągnięciu tego sukcesu pragnąłem dalej z nią współpracować, ale niestety po powrocie do kraju musiałem pracować w Zakładzie Informatyki Ministerstwa Spraw Wewnętrznych. Jednak pod koniec lat 80. i na początku lat 90. XX wieku znów miałem okazję współpracować z prof. Rasiową i publikować wspólne artykuły dotyczące algebry Posta i logiki rozmytej.

Dzięki prof. H. Rasiowej na Wydziale Matematyki, Informatyki i Mechaniki Uniwersytetu Warszawskiego zdobyłem fundamentalną wiedzę w dziedzinie logiki algebraicznej, co miało ogromne znaczenie, ponieważ stanowiło solidną podstawę mojej kariery i dalszych badań. Posiadając tak cenną wiedzę, pod koniec lat 80. XX wieku ja i prof. Wolfgang Wechler z TU-Dresden w Niemczech sformułowaliśmy nową teorię nazwaną teorią algebr żywopłotów (hedge algebras). Ta teoria po raz pierwszy ma na celu sformalizowanie semantycznych struktur opartych na porządku domen słownych zmiennych językowych i stanowi formalną podstawę do połączenia semantyki rzeczywistego

świata wyrażań słownych językowych, postrzeganych jako symboliczne, z ich semantyką obliczeniową, w tym semantyką opartą na zbiorach rozmytych. Można powiedzieć, że metodologia symulowania ludzkich możliwości natychmiastowego operowania słowami języków naturalnych, która nie miałaby być oparta na matematycznej formalizacji domen słownych zmiennych językowych, byłaby trudna do prawidłowego symulowania ludzkich możliwości. Ta teoria zaczęła być stosowana do efektywnego rozwiązywania problemów klasyfikacji, regresji, sterowania, wzmacniania kontrastu obrazu itd. w systemach rozmytych opartych na języku.

Jestem głęboko przekonany, że gdybym nie poznał podstaw logiki algebraicznej w czasie studiów na Uniwersytecie Warszawskim pod kierunkiem prof. Heleny Rasiowej, nie miałbym okazji odkryć semantyczno-algebraicznej struktury domen słownych zmiennych językowych i dojść do teorii algebr żywopłotów. W rezultacie uważam, że moje badania w kolejnych latach pozostawały pod znaczącym wpływem tradycyjnej polskiej szkoły logiki algebraicznej, której prof. Rasiowa była wybitną przedstawicielką.

Dlatego z całego serca chciałbym wyrazić głęboką wdzięczność prof. Helenie Rasiowej. Chciałbym podziękować Uniwersytetowi Warszawskiemu i rządowi polskiemu za to, że dali mi szansę studiowania w środowisku polskiej szkoły logiki algebraicznej, jednej z najbardziej znanych na świecie.

Z poważaniem

Nguyễn Cát Hồ, były doktorant UW

Nguyễn Cát Hồ (ur. 1941), przygotowywał doktorat z matematyki na UW w latach 1968–1971.

Bức thư của một cựu nghiên cứu sinh UW

Hà Nội, ngày 21 tháng 6 năm 2017

Các giáo sư, các nhà khoa học và các bạn cũ Ba Lan kính mến,
Trước hết, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến Giáo sư S. Kanas và Ban Tổ chức Hội nghị *"Dấu ấn của phụ nữ trong toán học - kỷ niệm 100 năm ngày sinh Giáo sư Helena Rasiowa"* đã cho tôi cơ hội bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến Giáo sư vì đã dẫn dắt tôi đến lĩnh vực nghiên cứu logic đại số.

Tôi biết ơn và vinh dự được học tập với Giáo sư H. Rasiowa trong ba năm rưỡi với tư cách là nghiên cứu sinh của Giáo sư tại Đại học Warsaw, một trường đại học nổi tiếng thế giới. Các công trình khoa học của Giáo sư đã thôi thúc tôi học tập và dưới sự hướng dẫn và khuyến khích của Giáo sư, vào năm 1971, tôi đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ trong lĩnh vực logic đại số, sau đó được xuất bản trong *Dissertationes Mathematicae*.

Tôi đến từ một đất nước còn chiến tranh và chưa phát triển, vì vậy, tôi luôn ghi nhớ rằng thành công của tôi là nhờ sự hướng dẫn và hỗ trợ của Giáo sư.

Với thành công này, tôi khao khát được tiếp tục làm việc với Giáo sư nhưng thật không may, khi trở về nước, tôi phải công tác tại Phòng Điện toán Bộ Công an. Tuy nhiên, vào cuối những năm 1980 và đầu những năm 1990, tôi có cơ hội hợp tác với Giáo sư và xuất bản các bài báo chung liên quan đến đại số Post và logic mờ.

Nhờ Giáo sư H. Rasiowa, tại Khoa Toán, Tin học và Cơ học của Đại học Warsaw, tôi đã có được kiến thức nền tảng trong lĩnh vực logic đại số, đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng nền tảng vững chắc cho sự nghiệp và nghiên cứu của tôi sau này. Với kiến thức quý giá đó, vào cuối những năm 1980, tôi và Giáo sư Wolfgang Wechler, đến từ Đại học Kỹ thuật Dresden, Đức, đã tìm ra một lý thuyết mới, được đặt tên là lý thuyết về đại số hàng rào (hedge algebras). Lý thuyết này lần đầu tiên nhằm mục đích chính thức hóa các cấu trúc ngữ nghĩa dựa trên thứ tự của các miền từ của các biến ngôn ngữ và tạo thành cơ sở chính thức để kết nối ngữ nghĩa trong thế giới thực của các biểu thức từ ngôn ngữ, được coi là biểu tượng, với ngữ nghĩa tính toán của chúng

bao gồm cả ngữ nghĩa dựa trên tập mờ. Có thể nói rằng một phương pháp luận để mô phỏng khả năng xử lý ngay lập tức các từ trong ngôn ngữ tự nhiên của con người, vốn không được phát triển dựa trên việc chính thức hóa toán học các miền từ của biến ngôn ngữ, sẽ khó có thể mô phỏng khả năng của con người một cách chính xác. Lý thuyết này đã bắt đầu được áp dụng để giải quyết hiệu quả các vấn đề phân loại, hồi quy, điều khiển, tăng cường độ tương phản của hình ảnh... trong các hệ thống mờ ngôn ngữ.

Tôi tin chắc rằng nếu không có nền tảng logic đại số trong thời gian tôi học tại Đại học Warsaw dưới sự hướng dẫn của Giáo sư Helena Rasiowa, tôi sẽ không có cơ hội khám phá ra cấu trúc ngữ nghĩa-đại số của các miền từ của biến ngôn ngữ và tìm ra lý thuyết về đại số hàng rào. Do đó, tôi luôn cho rằng các nghiên cứu của tôi trong những năm sau đó đã được ảnh hưởng đáng kể của trường phái logic đại số Ba Lan truyền thống, mà Giáo sư là một đại diện khoa học xuất sắc.

Vì vậy, từ tận đáy lòng mình, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến Giáo sư Helena Rasiowa. Tôi xin cảm ơn Đại học Warsaw và Chính phủ Ba Lan đã cho tôi cơ hội học tập trong môi trường của một trong những trường phái logic đại số Ba Lan nổi tiếng thế giới.

Trân trọng,

Nguyen Cat Ho, Cựu nghiên cứu sinh của Giáo sư

Nguyễn Cát Hồ (1941), nghiên cứu sinh khoa Toán UW năm 1968–1971.

A Letter from a Former UW Doctoral Student

Dear Professors, Scientists and my old Friends from Poland!

First and foremost, I would like to express my deepest gratitude to Professor Stanisława Kanas and the members of the organizing and scientific committees of the conference “Footsteps of Women in Mathematics: on the 100th Anniversary of the Birth of Professor Helena Rasiowa”, who enabled me to express my deepest gratitude to Professor Rasiowa for leading me to research in the field of algebraic logic.

I am grateful and honoured to have been able to study with Prof. Rasiowa for three and a half years as her doctoral student at the internationally famous University of Warsaw. Her scientific work motivated me to study; under her guidance and with her encouragement, I successfully defended my doctorate in algebraic logic in 1971, and it was subsequently published in the journal *Dissertationes Mathematicae*.

Coming from a war-torn and underdeveloped country, I always remember that I owe my success to her care and support.

After achieving this success, I wished to continue working with her, but unfortunately, I had to work in the Information Technology Department of the Ministry of the Interior after returning to the country. However, in the late 1980s and early 1990s, I again had the opportunity to work with Prof. Rasiowa and publish joint articles on Post algebra and fuzzy logic.

Thanks to Prof. H. Rasiowa at the Faculty of Mathematics, Information Technology and Mechanics at the University of Warsaw, I gained fundamental knowledge in the field of algebraic logic, which was of great importance, as it provided a solid foundation for my career and further research. With such valuable knowledge, in the late 1980s, Prof. Wolfgang Wechler of TU-Dresden in Germany and I formulated a new theory called hedge algebras theory. This theory is groundbreaking in aiming to formalize semantic structures based on the order of domains of verbal linguistic variables, and provides a formal

basis for combining the semantics of the real world of linguistic verbal expressions, viewed as symbolic, with their computational semantics, including fuzzy set-based semantics. It can be said that a methodology for simulating human capabilities for the immediate operation of natural language words, which would not be based on the mathematical formalization of word domains of linguistic variables, would be difficult to simulate human capabilities correctly. This theory has begun to be applied to effectively solve problems of classification, regression, control, image contrast enhancement, etc. in language-based fuzzy systems.

I firmly believe that if I had not learned the basics of algebraic logic during my studies at the University of Warsaw under Prof. Helena Rasiowa, I would not have had the opportunity to discover the semantic-algebraic structure of word domains of linguistic variables and arrive at the theory of hedge algebras. As a result, I believe that my research in subsequent years was significantly influenced by the traditional Polish school of algebraic logic, of which Prof. Rasiowa was a prominent representative.

Therefore, from the bottom of my heart, I would like to express my deep gratitude to Prof. Helena Rasiowa. I would like to thank the University of Warsaw and the Polish government for giving me the opportunity to study in the environment of the Polish school of algebraic logic, one of the most famous ones in the world.

Yours sincerely,

Nguyễn Cát Hồ, former doctoral student at the UW

Nguyễn Cát Hồ (b. 1941), prepared Ph.D. dissertation in mathematics at the UW from 1968 to 1971.

Mój Mistrz

Urodziłem się w Wietnamie, kraju biednym, zacofanym z powodu ciągłych wojen i braku tradycji w naukach ścisłych. W młodości byłem dobrze przygotowany do matematyki, a ponieważ matematyka jest językiem natury, mogłem z miłością dogłębnie poznać fizykę, jej podstawową naukę. Na początku tej drogi miałem ogromne szczęście trafić na moją drugą ojczyznę, Polskę, gdzie w szkole życia spotkałem wyjątkowych nauczycieli w moim zawodzie, a w szczególności prof. dr. hab. Iwo Białynickiego-Birulę.

Historia moich kontaktów z prof. Iwo Białynickim-Birulą jest bardzo długa, bo trwa ponad 50 lat. Podczas studiów na Uniwersytecie Warszawskim w latach 1971–1976 byłem jednym z najlepszych studentów swojego pokolenia. W konsekwencji od drugiego semestru drugiego roku studiów odbywałem indywidualny tok studiów pod kierunkiem dr. Adama Bechlera, obecnie profesora zwyczajnego Uniwersytetu Szczecińskiego, wówczas świeżo po doktoracie obronionym pod kierunkiem prof. dr. hab. Białynickiego-Biruli w Zakładzie Teorii Pola i Fizyki Statystycznej Instytutu Fizyki Teoretycznej UW. Od tego czasu moja kariera naukowa i pedagogiczna jest ściśle związana ze szkołą prof. Białynickiego-Biruli i jego wybitnymi uczniami, takimi jak profesorowie Kazimierz Rzażewski, Krzysztof Wódkiewicz, Jan Mostowski oraz „naukowymi wnukami”, jak profesorowie Maciej Lewenstein, Marek Kuś czy Marek Trippenbach. Należy podkreślić fakt, że fizycy trzech pokoleń tej szkoły, czyli sam Mistrz, jego uczeń Kazimierz Rzażewski i jego „naukowy wnuk” Maciej Lewenstein byli laureatami Nagrody Fundacji Nauki Polskiej. Z biegiem czasu stali się moimi starszymi i młodszymi przyjaciółmi (wielka szkoda, że jeden z nich, prof. Krzysztof Wódkiewicz, z powodu ciężkiej choroby odszedł od nas zbyt wcześnie), a praca z nimi to czysta przyjemność. Można powiedzieć, że to wieloletnia przyjaźń i współpraca z nimi pod okiem mojego Mistrza (był promotorem zarówno mojej pracy magisterskiej, jak i doktorskiej), mojego mentora, znakomitego naukowca i nauczyciela prof. Iwo Białynickiego-Biruli, który traktuje mnie jak „najmilszego studenta”. To on przekazał mi podstawową wiedzę zawodową, niezbędną w moich późniejszych osiągnięciach zarówno

naukowych, jak i dydaktycznych. Jako przykład podam, że ja i jego „naukowy wnuk”, prof. Marek Trippenbach, od ponad 30 lat tworzymy najlepszą Szkołę Optyki na największej uczelni w środkowym Wietnamie – Uniwersytecie Vinh. Za ten wkład obaj zostaliśmy uhonorowani tytułem doktora *honoris causa* tej uczelni. Regularnie organizowaliśmy tam międzynarodowe konferencje i warsztaty. Na przykład ja i inny „naukowy wnuk” prof. Białynickiego-Biruli, prof. Maciej Lewenstein, w roku 2016 zorganizowaliśmy na tej uczelni warsztaty informacji kwantowej. Tym samym prof. Białynicki-Birula ma także wielu wietnamskich naukowych potomków, którzy odgrywają ważną rolę w rozwoju fizyki w Wietnamie.

Podsumowując, mój Mistrz, prof. Iwo Białynicki-Birula i jego wybitni naukowci potomkowie różnych pokoleń to prawdziwi mistrzowie, którzy posiadają ogromną wiedzę z zakresu fizyki i doświadczenie w jej przekazywaniu. Miałem okazję kształcić się pod okiem jednego z najlepszych, następnie pracować wśród starszych i młodszych wspaniących przyjaciół w moim środowisku. Dlatego teraz, gdy zbliżam się do 70. urodzin, mogę śmiało powiedzieć, że spełniły się wszystkie moje marzenia dotyczące zawodu. Jestem jednym z wielu kolejnych mistrzów, którzy – przejmując pałeczkę od swoich znakomitych mistrzów – wypełnili misję pogłębiania wiedzy fizycznej i przekazywania jej kolejnym pokoleniom fizyków, wnosząc swój wkład w rozwój tej wyjątkowo pięknej i jednocześnie zasłużonej nauki. Jestem za to niezmiernie wdzięczny mojemu Mistrzowi, prof. Iwo Białynickiemu-Biruli. Z okazji jego 90. urodzin [przypadały w 2023 r. – przyp. red.] pragnę życzyć mu dużo zdrowia i długiego życia, abyśmy mogli długo cieszyć się pięknym przykładem wspaniącego Nauczyciela.

Cao Long Vân (ur. 1952), studiował fizykę na UW w latach 1971–1976.

Sư phụ của tôi

Tôi sinh ra ở Việt Nam, một đất nước nghèo nàn, lạc hậu do chiến tranh liên miên và thiếu truyền thống về các ngành khoa học chính xác. Khi còn trẻ, tôi đã được chuẩn bị tốt về toán học, và vì toán học là ngôn ngữ của tự nhiên nên tôi có thể học sâu về vật lý, môn khoa học cơ bản mô tả nó với sự đam mê. Khi bắt đầu con đường này, tôi rất may mắn được tìm thấy tổ quốc thứ hai là Ba Lan, nơi mà qua trường đời, tôi đã tìm được những người thầy xuất sắc trong nghề của tôi, đặc biệt là giáo sư TSKH Iwo Białynicki-Birula.

Lịch sử quan hệ của tôi với Giáo sư Iwo Białynicki-Birula rất dài, hơn 50 năm. Trong thời gian học tại Đại học Warsaw vào những năm 1971-1976, tôi là một trong những sinh viên giỏi nhất trong thế hệ của mình. Kết quả là, từ học kỳ thứ hai của năm thứ hai, tôi đã tham gia một khóa học cá nhân dưới sự giám sát của Tiến sĩ Adam Bechler, hiện là giáo sư tại Đại học Szczecin. Sau đó tôi mới lấy bằng tiến sĩ dưới sự giám sát của giáo sư Iwo Białynicki-Birula tại Phòng Lý thuyết trường và Vật lý thống kê của Viện Vật lý lý thuyết thuộc Đại học Warsaw. Từ đó, sự nghiệp khoa học và giảng dạy của tôi gắn liền với trường phái của GS. I. Białynicki-Birula cùng những học trò xuất sắc của ông như các giáo sư Kazimierz Rzażewski, Krzysztof Wódkiewicz, Jan Mostowski... và những “đứa cháu khoa học” như giáo sư Maciej Lewenstein, Marek Kuś hay Marek Trippenbach... Để nhấn mạnh điều này, các nhà vật lý thuộc ba thế hệ của trường phái này: chính Sư phụ với học trò của ông là K. Rzażewski và „cháu trai khoa học” của ông M. Lewenstein đã từng đoạt Giải thưởng của Quỹ Khoa học Ba Lan. Theo thời gian, họ đã trở thành những người bạn lớn tuổi và trẻ tuổi của tôi (rất tiếc là một trong số họ, Giáo sư K. Wódkiewicz, đã rời bỏ chúng tôi quá sớm vì một căn bệnh hiểm nghèo), được làm việc với họ là một niềm vui. Có thể nói, tình bạn và sự hợp tác nhiều năm với họ dưới sự hướng dẫn của Sư phụ (là người hướng dẫn tôi làm thạc sĩ và luận án tiến sĩ), người thầy hướng dẫn, nhà khoa học xuất sắc và giáo sư của tôi. I. Białynicki-Birula, người luôn coi tôi là “học sinh ngoan nhất”, đã cung cấp cho tôi những kiến thức chuyên môn cơ bản, cần thiết cho những thành tựu sau này của tôi, cả trong nghiên cứu lẫn giảng dạy. Như một ví dụ về điều này, tôi và “cháu trai

khoa học” của ông, giáo sư. M. Trippenbach trong hơn 20 năm đã tạo ra Trường Quang học tốt nhất tại trường đại học Vinh lớn nhất ở miền Trung Việt Nam. Vì sự đóng góp này, cả hai chúng tôi đều được vinh danh là Tiến sĩ Danh Dự của trường Đại học này. Chúng tôi thường xuyên tổ chức các hội nghị và hội thảo quốc tế tại trường Đại học Vinh. Điển hình là tôi và “cháu trai khoa học” của GS. I. Białyński-Birula – GS. M. Lewenstein đã tổ chức Hội thảo về Thông tin Lượng tử tại trường đại học này (Hình 1b) vào năm 2016. Qua nhiều năm, GS. I. Białyński-Birula đã có nhiều hậu duệ người Việt đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển vật lý ở Việt Nam (Hình 1a).

Tóm lại, Giáo sư I. Białyński-Birula của tôi và những hậu duệ xuất sắc của ông thuộc các thế hệ khác nhau đều là những bậc thầy thực sự, có kiến thức và kinh nghiệm sâu rộng trong việc truyền đạt kiến thức vật lý cho sinh viên. Tôi đã có cơ hội được đào tạo tiếp dưới sự hướng dẫn của một trong những người thầy giỏi nhất, sau đó làm việc với những người bạn tuyệt vời lớn tuổi và trẻ tuổi hơn trong môi trường của tôi. Vì vậy bây giờ, khi vừa kỷ niệm 70 năm ngày sinh của mình, tôi có thể tự tin nói rằng mọi ước mơ về nghề của tôi đã thành hiện thực: Tôi là một trong số rất nhiều bậc thầy tiếp theo, những người nhận sự chỉ dẫn từ những bậc thầy xuất sắc của mình, hoàn thành sứ mệnh đào sâu kiến thức vật lý và truyền lại kiến thức này cho các thế hệ nhà vật lý tiếp theo, chia sẻ sự tham gia của họ vào sự phát triển của ngành khoa học đặc biệt đẹp đẽ và hữu dụng này. Vì điều này, tôi vô cùng biết ơn Giáo sư Iwo Białyński-Birula của tôi. Nhân dịp sinh nhật lần thứ 90 của Thầy, tôi xin kính chúc Thầy thật nhiều sức khỏe và trường thọ, để chúng ta lâu dài được chiêm ngưỡng tấm gương đẹp về một người thầy tuyệt vời.

Cao Long Vân (1952), sinh viên khoa Vật lý UW năm 1971–1976.

My Master

I was born in Vietnam, a poor country, backward due to constant wars and a lack of tradition in the sciences. In my youth, I was well prepared for mathematics, and since mathematics is the language of nature, I was able to learn physics, its basic science, in depth with love. At the beginning of this path, I was very fortunate to end up in my second homeland, Poland, where, in the school of life, I met exceptional teachers in my profession, especially Prof. Iwo Białynicki-Birula.

The history of my contacts with Prof. Iwo Białynicki-Birula is very long, as it spans more than 50 years. While studying at the University of Warsaw from 1971 to 1976, I was one of the best students of my generation. Consequently, from the second semester of my sophomore year, I took an individual course of study under the supervision of Dr. Adam Bechler, now a full professor at the University of Szczecin, then fresh from a doctorate defended under Prof. Białynicki-Birula at the Department of Field Theory and Statistical Physics of the Institute of Theoretical Physics of the UW. Since then, my scientific and pedagogical career has been closely connected with the school of Prof. Białynicki-Birula and his outstanding students, such as Professors Kazimierz Rzażewski, Krzysztof Wódkiewicz, Jan Mostowski, and “scientific grandchildren” such as Professors Maciej Lewenstein, Marek Kuś, or Marek Trippenbach. It should be noted that the physicists of three generations of this school, that is, the Master himself, his student Kazimierz Rzażewski and his “scientific grandson” Maciej Lewenstein, were winners of the Foundation for Polish Science Prize. Over time, they have become my older and younger friends (it is a great pity that one of them, Prof. Krzysztof Wódkiewicz, left us too early due to a serious illness), and working with them is a pleasure. It can be said that it is a long-standing friendship and cooperation with them under the guidance of my Master (he was the supervisor of both my master’s thesis and doctoral thesis), my mentor, an excellent scientist and teacher, Prof. Iwo Białynicki-Birula, who treats me as “the dearest student.” It was he who imparted to me the basic professional knowledge necessary for my later achievements in both research and teaching. As an example,

I and his “scientific grandson,” Prof. Marek Trippenbach, have for more than 30 years created the best School of Optics at the largest university in central Vietnam, Vinh University. For this contribution, we were both awarded honorary doctorates from this university. We regularly held international conferences and workshops there. For example, I and another “scientific grandson” of Prof. Białyński-Birula, Prof. Maciej Lewenstein, organized a quantum information workshop at the university in 2016. Thus, Prof. Białyński-Birula also has many Vietnamese “scientific descendants” who play an important role in the development of physics in Vietnam.

In conclusion, my Master, Prof. Iwo Białyński-Birula and his distinguished scientific descendants of various generations are true masters who have a great deal of knowledge in physics and experience in passing it on. I had the opportunity to educate myself under the tutelage of one of the best, and then work alongside both older and younger great friends in my community. Therefore, now that I am approaching my 70th birthday, I can confidently say that all my dreams for my profession have come true. I am one of many masters who, taking over the baton from their illustrious predecessors, have fulfilled the mission of deepening physical knowledge and passing it on to the next generation of physicists, making their contribution to the development of this exceptionally beautiful and meritorious science. For this I am extremely grateful to my Master, Prof. Iwo Białyński-Birula. On the occasion of his 90th birthday [editors note: it fell in 2023], I would like to wish him much health and a long life, so that we can long enjoy the beautiful example of a wonderful Teacher.

Cao Long Vân (b. 1952), studied physics at the UW from 1971 to 1976.

Droga na UW

Przybyłem do Polski jesienią 1981 roku, kiedy Wietnam wciąż odbudowywał się po wojnie. Gdy międzynarodowy pociąg z Moskwy zatrzymał się na Dworcu Centralnym w Warszawie, moim oczom ukazało się miasto ze *Starego Miasta* z poezji Tõ Hũu. Ten pierwszy widok zaszczepił we mnie wiarę i nadzieję na realizację naukowych ambicji w kraju o solidnych i zaawansowanych podstawach naukowych. Podczas czterech lat pobytu w Polsce studiowałem i prowadziłem badania na UW, gdzie prof. dr hab. Kazimierz Łydka cierpliwie prowadził mnie w pracy nad doktoratem i pomagał mi w życiu codziennym.

Nie tylko miałem szczęście pracować z promotorem o dużym autorytecie i bogatym doświadczeniu, ale także otrzymałem serdeczne wsparcie od prof. dr hab. Marii Borkowskiej, żony mojego promotora. Była ona dyrektorką Instytutu Nauk Geologicznych PAN – menedżerką i naukowczynią cenioną w Polsce i za granicą. Zarówno mój promotor, jak i jego żona byli ludźmi życzliwymi i dobronudsznymi. On był łagodny i pobłażliwy, a ona – z pozoru surowa, przenikliwa i zdecydowana – ale jednocześnie bardzo kobieca. Pamiętam, jak pojechałem tramwajem nr 10, aby odwiedzić ich w domu i zjeść z nimi kolację. Ponieważ nie zatrudniali codziennie pomocy domowej, pani Borkowska ustawiła w kuchni rzędem siedem pojemników na śmieci. Chciałem jej pomóc w wynoszeniu śmieci, bo była zajęta przygotowaniem kolacji, ale ona z radością i życzliwością powiedziała: „To jest kobiece zadanie. W instytucie jestem szefową, ale w domu jestem gospodynią domową. Wejdz do pokoju, porozmawiaj z moim mężem i zjedz kolację. Śmieci wyrzucamy codziennie po jednym pojemniku, a na weekend dopiero opróżniamy je wszystkie. W domu jest tylko dwoje dorosłych, nie ma dzieci, więc jest czysto!”

Ponadto w czasie studiów zawsze otrzymywałem wsparcie, zachętę oraz naukę od wszystkich moich nauczycieli i innych pracowników Wydziału Geologii. Wszyscy byli entuzjastyczni, odpowiedzialni i troskliwi, pomagając mi w konkretnych sprawach podczas studiów i pisania pracy doktorskiej. Miałem okazję poznać najnowsze wówczas metody, takie jak: analiza termiczna różnicowa, rentgenografia, spektrometria absorpcyjna atomowa i mikroskopia elektronowa,

a także nowoczesne laboratoria i urządzenia. Uczelnia szczególnie pomogła mi w nauce języka polskiego w „Polonicum” i umożliwiła udział w kursie języka angielskiego dla doktorantów PAN. Dzięki temu mogłem samodzielnie zarządzać informacjami, inicjować pracę, zapewnić jej jakość i obronić pracę doktorską terminowo, pięć miesięcy po ukończeniu 32 roku życia.

Oprócz nauki w Warszawie miałem okazję zwiedzać i odbywać staże w Instytucie Oceanografii Uniwersytetu Gdańskiego w Gdyni oraz w Pracowni Geologii Morza Uniwersytetu Gdańskiego; uczestniczyłem w badaniach terenowych z wykładowcami i studentami ostatniego roku wydziału; prowadziłem badania terenowe i pobierałem próbki do pracy doktorskiej. Uczestniczyłem w Międzynarodowym Obozie Letnim Studentów w małym miasteczku u podnóża Sudetów; w Warszawie i w jej okolicach zwiedziłem dom Chopina, zamki, pałace, parki królewskie, Stare Miasto; miałem także okazję zobaczyć większość znanych miast, zabytków i atrakcji turystycznych w Polsce. Pałac Kultury i Nauki w stolicy był miejscem, gdzie co tydzień chodziłem do pracy i odbierałem stypendium...

Wszystko to pozostawiło we mnie piękne wrażenia i niezapomniane wspomnienia o ludziach i miejscach w Polsce. Polska jest dla mnie drugą ojczyzną, a moi nauczyciele to rodzice chrzestni mojej kariery naukowej. Wykładowcy z wydziału stali się dla mnie prawdziwymi wzorami do naśladowania na mojej późniejszej drodze naukowej i w zakresie zarządzania. Zawsze będę szanował i doceniał ich szczerze uczucia i bezinteresowną pomoc.

Nguyễn Chu Hôi (ur. 1952), przygotowywał doktorat z geologii na UW w latach 1982–1985.

Con đường tới UW

Tôi đến Ba Lan vào mùa Thu năm 1981 trong lúc Việt Nam đang phục hồi đất nước sau chiến tranh. Khi chuyển tàu hoả liên vận quốc tế từ Moscow dừng ở nhà ga Trung tâm (Central) Warszawa thì một thành phố với “Thành xưa” trong thơ Tố Hữu, đã hiện ra trước mắt. Cái nhìn đầu tiên đó đã khắc ghi trong tôi một niềm tin, hy vọng để thực hiện hoài bão khoa học ở một đất nước có nền tảng khoa học vững chắc, tiên tiến. Trong suốt 4 năm sống ở Ba Lan, tôi đã học tập, nghiên cứu ở Đại học tổng hợp Warszawa, được GS.TS. Kazimierz Łydka tận tình chỉ bảo làm đề tài luận án tiến sĩ và giúp đỡ trong cuộc sống, sinh hoạt.

Không chỉ được làm việc với thầy hướng dẫn có uy tín và bề dày chuyên môn, tôi còn có cơ may nhận được sự quan tâm, hỗ trợ thân tình của GS.TS. Barbara Borkowska – phu nhân của thầy tôi. Bà là Viện trưởng Viện Địa chất thuộc PAN – một nhà quản lý, một nhà khoa học rất có uy tín ở Ba Lan và nước ngoài. Thầy tôi và Bà đều là những người tốt bụng, nhân hậu. Ông hiền tính, dễ dãi, còn Bà có bề ngoài nghiêm khắc, sắc xảo, quyết đoán, nhưng lại rất “phụ nữ”. Nhớ lần tôi đi tàu điện số 10 đến thăm nhà riêng và ăn tối với Ông Bà. Không thuê người giúp việc hằng ngày, nên trong bếp Bà đặt 7 thùng rác thành hàng. Tôi muốn giúp Bà đi đổ rác vì Bà đang bận chuẩn bị bữa tối, nhưng Bà vui vẻ, ân cần nói: *“Việc này của phụ nữ, ở Viện tao là Lãnh đạo nhưng về nhà tao là người nội trợ. Vào phòng nói chuyện với thầy rồi ăn tối, rác mỗi ngày một thùng và cuối tuần mới đi đổ, nhà chỉ có hai người lớn, không có trẻ nhỏ nên cũng sạch mà!”*.

Ngoài ra, trong quá trình học tập và làm việc, tôi luôn nhận được sự sẻ chia, động viên, dạy bảo từ tất cả thầy cô và cán bộ, nhân viên trong Khoa Địa chất. Họ đều nhiệt thành, trách nhiệm, chu đáo, giúp tôi những việc rất cụ thể trong suốt quá trình học tập và làm luận án. Tôi đã có cơ hội tiếp cận với các phương pháp, phòng thí nghiệm và các thiết bị mới, hiện đại lúc bấy giờ, như: nhiệt vi sai, Rongen, phổ nguyên tử hấp phụ và kính hiển vi điện tử,...Đặc biệt, nhà trường đã hỗ trợ tôi đi học thêm tiếng Ba Lan ở Polonicum và tạo điều kiện để tôi tham gia lớp tiếng Anh dành cho Nghiên cứu sinh của PAN. Nhờ đó, tôi đã làm chủ được thông tin, chủ động được công việc, bảo đảm chất lượng và bảo vệ luận án tiến sĩ đúng hạn ở tháng cuối cùng của tuổi 32 rưỡi.

Ngoài thời gian học tập ở Warszawa, tôi đã được đi tham quan, thực tập tại Viện Hải dương học ở Gdynia, Viện Nghiên cứu cá biển ở Sopot, Viện biển ở Đại học tổng hợp Gdańsk; đi thực địa cùng với thầy cô và các bạn sinh viên năm cuối của khoa; đi thực địa khảo sát và lấy mẫu phục vụ đề tài luận án. Tôi đã tham gia Trại hè sinh viên quốc tế ở một thành phố nhỏ dưới chân dãy núi Sudety; thăm ngôi nhà Chopin, các lâu đài, cung điện, công viên Hoàng gia, Thành cổ ở Thủ đô Warszawa và ngoại thành, cũng như hầu hết các thành phố, danh lam thắng cảnh, địa danh du lịch nổi tiếng ở Ba Lan. Cung Văn hoá trung tâm Thủ đô là nơi tôi hàng tuần đến làm việc và nhận học bổng;...

Đâu đâu và tất cả đều để lại trong tôi những ấn tượng tốt đẹp, những kỷ niệm không bao giờ quên về con người và đất nước Ba Lan. Đặc biệt, với tôi, Ba Lan là Tổ quốc thứ hai, Ông Bà thầy giáo tôi là Cha Mẹ đỡ đầu cho sự nghiệp khoa học của tôi. Các thầy, cô trong Khoa thực sự đã trở thành những tấm gương sáng trong suốt chặng đường nghiên cứu khoa học và quản lý của tôi sau này. Mỗi mỗi tôi kính trọng, khắc ghi những tình cảm chân thành và sự giúp đỡ chí tình của họ./.

Nguyễn Chu Hồi (1952), nghiên cứu sinh khoa Địa chất UW năm 1982–1985.

The Road to UW

I arrived in Poland in the fall of 1981, when Vietnam was still rebuilding after the war. When the international train from Moscow stopped at the Warsaw Central Station, a city from *The Old Town* from Tố Hữu's poetry appeared before my eyes. This first sight instilled in me the faith and hope to realize scientific ambitions in a country with a solid and advanced scientific foundation. During my four years in Poland, I studied and conducted research at the UW, where Prof. Kazimierz Łydka patiently guided me in my doctoral work and helped me in my daily life.

Not only was I fortunate to work with a promoter of great authority and rich experience, but I also received heartfelt support from Prof. Maria Borkowska, the wife of my promoter. She was the director of the Institute of Geological Sciences of the Polish Academy of Sciences, a manager and scientist highly regarded in Poland and abroad. Both my promoter and his wife were kind and good-natured people. He was gentle and indulgent, and she was seemingly stern, sharp, and decisive – but at the same time, very feminine. I remember taking the tram No. 10 to visit them at home and have dinner with them. Since they did not employ domestic help every day, Mrs. Borkowska set up seven trash cans in a row in the kitchen. I wanted to help her take out the trash, as she was busy preparing dinner, but she said with joy and kindness: “This is a woman's task. At the institute, I am the boss, but at home, I am a housewife. Go into the room, talk to my husband, and have dinner. We dispose of garbage one bin at a time each day, and only empty them all on the weekend. There are only two adults in the house, no children, so it's clean!”

In addition, during my studies, I always received support, encouragement and learning from all my teachers and others at the Faculty of Geology. They were all enthusiastic, responsible, and caring, helping me with specific issues during my studies and doctoral dissertation writing. I had the opportunity to learn about the latest methods at the time, such as differential thermal analysis, roentgenography, atomic absorption spectrometry and electron microscopy, as well as modern laboratories and equipment. The university, in particular,

helped me learn Polish at the “Polonicum” and allowed me to participate in an English language course for doctoral students of the Polish Academy of Sciences. This allowed me to independently manage information, initiate work, ensure its quality and defend my dissertation on time, five months after turning 32.

In addition to my studies in Warsaw, I had the opportunity to visit and intern at the Institute of Oceanography at the University of Gdańsk in Gdynia and the Marine Geology Laboratory at the University of Gdańsk; I participated in field research with faculty employees and final-year students; I conducted field research and took samples for my dissertation. I participated in the International Student Summer Camp in a small town at the foothills of the Sudetes; in and around Warsaw, I visited Chopin’s home, castles, palaces, royal parks, the Old Town; and had the opportunity to see most of the famous cities, monuments and tourist attractions in Poland. The Palace of Culture and Science in the capital was where I went to work every week and picked up my stipend...

All this has left me with beautiful impressions and unforgettable memories of people and places in Poland. Poland is a second homeland for me, and my teachers are the godparents of my academic career. Lecturers from the faculty have become real role models for me on my later academic and management path. I will always respect and appreciate their sincere feelings and selfless help.

Nguyễn Chu Hồi (b. 1952), prepared Ph.D. dissertation in geology at the UW from 1982 to 1985.

Powrót do dawnej szkoły

Jestem absolwentem Wydziału Matematyki i Mechaniki Uniwersytetu Warszawskiego z rocznika 1969–1974. W 2018 roku ja i moja żona mieliśmy okazję uczestniczyć w wyjeździe absolwentów z Wietnamu do Polski, aby odwiedzić naszą dawną szkołę. Jakie piękne wspomnienia się we mnie odrodziły! Wspominałem czasy studenckie, czasy nauki pod dachem słynnego UW, gdzie byłem chyba najbardziej obdarowanym wietnamskim studentem Wydziału Matematyki!

We wrześniu 1969 roku wraz z siedmioma innymi wietnamskimi studentami wstąpiłem na Wydział Matematyki i Mechaniki UW. Pierwsze lata były trudne, z powodu nieznajomości języka i obcości środowiska, ale miałem szczęście, że otrzymałem tak duże wsparcie od moich nauczycieli i kolegów. Oprócz tego miałem okazję poznawać tajniki matematyki w środowisku edukacyjnym słynnej uczelni, gdzie wykładali wybitni profesorowie, pełni wiedzy i pasji do nauczania. Z sukcesem obroniłem pracę magisterską z matematyki teoretycznej pod kierunkiem prof. dr. hab. Ludwika Czai i zostałem zgłoszony na studia doktoranckie. W latach 1974–1978 kontynuowałem więc studia na Wydziale Matematyki, mieszkając w znanym mi akademiku przy ul. Żwirki i Wigury. W 1978 roku na MIM UW z sukcesem obroniłem pracę doktorską pod kierunkiem prof. dr. hab. Antoniego Mazurkiewicza.

Po powrocie do kraju zostałem skierowany do pracy w Instytucie Informatyki i Sterowania Wietnamskiej Akademii Nauk. Choć był to czołowy instytut w kraju, warunki materialne były wówczas bardzo proste. Początkowo składał się on z kilku parterowych budynków położonych na wzgórzu porośniętym lasem sosnowym, które wznosiło się nad polami ryżowymi i warzywnymi w zabagnionej wiosce Ngoc Hà nieopodal Hanoi. My, inżynierowie, magistrowie i doktorzy, w większości wykształceni za granicą, zbieraliśmy się w instytucie do pracy, ale w nocy mogliśmy odpoczywać tylko w biurze i spać na biurku! Te trudności nie powstrzymały nas przed prowadzeniem badań naukowych i odkrywaniem nowych obszarów informatyki i sterowania!

W latach 1983–1986 miałem okazję ponownie wrócić na UW, aby pracować nad habilitacją. Kontynuowałem badania pod kierunkiem

prof. dr. hab. Ludwika Czai i zakończyłem je sukcesem, uzyskując tytuł doktora habilitowanego.

Wykorzystując wiedzę zdobytą podczas prawie 15 lat nauki na UW, starałem się rozwijać i kontynuować tradycje badawcze i dydaktyczne uczelni, aby przekazywać wiedzę młodemu pokoleniu. Oprócz działalności naukowej brałem udział w wykładach na wielu uniwersytetach, m.in.: Uniwersytecie Pedagogicznym w Hanoi, Uniwersytecie Narodowym w Hanoi, Politechnice w Hanoi, Politechnice w Đà Nẵng, Uniwersytecie Nauk Ścisłych w Huế i Akademii Bezpieczeństwa Narodowego. Wykładałem na wielu uczelniach i w różnych regionach kraju, przyczyniając się do rozwoju kierunku informatycznego w Wietnamie i do kształcenia w tym zakresie nowych pokoleń, abyśmy mogli nadążać za rozwojem zastosowań IT w gospodarce i życiu społecznym!

Wypromowałem 14 doktoratów z zakresu informatyki, a także opublikowałem ponad 80 prac badawczych w czasopismach naukowych, zarówno w kraju, jak i za granicą.

Po 50 latach powróciłem do Polski, aby ponownie odwiedzić moją dawną szkołę i kolegów; miejsce, w którym uczyłem się, kształciłem i spędziłem prawie 15 lat. Mogłem także – co za szczęście – odwiedzić mojego profesora!

Kocham UW, jestem wdzięczny UW i niezwykle dumny z tego, że byłem studentem UW!

Đoàn Văn Ban (ur. 1949), studiował matematykę na UW w latach 1968–1973.

Về lại mái trường xưa

Tôi là cựu sinh viên khoa Toán, khóa 1969-1974 của UW. Năm 2018, tôi và vợ tôi có dịp tham gia đoàn cựu sinh viên Việt Nam sang thăm lại Ba Lan, thăm lại mái trường xưa. Biết bao kỷ niệm dào dạt dâng trào trong tôi! Nhớ về một thời sinh viên, nhớ về quá trình học tập và được đào tạo dưới mái trường UW nổi tiếng, mà tôi có lẽ là cựu sinh viên Việt Nam của khoa Toán được thu hưởng vào loại nhiều nhất!

Tháng 9/1969 tôi cùng 7 bạn sinh viên Việt nam bước vào Khoa Toán của trường Tổng hợp Warszawa. Những năm đầu bỡ ngỡ chưa quen lại hạn chế về ngôn ngữ, song thật may mắn, tôi đã được các thầy và các bạn nhiệt tình hỗ trợ. Bên cạnh đó, tôi được hấp thụ những kiến thức toán học trong môi trường đào tạo của một ngôi trường UW nổi tiếng với những giáo sư đầu ngành đầy kiến thức uyên bác và nhiệt tình truyền dạy. Tôi đã bảo vệ thành công luận văn tốt nghiệp ngành toán Lý thuyết dưới sự hướng dẫn của Professor, TS. Ludwik Czaja và được đề xuất làm chuyển tiếp sinh. Từ 1974-1978, tôi tiếp tục làm nghiên cứu sinh của khoa Toán, vẫn tiếp tục được ở ký túc xá sinh viên Zwirky i Wigury thân quen. Năm 1978, tại MIMUW, tôi bảo vệ thành công luận án tiến sĩ dưới sự hướng dẫn của GS. TSKH. Antoni Mazurkiewicz.

Về nước, tôi được phân công công tác tại Viện Khoa học Tính toán và Điều khiển thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Việt Nam. Có tiếng là Viện đầu ngành nhưng cơ sở vật chất lúc ấy còn rất đơn sơ. Lúc đầu, đó chỉ là vài dãy nhà cấp 4, tọa lạc trên một đồi thông nhô cao hơn giữa những cánh đồng trồng lúa, trồng rau lũy lội ở làng hoa Ngọc Hà, Hà Nội. Chúng tôi những kỹ sư, thạc sĩ, tiến sĩ, đa phần được đào tạo ở nước ngoài tập hợp về Viện để làm việc, nhưng hàng đêm vẫn chỉ có thể nghỉ ngơi tại phòng làm việc và ngủ trên bàn làm việc! Những khó khăn đó không ngăn được chúng tôi nghiên cứu khoa học, khai phá những lĩnh vực mới của Khoa học tính toán và Điều khiển!

Năm 1983 – 1986 tôi được trở lại trường UW làm nghiên cứu sinh cao cấp. Tôi tiếp tục được Giáo sư TS. Ludwik Czaja hướng dẫn và bảo vệ thành công luận án tiến sĩ khoa học.

Với những kiến thức đã được thụ hưởng trong gần 15 năm đào tạo ở UW, tôi đã cố gắng phát huy và nối tiếp truyền thống nghiên cứu, giảng dạy của nhà

trường để truyền thụ kiến thức cho thế hệ trẻ. Bên cạnh công tác nghiên cứu khoa học, tôi tham gia giảng dạy tại nhiều trường đại học, trong đó có: Đại học Sư Phạm Hà Nội, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Bách Khoa Hà Nội, Đại học Bách Khoa Đà Nẵng, Đại học Khoa học Huế, Học viện An ninh Nhân dân. Tôi đã giảng dạy ở nhiều trường và nhiều địa phương trên cả nước để góp phần thúc đẩy phát triển và đào tạo chuyên ngành Khoa học tính toán ở Việt Nam với mong muốn bắt nhịp phát triển ứng dụng CNTT vào trong đời sống, kinh tế, xã hội!

Tôi đã hướng dẫn 14 luận án tiến sĩ về Công nghệ Thông tin, Khoa học Máy tính, và công bố hơn 80 công trình nghiên cứu trên các tạp chí khoa học về Công nghệ Thông tin, Khoa học Máy tính ở trong nước và trên thế giới.

50 năm quay trở lại đất nước Ba Lan, thăm lại mái trường và các bạn học tại nơi tôi đã từng học tập, đào tạo và gắn bó trong gần 15 năm, và thật hạnh phúc còn đến thăm được thầy giáo cũ!

Tôi yêu quý UW, biết ơn UW và vô cùng tự hào được là sinh viên của UW!

Đoàn Văn Ban (1949), sinh viên khoa Toán UW năm 1968–1973.

Return to a Former School

I am a 1969–1974 graduate of the Faculty of Mathematics and Mechanics at the University of Warsaw. In 2018, my wife and I had the opportunity to participate in an alumni trip from Vietnam to Poland to visit our former school. What beautiful memories were reborn in me! I recalled my student days, the days of studying under the roof of the famous UW, where I was probably the most endowed Vietnamese student at the Faculty of Mathematics!

In September 1969, along with seven other Vietnamese students, I entered the UW Faculty of Mathematics and Mechanics. The first years were difficult, due to unfamiliarity with the language and the foreign environment, but I was fortunate to receive so much support from my teachers and colleagues. In addition, I had the opportunity to learn about mathematics in the educational environment of a famous university, where outstanding professors, full of knowledge and passion for teaching, taught. I successfully defended my master's thesis in theoretical mathematics under the supervision of Prof. Dr. Habil. Ludwik Czaja, and was referred for doctoral studies. So in 1974–1978, I continued my studies at the Faculty of Mathematics, living in a familiar dormitory on Żwirki i Wigury Street. In 1978, at the MIM UW, I successfully defended my doctoral thesis under the supervision of Prof. Dr. Habil. Antoni Mazurkiewicz.

After returning to the country, I was assigned to work at the Institute of Computer Science and Control of the Vietnam Academy of Sciences. Although it was a leading institute in the country, material conditions at the time were very simple. Initially, it consisted of a few one-storey buildings located on a pine forest-covered hill that rose above rice and vegetable fields in the swampy village of Ngoc Hà near Hanoi. We engineers, masters and PhDs, mostly educated abroad, gathered at the institute to work, but at night we could only rest in the office and sleep on the desk! These difficulties have not stopped us from doing research and exploring new areas of computer science and control!

In 1983–1986, I had the opportunity to return to the UW again to work on my habilitation. I continued my research under the guidance of Prof. Ludwik Czaja and successfully completed it, obtaining a postdoctoral degree.

Using the knowledge gained during almost 15 years of study at the UW, I tried to develop and continue the research and teaching traditions of the university to pass on knowledge to the younger generation. In addition to scientific activities, I have participated in lectures at many universities, including: Hanoi Pedagogical University, Hanoi National University, Hanoi University of Technology, Đà Nẵng University of Technology, Huế University of Science and the National Security Academy. I have taught at many universities and in different regions of the country, contributing to the development of the IT field in Vietnam and the education of new generations in this scope so that we can keep up with the development of IT applications in the economy and social life!

I have promoted 14 PhDs in the field of computer science and published more than 80 research papers in scientific journals, both domestically and internationally.

After 50 years, I returned to Poland to revisit my former school and colleagues, the place where I studied, was educated and spent almost 15 years. I was also able — what luck—to visit my professor!

I love UW, I am grateful to UW, and extremely proud to have been a UW student!

Đoàn Văn Ban (b. 1949), studied mathematics at the UW from 1968 to 1973.

Mój profesor

Usłyszałem o nim bardzo wcześnie, kiedy przygotowywaliśmy się do wyboru specjalizacji. Mówiono, że jest bardzo wymagający. Podobno jeśli ktoś rozmawiał podczas wykładu, profesor wyrzucał go z sali. A jeśli ktoś spóźnił się na zajęcia, to musiał czekać na zewnątrz. Był też surowy. Zauważając bałagan w notatkach studenta, zwracał mu na to uwagę. A jeśli ktoś na zajęciach wyciągał kanapkę, prosił o wyjście i zjedzenie jej na zewnątrz, a dopiero potem pozwalał na powrót do sali.

W końcu, na trzecim roku, miałem okazję go poznać. Poszedłem na jego wykład z mechaniki gruntów. Dla nas – studentów geologii – ten przedmiot był dość trudny. Na kilku innych przedmiotach przyzwyczailiśmy się do operowania jednostkami rzędu milionów i miliardów lat, do ruchów na skalę kontynentów, takich jak tektoniczna płyta indoaustralijska uderzająca w płytę eurazjatycką, co doprowadziło do powstania Himalajów, najwyższych gór na Ziemi. Tutaj natomiast mieliśmy do czynienia z trudnymi do wyobrażenia pojęciami, jak naprężenia tensorowe czy pochodne kowariantne. A mimo to sala była pełna. Być może ten przedmiot przyciągał najwięcej słuchaczy ze wszystkich zajęć, w jakich uczestniczyłem. Profesor wykladał z pasją. Cała grupa, prawie sto osób, słuchała z uwagą i skrupulatnie notowała. Po każdym wykładzie moi koledzy z Polski, siedzący obok mnie, zachwycali się, jak świetnie profesor wyklada. Wykladał jasno i zrozumiale, więc każdy chciał go słuchać. Okazało się, że nie jest taki wymagający, jak go opisywano. Jego surowość rzeczywiście była dla nas korzystna.

Pod koniec trzeciego roku profesor poprosił mnie o spotkanie. Poczułem się trochę zaniepokojony, nie wiedząc, co skłoniło go do wezwania mnie na rozmowę. Okazało się, że profesor chciał mi dać książki do dodatkowej lektury. Podarował mi całkiem sporo pozycji, zarówno w języku polskim, jak i angielskim. Do tej pory zachowałem kilka z nich. Byłem bardzo wzruszony. Zrozumiałem, że profesor nie tylko dbał o to, aby studenci łatwo zrozumieli wykładane treści, ale również interesował się ich indywidualnymi postępami w nauce.

W czasie stażu podoktorskiego miałem okazję zabrać żonę i dzieci do Polski. Profesor zaprosił moją rodzinę na obiad do swojego domu. Podarował mojej żonie bursztynowy naszyjnik z Polski, a moim dzieciom ubrania, każdemu coś innego. Rozmawiał ze mną również o tym, jak pracować i jak wybierać tematy badawcze. W ten sposób stał się dla mnie nie tylko nauczycielem przekazującym wiedzę, ale również mentorem i ojcem duchowym.

Niedawno, szukając materiałów w Internecie, wpisałem frazę „Zygmunt Glazer” – pełne imię i nazwisko profesora. Wtedy zrozumiałem, że był nie tylko wybitnym naukowcem, ale również zasłużonym obywatelem Polski. Wikipedia w języku polskim informuje, że w 1944 roku brał udział w powstaniu warszawskim przeciwko okupującym Polskę hitlerowcom. Walczył bohatersko w batalionie szturmowym „Sokół”. Otrzymał wiele wysokich odznaczeń państwowych za zasługi dla wyzwolenia i budowy Polski, w tym Order Odrodzenia Polski.

Niestety, gdy dowiedziałem się więcej o profesorze, on już odszedł na zawsze. Zmarł w 2011 roku w wieku 89 lat.

Vũ Cao Minh (ur. 1949), studiował geologię na UW w latach 1967–1972.

Thầy tôi

Tôi được nghe về ông rất sớm, lúc chúng tôi chuẩn bị chọn chuyên ngành. Nào là ông khó tính lắm. Mơ anh nào nói chuyện quay ngang quay ngửa trong lúc nghe giảng là ông cho ra khỏi lớp luôn. Hoặc giả anh nào lên lớp muộn thì cứ phải đứng ngoài mà chờ. Ông lại còn nghiêm nữa. Nhìn thấy vở ghi bài của anh nào lem nhem là ông nhắc ngay. Thấy anh nào trên lớp giở bánh mì kẹp ra cắn thì ông mời ra ngoài ăn, ăn xong mới được vào.

Rồi cuối cùng, tới năm thứ ba tôi cũng có cơ hội tiếp cận với ông. Đó là lên lớp nghe ông giảng về môn cơ học đất. Đối với chúng tôi- dân địa chất, thì môn này hơi khó. Ở vài ba môn khác chúng tôi quen tiếp cận với những đơn vị hàng triệu, hàng tỷ năm, với những chuyển động cỡ châu lục, kiểu như mảng kiến tạo Ấn Độ húc vào mảng kiến tạo Á-Âu, tạo nên dãy Himalaya cao nhất trái đất, thì ở đây toàn những khái niệm khó lường tượng như ten-xơ ứng suất, đạo hàm hiệp biến...Ấy vậy mà chúng tôi lên lớp đông đủ. Có lẽ đông đủ nhất trong số tất cả các môn học mà tôi biết. Ông giảng say sưa. Cả khóa gần trăm con người trật tự lắng nghe và ghi chép cẩn thận. Cứ mỗi bận sau bài giảng của ông, mấy anh bạn Ba Lan ngồi gần tôi lại xít xoa **cụ giảng hay thật**. Ông giảng hay, dễ hiểu nên ai cũng muốn đến nghe. Hóa ra ông không phải khó tính như cách người ta đồn đại. Việc ông nghiêm là có lợi thật.

Vào cuối năm thứ ba, tôi được ông cho người bảo tôi lên ông gặp. Tôi hơi lo không biết có chuyện gì mà ông phải bận tâm gọi lên. Hóa ra ông gọi đến để cho sách về đọc thêm. Ông cho khá nhiều sách, cả tiếng Ba Lan và tiếng Anh. Đến bây giờ tôi vẫn còn giữ được vài quyển. Tôi rất cảm động, vậy ra thầy không chỉ lo sắp xếp giảng bài cho sinh viên dễ hiểu mà còn quan tâm đến việc học hành cụ thể của sinh viên nữa.

Những năm sang thực tập bậc hai, tôi có đưa vợ và các con sang Ba Lan. Ông mời đến gia đình ông ăn cơm, tặng vợ tôi vòng hồ phách Ba Lan, cho các cháu đưa thì quần, đưa thì áo. Ông trao đổi về cách làm việc, cách lựa chọn vấn đề nghiên cứu. Vậy là ông, không chỉ là thầy dạy kiến thức, mà còn là người thầy- người cha trong cuộc sống.

Gần đây, khi tìm tài liệu trên mạng, gõ vào từ khóa **Zygmunt Glazer**- Họ và tên đầy đủ của ông, tôi mới thực sự ngỡ ngàng. Hóa ra ông không chỉ là một nhà khoa học xuất sắc mà còn là một công dân Ba Lan tiêu biểu. Từ điển mở Wikipedia tiếng Ba Lan ghi: ***Ông đã tham gia vào cuộc nổi dậy Warszawa năm 1944 chống lại quân phát xít Đức chiếm đóng. Ông chiến đấu rất dũng cảm ở tiểu đoàn xung kích "Chim Ưng". Ông đã nhận nhiều huân chương cao quý của nhà nước vì sự nghiệp giải phóng và xây dựng Ba Lan, trong đó có Huân chương Hồi sinh Ba Lan cao quý.***

Thật tiếc, đến khi có một chút hiểu biết về Thầy thì Thầy đã đi xa. Thầy mất năm 2011, thọ 89 tuổi.

Vũ Cao Minh (1949), sinh viên khoa Địa chất UW năm 1967-1972.

My Professor

I heard about him very early, when we were preparing to choose a specialization. He was said to be very demanding. If someone talked during a lecture, the professor kicked them out of the room. And if someone was late for class, they had to wait outside. He was also strict. Noticing a mess in a student's notes, he pointed it out to them. And if someone in the class pulled out a sandwich, he asked them to go outside and eat it, and only then let them return to the classroom.

Finally, in my third year, I had the opportunity to meet him. I went to his lecture on soil mechanics. For us, geology students, this subject was quite difficult. In several other subjects, we have become accustomed to handling units of millions and billions of years, to movements on the scale of continents, such as the Indo-Australian tectonic plate hitting the Eurasian plate, which led to the formation of the Himalayas, the highest mountains on Earth. Here, on the other hand, we were dealing with concepts that are difficult to imagine, such as tensor stresses and covariant derivatives. And yet the hall was full. This subject attracted perhaps the most listeners of all the classes I attended. The professor lectured with passion. The entire group, nearly a hundred people, listened attentively and took meticulous notes. After each lecture, my Polish colleagues sitting next to me marveled at how well the professor was lecturing. He lectured clearly and understandably, so everyone wanted to listen to him. He turned out to be not as demanding as he was described. His severity actually benefited us.

At the end of the third year, the professor asked me to meet him. I felt a little uneasy, not knowing what prompted him to call me. It turned out that the professor wanted to give me books for additional reading. He gave me quite a few items, both in Polish and English. So far, I have kept a few of them. I was very touched. I figured out that the professor not only made sure that students easily understood the content being taught, but was also interested in their individual academic progress.

During my postdoctoral training, I had the opportunity to take my wife and children to Poland. The professor invited my family to dinner at his home.

He gave my wife an amber necklace from Poland, and my children clothes, something different for each. He also talked to me about how to work and how to choose research topics. In this way, he became for me not only a teacher imparting knowledge, but also a mentor and spiritual father.

Recently, while searching for materials on the Internet, I typed in the phrase “Zygmunt Glazer”, the professor’s full name. Then I realized that he was not only an outstanding scientist, but also a distinguished citizen of Poland. Wikipedia in Polish reports that in 1944, he took part in the Warsaw Uprising against the Nazis occupying Poland. He fought heroically in the “Falcon” assault battalion. He received many high state awards for his services to the liberation and building of Poland, including the Order of Polonia Restituta.

Unfortunately, when I learned more about the professor, he was gone forever. He died in 2011, at the age of 89.

Vũ Cao Minh (b. 1949), studied geology at the UW from 1967 to 1972.

Wdzięczność

Z głębi serca pragnę podziękować Polsce za umożliwienie mi prowadzenia pełnego życia studenckiego, zarówno pod względem materialnym, jak i duchowym. Mieliśmy internaty przy ul. Zamenhofa, przy ul. Żwirki i Wigury. Studiowałem na Wydziale Fizyki przy ul. Hożej 69, gdzie codziennie mogłem chodzić zarówno na zajęcia, wykłady, jak i do biblioteki czytać książki oraz czasopisma związane z moimi zainteresowaniami. Wszystkie te wspomnienia pozostają żywe w mojej pamięci, stanowiąc integralną część tego niezapomnianego okresu mojego życia. Chciałbym podziękować Uniwersytetowi Warszawskiemu, Wydziałowi Fizyki, a w szczególności wszystkim nauczycielom, którzy przekazywali mi wiedzę naukową oraz umiejętności zawodowe i bez których nigdy nie stałbym się naukowcem.

Wspominając o tym wszystkim, przypomniałem sobie pewną historię związaną z młodym, ale już wtedy znanym nauczycielem – panem Stanisławem L. Woronowiczem. Teraz jest profesorem, członkiem Polskiej Akademii Nauk. Nauczał mnie algebry na pierwszym roku studiów na UW. Pamiętam, że na pierwszym roku mój polski był bardzo słaby. Na zajęciach starałem się tylko zapisywać wszystko, co wykładowca pisał na tablicy. Patrząc na formułę, jednocześnie słuchałem i zgadywałem. Po kilku tygodniach nauki nadzedł czas na trzygodzinny pisemny sprawdzian. Tydzień później Woronowicz oddał nam prace i ogłosił wyniki. Byłem zaskoczony, gdy usłyszałem swoje nazwisko. Wykładowca poprosił mnie do tablicy, abym napisał to samo, co na sprawdzianie, i aby cała grupa mogła to zobaczyć. Właściwie zrobiłem wszystko, co było zadane, w domu sprawdziłem. Według mnie cała praca była dobra. Wszystko było prawidłowe. Na tablicy napisałem więc to wszystko i wyjaśniłem także, co skróciłem, pomijając niektóre obliczenia pośrednie. Nauczyciel odwrócił się do sali i zapytał jedną z koleżanek, czy zrozumiała to, co ja napisałem na tablicy. To była moja najlepsza przyjaciółka w grupie. Spojrzała na tablicę, a potem na mnie, co sprawiło, że poczułem się zakłopotany. Nauczyciel spojrzał na nas oboje i się uśmiechnął, co jeszcze bardziej mnie zdezorientowało. W późniejszych latach regularnie uczestniczyłem

w seminarium prowadzonym przez profesora dla grupy fizyczno-matematycznej na naszym wydziale.

Przed powrotem do Wietnamu odwiedziłem mojego nauczyciela. Podczas rozmowy poprosiłem go o sugestię co do tematu badań, które mógłbym podjąć w Wietnamie. Nauczyciel popatrzył na mnie przez chwilę, zanim powoli powiedział: „Czy sądzisz, że badania naukowe to tylko obliczenia? Wcale tak nie jest. Badania naukowe zaczynają się od pomysłu, a dopiero potem przychodzi obliczanie. Pomysły musisz znaleźć sam. Teraz mogę jedynie zaproponować Ci kierunek, który uważam za obiecujący i wart rozważenia. Zapoznaj się dokładnie z C^* -algebrą. Proszę przeczytać i uważnie przestudiować C^* -algebrę”.

Po powrocie do Wietnamu C^* -algebra ciągle pozostawała w moich myślach. Kiedy studiowałem na Moskiewskim Uniwersytecie Państwowym, ponownie „spotkałem” mojego profesora, ale tym razem w czasopiśmie, w jego pracy naukowej pt. *Rachunek różniczkowy na zwartych pseudogrupach macierzowych (grupy kwantowe)*. Wykorzystałem prace mojego nauczyciela do budowy modelu deformacji plastycznej, którą nazwałbym „deformacją q-plastyczną”. Chciałbym mu za to bardzo podziękować.

Chciałbym również wspomnieć o jeszcze jednym nauczycielu, profesorze Romanie Teisseyre, który później został członkiem Polskiej Akademii Nauk. Przypominam, że ostatni rok studiów był rokiem pisania pracy magisterskiej. Wydział przydzielił mi nauczyciela, który miał mi w tym pomóc. Po dwóch tygodniach współpracy poczułem się zniechęcony i poprosiłem o zgodę na znalezienie innego opiekuna. Z prośbą o pomoc przy pisaniu pracy dyplomowej zwróciłem się do profesora Romana Teisseyre z Instytutu Geofizyki PAN. Po wysłuchaniu mojej prezentacji profesor zadał mi kilka dodatkowych pytań, a następnie zgodził się mnie przyjąć. Wskazał mi temat badawczy dotyczący energii własnej pęknięcia w ciągłym środowisku. Po tygodniu przygotowałem raport z wynikami i przyniosłem profesorowi. Po przejrzaniu moich obliczeń profesor przekazał mi zestaw danych dotyczących trzęsienia ziemi w Meksyku i poprosił o określenie jego energii. Po kolejnym tygodniu ponownie przedstawiłem mu wyniki. Po dokładnym przejrzaniu moich obliczeń powiedział, że są dobre. Szczególnie zaskoczyło mnie i poruszyło, kiedy Trần Vĩnh Tuân, doktorant Instytutu, powiedział mi, że profesor Roman Teisseyre przesłał przez niego do Ambasady pismo, prosząc o zgodę, abym został doktorantem pod jego opieką. Dzięki pracy pod opieką profesora miałem możliwość zgłębnienia takich zagadnień z zakresu sejsmologii, jak akumulacja i uwalnianie energii oraz mechanizm powstawania i rozwoju źródeł sejsmicznych.

Ostatnio dowiedziałem się, że profesor Roman Teisseyre odszedł od nas niedawno, w 2022 roku w Warszawie. Składam wyrazy szacunku i modlę się, aby jego dusza osiągnęła wieczne zbawienie.

Chciałbym jeszcze raz podziękować wszystkim nauczycielom na uczelni, Uniwersytetowi Warszawskiemu oraz Polsce.

Trịnh Văn Khoa (ur. 1948), studiował fizykę na UW w latach 1967–1972.

Lời cảm ơn

Từ sâu trong tim tôi muốn tỏ lòng cảm ơn đất nước Ba Lan đã cho tôi một cuộc sống sinh viên đầy đủ cả về vật chất và tinh thần. Đây là ký túc xá Zamenhofa, là khu nhà ở đường Żwirki i Wigury, là khoa Vật lý ở Hoża 69 nơi tôi hàng ngày đến học tập và tra cứu tài liệu tạp chí. Với tôi mọi ký ức đó còn nguyên vẹn trong tâm trí, nó là một phần của cuộc đời trong quá khứ không thể nào quên của tôi. Tôi muốn cảm ơn Trường Đại học tổng hợp Warszawa, cảm ơn Khoa Vật Lý, đặc biệt tôi muốn cảm ơn các thầy cô đã giảng dạy kiến thức khoa học, các kỹ năng nghề nghiệp mà nếu thiếu nó tôi sẽ không bao giờ trở thành người làm công tác khoa học.

Nhắc đến điều này tôi nhớ lại một kỷ niệm với thầy giáo lúc đó còn rất trẻ nhưng đã rất nổi tiếng, đó là thầy Woronowicz S.L. Bây giờ thầy đã là giáo sư viện sĩ Viện Hàn lâm khoa học Ba Lan. Thầy dạy tôi môn Đại số năm thứ nhất. Tôi nhớ thời gian năm thứ nhất tiếng Ba Lan của tôi còn kém lắm. Lên lớp chỉ cố gắng ghi chép hết những gì thầy viết trên bảng. Nhìn công thức rồi vừa nghe vừa đoán. Sau mấy tuần học rồi cũng đến lúc thầy ra bài kiểm tra viết 3 tiếng. Sau một tuần thầy trả bài và báo điểm. Hôm thầy trả bài tôi giật thót mình khi nghe thầy gọi tôi lên bảng viết lại bài tôi đã làm cho cả lớp xem. Thực ra tôi đã làm hết các phần trong bài kiểm tra và đã tự kiểm tra trước ở nhà. Mọi thứ đều đúng. Trên bảng tôi viết lại tất cả và giải thích thêm những gì tôi viết tắt khi bỏ qua mấy phép tính trung gian. Thầy quay xuống lớp hỏi một bạn gái có hiểu không. Đây là cô bạn mà tôi thân nhất lớp. Bạn gái nhìn lên bảng rồi nhìn tôi làm cho tôi lúng túng. Thầy nhìn hai đứa chúng tôi rồi cười làm cho tôi càng lúng túng hơn. Sau này tôi vẫn thường xuyên đi dự các buổi seminar của thầy với tổ Vật lý toán trong khoa.

Trước khi về Việt Nam tôi đến văn phòng làm việc thăm thầy. Trong câu chuyện hôm đó tôi xin thầy gợi ý cho tôi một vấn đề để tôi làm ở Việt Nam. Thầy nhìn tôi hồi lâu rồi chậm rãi nói : anh nghĩ rằng nghiên cứu khoa học chỉ là tính toán thôi sao, không hẳn như vậy, nghiên cứu trước hết phải là tìm ý tưởng sau đó mới là tính toán. Ý tưởng thì anh phải tự tìm ra. Bây giờ tôi chỉ có thể gợi ý cho anh một hướng tôi cho là hay và có nhiều triển vọng, anh hãy

đọc và nghiên cứu kỹ C^* -Algebra. Về Việt Nam C^* -Algebra vẫn luôn thường trực trong đầu tôi. Khi sang Moscow State University tôi lại được gặp lại thầy nhưng lần này là trên tạp chí với công trình Woronowicz S.L., Differential calculus on compact matrix pseudogroup (quantum group). Tôi đã dùng công cụ này của thầy để xây dựng mô hình biến dạng dẻo mà tôi tạm gọi là “q – plastic deformation”. Tôi muốn cảm ơn thầy.

Một người thầy nữa tôi muốn nói tới ở đây, đó là giáo sư Roman Teisseyre. Bây giờ thầy là giáo sư Viện sĩ Viện Hàn lâm khoa học Ba Lan. Thành thật tôi không biết tình trạng sức khỏe của thầy hiện nay. Mong rằng Thầy vẫn còn khỏe mạnh. Tôi đang nhớ lại, năm cuối khoá học là năm làm luận văn tốt nghiệp. Bộ môn phân công một cô giáo hướng dẫn tôi làm luận văn. Sau hai tuần làm việc tôi cảm thấy chán và xin cho phép tôi tự tìm thầy hướng dẫn khác. Tôi tìm đến giáo sư Roman Teisseyre ở Viện Vật lý Địa cầu Viện Hàn lâm khoa học Ba Lan và xin thầy nhận hướng dẫn tôi làm luận án tốt nghiệp. Nghe tôi trình bày xong thầy hỏi thêm tôi một vài ý rồi thầy đồng ý nhận.

Thầy giao cho tôi tính năng lượng riêng của vết nứt trong một môi trường liên tục. Sau một tuần tôi đến trình bày kết quả với thầy. Thầy xem kết quả tính toán của tôi rồi sau đó thầy đưa cho tôi tập số liệu về trận động đất ở Mexiko và yêu cầu xác định cường độ năng lượng của trận động đất này. Sau một tuần nữa tôi lại đến báo cáo kết quả với thầy. Thầy xem kỹ kết quả tôi tính toán và nói thế này là tốt rồi. Điều đặc biệt làm tôi bất ngờ và cảm động khi anh Trần Vĩnh Tuấn nghiên cứu sinh của Viện nói cho tôi biết thầy Roman Teisseyre đưa công văn nhờ anh đem đến Đại sứ quán xin cho tôi làm nghiên cứu sinh của thầy. Nhờ thời gian làm việc với thầy tôi mới có thể tiếp cận đến những vấn đề chuyên sâu của địa chấn như sự tích lũy và giải phóng năng lượng, cơ chế hình thành và phát triển nguồn chấn tiêu.

Một lần nữa tôi xin bày tỏ lòng biết ơn tới các thầy cô ở trường, tới Đại học Tổng hợp Warszawa, tới đất nước Ba Lan.

Ghi chú: Tôi vừa tra cứu được thông tin : Thầy Roman Teisseyre đã mất cách đây không lâu, 2022 tại Warszawa. Xin kính cầu mong Thầy chóng siêu thoát lên cõi vĩnh hằng.

Trịnh Văn Khoa (1948), sinh viên khoa Vật lý UW năm 1967–1972.

Gratitude

From the bottom of my heart, I would like to thank Poland for allowing me to live a full student life, both materially and spiritually. We had dormitories on Zamenhofa Street, on Żwirki i Wigury Street. I studied at the Department of Physics at 69 Hoża Street, where I was able to attend classes, lectures, and the library every day to read books and magazines related to my interests. All these memories remain vivid in my heart, being an integral part of this unforgettable period of my life. I would like to thank the University of Warsaw, the Faculty of Physics, and especially all the teachers who imparted scientific knowledge and professional skills to me, and without whom I would never have become a scientist.

Recalling all this, I recalled a story related to a young, but by then well-known teacher, Mr. Stanisław L. Woronowicz. He is now a professor, a member of the Polish Academy of Sciences. He taught me algebra in my first year at UW. I remember that in my first year, my Polish was very poor. In class, I just tried to write down everything the lecturer wrote on the board. Looking at the formula, I was simultaneously listening and guessing. After several weeks of study, it was time for a three-hour written test. A week later, Woronowicz gave us the work and announced the results. I was surprised to hear my name. The lecturer asked me to the blackboard to write the same thing as on the test, and for the whole group to see it. Actually, I did everything that was assigned; I checked at home. In my opinion, all the work was good. Everything was correct. So I wrote all this on the board and also explained what I had shortened, leaving out some intermediate calculations. The teacher turned to the room and asked one of my colleagues if she understood what I had written on the board. She was my best friend in the group. She looked at the board and then at me, which made me feel embarrassed. The teacher looked at both of us and smiled, which confused me even more. In later years, I regularly attended a seminar given by the professor for the physics and mathematics group of our faculty.

Before returning to Vietnam, I visited my teacher. During the conversation, I asked him for a suggestion on a research topic I could undertake in Vietnam.

The teacher looked at me for a moment before slowly saying: “Do you think scientific research is just calculations? This is not the case at all. Scientific research starts with an idea, and only then comes the calculation. You have to find the ideas yourself. Now I can only offer you a direction that I think is promising and worth considering. Familiarize yourself thoroughly with C^* -algebra. Please read about and carefully study the C^* -algebra.”

After returning to Vietnam, C^* -algebra still remained in my thoughts. When I studied at Moscow State University, I “met” my professor again, but this time in a journal, in his research paper titled *Differential calculus on compact matrix pseudogroups (quantum groups)*. I used my teacher’s work to build a model of plastic deformation, which I would call “q-plastic deformation.” I would like to thank him very much for that.

I would also like to mention another teacher, Professor Roman Teisseyre, who later became a member of the Polish Academy of Sciences. I would like to remind you that the last year of study was the year of writing a master’s thesis. The department assigned me a teacher to help me with this. After two weeks of working together, I felt discouraged and asked permission to find another tutor. I turned to Professor Roman Teisseyre of the Institute of Geophysics of the Polish Academy of Sciences for help with my thesis. After listening to my presentation, the professor asked me some additional questions and then agreed to supervise me. He pointed me to a research topic on the intrinsic energy of a crack in a continuous environment. After a week, I prepared a report with the results and brought it to the professor. After reviewing my calculations, the professor handed me a data set for the Mexico earthquake and asked me to determine its energy. After another week, I again presented him with the results. After carefully reviewing my calculations, he said they were correct. I was particularly surprised and moved when Trần Vĩnh Tuấn, a doctoral student at the Institute, told me that Professor Roman Teisseyre had sent a letter through him to the Embassy, requesting permission for me to become a doctoral student under his supervision. Thanks to my work under the Professor’s supervision, I had the opportunity to explore such issues in seismology as energy accumulation and release, and the mechanism of seismic source formation and development.

I learned that Professor Roman Teisseyre passed away recently, in 2022, in Warsaw. I pay my respects and pray that his soul attains eternal salvation.

I would like to once again thank all the teachers at the university, to thank the University of Warsaw and Poland.

Trịnh Văn Khoa (b. 1948), studied physics at the UW from 1967 to 1972.

Zostałam polonistką wbrew swojej woli

To było dla mnie niezapomniane lato. Podczas wakacji wróciliśmy do wsi, aby pomóc rodzinie. Pracowaliśmy jak każdy prawdziwy rolnik. Zajmowaliśmy się więc oraniem, koszeniem trawy lub noszeniem nawozu. Wtedy ruch irygacyjny na obszarach przybrzeżnych był bardzo intensywny. Dołączyłam do grupy młodych ludzi zajmujących się irygacją. Aby uniknąć ataków amerykańskich samolotów, nasza praca, która polegała na kopaniu rowów i budowie tam, odbywała się albo wczesnym porankiem, albo późnym wieczorem. Tego dnia, jak zawsze, wróciłam do domu późno. Kiedy właśnie myślałam swoje narzędzia, usłyszałam wołanie listonosza: „Gdzie jest Oanh, chodź i odbierz list!”. Byłam lekko zaskoczona, ponieważ nie spodziewałam się żadnego listu od nikogo. Nie byłam pewna: czy to coś związanego z przyjęciem na studia? Otworzyłam kopertę i nie wierzyłam własnym oczom. Okazało się, że to było skierowanie na studia za granicą. Byłam szczęśliwa, pobiegłam do domu, aby poinformować rodzinę o tym wydarzeniu. Moja babcia i matka były zarówno szczęśliwe, jak i zaniepokojone, nie wiedziały, gdzie znajduje się ten „obcy” kraj. Nie wychodząc poza bambusowe płoty wioski, skąd mogłyby to wiedzieć, skoro nawet ja sama się martwiłam. Podróż z pola ryżowego czy pola ziemniaków na statek była dla mnie i dla innych tak samo dziwna i niezwykła...

Po kilku dniach szkolenia dotyczącego regulaminów, w wiosce daleko od Hanoi, pojechaliśmy do stolicy. Zanim wyjechaliśmy na studia za granicę, byliśmy w pełni przygotowani, zarówno materialnie, jak i psychicznie. Zebraliśmy się w Szkole Głównej Handlowej, aby odebrać decyzję o wyjeździe. Nikt z nas nie wiedział, co i gdzie będzie studiować. Wszyscy byli zdenerwowani. Wyczytano nazwiska setek osób, a ja czekałam z niepokojem. Pojawiły się kierunki studiów, o których marzył każdy, jeszcze będąc w szkole średniej, takie jak matematyka, fizyka atomowa i wiele innych atrakcyjnych kierunków. Wymieniono nazwy takich krajów, jak Związek Radziecki, Czechosłowacja, NRD i inne. Dręczyły mnie niespokojne pytania: Dlaczego nie ma mnie na liście? Czy...? Nagle usłyszałam głos podający nazwę kierunku studiów i kraju, w którym ja oraz trzech innych kolegów będziemy studiować. Nazwa kierunku: „studia

na polskiej polonistyce” była dziwna i obca dla naszej czwórki. Dlaczego mam studiować literaturę, a dodatkowo literaturę polską, skoro moje zainteresowania to kierunki przyrodnicze? W latach szkolnych miałam dobrą ocenę z języka obcego, ale literatura nie była moją mocną stroną. Co mam teraz zrobić? Były to pytania bez odpowiedzi. Chciałam płakać, ale bałam się, że zostanę osądzona za odmowę podjęcia tego zadania. W momencie otrzymania powiadomienia o wyjeździe na studia byłam tak podekscytowana, a w tamtej chwili stałam się taka smutna i rozczarowana. Nie mogłam nie zaakceptować przydzielonej mi roli, ponieważ w tamtych czasach wyjazd na studia był zaszczytem, a także obowiązkiem młodzieży...

Zostałam studentką filologii polskiej na Uniwersytecie Warszawskim po roku nauki w Studium Języka Polskiego dla Cudzoziemców w Łodzi. Początkowo język polski brzmiał dla mnie obco, zwłaszcza odmiana rzeczowników i czasowników (dotychczas nie zetknęłam się z odmianą części mowy, wcześniej nigdy nie słyszałam o czymś takim). Te zasady gramatyczne były dla mnie zupełnie obce, inaczej niż dla moich kolegów, którzy mieli wcześniejsze doświadczenie w nauce języka rosyjskiego itp.

Stopniowo jednak zaczęło to być moim obszarem zainteresowania na studiach. Podczas wykładów związanych z językiem polskim zaczęłam doceniać to, jak jest piękny, że zdania są takie precyzyjne i logiczne! Odmiana czasowników i zmiana form rzeczowników były jak zadania matematyczne z własnymi formułami, co sprawiało mi wiele radości. Wszystko to spowodowało, że na czwartym roku wybór specjalizacji w zakresie językoznawstwa był dla mnie oczywisty, chociaż moi starsi koledzy i moi rodacy z tego samego rocznika wybrali jako swój kierunek literaturę.

Byłam bardzo szczęśliwa, że mogłam mieć zajęcia lub wykłady z profesorami polonistyki, takimi jak profesor Halina Kurkowska, profesor Danuta Buttlerowa, profesor Adam Weinsberg, profesor Mieczysław Szymczak, profesor Jadwiga Puzynina, koleżanki, panie profesor Krystyna Waszakowa, Alicja Nagórko czy profesor Renata Grzegorzczkova.

Chciałabym przy okazji napisać kilka słów o pani profesor Renacie Grzegorzczkowej. Pani Renata była opiekunką studentów z Wietnamu od mojego pierwszego roku studiów aż do trzeciego. Zapraszała nas do swojego domu na Boże Narodzenie, abyśmy poznali polskie obyczaje i tradycje oraz abyśmy nie czuli się samotni w dniach świątecznych poza krajem. Więc osobiście miałam podwójne szczęście: pani profesor była moją promotorką w latach 1982–1984. To były trudne czasy dla Polaków. System sprzedaży kartkowej lub talonowej objął większość towarów, łącznie z ryżem. Wiedząc, że Wietnamczycy jedzą ryż tak, jak Polacy ziemniaki, z własnej kieszeni, wykorzystując własne

kartki, wykupiła część ryżu i schowała go do mojej szafki na wydziale. Byłam tak wzruszona, że chciałam jej się odwdziżyć, jednak z góry odmówiła przyjęcia nawet najskromniejszego prezentu ode mnie.

Pani profesor Grzegorzcykowa interesowała się nie tylko moją pracą naukową, lecz także mną samą, troszczyła się o moje życie i pracę jak matka opiekująca się dziećmi, zarówno w dzień, jak i w nocy. Ponieważ w domu zostałam z mężem małe dziecko, dołożyłam wszelkich starań, aby zakończyć pracę doktorską możliwie jak najszybciej.

Pani profesor była zawsze przy mnie, przez dwa lata, od momentu wyboru i zatwierdzenia tematu pracy w 1982 roku do momentu jej obrony w 1984 roku. Mimo że była bardzo zajęta pracą zawodową, obowiązkami rodzinnymi i nie dopisywało jej zdrowie, całym sercem mi pomogła, przeczytała moją pracę, bym mogła ją zredagować i uzupełnić przed końcem roku akademickiego, i aby ją niezwłocznie przedstawić na posiedzeniu rady wydziału przed wakacjami oraz przekazać recenzentom. Jestem jej wdzięczna, bo gdybym tego dnia nie złożyła pracy w terminie, musiałabym czekać na obronę kolejnych sześć miesięcy.

Pani Renata miała kilkoro dzieci, pomimo zajęć zawsze poświęcała czas na opiekę nad nimi, stąd zawsze mnie motywowała, abym szybko skończyła swoją pracę, by „wrócić do dziecka, bo jest jeszcze małe, potrzebuje mamy”. Wiele razy to powtarzała. W późniejszych latach odwiedzałam moją panią profesor zawsze, kiedy miałam okazję. Wiem, że teraz, w podeszłym wieku, nie mając już tyle sił, wciąż jest oddana książkom, nadal pracuje w bibliotece Instytutu Języka Polskiego na Wydziale Polonistyki w Warszawie.

Dziękuję Jej za przekazanie mi miłości do języka polskiego i za to, że mnie zainspirowała, dała mi impuls do pracy naukowo-porównawczej.

Dzięki profesor Renacie Grzegorzcykowej i wymienionym powyżej innym profesorom ja – osoba początkowo niechętna naukom humanistycznym, zwłaszcza nauce języka i literatury polskiej, stałam się badaczką języka polskiego i związałam się z nim na całe życie.

Hoàng Thu Oanh (ur. 1949), studiowała polonistykę na UW w latach 1968–1973.

Người học văn bất đắc dĩ

Mùa Hạ 1967. Một mùa hè đáng nhớ của tôi. Nghỉ hè chúng tôi về quê làm việc như bất cứ người nông dân nào, cũng cày cấy, làm cỏ gánh phân. Lúc bấy giờ phong trào thủy lợi bờ vùng bờ thửa rất rầm rộ. Tôi tham gia vào nhóm thanh niên làm thủy lợi. Để tránh máy bay Mỹ bắn phá, công việc đào mương, đắp đập của chúng tôi thường diễn ra hoặc sáng sớm tinh mơ, hoặc chiều tối.

Hôm ấy như thường lệ, tôi về đến nhà đã nhá nhem tối, đang rửa cốc xẻng thì có tiếng gọi của ông bưu tá „*cái Oanh đâu lên mà nhận thư*”. Tôi hơi ngỡ ngàng vì chẳng chờ thư từ của ai cả, lòng thấp thỏm hay là giấy gọi đại học? Mở phong bì ra xem thì đó là giấy triệu tập đi học nước ngoài. Tôi vui sướng chạy ào về báo cho cả nhà biết sự việc. Bà, mẹ tôi vừa vui, vừa lo, không biết „*cái nước ngoài*” ấy là ở đâu. Họ chưa ra khỏi lũy tre làng thì làm sao biết được và lo lắng là lẽ thường, đến như tôi còn lo nữa là. Hành trình từ bờ lúa, ruộng khoai đến con tàu liên vận, chắc các bạn cũng như tôi, đầy bỡ ngỡ và lạ lẫm...

Sau những ngày học chính trị ở Hà Bắc, về nhận quyết định tại đại học Kinh tế quốc dân, tôi hồi hộp, không biết mình được đi nước nào và học ngành gì, có đúng nguyện vọng hay không. Hàng trăm các bạn được xướng tên với các ngành nghe rất oách như lái tàu biển vượt đại dương, vật lý nguyên tử, toán, hóa sinh và nhiều ngành hấp dẫn khác ở các nước Liên Xô, Tiệp Khắc, Đức. vv. Mãi sao không có tên mình nhỉ, hay... Bỗng tôi nghe rõ chất giọng miền Nam đọc tên ngành học và đất nước mà tôi và 3 bạn nữa sẽ theo học. Cái tên ngành „*Nghiên cứu văn học Ba Lan*” thật lạ lẫm và xa lạ với 4 người còn tại trong số hàng trăm nam thanh nữ tú ngồi đây. Sao lại đi học văn, mà lại là văn học Ba Lan trong khi nguyện vọng tôi đăng ký là các môn thuộc các ngành tự nhiên? Đành rằng các năm học phổ thông, điểm môn văn của tôi cũng khá khá nhưng vẫn không phải sở trường của tôi. Biết làm sao đây. Muốn khóc mà không dám vì sợ bị đánh giá tư tưởng. Lúc nhận giấy báo đi du học hào hứng phấn khởi bao nhiêu thì bây giờ tôi buồn, thất vọng bấy nhiêu. Không thể không chấp nhận sự phân công vì thời ấy được đi du học là một vinh dự và cũng là trách nhiệm của thanh niên với khẩu hiệu 3 sẵn sàng...

Tôi trở thành lưu học sinh khoa ngữ văn Ba Lan sau một năm học tiếng ở trường Éódz. Rồi cái thứ tiếng lạ lẫm với tôi trong những ngày đầu đến lớp tiếng Ba Lan nào là danh từ có giống hay chia động từ (từ bé đến lúc ấy tôi chưa bao giờ nghe thấy giống của danh từ và chia động từ. Những phạm trù ngữ pháp ấy thật xa lạ với tôi, không như các bạn đã từng học tiếng Nga.)v.v dần trở thành niềm đam mê của tôi. Vào đại học, nghe giảng các môn liên quan đến tiếng Ba Lan, tôi bắt đầu thấy tiếng Ba Lan sao hay thế, câu cú chặt chẽ, logic vậy! Các cách chia động từ, các cách biến đổi danh từ giống như một bài toán cũng có công thức hẵn hoi, ngày càng làm tôi thích thú môn học này. Và cứ như vậy sau 3 năm học chung các môn, năm thứ 4 là năm quyết định chọn chuyên ngành, tôi không đắn đo mà chọn ngôn ngữ Ba Lan làm chuyên ngành nghiên cứu mặc dù các anh chị lớp trên và các bạn VN cùng khóa, tất cả đều chọn văn học là môn học chuyên ngành.

Tôi vô cùng may mắn được các giáo sư đầu ngành về ngôn ngữ Ba Lan hiện đại, ngôn ngữ đối chiếu và lịch sử tiếng Ba Lan giảng dạy. Tôi không thể không nhắc đến giáo sư tiến sỹ khoa học, bà Renata Grzegorkczykowa. Bà là người phụ trách sinh viên VN từ năm chúng tôi mới vào học đến năm thứ 3 vì thế hàng năm tôi và các bạn được Bà mời tới nhà vào dịp Noel để hiểu thêm phong tục tập quán của Ba Lan và không cảm thấy cô đơn trong những ngày lễ Ba Lan, bớt đi nỗi nhớ nhà. Riêng tôi may mắn được bà nhận làm giáo sư hướng dẫn luận văn tiến sỹ. Thời gian ấy (những năm 1982-1984) là thời kỳ rất khó khăn của Ba Lan. Biết người Việt Nam ăn không thể không có gạo, bà đã dành một phần gạo mua bằng tem phiếu của mình và để vào cái tủ nhỏ trong chỗ làm việc của tôi trên khoa. Tôi cảm động muốn mua cái gì đó tặng lại bà nhưng bà đã nói trước là không được mua gì cho bà bởi vì học bổng của tôi không đáng bao nhiêu.

Bà thương tôi, quan tâm đến cuộc sống, công việc của tôi như người Mẹ thương yêu chăm sóc con, không kể ngày đêm. Vì để con nhỏ ở nhà với chồng mà tôi đã cố gắng làm việc hết sức mình để kết thúc luận án một cách nhanh nhất có thể và bà đã là người đồng hành với tôi trong suốt 2 năm, từ khi nhận đề tài năm 1982 đến lúc bảo vệ năm 1984. Bà không quản thời gian, bệnh tật, đọc luận án của tôi một cách nhanh nhất có thể để tôi chỉnh sửa và hoàn thành trước khi kết thúc năm học, kịp đưa ra cuộc họp của hội đồng khoa trước khi vào hè và chuyển cho các giáo sư phản biện. Tôi biết ơn bà vì nếu không nộp kịp hôm ấy, tôi sẽ phải chờ sáu tháng nữa mới bảo vệ được.

Bà là người mẹ 4 con, mặc dù bận công việc bà vẫn dành thời gian chăm sóc các con bà chu đáo nên bà luôn động viên tôi làm nhanh để „về với con, vì con còn nhỏ, nó cần có mẹ „ Đây là câu bà thường nói với tôi. Sau này mỗi khi sang Ba Lan tôi đều đến thăm bà. Tôi vẫn thấy bà, tuổi đã cao, sức đã yếu

nhưng vẫn cặm cụi bên đồng sách vở, vẫn làm việc trong thư viện Viện tiếng Ba Lan khoa Ngữ Văn trường tổng hợp Vác Sa Va. Tôi cảm ơn Bà đã truyền tình yêu tiếng Ba Lan cho tôi và nhờ có những người như Bà, như giáo sư Ts khoa học *Halina Kurkowska*, giáo sư Ts khoa học *Jadwiga Puzynina*, giáo sư Ts khoa học *Adam Weinsberg*, giáo sư Ts khoa học *Jadwiga Sambor*, giáo sư Ts khoa học *Mieczysław Szymczak*, giáo sư tiến sỹ khoa học *Krystyna Waszakowa*, giáo sư Ts khoa học *Alicja Nagórko* mà một người học văn bất đắc dĩ đã trở thành người nghiên cứu ngôn ngữ Ba Lan và gắn bó cả đời với Nó .

Hoàng Thu Oanh (1949), sinh viên khoa Ngữ văn Ba Lan UW năm 1968–1973.

I Became a Polish Studies Scholar against My Will

For me, it was an unforgettable summer. During the holidays, we returned to the village to help the family. We worked like any real farmer. So we were engaged in plowing, mowing grass or carrying fertilizer. Back then, irrigation movement in coastal areas was very intense. I joined a group of young people working on irrigation. In order to avoid attacks by American planes, our work, which involved digging trenches and building dams, was done either early in the morning or late in the evening. That day, as always, I got home late. As I was just washing my tool, I heard the postman calling: "Where is Oanh, come and pick up your letter!" I was slightly surprised, because I was not expecting any letter from anyone. I wasn't sure: was it something related to college admissions? I opened the envelope and couldn't believe my eyes. It turned out to be a referral to study abroad. I was happy and ran home to inform my family of the event. My grandmother and mother were both happy and worried, not knowing where this "foreign" country was. Never going beyond the bamboo fences of the village, how could they know, when even I was worried. The journey from the rice field or potato field to the ship was just as strange and unusual for me and others...

After a few days of training on regulations, in a village far from Hanoi, we went to the capital. Before we went to study abroad, we were fully prepared, both materially and mentally. We gathered at the School of Economics to receive the decision regarding our departure. None of us knew what or where we would study. Everyone was nervous. The names of hundreds of people were read out, and I waited anxiously. There were majors that everyone dreamed of while still in high school, such as mathematics, atomic physics and many other attractive majors. The names of such countries as the Soviet Union, Czechoslovakia, East Germany and others were mentioned. I was plagued by anxious questions: Why am I not on the list? If...? Suddenly I heard a voice announcing the name of the field of study and the country where I and three other colleagues would be studying. Name of the field: "Studying at a Polish studies faculty in Poland"

was strange and foreign to the four of us. Why should I study literature, and additionally Polish literature, when my interests are natural sciences? I had a good grade in foreign language during my school years, but literature was not my forte. What should I do now? These were unanswered questions. I wanted to cry, but I was afraid I would be judged for refusing to take on this task. The moment I received the notification to go to university, I was so excited, and at that moment I became so sad and disappointed. I couldn't help but accept the role assigned to me, because in those days, going to university was an honour, as well as a duty for the young...

I became a student of Polish philology at the University of Warsaw after a year of study at the Polish Language Study for Foreigners in Łódź. At first, the Polish language sounded foreign to me, especially the inflection of nouns and verbs (I had never encountered part-of-speech inflection before, and had never heard of such a thing). These grammatical rules were completely foreign to me, unlike my colleagues who had previous experience in learning Russian and similar languages.

Gradually, however, this began to be my area of interest at the university. During lectures related to the Polish language, I began to appreciate how beautiful it is, and that the sentences are so precise and logical! The conjugation of verbs and changing the forms of nouns were like math tasks with their own formulas, which was a lot of fun for me. All this led me to choose a specialization in linguistics in my fourth year, although my senior colleagues and my compatriots of the same year chose literature as their major.

I was very happy to have classes or lectures with professors of Polish Studies, such as Professor Halina Kurkowska, Professor Danuta Buttlerowa, Professor Adam Weinsberg, Professor Mieczysław Szymczak, Professor Jadwiga Puzynina, colleagues, Professors Krystyna Waszakowa, Alicja Nagórko or Renata Grzegorzczkova.

I would like to take this opportunity to write a few words about Professor Renata Grzegorzczkova who was the tutor to Vietnamese students from my first year of study until my third year. She invited us to her home for Christmas so that we could learn about Polish customs and traditions, and so that we would not feel lonely on Christmas days outside the country. So personally, I was doubly lucky: the professor was my thesis supervisor from 1982 to 1984. These were difficult times for Poles. The system of ration card or voucher sales covered most goods, including rice. Knowing that Vietnamese people eat rice like Poles eat potatoes, she bought some of the rice using her own ration cards, and hid it in my faculty locker. I was so touched that I wanted to repay her, but she refused in advance to accept even the most modest gift from me.

Professor Grzegorzczkova was interested not only in my scientific work, but also in me as a person, and cared about my life and work like a mother caring for her children, both day and night. Since I left a young child at home with my husband, I made every effort to finish my dissertation as soon as possible.

Professor Grzegorzczkova was always there for me, for two years, from the time I chose and approved my thesis topic in 1982 until my defense in 1984. Even though she was very busy with her professional work, family responsibilities and her health was not up to par, she helped me wholeheartedly, read my work so that I could edit and complete it before the end of the academic year, and to present it immediately at the faculty council meeting before the summer vacation and pass it on to the reviewers. I am grateful to her, because if I had not submitted my paper on time, I would have had to wait another six months for my defense.

Professor had a couple of children, and even with her classes, she always made time to take care of them, hence she always motivated me to finish my work quickly to “get back to the baby, because it is still small, it needs a mother.” She has repeated this many times. In later years, I visited my professor whenever I had the opportunity. I know that now, at an advanced age, no longer having so much strength, she is still devoted to books, still working in the library of the Institute of Polish Language at the Faculty of Polish Studies in Warsaw.

I thank her for imparting to me a love of the Polish language and for inspiring me, giving me an impulse for scientific and comparative work.

Thanks to Professor Renata Grzegorzczkova and the other professors mentioned above, I – a person who was initially reluctant to the humanities, especially to the study of Polish language and literature – became a researcher of the Polish language and became attached to it for life.

Hoàng Thu Oanh (b. 1949), studied Polish Studies at the UW from 1968 to 1973.



Pamiątkowa replika historycznego wietnamskiego bębna ofiarowana UW przez wietnamskich absolwentów z okazji 200-lecia uczelni, Warszawa, 2016 r. (ze zbiorów prywatnych Vũ Cao Minha)

Cựu học viên Việt Nam tặng nhà trường bản sao trống đồng lịch sử của Việt Nam, nhân lễ kỷ niệm 200 năm UW, 2016

Commemorative replica of a historic Vietnamese drum donated to the UW by Vietnamese alumni on the occasion of the university's 200th anniversary, Warsaw, 2016 (from the private collection of Vũ Cao Minh)



Pamiątkowe zdjęcie wietnamskich absolwentów UW z Rektorem Marcinem Pałysiem wykonane podczas obchodów 200-lecia UW, Warszawa, 2016 r. (ze zbiorów prywatnych Vũ Cao Minha)

Chụp ảnh kỷ niệm cùng ngài hiệu trưởng Marcin Pałys nhân lễ kỷ niệm 200 năm UW, 2016

Commemorative photo of Vietnamese UW alumni with Rector Marcin Pałys taken during UW's 200th anniversary celebration, Warsaw, 2016 (from the private collection of Vũ Cao Minh)



Wietnamscy absolwenci przed Bramą Główną UW, 2016 r. (ze zbiorów prywatnych Vũ Cao Minh)

Các cựu học viên Việt Nam trước cổng chính trường Tổng hợp.

Vietnamese alumni in front of the UW Main Gate, 2016 (from the private collection of Vũ Cao Minh)



Spotkanie absolwentów Wydziału Geologii z Dziekan Ewą Krogulec, Warszawa, 2016 r. (ze zbiorów prywatnych Vũ Cao Minh)

Gặp gỡ cùng bà Ewa Krogulec trưởng khoa Địa chất, Warszawa 2016 r.

Faculty of Geology alumni meeting with Dean Ewa Krogulec, Warsaw, 2016 (from the private collection of Vũ Cao Minh)



Spotkanie Rektora Alojzego Nowaka z absolwentami UW oraz polskimi naukowcami, Hanoi, 2023 r. (fot. Hoàng Văn Thà)

Gặp gỡ các cựu học viên Việt Nam cùng ngài Hiệu trưởng Alojzy Nowak và các nhà KH Ba Lan, Hà Nội, 2023

Meeting of Rector Alojzy Nowak with UW alumni and Polish scientists, Hanoi, 2023 (photo: Hoàng Văn Thà)



Spotkanie Rektora Alojzego Nowaka z absolwentami UW, Hanoi, 2023 r. (fot. Hoàng Văn Thà)

Ngài Hiệu trưởng Alojzy Nowak chụp ảnh chung với một số cựu học viên, Hà Nội, 2023

Rector Alojzy Nowak meets UW alumni, Hanoi, 2023 (photo: Hoàng Văn Thà)



Studenci wietnamscy i polscy podczas letnich prac społecznych, 1969 r.
(ze zbiorów prywatnych Mai Viêt Biêna)

Lao động hè 1969

Vietnamese and Polish students during summer volunteer works, 1969 (from the private collection of Mai Viêt Biên)



Studenci wietnamscy podczas praktyk wakacyjnych, 1972 r. (ze zbiorów prywatnych Mai Viêt Biêna)

Lao động hè 1972

Vietnamese students during summer internship, 1972 (from the private collection of Mai Viêt Biên)

**NA WYDZIAŁACH
Ở CÁC KHOA
AT THE FACULTIES**



Wydział Biologii
Khoa sinh vật
Faculty of Biology

Studenci wietnamscy na Wydziale Biologii

Podczas pierwszego roku studiów na Wydziale Biologii byliśmy pełni niepewności i zdezorientowani. Nie brakowało trudności, ale dzięki wsparciu uczelni, wydziału, nauczycieli i kolegów udało nam się je pokonać. Chcielibyśmy jeszcze raz o tym wspomnieć i traktować to jako słowa podziękowania dla wydziału, nauczycieli i naszych drogich polskich przyjaciół.

Trudności

Słaba znajomość języka polskiego

Po dziewięciu miesiącach nauki języka polskiego znaliśmy jedynie język komunikacji potocznej, co utrudniało nam zrozumienie wykładów. Jeszcze trudniej było nam notować, ponieważ nie nadążaliśmy z zapisywaniem myśli wyrażanych przez wykładowcę w 2–3 zdaniach. Dodatkowo napotykalismy wiele słów i pojęć specjalistycznych, których nie znaliśmy, a także łacińskie nazwy, które były dla nas zupełnie nowe.

Rozproszenie miejsc zajęć

Siedziba wydziału mieściła się pierwotnie na kampusie głównym UW przy ulicy Krakowskie Przedmieście 26/28. Jednakże zajęcia z poszczególnych przedmiotów odbywały się w różnych miejscach w mieście, np.: mikrobiologia – w budynku naprzeciwko pomnika Mikołaja Kopernika w pobliżu kampusu głównego, chemia – przy ulicy Ludwika Pasteura 1, anatomia człowieka – przy ulicy Hożej, genetyka i systematyka roślin – w Ogrodzie Botanicznym UW przy Alejach Ujazdowskich 4, biochemia – przy ulicy Żwirki i Wigury 93.

Wsparcie

Pomoc i wsparcie wykładowców

Z uwagi na trudności językowe, z inicjatywy i na prośbę prof. Zdzisława Raabego – kierownika Katedry Zoologii, w 1969 roku, w pierwszym semestrze pierwszego roku studiów, utworzono na Wydziale Biologii specjalny kurs dla czworga wietnamskich studentów. Co tydzień asystenci profesora zapewniali wietnamskim studentom oddzielną salę wyposażoną w niezbędny sprzęt i materiały dydaktyczne, aby mogli oni przyswoić treści programowe. Tę życzliwość i troskę studenci z tamtego roku zapamiętają na zawsze. Profesor Raabe osobiście rozmawiał ze studentami i poznawał ich potrzeby, aby móc odpowiednio pokierować pracą swoich asystentów. Być może żaden inny wydział nie okazał tak serdecznej pomocy.

Wsparcie polskich kolegów

Zdając sobie sprawę z naszych trudności z nauką, zwłaszcza z powodu bariery językowej, wielu polskich studentów pytało nas, czy potrzebujemy pomocy i pożyczało nam zeszyty z notatkami. Dzięki temu mogliśmy lepiej zrozumieć treść wykładów i nadrobić zaległości, korzystając z podręczników. Do dziś pamiętam adresy trzech kolegów z tamtego okresu: Wiktor Mackiewicz, którego nazywaliśmy Witek, studiował botanikę i pochodził z Długiego Brodu koło Hajnówki w województwie białostockim; Waldemar Mikuła, czyli Waldek, studiował mikrobiologię i mieszkał przy ulicy Majdańskiej w Warszawie; Wojciech Michalski, Wojtek, studiował biochemię razem ze mną i mieszkał przy ulicy Nowolipie w Warszawie (obecnie mieszka w Australii i mamy ze sobą kontakt).

Roczniki wietnamskich studentów na Wydziale Biologii

W roczniku 1967–1972 studia podjęło 4 studentów: Đỗ Văn Hoi, Mai Đình Luân, Nguyễn Thị Lục i Nguyễn Thị Sâm; w roczniku 1968–1973 było to 3 studentów: Nguyễn Tuyên Quang, Nguyễn Thắng i Trần Ngọc Duy. W roczniku 1969–1974 rozpoczęło naukę 5 studentów: Trần Thị Thu Hồng, Nguyễn Minh Tâm, Lưu Thị Thanh, Thiều Thị Hồng Vãn i Nguyễn Văn Uôn. Spośród łączne 12 studentów 6 ukończyło studia, pozostali po pierwszym roku przenieśli się na inne uczelnie.

Po ukończeniu studiów i powrocie do kraju pracowaliśmy w różnych instytucjach: Wojskowym Instytucie Higieny i Epidemiologii, Centralnym Instytucie

Malarii, Pasożytów i Owadów, Zakładzie Biochemii – Centrum Medycznym Bạch Mai, na Uniwersytecie Narodowym w Hanoi, na Uniwersytecie Hồng Đức w Thanh Hóa. Obecnie jeden z nas mieszka w Warszawie, a jeden zmarł w 1987 roku.

Wspomnienia i wdzięczność

Pamiętamy rok 1973, kiedy dziekan wydziału prof. dr hab. Alina Skirgiełło razem z opiekunami studentów wietnamskich: dr Cecylią Olczyk i dr. hab. Kazimierzem Toczko odwiedzili nas w stołówce studenckiej przy ulicy Żwirki i Wigury 97/99 z okazji święta Tết (wietnamskiego Nowego Roku).

Dr Cecylia Olczyk, wykładowczyni mikrobiologii, była opiekunką studentów wietnamskich na wydziale. Zawsze interesowała się naszymi problemami, pytała o potrzeby i motywowała do nauki. Na święta Bożego Narodzenia zaprosiła mnie i pana Nguyễn Tuyền Quanga do swojego domu (mieszkała bardzo daleko, trzeba było jechać autobusem przez most Poniatowskiego na drugą stronę rzeki, przez Pragę Południe na Gocławek, a potem jeszcze długo iść pieszo). Zawsze nas wspierała, pytała o problemy i pomagała nam je rozwiązać. Gdy któryś z wietnamskich studentów wracał do kraju, dr Cecylia Olczyk osobiście odprowadzała go na dworzec kolejowy.

Zawsze będziemy wspominać z wdzięcznością troskę i opiekę naszych wykładowców i pracowników naszego Wydziału Biologii.

Nguyễn Văn Uôn (ur. 1949), studiował biologię na UW w latach 1969–1974.

Sinh viên Việt Nam ở khoa Sinh vật

Năm đầu tiên học khoa sinh vật, chúng tôi thật ngỡ ngàng. Khó khăn cũng nhiều song nhờ có sự hỗ trợ của nhà trường, của khoa, của các thầy, các bạn, chúng tôi đã vượt qua. Xin nhắc lại những điều này và xin coi đây như những lời tri ân đối với khoa, với thầy cô giáo cùng các bạn Ba Lan yêu quý.

Khó khăn

Khó khăn lớn nhất của chúng tôi là *tiếng Ba Lan chưa thông thạo*: sau 9 tháng học tiếng, chúng tôi chỉ mới biết ngôn ngữ giao tiếp thông thường, nên lên lớp không hiểu hết được bài giảng. Việc ghi bài còn khó hơn nữa vì ghi được ý của 1 câu thì không nghe được 2 hoặc 3 câu thầy nói. Thêm nữa là nhiều từ và khái niệm chuyên môn mà các bạn sinh viên Ba Lan được học từ phổ thông thì chúng tôi chưa biết và cộng thêm là các tên gọi bằng tiếng La tinh cũng hoàn toàn mới lạ.

Địa điểm học phân tán: Trước đây trụ sở của khoa nằm tại trường chính số 26/28, ul. Krakowskie Przedmieście. Song, địa điểm học các môn lại đặt rải rác trong thành phố, ví dụ: Mikrobiologia: học tại tòa nhà đối diện tượng đài Mikołaj Kopernik gần trường chính, Chemia: học tại phố Ludwika Pasteura 1, Anatomia człowieka: học tại phố Hoża, Genetyka, Klasyfikacja roślin học trong vườn thực vật số 4, Aleje Ujazdowskie, Biochemia : học tại Żwirki i Wigury 93

Sự hỗ trợ

Sự quan tâm giúp đỡ của các thầy cô: trước khó khăn về tiếng Ba Lan, theo sáng kiến và đề nghị của Gs Z. Raabe - trưởng môn Động vật học, năm 1969, Khoa Sinh vật lập ra 1 lớp dạy riêng cho nhóm 4 sinh viên Việt Nam trong học kỳ I năm thứ nhất. Hàng tuần, các trợ lý của giáo sư đã thu xếp 1 phòng riêng có đủ trang thiết bị và mẫu vật để kèm cho sinh viên VN nắm được nội dung môn học. Tình cảm và sự quan tâm chu đáo như vậy sẽ không bao giờ phai nhạt trong ký ức của sinh viên chúng tôi năm ấy. Gs Raabe còn trực tiếp hỏi

han năm bắt nguyện vọng của chúng tôi để chỉ đạo cho các trợ lý của mình sao cho công việc đạt hiệu quả nhất. Có lẽ không có khoa nào khác ngoài khoa Sinh vật có sự giúp đỡ nhiệt tình đến thế.

Sự hỗ trợ của bạn bè là sinh viên Ba Lan: biết chúng tôi có nhiều bỡ ngỡ với môn học, nhất là khó khăn về tiếng nên nhiều bạn thường hỏi xem chúng tôi cần giúp đỡ gì, cho chúng tôi mượn vở để chép bài. Dựa vào đó chúng tôi mới biết được nội dung bài giảng và tìm sách đọc để bù đắp những điều không nghe được trên lớp. Cho đến nay tôi vẫn còn nhớ rõ địa chỉ của 3 người bạn trong số rất nhiều bạn bè hồi đó:

+ Wiktor Mackiewicz, chúng tôi thường gọi là Witek, chuyên ngành Botanika, quê ở làng Długi Bród, Hajnówka, Białystok.

+ Waldemar Mikula, chúng tôi thường gọi là Waldek, chuyên ngành Mikrobiologia, nhà ở Majdańska, Warszawa.

+ Wojciech Michalski, chúng tôi thường gọi là Wojtek, chuyên ngành Biochemia cùng với tôi; ở Nowolipie, Warszawa (hiện tại bạn tôi đang định cư tại Australia và thỉnh thoảng chúng tôi vẫn liên lạc với nhau).

Các khóa sinh viên việt nam học tại khoa Sinh vật:

Khóa 1967 – 1972: có 4 sinh viên: *Đỗ Văn Hợi, Mai Đình Luân, Nguyễn Thị Lục và Nguyễn Thị Sâm*

Khóa 1968 – 1973: có 3 sinh viên : *Nguyễn Tuyên Quang, Nguyễn Thắng, Trần Ngọc Duy*

Khóa 1969 – 1974: có 5 sinh viên: *Trần Thị Thu Hồng, Nguyễn Minh Tâm, Lưu Thị Thanh, Thiều Thị Hồng Vần, Nguyễn Văn Uôn*

Trong số 12 sinh viên có 6 người đã tốt nghiệp, số còn lại chuyển trường sau năm thứ nhất. Sau tốt nghiệp và về nước, chúng tôi công tác ở nhiều cơ quan khác nhau. Đó là các cơ quan: Viện Vệ sinh dịch tễ quân đội, Viện Sốt rét, Ký sinh trùng và Côn trùng Trung ương, Khoa Sinh hóa - Trung tâm Y tế Bạch Mai, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Trường Đại học Hồng Đức Thanh Hóa. Cho đến nay một người định cư tại Warszawa Ba Lan, 1 người đã mất năm 1987

Chúng tôi nhớ mãi kỷ niệm năm 1973, bà Dziekan là prof. dr Alina Skirgiełło và Dr Cecylia Olczyk là opiekun phụ trách sinh viên việt nam của Khoa đến vui Tết cùng chúng tôi tại nhà ăn sinh viên Żwirki i Wigury 97/99.

Bà Cecylia Olczyk, giảng viên môn Mikrobiologia, là opiekun của sinh viên việt nam tại khoa. Bà luôn quan tâm thăm hỏi xem chúng tôi có khó khăn gì, cần gì và động viên chúng tôi trong học tập. Dịp giáng sinh bà còn mời tôi và ông Nguyễn Tuyên Quang đến nhà riêng (nhà bà xa lắm, đi xe buýt qua most Poniatowskiego sang bên kia sông, qua Praga Południe tới Gocławek rồi phải đi

đi bộ xa lắm mới tới). Bà luôn động viên, thăm hỏi xem chúng tôi có khó khăn gì để bà tìm cách hỗ trợ... . Mỗi khi có sinh viên việt nam về nước, bà opiekun Cecylia Olczyk đều ra tận ga tàu đưa tiễn.

Những yêu thương, chăm sóc của các thầy cô và các cán bộ khoa Sinh vật luôn còn mãi trong tâm trí của chúng tôi.

Nguyễn Văn Uôn (1949), sinh viên khoa Sinh vật UW năm 1969–1974.

The Vietnamese Students at the Faculty of Biology

During our first year at the Faculty of Biology, we were full of uncertainty and confused. There was no shortage of difficulties, but thanks to the support of the university, the faculty, teachers, and colleagues, we managed to overcome them. We would like to mention it again and take it as a word of thanks to the faculty, teachers and our dear Polish friends.

Difficulties

Poor knowledge of the Polish language

After nine months of learning Polish, we knew only the language of colloquial communication, which made it difficult for us to understand the lectures. It was even more difficult to take notes, as we could not keep up with writing down the thoughts expressed by the lecturer in 2–3 sentences. In addition, we encountered many specialized words and terms that we did not know, as well as Latin names that were completely new to us.

Scattering of class sites

The faculty was originally headquartered on the UW's main campus at 26/28 Krakowskie Przedmieście Street. However, classes in individual subjects were held at various locations in the city, such as: microbiology, in the building opposite the Nicolaus Copernicus monument near the main campus, chemistry, at 1 Ludwig Pasteur Street, human anatomy, at Hoża Street, genetics and plant systematics, at the UW Botanical Garden at 4 Ujazdowskie Avenue, biochemistry, at 93 Żwirki i Wigury Street.

Support

Assistance and support of lecturers

Due to language difficulties, at the initiative and request of Prof. Zdzisław Raabe, head of the Chair of Zoology, a special course for four Vietnamese students was set up in the Faculty of Biology in 1969, in the first semester of their first year. Each week, the professor's assistants provided Vietnamese students with a separate room furnished with the necessary equipment and teaching materials to assimilate the curriculum content. This kindness and care will be remembered forever by the students of that year. Professor Raabe personally spoke with students and learned about their needs so that he could guide his assistants accordingly. Perhaps no other department has provided such heart-felt assistance.

Support of Polish colleagues

Realizing our difficulties in studying, especially because of the language barrier, many Polish students asked us if we needed help and lent us notebooks with notes. This allowed us to better understand the content of the lectures and catch up with the help of the textbooks. I still remember the addresses of three colleagues from that period: Wiktor Mackiewicz, whom we called Witek, studied botany and came from Długi Bród near Hajnówka in the Białystok province; Waldemar Mikuła, or Waldek, studied microbiology and lived on Majdańska Street in Warsaw; Wojciech Michalski, or Wojtek, studied biochemistry with me and lived on Nowolipie Street in Warsaw (he now lives in Australia and we are in touch with each other).

Classes of Vietnamese students at the Faculty of Biology

In the class of 1967–1972, four students took up the studies: Đỗ Văn Hợi, Mai Đình Luân, Nguyễn Thị Lục and Nguyễn Thị Sâm; there were three students in the class of 1968–1973: Nguyễn Tuyên Quang, Nguyễn Thắng and Trần Ngọc Duy. In the class of 1969–1974, five students were enrolled: Trần Thị Thu Hồng, Nguyễn Minh Tâm, Lưu Thị Thanh, Thiều Thị Hồng Vãn and Nguyễn Văn Uôn. Of the total 12 students, six graduated, the others transferred to other universities after the first year.

After graduating and returning to the country, we worked in various institutions: Military Institute of Hygiene and Epidemiology, Central Institute of Malaria,

Parasites and Insects, Department of Biochemistry in the Bạch Mai Medical Center, Hanoi National University, Hồng Đức University in Thanh Hóa. Currently, one of us lives in Warsaw, and one died in 1987.

Memories and gratitude

We remember the year 1973, when the dean of the faculty, Prof. Dr. Habil. Alina Skirgiełło, together with the Vietnamese students' tutors, Dr. Cecylia Olczyk and Dr. Kazimierz Toczko, visited us in the student canteen at 97/99 Żwirki i Wigury Street to celebrate Tết (the Vietnamese New Year).

Dr. Cecilia Olczyk, a lecturer in microbiology, mentored Vietnamese students at the faculty. She was always interested in our problems, asked about our needs, and motivated us to study. For Christmas, she invited me and Mr. Nguyễn Tuyên Quang to her house (she lived very far away, we had to take a bus across the Poniatowski Bridge to the other side of the river, through Praga Południe to Gocławek, and then still a long walk). She always supported us, asked about problems, and helped us solve them. When one of the Vietnamese students was returning to the country, Dr. Cecilia Olczyk personally escorted him to the train station.

We will always remember with gratitude the care and concern of our lecturers and other staff of our Faculty of Biology.

Nguyễn Văn Uôn (b. 1949), studied biology at the UW from 1969 to 1974.

Jestem pierwszym i prawie ostatnim wietnamskim studentem Wydziału Biologii UW

Z pewnością moi wietnamscy koledzy i koleżanki z wydziału, a także studenci, którzy przenieśli się na inne uczelnie, będą zaskoczeni, gdy przeczytają ten tytuł. Ale to prawda, o której dowiedziałem się dopiero po 50 latach.

Sprawa wygląda następująco: 25 listopada 2019 roku ja i mój przyjaciel Vũ Đình Tiến, absolwent geologii na UW, odwiedziliśmy Dom Studenta nr 1 przy ul. Żwirki i Wigury 97/99. Zajrzeliśmy do dawnej stołówki, która obecnie jest salą taneczną, a także do Katedry Biochemii na Wydziale Biologii, gdzie spędziłem ostatnie trzy lata studiów (na drugim piętrze budynku Wydziału Geologii). Przyjaciel Tiến poinformował mnie, że Wydział Biologii przeniósł się obok dawnej stołówki, znajdującej się między Domem Studenckim a ulicą Grójecką. Postanowiliśmy więc go odwiedzić. Tego dnia zobaczyłem tablicę upamiętniającą 50-lecie istnienia Wydziału. Byłem bardzo zdziwiony, ponieważ wcześniej studiowali tam Mai Đình Luân, Đỗ Văn Hoi, Nguyễn Thị Sâm i Nguyễn Thị Lục, a rok przed moim rocznikiem – Nguyễn Tuyên Quang.

Tego dnia na drugim piętrze wydziału było bardzo dużo ludzi, więc nie poszedłem do dziekanatu, tylko rozmawiałem z dyżurnym na pierwszym piętrze. Zapytałem go o moich dawnych wykładowców: prof. Alinę Skirgiełło, prof. Zdzisława Kaniugę, prof. Zofię Kasprzyk, prof. Kazimierza Dobrowolskiego, doc. dr. hab. Kazimierza Toczko i dr. Wojciechowskiego. Dowiedziałem się, że wszyscy oni nie żyją. To była dla mnie najsmutniejsza wiadomość tego dnia.

Po powrocie do Wietnamu przejrzałem zdjęcia zrobione na wydziale i podzieliłem się swoimi wątpliwościami z dwoma przyjaciółmi mieszkającymi w Warszawie: Lê Thôngiem i Vũ Đình Tiếnem. Poprosiłem ich o sprawdzenie informacji na wydziale. Odpowiedź Lê Thônga wyjaśniła wszystko: wcześniej wydział obejmował dwie dyscypliny: biologię i nauki o Ziemi. W 1969 roku nastąpił podział i oddzielny Wydział Biologii powstał właśnie w tym roku, czyli

wtedy, kiedy ja rozpocząłem studia. Dlatego jestem „pierwszym i prawie ostatnim wietnamskim studentem Wydziału Biologii na UW”.

Gdybym tego dnia poszedł do dziekanatu, byłoby to duże zaskoczenie dla wydziału, ponieważ powitaliby pierwszego studenta (rocznik 1969–1974) i jedynego cudzoziemca w tym roczniku, który pozostał do ukończenia studiów. A dla mnie byłoby to wielkim zaszczytem, gdybym mógł odwiedzić wydział dokładnie w dniu obchodów 50-lecia jego powstania.

Hanoi, maj 2024 r.

Nguyễn Văn Uôn (ur. 1949), studiował biologię na UW w latach 1969–1974.

Tôi là người Việt đầu tiên và cũng là người cuối cùng học khoa sinh vật

Chắc các anh chị và các bạn cùng khoa với tôi cũng như anh chị em từng học UW sẽ ngạc nhiên lắm khi đọc dòng chữ trên. Nhưng đó là sự thật mà sau 50 năm chính tôi mới được biết, còn các anh chị và các bạn khác đã tốt nghiệp Khoa này cũng như các bạn đã chuyển trường đều chưa ai biết...Bức ảnh tôi chụp dưới đây vào 2 giờ 43 chiều ngày 25 tháng 11 năm 2019 đã minh chứng cho điều tôi nói.

Sự thể là như thế này : Ngày 25 tháng 11 năm 2019, tôi và bạn Vũ Đình Tiến học Địa Chất UW trở lại thăm Dom Studenta No 1, Żwirki i Wigury 97/99, thăm lại Stołówka xưa mà nay đã trở thành nơi luyện nhảy, thăm nơi tôi gần bó 3 năm cuối tại Katedra Biochemii Khoa Sinh Vật ở tầng 2 của tòa nhà Khoa Địa Chất. Bạn Tiến cho tôi biết Khoa Sinh Vật đã chuyển về cạnh nhà ăn cũ, trên đường đi từ nhà sinh viên ra phố Grójecka và chúng tôi liền ghé thăm...

Hôm đó tôi thấy biển ghi kỷ niệm 50 năm thành lập Khoa này. Tôi rất lấy làm lạ, vì trên tôi 2 khóa còn có các ông Mai Đình Luân, Đỗ Văn Hợi và các bà Nguyễn Thi Sâm, Nguyễn Thị Lục; trên tôi 1 khóa có ông Nguyễn Tuyên Quang. Hôm ấy trên tầng 2 của khoa rất đông người nên tôi không lên dziekanat mà chỉ ở tầng 1 nói chuyện với ông thường trực. Tôi hỏi thăm ông ấy về những người thầy cũ của tôi như Prof. A. Skirgiełło, prof. Z. Kaniuga, prof. Z. Kasprzyk, prof. K. Dobrowolski, doc. dr K. Toczko, Dr. Wojciechowski ... thì được biết các giáo sư là thầy cũ của tôi đã mất cả rồi... Đó là tin đau buồn nhất đối với tôi vào ngày trở lại thăm khoa.

Khi về Việt Nam, tôi xem lại bức ảnh chụp tại Khoa và thắc mắc với 2 bạn Lê Thông và Vũ Đình Tiến đang sinh sống tại Warszawa và nhờ 2 bạn đến khoa tìm hiểu lại cho tôi. Câu trả lời của bạn Lê Thông làm rõ mọi vấn đề : trước đây Khoa này gộp 2 lĩnh vực Sinh học và Khoa học về Trái đất (Biologia i Nauka o Ziemi). Năm 1969 thì chia tách thành 2 khoa nên Wydział Biologii ra đời từ đó và cũng là năm tôi vào Khoa này. Thế nên ***tôi là người việt đầu tiên và hầu như cũng là người cuối cùng học khoa sinh vật.***

Giá như hôm ấy tôi cứ lên Dziekanat thì sẽ là 1 bất ngờ lớn cho Khoa vì tình cờ được đón người sinh viên khóa đầu tiên (1969 - 1974) và là người

ngoại quốc duy nhất năm ấy trụ lại tới khi tốt nghiệp. Còn với tôi thì thật là vinh dự khi trở lại thăm Khoa đúng vào ngày lễ kỷ niệm 50 năm thành lập.

Hà Nội, 5.2024.

Nguyễn Văn Uôn (1949), sinh viên khoa Sinh vật UW năm 1969–1974.

I'm the First and Nearly the Last Vietnamese Student at the Faculty of Biology

Certainly my Vietnamese faculty colleagues, as well as students who have transferred to other universities, will be surprised to read this title. But it's a truth I didn't find out until 50 years later.

The case is as follows: On November 25, 2019, myself and my friend Vũ Đình Tiến, a graduate in geology at UW, visited Dormitory No. 1 at 97/99 Żwirki i Wigury Street. We looked into the former canteen, which is now a dance hall, as well as the Chair of Biochemistry at the Faculty of Biology, where I spent the last three years of my studies (on the second floor of the Faculty of Geology building). My friend Tiến informed me that the Faculty of Biology had moved next to the former canteen, located between the Dormitory and Grójecka Street. So we decided to visit it. That day I saw a plaque commemorating the 50th anniversary of the Faculty. I was very surprised, because Mai Đình Luân, Đỗ Văn Hợi, Nguyễn Thi Sâm and Nguyễn Thị Lục had previously studied there, and the year before my year, Nguyễn Tuyên Quang.

There were a lot of people on the second floor of the faculty building that day, so I did not go to the dean's office, but talked to the duty officer on the second floor. I asked him about my former lecturers: Prof. Alina Skirgiełło, Prof. Zdzisław Kaniuga, Prof. Zofia Kasprzyk, Prof. Kazimierz Dobrowolski, Associate Professor Kazimierz Toczko and Dr. Wojciechowski. I learned that they were all dead. This was the saddest news of the day for me.

After returning to Vietnam, I reviewed the photos taken at the faculty and shared my doubts with two friends living in Warsaw: Lê Thông and Vũ Đình Tiến. I asked them to check the information at the faculty. Lê Thông's answer explained everything: previously, the department included two disciplines: biology and Earth sciences. In 1969, there was a split, and a separate Faculty of Biology was established just in that year, which is when I began my studies.

That is why I am “the first and almost the last Vietnamese student at the Faculty of Biology at UW”.

If I had gone to the dean’s office that day, it would have been a big surprise for the faculty, as they would have welcomed the first student (class 1969–1974) and the only foreigner in that class left to graduate. And for me, it would have been a great honor if I could visit the department on the exact day of the celebration of its 50th anniversary.

Hanoi, May 2024

Nguyễn Văn Uôn (b. 1949), studied biology at the UW from 1969 to 1974.

Wydział Fizyki
Khoa Vật lý
Faculty of Physics

Pokolenia studentów wietnamskich na Wydziale Fizyki

Fizyka i astronomia miały swoje miejsce w programie nauczania od momentu powstania Uniwersytetu Warszawskiego w roku 1816. Przez długi czas przedmiotów tych nauczano na różnych wydziałach: Filozofii, Matematyki czy Nauk Przyrodniczych. W 1969 roku został powołany Wydział Fizyki. Już w roku 1921 Instytut Fizyki Doświadczalnej i inne jednostki późniejszego Wydziału Fizyki zostały przeniesione na ulicę Hożą 69. W roku 2014 główne jednostki wydziału przeniesiono na teren kampusu Ochota.

Obecnie naukowcy z Wydziału Fizyki prowadzą badania w następujących dziedzinach: struktura materii, biofizyka, fizyka biomedyczna, fizyka cząstek i oddziaływań podstawowych, fizyka ciała stałego, spektroskopia jądrowa oraz optyka. Na wydziale można zdobywać wiedzę interdyscyplinarną, łączącą elementy fizyki z chemią, biologią, matematyką i informatyką. Badania naukowe prowadzone są także w dwóch obserwatoriach astronomicznych należących do wydziału: w Ostrowiku pod Warszawą oraz w Chile na pustyni Atakama. Wydział Fizyki jest jedną z sześciu jednostek Uniwersytetu Warszawskiego, które uzyskały ocenę „A+”, najwyższą ocenę w klasyfikacji Ministerstwa Nauki i Szkolnictwa Wyższego. Oznacza to nie tylko, że Wydział Fizyki UW zajmuje wysoką pozycję, wyróżniającą go na tle innych jednostek w kraju, ale także ma większe możliwości pozyskiwania znaczących środków finansowych na badania naukowe.

W 1997 roku Wydział Fizyki UW był głównym organizatorem Warszawskiego Festiwalu Nauki. W 2013 roku uzyskał status Zabytku Historii Europejskiego Towarzystwa Fizycznego – tytuł przyznawany jedynie miejscom szczególnie ważnym dla rozwoju fizyki w Europie.

Na początku lat 60. na wydziale studiowało 4 wietnamskich studentów: Nguyễn Hữu Sương ukończył studia w 1962 roku, Nguyễn Văn Hường – w 1962 roku, Nguyễn Tất Tổ – w 1963 roku, Trần Thông – w 1964 roku.

W roku akademickim 1967/1968 zdecydowanie wzrosła liczba wietnamskich studentów studiujących na Wydziale Fizyki. Było ich 15, w tym 2 studiowało

fizykę ciała stałego i 13 – geofizykę. Byli to: Mai Viêt Biên, Nguyễn Tiến Dũng, Phạm Minh Châu, Đỗ Thị Lợi, Hoàng Thị Thuận, Đặng Văn Hiến, Ninh Văn Hợp, Hoàng Diễm, Trần Hữu Ninh, Phan Công Kỳ, Nguyễn Đình Chũ, Đinh Xuân Trinh, Vũ Văn Năm, Trinh Văn Khoa, Đỗ Đình Viêng. Ten kurs był przeznaczony wyłącznie dla studentów, a nie dla stażystów i doktorantów. To była największa liczba studentów wietnamskich na wydziale. Spośród 15 studentów 13 ukończyło studia, uzyskało dyplom i wróciło do kraju, do pracy. Tylko 2 z nich wróciło do domu, aby kontynuować naukę, ponieważ nie udało im się zdać egzaminów pisemnych. W kolejnych latach liczba wietnamskich studentów malała. W 1968 roku było ich 2, w 1969 roku – 4, w 1970 roku – 2, w 1971 roku – 4.

W przeciwieństwie do poprzednich kursów, czterech wietnamskich studentów z 1971 roku uczyło się bardzo dobrze. Nie tylko zdali egzaminy przedmiotowe i napisali prace dyplomowe, lecz także osiągnęli dobre i doskonałe wyniki. Cao Long Vân był studentem transferowym, obronił z sukcesem pracę doktorską i doktorat z nauk ścisłych, uzyskując tytuł profesora na szczeblu państwowym. Po okresie pracy w Wietnamie Lê Đình Đạo wrócił do Polski, aby z sukcesem obronić pracę doktorską.

Po 1972 roku wietnamscy studenci, którzy co roku rozpoczynali studia na Wydziale Fizyki, składali prace dyplomowe z dobrymi wynikami.

Na wydziale pracowało wielu absolwentów, którzy z sukcesem prowadzili badania i obronili swoje prace doktorskie, takich jak: Nguyễn Văn Hường, Trần Thông, Đinh Ngọc Thanh, Phạm Chí Đại, Nguyễn Hữu Phát, Phạm Văn Bình, Đinh Văn Loan, Lê Mạnh, Đỗ Đình Thành Hoàng, Nguyễn Thế Khôi, Cao Long Vân, Vũ Văn Nhơn, Nguyễn Huy Công, Hoàng Thùy, Nguyễn Thị Huệ, Nguyễn Đức Ngữ, Trần Vĩnh Tuấn. Lê Đình Đạo.

Do osób, które pomyślnie obroniły prace doktorskie na tym wydziale, zaliczają się: Trần Hữu Phát, Nguyễn Văn Hường, Nguyễn Thế Khôi.

Absolwenci, którzy powrócili na Wydział Fizyki w celu odbycia stażu, to: Đặng Văn Hiến, Mai Viêt Biên, Hoàng Diễm, Đỗ Đình Viêng, Hoàng Thị Thuận, Đặng Ngọc Khánh, Nguyễn Hoàng Hiệp.

Większość wietnamskich studentów jest pilna, pracowita i ma duże poczucie wspólnoty. Zawsze starają się pomagać sobie nawzajem w nauce i w życiu. Jeśli student zaliczy pierwszy rok, prawdopodobnie nie będzie musiał przerywać nauki w połowie.

Lata spędzone w aulach Wydziału Fizyki UW były naprawdę ciekawe i niezwykle cenne w naszym życiu naukowym i zawodowym. Studenci, stażyści i doktoranci pomyślnie ukończyli studia i badania na wydziale, powrócili do Wietnamu do pracy lub zostali na stałe w Polsce, z sukcesem wykorzystując i upowszechniając wiedzę zdobytą od profesorów wydziału.

Swoje osiągnięcia wietnamscy studenci w dużej mierze zawdzięczają wysiłkowi wykładowców i innych pracowników Wydziału Fizyki UW.

Mai Viêt Biên (ur. 1948), studiował fizykę na UW w latach 1967–1972.

Các thế hệ sinh viên Việt Nam tại khoa Vật lý UW

Vật lý và thiên văn học đã tồn tại ở trường Đại học Tổng hợp Warszawa ngay từ khi trường được thành lập năm 1816, mặc dù vậy trong một khoảng thời gian khá dài vật lý và thiên văn được giảng dạy trong các khoa khác nhau: khoa triết học, khoa Toán và khoa học tự nhiên. Từ 1969 Vật lý tách ra thành khoa độc lập. Từ năm 1921 Viện Vật lý thực nghiệm và các đơn vị chính của khoa Lý được chuyển về làm việc tại địa chỉ Phố Hoża 69. Năm 2014 các bộ phận chính của khoa Lý chuyển về trụ sở mới ở Ochota.

Hiện tại, các nhà khoa học của Khoa Vật Lý đang tham gia nghiên cứu trong các lĩnh vực: cấu trúc vật chất, vật lý sinh học, vật lý y sinh, hạt và tương tác cơ bản, trạng thái rắn, hạt nhân nguyên tử, quang phổ hạt nhân và quang học. Ở Khoa Vật lý bạn có thể tiếp thu được những kiến thức liên ngành kết hợp các yếu tố vật lý với hóa học, sinh học, toán học và khoa học máy tính. Các công trình nghiên cứu khoa học cũng được tiến hành tại hai đài quan sát thiên văn thuộc khoa: ở **Ostrowik** gần Warsaw và ở **Chile** trên sa mạc Atacama. Khoa Vật lý là một trong sáu đơn vị của Đại học Tổng hợp Warszawa đã nhận được điểm „A+”, điểm cao nhất trong bảng phân loại của Bộ Khoa học và Giáo dục Đại học. Điều này không chỉ có ý nghĩa là khoa Vật lý đã được xếp hạng cao phân biệt giữa các đơn vị trên toàn quốc mà còn có nhiều cơ hội hơn để nhận được tài trợ lớn cho nghiên cứu khoa học.

Năm 1997, Khoa Vật lý Đại học Tổng hợp là đơn vị tổ chức chính cho Lễ hội Khoa học Warszawa. Vào năm 2013, Khoa đã đạt được danh hiệu *Di tích Lịch sử của Hiệp hội Vật lý Châu Âu* - danh hiệu này chỉ được trao cho những địa điểm đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển của vật lý Châu Âu.

Trước những năm 60 ở Khoa Vật Lý UW có 4 sinh viên Việt Nam Theo học gồm: *Nguyễn Hữu Sương* tốt nghiệp UW năm 1962, *Nguyễn Văn Hướng* tốt nghiệp UW năm 1962, *Nguyễn Tất Tố* tốt nghiệp UW năm 1963, *Trần Thông* tốt nghiệp UW năm 1964. Từ niên khóa 1967-1968 và các năm tiếp theo số sinh viên Việt Nam sang học tại khoa Vật lý tăng đột biến. Năm 1967 có 15 sinh viên Việt Nam trong đó có 2 bạn học Vật lý chất rắn và 13 bạn học Địa vật lý,

đó là: *Mai Viết Biên, Nguyễn Tiến Dũng, Phạm Minh Châu, Đỗ Thị Lợi, Hoàng Thị Thuận, Đặng Văn Hiến, Ninh Văn Hợp, Hoàng Điềm, Trần Hữu Ninh, Phan Công Kỳ, Nguyễn Đình Chữ, Đinh Xuân Trinh, Vũ Văn Năm, Trinh Văn Khoa, Đỗ Đình Viêng*. Khóa này chỉ có sinh viên không có thực tập sinh và nghiên cứu sinh. Đây là khóa đông nhất học vật lý tại UW. Trong 15 bạn có 13 bạn đã hoàn thành luận án tốt nghiệp và về nước công tác, chỉ có 2 bạn về nước học tiếp vì không qua được các môn thi theo quy định. Những năm sau số lượng sinh viên Việt Nam giảm. Năm 1968 có 2, năm 1969 có 4, năm 1970 có 2, năm 1971 có 4.

Khác với các khóa trước, 4 sinh viên Việt nam khóa 1971 học rất xuất sắc. Các bạn không những hoàn thành bài thi các môn và luận văn tốt nghiệp mà còn đạt kết quả tốt và xuất sắc. Bạn Cao Long Vân được làm chuyển tiếp sinh, bảo vệ thành công luận án tiến sĩ và tiến sĩ khoa học và được phong giáo sư cấp nhà nước. Bạn Lê Đình Đạo sau một thời gian về công tác tại Việt Nam đã quay lại Ba Lan bảo vệ thành công luận án tiến sĩ.

Sau năm 1972 hàng năm đều có sinh viên Việt Nam vào học khoa vật lý và đã hoàn thành luận văn tốt nghiệp với kết quả tốt.

Tại khoa Vật lý có nhiều nghiên cứu sinh đã nghiên cứu đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ như: *Nguyễn Văn Hường, Trần Thông, Đinh Ngọc Thanh, Phạm Chí Đại, Nguyễn Hữu Phát, Phạm Văn Bình, Đinh Văn Loan, Lê Mạnh, Đỗ Đình Thành Hoàng, Nguyễn Thế Khôi, Cao Long Vân, Vũ Văn Nhơn, Nguyễn Huy Công, Hoàng Thủy, Nguyễn Thị Huệ, Nguyễn Đức Ngữ, Trần Vĩnh Tuân, Lê Đình Đạo*.

Những người đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ khoa học tại khoa có: *Trần Hữu Phát, Nguyễn Văn Hường, Nguyễn Thế Khôi*.

Những cựu sinh viên trở lại khoa thực tập có: *Đặng Văn Hiến, Mai Viết Biên, Hoàng Điềm, Đỗ Đình Viêng, Hoàng Thị Thuận, Đặng Ngọc Khánh, Nguyễn Hoàng Hiệp*.

Sinh viên Việt Nam phần lớn là chăm học, chịu khó và có ý thức cộng đồng cao, luôn quan tâm giúp đỡ nhau trong học tập và trong cuộc sống. Nếu vượt qua được năm thứ nhất thì gần như ít bạn phải ngừng học giữa chừng.

Những năm ngồi trên ghế giảng đường của khoa Vật Lý UW đối với chúng tôi thật là thú vị và thật sự có giá trị trong cuộc đời hoạt động khoa học và công tác của mình. Những sinh viên, thực tập sinh, nghiên cứu sinh đã kết thúc thành công học tập, nghiên cứu tại khoa Vật lý UW khi về Việt Nam công tác hoặc ở lại định cư ở Ba Lan đều thành đạt, vận dụng và phát huy được những kiến thức đã học được từ các giáo sư của Khoa Vật Lý UW. Thành tích của sinh viên Việt Nam có một phần công sức rất lớn của các giáo sư, các cán bộ, nhân viên khoa Vật lý.

Mai Viết Biên (1948) sinh viên khoa Vật lý UW năm 1967–1972.

Generations of Vietnamese Students at the Faculty of Physics

Physics and astronomy have had a place in the curriculum since the University of Warsaw was founded in 1816. For a long time, these subjects were taught in different departments: Philosophy, Mathematics or Natural Sciences. In 1969, the Faculty of Physics was established. As early as 1921, the Institute of Experimental Physics and other units of the later Faculty of Physics were moved to 69 Hoża Street. In 2014, the faculty's main units were moved to the Ochota campus.

Currently, researchers at the Faculty of Physics conduct research in the following areas: structure of matter, biophysics, biomedical physics, particle and fundamental interaction physics, solid state physics, nuclear spectroscopy, and optics. The faculty offers interdisciplinary knowledge, combining elements of physics with chemistry, biology, mathematics and computer science. Scientific research is also carried out at two astronomical observatories owned by the faculty: in Ostrowik near Warsaw and in the Atacama Desert, Chile. The Faculty of Physics is one of six units at the University of Warsaw that have received an "A+" rating, the highest rating in the classification of the Ministry of Science and Higher Education. This not only means that the UW Faculty of Physics has a high position, distinguishing it from other units in the country, but also has greater opportunities to obtain significant funding for scientific research.

In 1997, the UW Faculty of Physics was the main organizer of the Warsaw Science Festival. In 2013, it was awarded the status of Historical Monument by the European Physical Society, a title awarded only to sites of particular importance to the development of physics in Europe.

In the early 1960s, four Vietnamese students studied at the department: Nguyễn Hữu Sương graduated in 1962, Nguyễn Văn Hường in 1962, Nguyễn Tất Tổ in 1963, Trần Thông in 1964.

In the 1967/1968 academic year, the number of Vietnamese students studying at the Faculty of Physics definitely increased. There were 15 of them, including two studying solid-state physics and 13 studying geophysics. They were: Mai Viết

Biên, Nguyễn Tiến Dũng, Phạm Minh Châu, Đỗ Thị Lợi, Hoàng Thị Thuận, Đặng Văn Hiến, Ninh Văn Hợp, Hoàng Diễm, Trần Hữu Ninh, Phan Công Kỳ, Nguyễn Đình Chữ, Đinh Xuân Trinh, Vũ Văn Năm, Trinh Văn Khoa, Đỗ Đình Viêng. This course was intended for undergraduate students only, not for trainee researchers or doctoral students. This was the largest number of Vietnamese students at the faculty. Of the 15 students, 13 graduated, received their diploma and returned to the country to work. Only two of them returned home to continue their studies because they failed to pass the written exams. In the subsequent years, the number of Vietnamese students declined. There were two in 1968, two in 1969, two in 1970, and four in 1971.

Unlike previous classes, the four 1971 Vietnamese students learned very well. Not only did they pass their subject exams and write their theses, but they also achieved good and excellent results. Cao Long Vân was a transfer student and successfully defended his dissertation and doctorate in exact sciences, earning a state-level professorship. After a period working in Vietnam, Lê Đình Đạo returned to Poland to successfully defend his doctoral thesis.

After 1972, Vietnamese students who entered the Faculty of Physics every year submitted their theses with good results.

The faculty has had many alumni who have successfully conducted research and defended their doctoral theses, such as: Nguyễn Văn Hường, Trần Thông, Đinh Ngọc Thanh, Phạm Chí Đại, Nguyễn Hữu Phát, Phạm Văn Bình, Đinh Văn Loan, Lê Mạnh, Đỗ Đình Thành Hoàng, Nguyễn Thế Khôi, Cao Long Vân, Vũ Văn Nhon, Nguyễn Huy Công, Hoàng Thùy, Nguyễn Thị Huệ, Nguyễn Đức Ngũ, Trần Vĩnh Tuân. Lê Đình Đạo.

Those who have successfully defended their doctoral theses at the faculty include: Trần Hữu Phát, Nguyễn Văn Hường, Nguyễn Thế Khôi.

Graduates who have returned to the Faculty of Physics for internships are: Đặng Văn Hiến, Mai Viết Biên, Hoàng Diễm, Đỗ Đình Viêng, Hoàng Thị Thuận, Đặng Ngọc Khánh, Nguyễn Hoàng Hiệp.

Most Vietnamese students are diligent, hardworking and have a strong sense of community. They always try to help each other in their studies and in life. If a student passes the first year, he or she probably would not have to drop out in the middle.

The years spent in the halls of the UW Faculty of Physics were truly interesting and extremely valuable in our scientific and professional lives. Students, trainee researchers, and doctoral students have completed their studies and research at the faculty, returned to Vietnam to work, or stayed permanently in Poland, successfully using and disseminating the knowledge gained from the faculty's professors.

The Vietnamese students owe their achievements in large part to the efforts of the lecturers and other staff of the UW Faculty of Physics.

Mai Việt Biên (b. 1948), studied physics at the UW from 1967 to 1972.

O Wydziale Fizyki UW

Uniwersytet Warszawski ma wspaniałą historię sięgającą ponad dwóch wieków. Temat ten został poruszony w poprzednim rozdziale niniejszej książki pamiątkowej. W tej części chciałbym przedstawić rolę Wydziału Fizyki oraz rozwój fizyki w Polsce, która zapisała piękną kartę w dziejach tej dziedziny nauki.

Historia fizyki przy słynnej ulicy Hożej sięga ponad stu lat. Na ten temat napisano wiele książek i artykułów, w dużej mierze przyczynił się do tego wybitny nauczyciel i fizyk, prof. dr hab. Andrzej Kajetan Wróblewski, wieloletni wykładowca Uniwersytetu Warszawskiego i mentor wielu pokoleń fizyków na Hożej. Był też dwukrotnie rektorem uczelni. Dzięki jego staraniom Uniwersytet Warszawski posiada obecnie imponujący gmach biblioteczny nad Wisłą, w miejscu dawnej Elektrowni Warszawskiej.

Rok 1921, kiedy ukończono budowę rozpoczętego w 1913 roku gmachu przy ulicy Hożej 69, przeznaczonego na Wydział Fizyki Uniwersytetu Królewskiego, i rozpoczęto jego użytkowanie, jest uważany za szczególnie moment: narodziny fizyki na Hożej.

Obok fizyki eksperymentalnej, prof. Leopold Infeld, który powrócił do kraju z Kanady, uczeń i bliski współpracownik samego Alberta Einsteina, założył własną szkołę w Instytucie Fizyki Teoretycznej Uniwersytetu Warszawskiego i wykształcił dwóch wybitnych fizyków związanych z dwoma filarami fizyki współczesnej: prof. Andrzeja Trautmana w dziedzinie teorii względności i prof. Iwo Białynickiego-Birulę w dziedzinie teorii kwantowej.

Prof. Białynicki-Birula stworzył dyscyplinę, która w pewnym sensie stanowi zastosowanie elektrodynamiki kwantowej, a mianowicie optykę kwantową. Ta szkoła osiągnęła światowy poziom w latach 70. i 80. XX wieku i nadal go utrzymuje. Ma również wielu naukowych potomków w Wietnamie.

Chciałbym opisać powstanie tej wietnamskiej szkoły jako przykład efektywnego przekazywania wiedzy zdobytej na Wydziale Fizyki UW, przy wsparciu starszych i młodszych profesorów będących naukowymi potomkami szkoły założonej przez prof. Białynickiego-Birulę.

W 1985 roku pan Nguyễn Huy Công z Wietnamu przyjechał do mnie jako doktorant, stypendysta rządu PRL, z zamiarem przygotowania doktoratu z fizyki teoretycznej na UW. Nguyễn Huy Công obronił doktorat w 1988 roku. Pod koniec 1989 roku zaprosił mnie do swojej dawnej uczelni w Vinh. Ta wizyta zapoczątkowała ponad trzydziestoletnią historię mojej współpracy z Wietnamem. Momentem przełomowym był mój udział w powołaniu rady studiów doktorskich na Uniwersytecie w Vinh w 1990 roku, gdy uczelnia ta nie posiadała jeszcze nawet programu magisterskiego. Pierwsi doktoranci tej uczelni zostali zrekrutowani i prowadzili badania w Polsce z bezinteresowną pomocą moich przyjaciół ze szkoły prof. Białynickiego-Biruli. Na podstawie uzyskanych wyników dwaj z nich obronili doktoraty w kraju w 1995 roku, pod moją opieką. Mój pierwszy uczeń, prof. dr hab. Đinh Xuân Khoa, zajmował następnie przez dwie kadencje (w latach 2010–2020) stanowisko rektora Uniwersytetu w Vinh.

Wspólnie z nim założyliśmy największą w Wietnamie Szkołę Optyki, która wykształciła blisko 30 doktorów i wielu magistrów fizyki, z czego trzy osoby są obecnie profesorami, a blisko 10 – profesorami nadzwyczajnymi w Wietnamie. W uznaniu tego ja i moi dwaj koledzy z Uniwersytetu Warszawskiego, wybitni profesorowie Wydziału Fizyki, prof. dr hab. Marek Trippenbach i prof. dr hab. Ryszard Buczyński, otrzymaliśmy tytuły doktora *honoris causa* Uniwersytetu w Vinh. Co więcej, szkoła ta pochodzi w prostej linii od Alberta Einsteina, co ma szczególne znaczenie dla rozwoju fizyki w Wietnamie. Dotychczas w Wietnamie dominowała fizyka z byłego Związku Radzieckiego, gdzie kształciła się większość wietnamskich fizyków, głównie poprzez współpracę z Instytutem Badań Jądrowych w Dubnie.

Jak wspomina były rektor, prof. dr hab. Đinh Xuân Khoa, w ciągu ponad 30 lat więcej niż 50 razy odwiedziłem wietnamską Szkołę Optyki wraz z kolegami profesorami z Wydziału Fizyki UW i z Uniwersytetu Zielonogórskiego. Uczyliśmy wykładowców i studentów podstaw optyki kwantowej i nieliniowej, które są specjalnością tej szkoły, jako „dziecka” słynnej szkoły prof. Białynickiego-Biruli. W ramach wietnamskiej Szkoły Optyki, wspólnie z pracownikami Wydziału Fizyki UW oraz Instytutu Fizyki Polskiej Akademii Nauk, zbudowałem dwa nowoczesne laboratoria spektroskopowe i światłowodowe. Najważniejszym osiągnięciem było zbudowanie pierwszej w Wietnamie pułapki magneto-optycznej (MOT) do badań zimnych atomów. W tym projekcie wykorzystano Polsko-Wietnamski Protokół Współpracy Naukowej. Regularnie organizowałem konferencje międzynarodowe i szkolenia w Wietnamie, takie jak szkolenie w 2016 roku z wybitnym potomkiem szkoły warszawskiej, prof. dr hab. Maciejem Lewensteinem.

Prof. dr hab. Maciej Kolwas (były Prezes Polskiego Towarzystwa Fizycznego, a następnie, w latach 2009–2012, Przewodniczący Europejskiego Towarzystwa Fizycznego, również absolwent Wydziału Fizyki Uniwersytetu Warszawskiego) w przemówieniu inauguracyjnym na Międzynarodowej Konferencji na temat Zimnych Atomów i Spektroskopii Laserowej w Vinh w Wietnamie, jako ówczesny Przewodniczący Europejskiego Towarzystwa Fizycznego, podkreślił: „Profesor Cao Long Vân jest obecnie polskim profesorem, polskim naukowcem, zastępcą kierownika Wydziału Fizyki i Astronomii Uniwersytetu Zielonogórskiego. Oprócz obowiązków dydaktycznych i badawczych potrafi znaleźć czas na wspieranie mnie w niektórych działaniach Europejskiego Towarzystwa Fizycznego, zwłaszcza tych związanych z edukacją i konkursami. Profesor Cao Long Vân kształci obecnie polskich fizyków, ale również silnie wspiera współpracę fizyków polskich i wietnamskich”.

Oprócz badań naukowych ośrodek fizyki przy ul. Hożej 69 słynie zatem również z kształcenia studentów na najwyższym światowym poziomie.

Jako część bezcennej polskiej pomocy dla Wietnamu, Uniwersytet Warszawski odegrał znaczącą rolę, szczególnie zaś Wydział Fizyki, który kształci fizyków wietnamskich od końca lat 50. XX wieku. Absolwenci wydziału to magistrowie, doktorzy i doktorzy habilitowani, którzy osiągnęli wiele sukcesów w dziedzinie badań i nauczania. O ich dokonaniach można przeczytać w niniejszym tomie pamiątkowym.

Podsumowując, fizyka przy ulicy Hożej 69 zyskała duże uznanie i prestiż na całym świecie, a szczególnie w Wietnamie.

Cao Long Vân (ur. 1952), studiował fizykę na UW w latach 1971–1976.

Về khoa Vật lý UW

Đại Học Tổng Hợp Vác-Sô-Vi có một lịch sử huy hoàng kéo dài hơn hai trăm năm. Đây chính là nội dung mà phần đầu cuốn Kỷ yếu này đã đề cập đến. Trong phần này, tôi xin miêu tả vai trò của Khoa Vật lý, cùng với lịch sử phát triển của vật lý ở Ba Lan, đã và đang viết một trang đẹp tuyệt vời trong lịch sử của ngành khoa học này trên đất nước của Chopin.

Lịch sử vật lý trên Phố Hoza nổi tiếng đã có từ hơn một trăm năm trước. Đã nhiều cuốn sách và bài báo về điều này với sự tham gia của một thầy giáo và nhà vật lý xuất sắc, GS TSKH, Viện sỹ Andrzej Kajetan Wróblewski, giảng viên lâu năm tại ĐHTH Vác-Sô-Vi và là thầy của nhiều thế hệ vật lý tại Hoza. Ông là Hiệu trưởng của ĐHTH này trong hai nhiệm kỳ. Nhờ ông mà ĐHTH Vác-Sô-Vi hiện có một thư viện khổng lồ trên sông Vistula trên địa điểm Nhà máy điện của Vác-Sô-Vi trước đây.

Tháng 1 năm 1921, khi tòa nhà được khởi công xây dựng năm 1913 tại phố Hoza 69 dành cho Khoa Vật lý của Đại học Hoàng gia đã hoàn thành và bắt đầu được sử dụng, được coi là một thời điểm đặc biệt: ngày ra đời của ngành vật lý ở phố Hoza.

Ngoài vật lý thực nghiệm, GS. Leopold Infeld từ Ca Na Đa về nước, là học trò và cộng tác viên quan trọng của chính Albert Einstein, đã thành lập một trường phái của mình tại Viện Vật lý Lý thuyết, ĐHTH Vác-Sô-Vi và đào tạo được hai nhà vật lý nổi tiếng liên quan đến hai trụ cột của vật lý hiện đại: Giáo sư Andrzej Trautman về lý thuyết tương đối và Giáo sư Iwo Białynicki-Birula về lý thuyết lượng tử.

GS. I. Białynicki-Birula đã tạo ra một chuyên ngành mà theo một nghĩa nào đó là ứng dụng của điện động lực học lượng tử, cụ thể là quang học lượng tử. Trường phái này đã đạt được kết quả đẳng cấp thế giới trong những năm 1970 và 1980 và tiếp tục làm được điều đó cho đến ngày nay. Ông cũng có rất nhiều con cháu khoa học ở Việt Nam.

Tôi xin mô tả Trường phái Việt Nam này được thành lập như thế nào như một ví dụ về việc chuyển giao kiến thức thu được tại Khoa Vật lý ĐHTH Vác-Sô-Vi có hiệu quả, với sự giúp đỡ của các giáo sư lớn tuổi và trẻ hơn, là các hậu duệ khoa học của Trường phái do Iwo Białynicki-Birula tạo dựng.

Năm 1985, Anh Nguyễn Huy Công từ Việt Nam đã đến tôi với tư cách là nghiên cứu sinh theo học bổng của Chính phủ Cộng hòa Nhân dân Ba Lan cũ, với ý định chuẩn bị luận án tiến sĩ vật lý lý thuyết tại ĐHTH Vác-Sô-Vi. Nguyễn Huy Công đã bảo vệ luận án tiến sĩ năm 1988. Cuối năm 1989, anh mời tôi đến trường cũ của anh ở Vinh. Chuyến thăm này đã bắt đầu lịch sử hơn ba mươi năm hợp tác của tôi với Việt Nam.

Một sự kiện rất quan trọng là việc tôi góp phần thành lập hội đồng bảo vệ tiến sĩ vào năm 1990 tại trường đại học Vinh, ngay cả khi trường đại học này chưa có chương trình đào tạo thạc sĩ. Hệ thống nghiên cứu sinh tiến sĩ đầu tiên của trường Đại học này đã được tuyển dụng và nghiên cứu ở Ba Lan với sự giúp đỡ miễn phí của những người bạn của tôi từ Trường phái I. Białynicki-Birula. Dựa trên kết quả thu được, hai người trong số họ đã bảo vệ luận án tiến sĩ trong nước vào năm 1995 dưới sự hướng dẫn của tôi. Học trò đầu tiên của tôi, GS. Tiến sĩ Đinh Xuân Khoa sau đó đã đảm nhiệm hai nhiệm kỳ (từ 2010 đến 2020) với chức vụ Hiệu trưởng trường Đại học Vinh.

Cùng với tôi, anh đã thành lập Trường phái Quang học lớn nhất Việt Nam, nơi đã đào tạo gần 30 tiến sĩ và nhiều thạc sĩ vật lý, trong đó hiện có 3 giáo sư và gần 10 phó giáo sư tại Việt Nam. Nhờ đó, tôi và hai người bạn của tôi đến từ ĐHTH Vác-Sô-Vi, những giáo sư ưu tú của Khoa Vật lý, GS. TSKH Marek Trippenbach và GS. TSKH. Ryszard Buczyński, đã nhận được bằng tiến sĩ danh dự của trường Đại học này.

Hơn nữa, trường phái này là hậu duệ trực hệ của Albert Einstein, điều có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển của vật lý Việt Nam, bởi cho đến nay vật lý ở Việt Nam vẫn bị chi phối bởi vật lý của Liên Xô cũ, nơi đào tạo hầu hết các nhà vật lý Việt Nam dựa chủ yếu qua hợp tác với Viện nghiên cứu hạt nhân ở Dubna.

Trường phái Quang học Việt Nam, trong thời gian hơn 30 năm, theo nguyên Hiệu trưởng GS. Đinh Xuân Khoa, tôi đã đi về hơn 50 lần cùng với các bạn là các giáo sư Khoa Vật lý của Đại học tổng hợp Vác-Sô-Vi và Đại học tổng hợp Zielona Góra, để giảng dạy cho các cán bộ và sinh viên về các nguyên lý cơ bản của quang học lượng tử và quang học phi tuyến, vốn là chuyên ngành của Trường phái này với tư cách là “con” của Trường phái nổi tiếng của GS. I. Białynicki-Birula.

Trong Trường phái này, cùng với các nhân viên của Khoa Vật lý ĐHTH Vác-Sô-Vi và Viện Vật lý của Viện Hàn lâm Khoa học Ba Lan, tôi đã xây dựng hai phòng thí nghiệm hiện đại về quang phổ và sợi quang tử. Thành tựu quan trọng nhất là việc chế tạo bẫy quang tử (MOT) đầu tiên ở Việt Nam để nghiên cứu các nguyên tử lạnh. Trong công trình này, một Nghị định thư Ba Lan-Việt Nam về hợp tác nghiên cứu khoa học đã được sử dụng.

Tôi đã thường xuyên tổ chức các hội nghị quốc tế và các lớp tập huấn tại Việt Nam, như lớp tập huấn tổ chức năm 2016 với một hậu duệ nổi tiếng của Trường phái ở Vác-Sô-Vi, GS Maciej Lewenstein.

Giáo sư TSKH Maciej Kolwas (*nguyên Chủ tịch Hội Vật Lý Ba Lan và sau đó là Chủ tịch Hiệp hội Vật lý Châu Âu (2009-2012), cũng tốt nghiệp Khoa Vật lý của ĐHTH Vác-Sô-Vi*) trong bài phát biểu khai mạc Hội nghị Quốc Tế về Nguyên tử Lạnh và Quang phổ Laser tại Vinh, Việt Nam, với tư cách là Chủ tịch Hiệp hội Vật lý Châu Âu lúc bấy giờ đã nhấn mạnh:

“Hiện nay Cao Long Vân là giáo sư Ba Lan, nhà khoa học Ba Lan, phó trưởng khoa Vật lý và Thiên văn học của Đại học Zielona Góra. Ngoài trách nhiệm giảng dạy và nghiên cứu, anh ấy có thể sắp xếp thời gian để hỗ trợ tôi trong một số hoạt động của Hiệp hội Vật lý Châu Âu, đặc biệt là những hoạt động liên quan đến giảng dạy và các cuộc thi. Giáo sư Cao Long Vân hiện đang đào tạo các nhà vật lý Ba Lan nhưng cũng ủng hộ mạnh mẽ sự hợp tác giữa các nhà vật lý Ba Lan và Việt Nam.”

Vì vậy, ngoài nghiên cứu khoa học, Trung tâm Vật lý tại Hoza 69 còn nổi tiếng về việc đào tạo sinh viên đạt trình độ cao nhất thế giới.

Là một phần trong sự giúp đỡ vô giá của Ba Lan, ĐHTH Vác-Sô-Vi (UW) có một phần đóng góp đáng kể, đặc biệt là Khoa Vật lý, nơi đã đào tạo các nhà vật lý Việt Nam từ cuối những năm 1950. Sinh viên tốt nghiệp Khoa Vật lý bao gồm thạc sĩ, tiến sĩ và tiến sĩ khoa học đã đạt được nhiều thành tựu trong nghiên cứu, giảng dạy. Bạn có thể đọc về những thành tựu của họ trong một số tiểu sử trong cuốn kỷ yếu này.

Nói tóm lại, vật lý trên phố Hoza 69 đã có sự công nhận và uy tín lớn trên toàn thế giới, đặc biệt là ở Việt Nam.

Cao Long Vân (1952), sinh viên khoa Vật lý UW năm 1971–1976.

On the Faculty of Physics at UW

The University of Warsaw has a glorious history, dating back more than two centuries. This topic was covered in the first part of this memorial book. In this section, I would like to introduce the role of the Faculty of Physics and the development of physics in Poland that has written a beautiful page in the history of this field of science.

The history of physics on the famous Hoża Street dates back more than a century. Many books and articles have been written on this subject, largely contributed by the outstanding teacher and physicist, Prof. Andrzej Kajetan Wróblewski, a long-time lecturer at the University of Warsaw and mentor to many generations of physicists at Hoża. He was also the rector of the University twice. Thanks to his efforts, University of Warsaw now has an impressive library building on the Vistula River, on the site of the former Warsaw Power Plant.

The construction of the edifice at 69 Hoża Street, intended for the Faculty of Physics at the Royal University, started in 1913 and was completed in 1921, when its use began. This year is considered a special moment: the birth of physics at Hoża Street.

Beyond experimental physics, prof. Leopold Infeld, who returned to the country from Canada, a student and close associate of Albert Einstein himself, established his own school at the Institute of Theoretical Physics at the University of Warsaw, and trained two outstanding physicists associated with the two pillars of modern physics: Prof. Andrzej Trautman in the field of relativity theory and Prof. Iwo Białynicki-Birula in the field of quantum theory.

Professor Białynicki-Birula created a discipline that in a sense is an application of quantum electrodynamics, namely quantum optics. This school reached a world-class level in the 1970s and 1980s and continues to maintain it. It also has many scientific descendants in Vietnam.

I would like to describe the establishment of this Vietnamese school as an example of the effective transfer of knowledge gained at the UW Faculty of Physics, with the support of senior and junior professors, who are the scientific descendants of the school founded by Prof. Białynicki-Birula.

In 1985, Mr. Nguyễn Huy Công from Vietnam came to me as a doctoral student, a scholarship recipient of the People's Republic of Poland government, with the intention of preparing a doctorate in theoretical physics at the UW. Nguyễn Huy Công received his doctorate in 1988. At the end of 1989, he invited me to his former university in Vinh. This visit marked the beginning of more than thirty years of my cooperation with Vietnam. A breakthrough came with my participation in the establishment of a doctoral study council at Vinh University in 1990, when the university did not yet even have a master's program. The first doctoral students of this university were recruited and conducted research in Poland with the selfless help of my friends from Prof. Białynicki-Birula's school. Based on the results, two of them earned their PhDs in the country in 1995, under my supervision. My first student, Prof. Đinh Xuân Khoa, then held the position of rector of Vinh University for two terms (from 2010–2020).

He and I founded the largest School of Optics in Vietnam, which has produced nearly 30 PhDs and many master's degrees in physics, three of whom are now professors and nearly 10 are associate professors in Vietnam. In recognition of this, I and my two colleagues from the University of Warsaw, distinguished professors at the Department of Physics, Prof. Marek Trippenbach and Prof. Ryszard Buczyński, received honorary doctorate degrees from the University of Vinh. What is more, this school descends in a straight line from Albert Einstein, which is of particular importance for the development of physics in Vietnam. So far, Vietnam has been dominated by physics from the former Soviet Union, where most Vietnamese physicists were trained, mainly through cooperation with the Nuclear Research Institute in Dubna.

As the former rector, Prof. Đinh Xuân Khoa, recalls, I visited the Vietnamese School of Optics more than 50 times over the course of more than 30 years, along with fellow professors from the UW Faculty of Physics and the University of Zielona Góra. We taught lecturers and students the basics of quantum and nonlinear optics, which are the school's specialty, as a "child" of the famous school of Prof. Białynicki-Birula. As part of the Vietnamese School of Optics, together with staff from the UW Faculty of Physics and the Institute of Physics of the Polish Academy of Sciences, I built two state-of-the-art spectroscopy and fiber optics laboratories. The most important achievement was the construction of Vietnam's first magneto-optical trap (MOT) for the study of cold atoms. The Polish-Vietnamese Protocol for Scientific Cooperation was used in this project. Regularly, I have organized international conferences and trainings in Vietnam, such as the 2016 training with a prominent descendant of the Warsaw School, Prof. Maciej Lewenstein.

Professor Maciej Kolwas (former President of the Polish Physical Society and then, in 2009–2012, President of the European Physical Society, also a graduate of the Faculty of Physics at the University of Warsaw), in his opening speech at the International Conference on Cold Atoms and Laser Spectroscopy in Vinh, Vietnam, as then President of the European Physical Society, emphasized: “Professor Cao Long Vân is now a Polish professor, a Polish scientist, deputy head of the Faculty of Physics and Astronomy at the University of Zielona Góra. In addition to his teaching and research duties, he is able to find time to support me in some of the activities of the European Physical Society, especially those related to education and competitions. Professor Cao Long Vân is currently educating Polish physicists, but also strongly supports cooperation between Polish and Vietnamese physicists.”

In addition to scientific research, the physics center at 69 Hoża Street is also famous for educating students at the highest world level.

As part of invaluable Polish aid to Vietnam, the University of Warsaw has played a significant role, especially the Faculty of Physics, which has been training Vietnamese physicists since the late 1950s. The faculty’s graduates include masters, doctors and post-docs who have achieved much success in research and teaching. You can read about their achievements in this commemorative volume.

In conclusion, the Faculty of Physics at 69 Hoża Street has gained great recognition and prestige around the world, especially in Vietnam.

Cao Long Vân (b. 1952), studied physics at the UW from 1971 to 1976.

Wrażenie doktoranta, który napisał pracę doktorską na UW

Na początku lat 80. XX wieku napisanie pracy doktorskiej za granicą było bardzo trudne. W całym kraju istniała tylko jedna komisja egzaminacyjna. Do egzaminu przystąpiło wiele osób, ale liczba wybranych kandydatów była ograniczona, w zależności od finansowania zapewnianego przez kraje, które pomagały Wietnamowi. Dlatego już od chwili, gdy zdałem egzamin państwowy, myślałem o tym, jak po powrocie do kraju mógłbym pomóc w kształceniu zawodowym moim młodym kolegom na Wydziale Fizyki Uniwersytetu Pedagogicznego w Vinh, gdzie pracowałem.

Drogie koleżanki, drodzy koledzy, przełom lat 70. i 80. XX wieku był trudnym okresem dla naszego Uniwersytetu Pedagogicznego. Dopiero co wróciliśmy z miejsc, do których zostaliśmy ewakuowani w czasie wojny: Thanh Hoá i Nghệ An. Wyposażenie uczelni było ubogie, np. wszystkie sale wykładowe, biura, laboratoria, biblioteki mieściły się w domach krytych strzechą z bambusowymi ścianami.

Kiedy w 1983 roku zdałem egzamin państwowy umożliwiający rozpoczęcie pracy nad doktoratem za granicą na kierunku nauk podstawowych (specjalność: fizyka teoretyczna), od razu przyszła mi do głowy myśl, że trzeba znaleźć sposób na stworzenie dogodnych warunków studentom Wydziału Fizyki Uniwersytetu w Vinh, aby mogli poszerzać swoją wiedzę i doskonalić umiejętności naukowe. Z tą myślą wyjechałem do Polski i zarejestrowałem się jako doktorant w Instytucie Fizyki Teoretycznej Uniwersytetu Warszawskiego, który jest dużym ośrodkiem naukowym nie tylko w skali Polski, ale i świata. Chciałem się tam zetknąć z czołowymi profesorami.

Tutaj poznałem profesora Cao Long Vâna i to właśnie profesor Vân przedstawił mnie mojemu promotorowi, którym był znany profesor, nie tylko dobry fachowiec, ale także znakomity pedagog, prof. dr hab. Krzysztof Wódkiewicz.

Po okresie studiów doktoranckich jako jedna z pierwszych osób w swoim roczniku skutecznie obroniłem pracę doktorską, a następnie wróciłem do kraju i do pracy na Wydziale Fizyki Uniwersytetu Pedagogicznego w Vinh. Przed

powrotem do domu rozmawiałem z profesorem Vânem o moich przemysleniach i obawach dotyczących kształcenia. Na szczęście profesor Vân poparł moje szczere i entuzjastyczne pomysły. Dlatego też po powrocie do pracy w Vinh zaproponowałem dziekanowi Wydziału Fizyki otwarcie studiów doktoranckich na kierunku optyka kwantowa (kierunek moich badań), poprosiłem też rektora o współpracę.

Aby osiągnąć ten cel, pod koniec 1989 roku, z okazji 30. rocznicy założenia uczelni, zaprosiłem tam profesora Cao Long Vâna, aby omówić pracę dydaktyczną. Zaraz po otrzymaniu uwag ze strony Ministerstwa Edukacji i Szkolnictwa Wyższego rektor Uniwersytetu Pedagogicznego w Vinh podpisał decyzję o powołaniu podkomisji do spraw kształcenia doktorantów w zakresie optyki kwantowej.

Pierwszy rocznik doktorantów stanowili pracownicy dydaktyczni Wydziału Fizyki. Natychmiast po podjęciu tej decyzji, w ramach współpracy z Polską Akademią Nauk, wspólnie z profesorem Vânem zorganizowaliśmy wyjazd pracowników dydaktycznych Wydziału Fizyki do Polski na badania. Ten pierwszy pobyt w Polsce pozostawił każdemu z tej grupy wiele niezapomnianych wspomnień.

Również w 1996 roku, po zakończeniu stażu w Polsce, wróciłem do pracy na Wydziale Fizyki Uniwersytetu w Vinh. Natychmiast wraz z działem rekrutacji wydziału przygotowaliśmy dokumenty do otwarcia studiów podyplomowych na kierunku optyka. Po niecałych sześciu miesiącach, pod koniec 1996 roku, Uniwersytetowi w Vinh pozwolono otworzyć studia podyplomowe w dziedzinie optyki.

Od tego czasu na studia doktoranckie i magisterskie stale napływają studenci. Na Uniwersytecie w Vinh powstało i stopniowo rozwija się Centrum Optyki. Do chwili obecnej, według wstępnych statystyk, wykształciło się w nim kilkudziesięciu doktorów. Wielu z nich uzyskało tytuł profesora nadzwyczajnego, a niektórym przyznano nawet tytuł profesora.

Od powołania kierunku do chwili obecnej nie minęło wiele czasu, ale osiągnięcia Centrum, zarówno na polu dydaktycznym, jak i badawczym, są niezwykle i znaczące. Nabiera to jeszcze większego znaczenia, gdy weźmie się pod uwagę, że Centrum Optyki powstało w środkowej części kraju, daleko od wiodących ośrodków naukowo-technologicznych.

Miałem znaczący wkład w obchody 60. rocznicy powstania Wydziału Fizyki Uniwersytetu w Vinh (1961–2021), jako doktorant Uniwersytetu Warszawskiego oraz człowiek, który stworzył plan kształcenia na poziomie doktoranckim i magisterskim w Vinh; kierunek optyka został tam wysoko oceniony. Jestem dumny, że zrobiłem tyle na rzecz Uniwersytetu w Vinh, na którym pracowałem i któremu poświęciłem 26 lat (1976–2002).

Nguyễn Huy Công (ur. 1947), studiował fizykę na UW w latach 1985–1989.

Dấu ấn của một người làm nghiên cứu sinh tại UW

Ở những năm đầu thập niên 80, việc làm nghiên cứu sinh ở nước ngoài rất khó khăn, cả nước chỉ có một Hội đồng thi duy nhất, người dự thi thì đông nhưng số lượng lấy thì có hạn, phụ thuộc vào kinh phí các nước cấp cho Việt Nam. Chính vì vậy, ngay từ khi trúng tuyển kỳ thi quốc gia để đi làm nghiên cứu sinh ở nước ngoài, tôi đã nghĩ đến việc, sau này khi về nước phải làm sao giúp được những người đồng nghiệp trẻ nơi tôi công tác (lúc đó là Khoa Lý, ĐHSP Vinh) có điều kiện để bồi dưỡng chuyên môn.

Các bạn thân mến, vào những năm cuối của thập kỷ 70, đầu thập kỷ 80 của thế kỷ XX là một khoảng thời gian, đầy khó khăn. Trường vừa mới từ các nơi sơ tán ở Thanh Hoá, Nghệ An trở về sau chiến tranh, cơ sở vật chất của trường như các giảng đường, các phòng làm việc, các phòng thí nghiệm, thư viện, đều là những mái nhà tranh, vách phen nứa.

Năm 1983, khi trúng tuyển kỳ thi quốc gia để đi làm nghiên cứu sinh về khoa học cơ bản ở nước ngoài (chuyên ngành vật lý lý thuyết) tôi đã có ngay ý nghĩ về việc phải tìm cách nào đó để tạo điều kiện cho anh em ở Khoa Lý có thể nâng cao được trình độ và kiến thức khoa học. Cũng chính xuất phát từ ý nghĩ đó mà khi sang nước Cộng hoà Ba Lan làm nghiên cứu sinh, tôi đã đăng ký làm nghiên cứu sinh tại Viện Vật lý lý thuyết của Trường Đại học Tổng hợp Warszawa, là một trung tâm khoa học lớn, không những của Ba Lan mà còn là của quốc tế, để có thể tiếp cận với các giáo sư khoa học đầu ngành.

Tại đây, tôi được gặp GS TSKH Cao Long Vân, và chính GS Vân đã giới thiệu cho tôi người hướng dẫn khoa học, đó là một Giáo sư nổi tiếng, không những giỏi về chuyên môn mà còn giỏi cả về phương pháp sư phạm, GS.TSKH Krzysztof Wódkiewicz.

Sau thời gian làm nghiên cứu sinh, là một trong những người đầu tiên của khoá nghiên cứu sinh Việt Nam năm đó, bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ, tôi trở về nước và trở lại khoa Lý, Đại học Sư phạm Vinh làm việc. Trước khi về nước, tôi đã trao đổi với GS Vân về những suy nghĩ, trăn trở của mình trong lĩnh vực đào tạo. Rất may là những suy nghĩ chân thành và tâm huyết đó của tôi

được GS Vân ủng hộ. Chính vì thế, sau khi tôi trở lại Trường ĐH SP Vinh công tác thì tôi đã đề xuất với Chủ nhiệm Khoa Lý, đặt vấn đề với Hiệu trưởng lúc bấy giờ, về việc liên kết để mở ngành đào tạo tiến sĩ cho chuyên ngành Quang lượng tử (là hướng nghiên cứu của tôi).

Thực hiện mục tiêu đó, tôi đã mời GS Cao Long Vân về Trường vào cuối năm 1989 nhân dịp kỷ niệm 30 năm ngày thành lập Trường để trao đổi về công tác đào tạo. Ngay sau khi có ý kiến của Bộ Giáo dục & Đào tạo, Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Vinh đã ký Quyết định thành lập Tiểu ban chuyên ngành đào tạo tiến sĩ về Quang học lượng tử.

Khóa nghiên cứu sinh đầu tiên là những cán bộ giảng dạy Khoa Lý. Ngay sau khi có quyết định, trong khuôn khổ hợp tác với Viện hàn lâm khoa học Ba Lan, tôi và GS Vân đã bố trí cho anh em cán bộ giảng dạy của Khoa Lý đi sang Ba Lan nghiên cứu. Chuyển đi đầu tiên sang Ba Lan đã để lại cho mọi người trong đoàn nhiều kỷ niệm, không bao giờ có thể quên được.

Cũng trong năm 1996, sau khi hết thời gian làm cộng tác viên ở Ba Lan, tôi trở về Khoa Lý, ĐH Vinh công tác. Ngay lập tức, tôi cùng với Ban chủ nhiệm Khoa Lý khẩn trương chuẩn bị Hồ sơ để mở chuyên ngành đào tạo cao học về Quang học. Chỉ sau chưa đầy 6 tháng, đến cuối 1996, Trường Đại học Vinh đã được phép mở chuyên ngành đào tạo Cao học về chuyên ngành Quang học.

Từ đó đến nay, các khóa đào tạo Tiến sĩ và Thạc sĩ của chuyên ngành liên tục được tuyển sinh. Trung tâm Quang học ở Đại học Vinh đã được hình thành và từng bước phát triển. Cho đến nay, theo thống kê sơ bộ, đã có hàng chục Tiến sĩ của chuyên ngành Quang đã được cấp bằng tốt nghiệp. Nhiều Tiến sĩ của chuyên ngành đã được phong học hàm Phó Giáo sư, thậm chí có người đã được phong học hàm Giáo sư.

Từ ngày thành lập chuyên ngành cho đến nay, thời gian chưa phải là dài, nhưng những thành quả thu được cả trong lĩnh vực đào tạo cũng như cả trong lĩnh vực nghiên cứu của Trung tâm là hết sức to lớn và vô cùng có ý nghĩa. Càng có ý nghĩa hơn khi Trung tâm quang học này được hình thành và xây dựng nên ngay trên mảnh đất miền Trung, xa các Trung tâm Khoa học & Công nghệ hàng đầu của đất nước.

Trong lễ kỷ niệm 60 năm thành lập Khoa Vật lý ĐH Vinh (1961-2021) sự đóng góp đáng kể của tôi, một NCS ở Đại học Tổng hợp WARSAV, người đầu tiên đứng ra mở mã ngành đào tạo NCS và cao học của chuyên ngành Quang học đã được ghi nhận và được đánh giá rất cao. Tôi tự hào vì đã có những đóng góp xứng đáng của mình cho Trường Đại học Vinh, nơi tôi đã từng 26 năm (1976-2002) công tác và cống hiến.

Nguyễn Huy Công (1947), nghiên cứu sinh khoa Vật lý UW năm 1985–1989.

An Impression from a Doctoral Student Who Wrote His Thesis at UW

In the early 1980s, writing a doctoral thesis abroad was very difficult. There was only one examination board in the entire country. A large number of people took the exam, but the number of candidates selected was limited, depending on the funding provided by the countries that helped Vietnam. That's why from the moment I passed the state exam, I was already thinking about how, upon my return to the country, I could help with the professional training of my young colleagues at the Faculty of Physics at Vinh Pedagogical University, where I worked.

Dear colleagues, the late 1970s and early 1980s were a difficult time for our Pedagogical University. We have just returned from the places we were evacuated to during the war: Thanh Hoá and Nghệ An. The university's facilities were poor; for example, all lecture halls, offices, laboratories, and libraries were housed in thatched houses with bamboo walls.

When I passed the state exam in 1983 that allowed me to start working on my doctorate abroad in fundamental science (specialization: theoretical physics), the thought immediately occurred to me that it was necessary to find a way to create favourable conditions for students of the Faculty of Physics at Vinh University to expand their knowledge and improve their scientific skills. With this thought, I went to Poland and registered as a doctoral student at the Institute of Theoretical Physics at the University of Warsaw, which is a major scientific center not only in Poland but also in the world. I wanted to meet the leading professors there.

Here I met Professor Cao Long Vân, and it was he who introduced me to my supervisor – a well-known professor, not only a good professional, but also an excellent pedagogue, Professor Krzysztof Wódkiewicz.

After a period of doctoral study, I was one of the first people in my class to successfully defend my dissertation, and then returned to the country and to work at the Faculty of Physics at Vinh Pedagogical University. Before going

home, I spoke with Professor Vân about my thoughts and concerns about education. Fortunately, Professor Vân supported my sincere and enthusiastic ideas. Therefore, after I returned to work at Vinh, I proposed to the dean of the Faculty of Physics to open a doctoral program in quantum optics (the field of my research), and I also asked the rector for cooperation.

To achieve this goal, at the end of 1989, on the occasion of the 30th anniversary of the founding of the university, I invited Professor Cao Long Vân there to discuss teaching work. Immediately after receiving comments from the Ministry of Education and Higher Education, the rector of Vinh Pedagogical University signed a decision to establish a subcommittee on doctoral training in quantum optics.

Teaching staff of the Faculty of Physics became the first year's doctoral students. Immediately after this decision was made, within the framework of cooperation with the Polish Academy of Sciences, Professor Vân and I organized a trip of the teaching staff of the Faculty of Physics to Poland for research. This first stay in Poland left everyone in this group with many unforgettable memories.

Also in 1996, after completing my internship in Poland, I returned to work at the Faculty of Physics at Vinh University. Immediately, together with the faculty's recruitment department, we prepared the documents to open a postgraduate programme in optics. After less than six months, in late 1996, Vinh University was allowed to open a postgraduate programme in optics.

Since then, there has been a steady stream of students for doctoral and master's degrees. An Optics Center has been established and is gradually developing at Vinh University. To date, according to preliminary statistics, several dozen of PhDs have been educated there. Many of them were given the title of associate professor, and some were even awarded the title of professor.

It has not been long since the establishment of the major until now, but the achievements of the Center, both in the teaching and research fields, are remarkable and significant. This becomes even more important when one considers that the Optics Center was established in the central part of the country, far from the leading science and technology areas.

I had a significant contribution to the 60th anniversary of the Faculty of Physics at Vinh University (1961–2021), as a doctoral student at the University of Warsaw and the man who created the educational plan for the doctoral and master's levels at Vinh; the optics major was highly regarded there. I am proud to have done so much for Vinh University, where I worked and to which I dedicated 26 years (1976–2002).

Nguyễn Huy Công (b. 1947), studied physics at the UW from 1985 to 1989.

Współpraca z profesorem Stanisławem Janeczką

Historia mojej przyjaźni z prof. dr. hab. Stanisławem Janeczką, późniejszym Dyrektorem Instytutu Matematyki Polskiej Akademii Nauk i Międzynarodowego Centrum Matematycznego imienia Stefana Banacha, zaczęła się od kształcących dyskusji o nauce w ogóle, a o fizyce w szczególności, poczynając od czwartego roku studiów, w „cichaczu” akademika UW przy ul. Żwirki i Wigury 97/99. Staszek był studentem fizyki, pisał pracę magisterską w Katedrze Metod Matematycznych Fizyki u prof. Krzysztofa Maurina. Profesor Maurin słynął ze swego kursu analizy, który stanowił postrach studentów fizyki, m.in. studentów wietnamskich – w wietnamskich szkołach średnich byli oni słabo przygotowani matematycznie. Będąc w Wietnamie w specjalnej klasie matematycznej, byłem po prostu najlepszy w roczniku 1971–1976 z fizyki, ale też z matematyki. Pamiętam jedno kolokwium w Auditorium Maximum UW. Aby uniknąć kopiowania rozwiązań, przygotowano dwa różne zestawy tematów dla dwóch grup studentów siedzących obok siebie. Wtedy było nas ponad dwustu. Studenci mieli napisać kolokwium w ciągu trzech godzin. Napisałem rozwiązania zadań w ponad godzinę, ponadto dla obu tematów, nawet w jednym, najtrudniejszym zadaniu rozszerzyłem wyniki! Kiedy oddałem swoje opracowanie, prowadzący asystenci głośno poinformowali o tym audytorium i dostałem ocenę 5,0! Dzięki Katedrze MMF my, fizycy teoretycy z fizyki UW, byliśmy dobrze przygotowani matematycznie i z bardzo dobrego poziomu przystąpiliśmy do badań naukowych w tej dziedzinie, gdyż fizyka teoretyczna znajdowała się już wówczas na bardzo wysokim poziomie abstrakcji matematycznej.

Wtedy ja ze Staszkiem, jako jedyni studenci, zostawaliśmy do trzeciej, czwartej nad ranem w „cichaczu”, siedząc nad książkami. Staszek był o rok młodszy ode mnie, dużo o mnie słyszał z powodu moich ówczesnych wyników w nauce, ale wówczas już zainteresował się mocno matematyką, co później ukierunkowało go na tę dziedzinę. Szczególnie byliśmy zainteresowani teorią katastrof Thoma, która w latach siedemdziesiątych ubiegłego wieku była bardzo modna. To stanowiło inspirację do współpracy ze Staszkiem po moim

powrocie do Polski w 1983 roku, a zastosowanie teorii osobliwości do optyki kwantowej było nawet jednym z tematów branych pod uwagę do mojej pracy habilitacyjnej. We współpracy z prof. dr. hab. Stanisławem Janeczka miałem pewne wartościowe wyniki w zastosowaniu teorii osobliwości do generatorów kwantowych. Wówczas, zgodnie z sugestią mojego przyjaciela z Centrum Fizyki Teoretycznej PAN prof. Kazimierza Rzążewskiego, mogłem napisać swoją pracę habilitacyjną na ten temat, lecz wykorzystałem tylko jedną pracę prowadzoną ze Staszkiem w mojej rozprawie habilitacyjnej – tę, w której stosowaliśmy teorię osobliwości do zjawiska wymuszonego rozpraszania Ramana. Ten kierunek kontynuował w swojej rozprawie doktorskiej prof. dr Vũ Ngọc Sáu, jeden z moich pierwszych doktorantów na Uniwersytecie w Vinh w Wietnamie.

Obecnie Staszek jest dyrektorem Centrum Studiów Zaawansowanych Politechniki Warszawskiej. Na jego zaproszenie miałem wykład popularnonaukowy i nawet cykl wykładów o komputerach kwantowych dla doktorantów tej uczelni w drugim semestrze roku akademickiego 2014/2015. Zaprasza mnie przy okazji ważnych wydarzeń w Centrum, np. ostatnio na uroczystość wręczenia wyróżnienia „Kosmos Pitagorasa” światowej sławy fizykowi Michaelowi Berry’emu.

Podczas studiów Staszek zapraszał mnie do swojego domu na wsi pod Sandomierzem, gdzie po raz pierwszy piłem mleko prosto od krowy przyniesione przez jego mamusię. Aby ćwiczyć angielszczyznę, udawałem turystę z Japonii, a Staszek był moim tłumaczem, kiedy zwiedzaliśmy muzeum na Starówce w Sandomierzu – byłem wtedy jedynym gościem i pani kierownik tej placówki osobiście mnie obsługiwała. Dyskusje ze Staszkiem na różne tematy, m.in. w zakresie filozofii, które prowadziliśmy na tamie nad rzeczką koło jego domu, do dnia dzisiejszego pozostawiły mi niezapomniane wrażenia.

W trakcie pobytu w akademiku UW „na Żwirkach” w Warszawie razem oczekiwaliśmy przed budynkiem na przejazd polskiego papieża, św. Jana Pawła II, podczas jego pierwszej wizyty w ojczyźnie po rozpoczęciu pontyfikatu w 1978 roku.

Staszek do tej pory pamięta, jak bardzo oboje z moją żoną Tą Phuong Hạnh lubimy muzykę Fryderyka Chopina, który też był kiedyś studentem UW. Staszek podarował nam na pamiątkę statuetkę przedstawiającą pomnik Chopina z Łazienek. Podkreślał też przy różnych okazjach, jak podoba mu się to, że lubimy muzykę Chopina!

Cao Long Vân (ur. 1952), studiował fizykę na UW w latach 1971–1976.

Hợp tác với GS. TSKH. Stanisław Janeczko

Câu chuyện về tình bạn với GS. TSKH. Stanisław Janeczko, sau này là Giám đốc Viện Toán học của Viện Hàn lâm Khoa học Ba Lan và Trung tâm Toán học Quốc tế Banach, đã bắt đầu bằng những cuộc thảo luận mang tính trao đổi hiểu biết về khoa học nói chung và vật lý nói riêng, từ năm thứ tư Đại Học tại phòng học trong ký túc xá „Cichacz” của ĐHTH Warszawa ở phố Żwirki và Wigury 97/99. Staszek là sinh viên Vật lý, ông viết luận văn thạc sĩ tại Viện Phương pháp Toán Lý, lúc đó do GS. TSKH. Krzysztof Maurin lãnh đạo. Giáo sư K. Maurin nổi tiếng với của Giải tích học búa, vốn là nỗi sợ hãi của các sinh viên Vật lý. Sinh viên Việt Nam được chuẩn bị ít về mặt toán ở trung học phổ thông Việt Nam, nhưng tôi do đã học trong lớp Toán đặc biệt của ĐHSP HN2 ở Việt Nam, tôi đã là học sinh xuất sắc nhất khóa học 1971-1976 về cả vật lý cũng như toán học. Tôi nhớ có một buổi kiểm tra môn giải tích tại Hội trường lớn nhất Maximum của ĐHTH Warszawa, bài kiểm tra được soạn theo hai đề khác nhau cho hai nhóm sinh viên ngồi cạnh nhau nhằm tránh tình trạng sao chép lời giải. Lúc đó Khoa có hơn hai trăm sinh viên. Sinh viên phải viết bài kiểm tra trong ba giờ. Tôi đã viết trong hơn một giờ với cả hai đề, còn mở rộng kết quả cho một bài toán khó nhất! Khi tôi nộp bài, các thầy coi kiểm tra đã thông báo rất rầm rộ cho những người tham gia và tôi nhận được điểm 5.1 cho bài này! Nhờ Viện Phương Pháp Toán Lý của UW mà những nhà vật lý lý thuyết được đào tạo từ đây đã chuẩn bị cực tốt về mặt toán học để bắt đầu nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học này, do vật lý lý thuyết vào thời điểm đó đã ở mức độ trù tượng toán học rất cao.

Hồi đó, tôi và Staszek là những sinh viên duy nhất ngồi lại Cichacz đến ba hoặc bốn giờ sáng để đọc sách. Staszek kém tôi một tuổi, anh ấy đã nghe rất nhiều về tôi vì kết quả học tập của tôi lúc đó, nhưng sau đó do anh ấy rất hứng thú với toán học nên sau này anh ấy đã chuyển nghiên cứu sang toán học. Chúng tôi đặc biệt quan tâm đến lý thuyết tai biến của Thom, lý thuyết rất thịnh hành vào những năm 1970. Đây là một nguồn cảm hứng cho sự hợp tác của tôi với Staszek sau khi tôi trở về Ba Lan vào giữa năm 1983 trong ứng dụng lý thuyết kỳ dị vào quang học lượng tử, thậm chí còn là một chủ đề „cạnh tranh” cho

luận án TSKH của tôi. Trong hợp tác với GS. TSKH. Stanisław Janeczko, tôi đã có một số kết quả có giá trị trong việc ứng dụng lý thuyết kỳ dị vào máy phát lượng tử. Sau đó, theo gợi ý của người bạn tôi ở Trung tâm Vật lý Lý thuyết Viện Hàn lâm Khoa học Ba Lan, GS. K. Rzażewski (xem ý kiến của anh ấy), lẽ ra tôi có thể viết luận án TSKH về chủ đề này, nhưng tôi chỉ sử dụng một bài báo với Staszek trong luận án đó, khi chúng tôi áp dụng lý thuyết kỳ dị vào hiện tượng tán xạ Raman cưỡng bức. Hướng đi này được tiếp tục bởi PGS. TS. Vũ Ngọc Sáu trong luận án tiến sĩ của mình. Anh là một trong những nghiên cứu sinh Việt Nam đầu tiên của tôi tại Đại Học Vinh, Việt Nam.

Hiện nay, Staszek là Giám đốc Viện Nghiên cứu Tiên tiến tại Đại Học Bách Khoa Warszawa. Theo lời mời của anh ấy, tôi đã giảng một bài giảng phổ biến khoa học và thậm chí là một loạt bài giảng về máy tính lượng tử cho các nghiên cứu sinh của trường Đại học này trong học kỳ hai của năm học 2014/2015. Nhân các buổi kỷ niệm lớn của Viện anh cũng mời tôi đến dự, như buổi phong tặng nhà vật lý lừng danh thế giới Michael Berry.

Trong thời gian tôi học, anh ấy đã mời tôi đến nhà anh ấy ở vùng nông thôn gần Sandomierz, nơi lần đầu tiên tôi uống sữa thẳng từ con bò mà mẹ anh ấy vắt được. Hồi đó, để thực hành tiếng Anh, tôi đã đóng vai nhà du lịch từ Nhật Bản, Staszek là người phiên dịch cho tôi khi tôi đến thăm bảo tàng ở Phố cổ Sandomierz. Tôi là khách duy nhất vào thời điểm đó và người quản lý của cơ sở này đã đích thân tháp tùng tôi. Những thảo luận với anh trên con đập sông gần nhà anh về nhiều chủ đề khác nhau, bao gồm cả triết học đã để lại cho tôi những ấn tượng khó quên cho đến ngày nay.

Trong thời gian lưu trú tại Ký túc xá ĐHTH Warszawa ở đại lộ Żwirki i Wigury, chúng tôi đã cùng nhau chờ đợi trước Ký túc xá để đón chuyến thăm đầu tiên tại quê hương mình của Đức Giáo hoàng Ba Lan, thánh Gioan Phaolô II ngay sau khi Ngài được tấn phong năm 1978 (Ảnh 1).

Đến bây giờ anh vẫn nhớ tôi và vợ tôi Tạ Phương Hạnh rất thích nhạc của nhà soạn nhạc lừng danh của Ba Lan Fryderyk Chopin, người mà cũng từng là sinh viên Đại Học Tổng Hợp Warszawa. Staszek đã tặng chúng tôi một bức tượng nhỏ của Chopin từ Łazienki làm kỷ niệm, bức tượng mà chúng tôi nhận được lần đầu tiên trong đời. Anh ấy cũng nhấn mạnh rằng anh ấy rất thích điều là chúng tôi cũng thích âm nhạc của Chopin như anh!

Cao Long Vân (1952), sinh viên khoa Vật lý UW năm 1971–1976.

Working with Professor Stanisław Janeczko

The history of my friendship with Prof. Dr. Habil. Stanisław Janeczko, later Director of the Institute of Mathematics of the Polish Academy of Sciences and the Stefan Banach International Mathematical Center, began with formative discussions about science in general and physics in particular, starting in my fourth year of study, in the “quiet room” of the UW dormitory at 97/99 Żwirki i Wigury Street. Staszek was a physics student, writing his master’s thesis in the Chair of Mathematical Methods of Physics under Professor Krzysztof Maurin. Professor Maurin was famous for his analysis course, which was the terror of physics students, including Vietnamese ones: they were poorly prepared mathematically in Vietnamese high schools. Being in a special maths class in Vietnam, I was simply the best in the class of 1971–1976 in physics, but also in maths. I remember one colloquium at the UW Auditorium Maximum. To avoid copying answers, two different sets of topics were prepared for two groups of students sitting side by side. Then there were more than two hundred of us. Students were expected to write the colloquium in three hours. I wrote the solutions to the tasks in more than an hour, moreover, for both topics, even in one, the most difficult task, I expanded the results! When I handed in my paper, the teaching assistants loudly informed the audience and I got a grade of 5.0! Thanks to the Chair of Mathematical Methods of Physics, we, theoretical physicists at UW physics, were well prepared mathematically, and we entered scientific research in this field from a very good level, since theoretical physics was already at a very high level of mathematical abstraction.

Then me and Staszek, as the only students, stayed up until three or four in the morning in the “quiet room,” sitting over books. Staszek was a year younger than me, he had heard a lot about me because of my academic performance, but at that time he had already taken a strong interest in mathematics, which later oriented him to this field. We were particularly interested in Thom’s catastrophe theory, which was very fashionable in the 1970s. This provided the inspiration for the collaboration with Staszek after my return

to Poland in 1983, and the application of singularity theory to quantum optics was even one of the topics considered for my habilitation dissertation. In collaboration with Prof. Dr. Habil. Stanisław Janeczko, I had some valuable results in the application of singularity theory to quantum generators. At that time, at the suggestion of my friend from the Center for Theoretical Physics of the Polish Academy of Sciences, Prof. Kazimierz Rzażewski, I was able to write my habilitation dissertation on the subject, but I used only one paper conducted with Staszek in my habilitation, the one in which we applied the theory of singularities to the phenomenon of forced Raman scattering. This direction was continued by Prof. Dr. Vũ Ngọc Sáu, one of my first doctoral students at Vinh University in Vietnam, in his dissertation.

Staszek is currently director of the Center for Advanced Studies at the Warsaw University of Technology. At his invitation, I had a popular science lecture and even a lecture series on quantum computers for doctoral students at this university in the second semester of the 2014/2015 academic year. He invites me on the occasion of important events at the Center, such as the recent presentation of the “Pythagoras Cosmos” award to world-renowned physicist Michael Berry.

During my studies, Staszek used to invite me to his house in the countryside near Sandomierz, where I first drank milk straight from the cow brought by his mummy. In order to practice my English, I pretended to be a tourist from Japan, and Staszek was my interpreter when we visited the museum in the Old Town in Sandomierz; I was the only guest at the time and the lady manager of this institution personally served me. Discussions with Staszek on various topics, including philosophy, which we had on the dam by the river near his house, have left me with unforgettable impressions to this day.

During our stay at the UW dormitory “on Żwirki” in Warsaw, we waited together in front of the building for the passage of the Polish Pope, St. John Paul II, during his first visit to his homeland after the beginning of his pontificate in 1978.

Staszek still remembers how much my wife Tạ Phương Hạnh and I both like the music of Frederic Chopin, who was also once a UW student. Staszek gave us a copy of the Chopin statue from the Łazienki Park as a souvenir. He also emphasized on various occasions how he is pleased with the fact that we like Chopin’s music!

Cao Long Vân (b. 1952), studied physics at the UW from 1971 to 1976.

Wydział Geologii
Khoa Địa chất
Faculty of Geology

Wydział Geologii – nasz gmach wiedzy

Wydział Geologii – miejsce, w którym się uczymy, rozwijamy swoje umiejętności zawodowe i dojrzewamy, jest renomowaną jednostką dydaktyczną oraz badawczą w dziedzinie geologii w Polsce i Europie. Na Uniwersytecie Warszawskim niektóre dyscypliny geologiczne kształciły studentów już od 1915 roku. Na tej podstawie w 1952 roku oficjalnie powołano Wydział Geologii UW, początkowo z 7, a następnie z 12 katedrami, w których prowadzono badania i nauczanie. Obecnie Wydział ma 9 katedr, 3 laboratoria, Muzeum Geologiczne z bogatą kolekcją okazów oraz Europejskie Centrum Edukacji Geologicznej. Program nauczania obejmuje szeroki zakres zagadnień, od podstawowych, takich jak krystalografia i historia Ziemi, po bardziej szczegółowe, jak projektowanie i realizacja rozwiązań zapobiegających osuwiskom lub poszukiwanie złóż kopalin.

To dość zabawny zbieg okoliczności, że budynek naszego Wydziału Geologii z daleka wygląda jak kwadratowy bochenek *bánh chưng* – tradycyjnego wietnamskiego ciasta noworocznego, które symbolizuje kwadratową Ziemię (zgodnie z pierwotną koncepcją Wschodu, w której Niebo jest okrągłe, a Ziemia – kwadratowa). Budynek Wydziału Geologii przypomina więc Ziemię. I rzeczywiście, zawiera on ogrom wiedzy o Ziemi, poczynając od postaci słynnych profesorów specjalizujących się w dziedzinie nauk o Ziemi, aż po biblioteki i kolekcje prezentujące historię Ziemi, które liczą ponad 100 lat

Studenci z Wietnamu na Wydziale Geologii koncentrują swoje studia i badania na dwóch głównych obszarach: poszukiwaniu surowców mineralnych w skorupie ziemskiej i na powierzchni Ziemi oraz ocenie warunków geologicznych do prowadzenia budowy na danym terenie czy innej jego eksploatacji.

Dla studentów proces nauki jest dość wymagający. W latach 60. i 70. XX wieku uzyskanie tytułu magistra zajmowało pięć lat. Studenci musieli zaliczyć około 100 przedmiotów i zdać około 40 egzaminów z głównych przedmiotów. Egzaminy były najtrudniejszą częścią studiów. Na Wydziale Geologii większość egzaminów odbywała się ustnie. Podczas egzaminu ustnego studenci często czuli się onieśmieleni i nie wiedzieli, o co zostaną zapytani lub jaką kartę egzaminacyjną wylosują. Mimo trudności zdanie egzaminu było bardzo satysfakcjonujące.

Po powrocie do Wietnamu i podjęciu pracy na stanowisku wykładowcy geologii zdałem sobie sprawę, że wiedza i umiejętności przekazywane nam przez profesorów Wydziału Geologii UW były w tamtym czasie na bardzo wysokim, światowym poziomie. Zajęcia prowadzili wybitni profesorowie w przestronnych salach wykładowych. Ćwiczenia i laboratoria z każdego przedmiotu prowadzili asystenci profesorów – zwykle doktorzy i magistrowie.

Doktoranci mieli naprawdę dużo szczęścia. Wydział posiadał najnowocześniejsze laboratoria na świecie, w których każdy mógł swobodnie eksperymentować i rozwijać swoje pomysły. Sam Zakład Geologii Stosowanej zajmował ponad połowę powierzchni piwnicy całego ogromnego budynku i był wyposażony w najnowocześniejszy sprzęt, który w Wietnamie stał się dostępny dopiero po długim czasie.

Wraz z nami studiowali studenci z Europy, Azji i Afryki, m.in. z Włoch, Indii, Arabii Saudyjskiej, Etiopii.

Wszyscy chętnie studiują na Wydziale Geologii, gdzie jest wielu znakomitych profesorów, nowoczesne warunki laboratoryjne i liczne praktyki terenowe. Warto wspomnieć, że Wydział odpowiada również za Europejskie Centrum Edukacji Geologicznej, gdzie idee naukowe można szybko zweryfikować za pomocą rzeczywistych danych i gdzie spotykają się geolodzy z Europy oraz z całego świata.

Studenci z Wietnamu przybyli na Wydział Geologii pod koniec lat 50. XX wieku. W pierwszej grupie byli Nguyễn Huy Mạt i Nguyễn Đức Khoa. Rok 1967 był rekordowy pod względem liczby studentów z Wietnamu. Wśród nich znaleźli się: Nguyễn Xuân Đức, Lê Xuân Hùng, Nguyễn Đức Lập, Trần Văn Luật, Đào Văn Lý, Đào Văn Minh, Vũ Cao Minh, Bùi Đình Nhuận, Nguyễn Đình Phan, Nguyễn Minh Tuấn, Nguyễn Văn Vấn. W 1970 roku dołączył Nguyễn Minh Thành. W kolejnych latach studia rozpoczęli m.in.: Trần Danh Duẩn, Lê Thông, Nguyễn Quốc Thắng, Vũ Đình Tiến, Trần Quốc Dũng, Nguyễn Minh Dũng, Nguyễn Quốc Hùng, Lại Ngọc Dự. Pierwsi doktoranci pojawili się w latach 70. XX wieku. Do grona absolwentów z tytułem doktora należą m.in.: Đỗ Văn Phi, Vũ Cao Minh, Nguyễn Chu Hồi, Đinh Thành, Bùi Đức Thắng, Vũ Văn Vấn, Nguyễn Quốc Thắng, Lê Huy Thọ, Nguyễn Minh Thành, Hoàng Văn Thà.

My – byli wietnamscy studenci – bardzo dobrze wykorzystaliśmy wiedzę zdobytą na Wydziale Geologii w naszej praktyce w Wietnamie. Absolwenci z Wietnamu z powodzeniem rozwiązywali złożone problemy geologiczne w takich dziedzinach, jak: wydobywanie ropy i gazu, geologia morza, poszukiwanie złóż, rozwój miast i infrastruktury, rozwój geoturystyki. Wielu z nich stało się wiodącymi geologami, obejmując stanowiska kierownicze w organach zarządzania, instytutach badawczych i jednostkach produkcyjnych. Niektórzy

absolwenci odnieśli również sukcesy w biznesie, a nawet się wzbogacili, stosując metody i wiedzę geologiczną.

Jesteśmy wdzięczni Wydziałowi Geologii za to, że nas wykształcił i zaszczepił w nas pasję do zawodu oraz umiejętności życiowe. Nawet teraz, gdy wiele osób jest już w wieku 70-80 lat, wciąż pamiętamy każdy wykład, każdy kąt laboratorium, a zwłaszcza postaci nauczycieli – zarówno tych z siwymi włosami, jak i tych bardzo młodych; wszyscy oni z troską nas prowadzili.

Jedną z takich postaci jest profesor Stefan Zbigniew Różycki, członek Polskiej Akademii Nauk, który, mimo podeszłego wieku, z życzliwością uczył nas procesów geologicznych w czwartorzędzie. Byliśmy wzruszeni, gdy dowiedzieliśmy się, że w latach 1957–1958 przewodził grupie polskich naukowców, którzy, wraz z blisko 7 tys. ton sprzętu naukowego, przybyli do Wietnamu, aby pomóc w budowie Stacji Obserwacji Geofizycznych Phở Liễn i Stacji Badań Geofizycznych w Sapa. Profesor został odznaczony Orderem Pracy I stopnia przez rząd Demokratycznej Republiki Wietnamu.

To także szanowane i bliskie postacie profesorów: Edwarda Passendorfera, Kazimierza Smulikowskiego, Antoniego Polańskiego, Tadeusza Penkali, Witolda Cezariusza Kowalskiego, Zdzisława Pazdro, Zygmunta Glazera, Romana Kozłowskiego, Kazimierza Łydki, Edmunda Falkowskiego, Stanisława Orłowskiego. W młodszym pokoleniu byli to profesorowie: Joanna Pinińska, Barbara Grabowska-Olszewska, Andrzej Radwański, Ryszard Kaczyński, Jan Ryszard Kutek, Lech Wysokiński, Jerzy Głazek, Andrzej Drągowski, Kazimierz Szpila, Michał Szulczewski, Aleksandra Macioszczyk, Piotr Roniewicz.

To wybitni polscy geolodzy, którzy wnieśli znaczący wkład w rozwój nauk o Ziemi. Profesorowie Kazimierz Smulikowski, Antoni Polański i Tadeusz Penkala to znani naukowcy w dziedzinie mineralogii i petrologii. Profesorowie Witold Cezariusz Kowalski i Zygmunt Glazer uważani są za twórców warszawskiej szkoły geotechniki. Profesor Zdzisław Pazdro jest uważany za założyciela polskiej szkoły hydrogeologii. Wszyscy oni odegrali ważną rolę w budowie i rozwoju Polski.

Nauczyciele nie tylko troskliwie nas kształcili, ale także dbali o to, abyśmy wybierali tematy badawcze odpowiadające sytuacji geologicznej w Wietnamie, tak abyśmy po powrocie do kraju mogli jak najlepiej podejść do problemów na miejscu. Podczas zajęć profesor Jerzy Głazek, który pracował w Wietnamie, często wspominał o tamtejszych niezwykłych krajobrazach geologicznych i zachęcał nas do szukania sposobów ich ochrony oraz odpowiedniego z nich korzystania.

W ostatnim czasie niektórzy profesorowie wydziału odwiedzili Wietnam, aby rozszerzyć współpracę naukową między Polską a Wietnamem. Wśród

nich jest profesor Anna Wysocka. Kształciła ona wietnamskich doktorantów i współpracowała z Wietnamem, wyjaśniając wiele problemów geologicznych. Obecnie profesor Wysocka jest główną inicjatorką poszerzenia współpracy Polski z Wietnamem, a jednym z jej celów jest budowa wspólnej stacji badawczej środowiska tropikalnego w środkowym Wietnamie.

Wydział Geologii Uniwersytetu Warszawskiego jest Domem i Wieżą Wiedzy Geologicznej. Jako osoba ponad 80-letnia, pisząc te słowa, wspominając wydział, nauczycieli i przyjaciół, czuję się coraz bardziej wdzięczny i dumny, że mogłem uczyć się w nowoczesnym i pełnym ludzkiego ciepła środowisku. Jeśli któreś z naszych dzieci będzie zainteresowane naukami o Ziemi, z pewnością polecimy mu właśnie to miejsce – Wydział Geologii Uniwersytetu Warszawskiego w Polsce.

Vũ Cao Minh (ur. 1949), studiował geologię na UW w latach 1967–1972.

Khoa Địa chất – Tòa nhà tri thức của chúng tôi

Khoa Địa chất – nơi chúng tôi học tập, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp và trưởng thành, là một khoa đào tạo- nghiên cứu địa chất nổi tiếng ở Ba Lan và ở châu Âu. Tại trường Tổng hợp Vác Sa Va, một số bộ môn về địa chất bắt đầu đào tạo sinh viên từ năm 1915. Trên cơ sở đó, trường tổng hợp Vác Sa Va đã chính thức thành lập khoa Địa chất vào năm 1952, ban đầu với 7 bộ môn, sau này là 12 bộ môn nghiên cứu giảng dạy. Hiện nay khoa có 9 bộ môn, 3 phòng thí nghiệm, 1 bảo tàng địa chất với phong phú mẫu vật và Trung tâm Đào tạo Địa chất châu Âu. Nội dung học tập đi từ những vấn đề rất cơ bản như Tinh thể học, Lịch sử Trái đất, ... tới những vấn đề rất cụ thể như khảo sát thiết kế biện pháp xử lý chống trượt lở đất hay tổ chức tìm kiếm khoáng sản.

Có một sự trùng hợp khá thú vị là tòa nhà khoa Địa chất của chúng tôi trông xa cứ vuông vức như chiếc *bánh chưng*- một loại bánh truyền thống ngày tết năm mới của Việt Nam- tượng trưng cho trái đất vuông theo quan niệm sơ khai của người phương đông là Trời tròn- Đất vuông. Và khoa Địa chất cứ như là một Tòa nhà Trái đất vuông theo quan niệm này vậy. Mà quả không sai. Tòa nhà này chứa đựng đầy đủ các kiến thức và thông tin về Trái đất, từ những vị giáo sư về khoa học trái đất nổi tiếng tới các thư viện và bảo tàng về lịch sử trái đất cổ kính hơn 100 năm tuổi.

Học viên Việt Nam trên khoa Địa chất tập trung việc học tập nghiên cứu của mình chủ yếu theo 2 lĩnh vực, hướng tới tìm kiếm khoáng sản trong lòng đất cũng như trên bề mặt trái đất và đánh giá các điều kiện địa chất cho xây dựng khai thác lãnh thổ.

Đối với những ai là sinh viên, thì quá trình học tập khá công phu. Vào những năm 1960-1970 thời gian gọc tập là 5 năm để đạt được học vị Thạc sỹ. Tổng cộng mỗi anh chị em đều phải vượt qua khoảng gần 100 zaliczenie các môn học, và gần 40 đợt thi các môn chính. Thi là phần khó khăn nhất. Ở khoa Địa chất đa phần là thi miệng. Vào thi miệng thì thường thấp thỏm, không rõ thầy sẽ hỏi vấn đề gì, hoặc rút thăm được câu hỏi nào. Vất vả là vậy song vượt qua được thì vui lắm.

Sau này ra làm công tác giảng dạy địa chất ở nước mình, chúng tôi mới ý thức được rằng những kiến thức và kỹ năng mà các giáo sư của khoa Địa chất truyền thụ lúc ấy đã ở trình độ rất cao của thế giới. Mỗi nội dung môn học đều được các giáo sư nổi tiếng, các nhà khoa học giảng trên các giảng đường thoáng rộng. Phần bài tập hoặc thực nghiệm của mỗi môn học được các trợ lý giáo sư – thường là các tiến sỹ, thạc sỹ hướng dẫn.

Đối với những nghiên cứu sinh thì thật là may mắn. Ở trên khoa có các phòng thí nghiệm hiện đại top đầu thế giới mà mỗi người có thể thả sức mày mò thử nghiệm, phát triển ý tưởng. Chỉ riêng Phòng thí nghiệm Địa chất Ứng dụng đã chiếm quá nửa diện tích tầng hầm của cả tòa nhà to lớn với các thiết bị tinh vi mà ở Việt Nam chắc còn lâu lắm mới có được.

Học cùng với chúng tôi có những sinh viên từ châu Âu, châu Á, châu Phi, cụ thể như các bạn từ Ý, Ấn Độ, Ả Rập, Ethiopia... Ai cũng vui khi học tập ở khoa Địa chất, nơi có nhiều giáo sư giỏi, có điều kiện thí nghiệm trong phòng tiên tiến và thực tập ngoài trời phong phú. Đáng lưu ý khoa còn phụ trách *Trung tâm Đào tạo Địa chất châu Âu*, một nơi mà các ý tưởng khoa học có thể nhanh chóng được kiểm chứng bằng dẫn liệu thực tế, nơi hội tụ các nhà khoa học địa chất châu Âu và thế giới.

Sinh viên Việt Nam chúng tôi đến học tập tại khoa địa chất từ cuối những năm 1950. Lúc đó có các ông *Nguyễn Huy Mạc, Nguyễn Đức Khoa*. Năm có đông sinh viên Việt Nam nhất là năm 1967. Trong năm này có các ông: *Nguyễn Xuân Đức, Lê Xuân Hùng, Nguyễn Đức Lập, Trần Văn Luật, Đào Văn Lý, Đào Văn Minh, Vũ Cao Minh, Bùi Đình Nhuận, Nguyễn Đình Phan, Nguyễn Minh Tuấn, Nguyễn Văn Vấn*. Trong năm 1970 có ông: *Nguyễn Minh Thành*. Trong các năm sau này, có các ông: *Trần Danh Duẩn, Lê Thông, Nguyễn Quốc Thắng, Vũ Đình Tiến, Trần Quốc Dũng, Nguyễn Minh Dũng, Nguyễn Quốc Hùng, Lại Ngọc Dự*... Nghiên cứu sinh thì bắt đầu có từ những năm 1970. Số nghiên cứu sinh đã bảo vệ luận án có các tiến sỹ: *Đỗ Văn Phi, Vũ Cao Minh, Nguyễn Chu Hồi, Đình Thành, Bùi Đức Thắng, Vũ Văn Vấn, Nguyễn Quốc Thắng, Lê Huy Thọ, Nguyễn Minh Thành, Hoàng Văn Thà*...

Chúng tôi- những cựu học viên Việt Nam đã phát huy rất tốt những kiến thức thu được từ khoa Địa chất vào thực tiễn cuộc sống ở Việt Nam. Các cựu học viên Việt Nam đã tham gia giải quyết tốt các vấn đề địa chất phức tạp trong các lĩnh vực dầu khí, địa chất biển, tìm kiếm khoáng sản, phát triển đô thị và cơ sở hạ tầng, phát triển địa chất du lịch... Nhiều anh chị đã trở thành những nhà địa chất đầu ngành, nắm giữ các vai trò lãnh đạo ở các cơ quan quản lý, các viện nghiên cứu, các đơn vị sản xuất. Một số cựu học viên còn làm kinh tế giỏi, thậm chí giàu lên nhờ biết áp dụng các phương pháp và kiến thức địa chất.

Chúng tôi biết ơn khoa Địa chất đã đào tạo chúng tôi và truyền cho chúng tôi cảm hứng nghề nghiệp cũng như kỹ năng trong cuộc sống. Cho đến tận bây

giờ, khi nhiều người đã ở lứa tuổi 70-80, chúng tôi vẫn còn nhớ như in từng bụi giăng đường, từng góc phòng thí nghiệm, đặc biệt là hình bóng các thầy cô dù tóc đã hoa râm hay còn rất trẻ, đều quan tâm dịu dặt chúng tôi.

Đó là hình ảnh giáo sư Stefan Zbigniew Różycki, Viện sỹ Viện Hàn lâm KH Ba Lan, một người tuy tuổi đã cao vẫn ân cần giảng dạy chúng tôi về các quá trình địa chất trong kỷ đệ tứ. Cảm động hơn khi được biết ông đã từng dẫn đầu đoàn các nhà khoa học Ba Lan cùng gần 7000 tấn thiết bị khoa học sang giúp Việt Nam xây dựng Đài quan trắc Vật lý Địa cầu Phủ Liễn và Đài nghiên cứu Vật lý Địa cầu Sapa trong các năm 1957- 1958. Ông đã được nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhất.

Đó còn là những hình ảnh khá kính và gần gũi của các giáo sư: *Edward Passendorfer, Kazimierz Smulikowski, Antoni Polański, Tadeusz Penkala, Witold Cezariusz Kowalski, Zdzisław Pazdro, Zygmunt Glazer, Kazimierz Łydka, Roman Kozłowski, Edmund Falkowski, Stanisław Orłowski...* Ở thế hệ trẻ hơn có các giáo sư: *Joanna Pinińska, Barbara Grabowska-Olszewska, Andrzej Radwański, Ryszard Kaczyński, Jan Ryszard Kutek, Lech Wysokiński, Jerzy Głazek, Andrzej Drągowski, Kazimierz Szpila, Michał Szulczewski, Aleksandra Macioszczyk, Piotr Roniewicz ...*

Đây là những nhà địa chất hàng đầu ở Ba Lan, có nhiều đóng góp cho phát triển khoa học địa chất. Các giáo sư Kazimierz Smulikowski, giáo sư Antoni Polański, giáo sư Tadeusz Penkala là các nhà khoa học nổi tiếng trong các lĩnh vực khoáng vật học và thạch học. Giáo sư Witold Cezariusz Kowalski cùng giáo sư Zygmunt Glazer được coi là những người sáng lập ra trường phái Địa chất công trình Vác Sa Va. Giáo sư Zdzisław Pazdro được coi là người sáng lập ra trường phái Địa chất Thủy văn Ba Lan. Các ông đều có công lớn trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước Ba Lan.

Các thầy cô không chỉ ân cần chỉ bảo cho chúng tôi học tập mà còn quan tâm chọn những vấn đề cần nghiên cứu giải quyết sao cho sát với tình hình địa chất Việt Nam để sau này về nước có thể tiếp cận vấn đề tốt nhất. Khi dạy chúng tôi, giáo sư Jerzy Głazek, người đã từng sang và làm việc tại Việt Nam, thường nhắc nhiều tới quang cảnh địa chất- địa mạo hiểm có ở Việt Nam và khuyến khích chúng tôi phải biết tìm cách giữ gìn và phát triển.

Gần đây, một số giáo sư của khoa đã sang Việt Nam mở rộng hợp tác khoa học giữa Ba Lan và Việt Nam. Trong số này có giáo sư Anna Wysocka. Bà đã đào tạo nghiên cứu sinh cho Việt Nam và hợp tác với phía Việt Nam làm sáng tỏ nhiều vấn đề địa chất. Hiện nay bà đang là nhân vật chủ công trong mở rộng quan hệ hợp tác của Ba Lan với Việt Nam mà một trong những đích nhắm tới là xây dựng một Trạm nghiên cứu chung về Môi trường Nhiệt đới ở miền Trung Việt Nam.

Khoa Địa chất trường Tổng hợp Vác Sa Va là một mái ấm và là một Tòa Tri thức Địa chất. Nay đã thuộc thế hệ U80, ngồi viết những dòng này, nhớ lại khoa, các thầy cô, bạn bè cùng thấy biết ơn, thấy tự hào được học tập ở môi trường hiện đại, đầy ắp tình người.

Nếu trong số con cháu chúng tôi, có ai đó yêu thích khoa học địa chất thì chắc chắn chúng tôi sẽ giới thiệu cho chúng một địa chỉ. Đó là khoa Địa chất trường Tổng hợp Vác Sa Va, Ba Lan.

Vũ Cao Minh (1949), sinh viên khoa Địa chất UW năm 1967–1972.

The Faculty of Geology: Our Tower of Knowledge

The Faculty of Geology, the place where we learn, develop our professional skills, and mature, is a renowned teaching and research unit in the field of geology in Poland and Europe. At the University of Warsaw, students have been educated in some geological disciplines as early as 1915. On this basis, the UW Faculty of Geology was officially established in 1952, initially with seven and later with 12 chairs for research and teaching. Currently, the Department has nine chairs, three laboratories, a Geological Museum with an extensive collection of specimens, and the European Center for Geological Education. The curriculum encompasses a broad range of topics, from fundamental concepts such as crystallography and Earth history, to more specialized areas, including the design and implementation of landslide prevention solutions and mineral exploration.

It's a rather amusing coincidence that, from a distance, the building of our Faculty of Geology resembles a square loaf of *bánh chưng*. This traditional Vietnamese New Year cake symbolizes a square Earth (in line with the East's original concept of Heaven being round and Earth being square). The building of the Faculty of Geology thus resembles the Earth. And indeed, it contains a wealth of knowledge about the Earth, from the figures of famous professors specializing in Earth sciences to libraries and collections displaying Earth history that are more than 100 years old.

Vietnamese students at the Faculty of Geology focus their studies and research on two main areas: the search for mineral resources in the Earth's crust and on the Earth's surface, and the evaluation of geological conditions for construction on a site or other exploitation.

For students, the learning process is quite demanding. In the 1960s and 1970s, it took five years to obtain a master's degree. Students were required to complete approximately 100 classes and pass around 40 exams in the main subjects. The exams were the most difficult part of the study. At the Faculty of Geology, most exams were oral. During the oral exam, students often felt

intimidated and were unsure of what they would be asked or which exam card they would draw. Despite the difficulties, passing the exam was very satisfying.

After returning to Vietnam and taking a job as a geology lecturer, I realized that the knowledge and skills imparted to us by the professors of the UW Faculty of Geology at the time were of a very high, world-class standard. Classes were taught by distinguished professors in spacious lecture halls. Exercises and laboratories in each subject were conducted by assistant professors, usually PhDs and masters.

The doctoral students were really lucky. The faculty had the most modern laboratories in the world, where everyone was free to experiment and develop their ideas. The Department of Applied Geology itself occupied more than half of the basement area of the entire huge building, and was equipped with state-of-the-art equipment that only became available in Vietnam after a long time.

Students from Europe, Asia, and Africa, including Italy, India, Saudi Arabia, and Ethiopia, were all studying with us.

Everybody is eager to study at the Faculty of Geology, where there are many excellent professors, modern laboratory conditions, and numerous field practices. It is worth mentioning that the faculty is also responsible for the European Geological Education Center, where scientific ideas can be quickly verified with actual data, and where geologists from Europe and around the world meet.

Vietnamese students came to the Geology Department in the late 1950s. In the first group were Nguyễn Huy Mạc and Nguyễn Đức Khoa. 1967 was a record year for the number of Vietnamese students. Among them were: Nguyễn Xuân Đức, Lê Xuân Hùng, Nguyễn Đức Lập, Trần Văn Luật, Đào Văn Lý, Đào Văn Minh, Vũ Cao Minh, Bùi Đình Nhuận, Nguyễn Đình Phan, Nguyễn Minh Tuấn, Nguyễn Văn Vấn. In 1970, Nguyễn Minh Thành joined. In the following years, students: Trần Danh Duẩn, Lê Thông, Nguyễn Quốc Thắng, Vũ Đình Tiến, Trần Quốc Dũng, Nguyễn Minh Dũng, Nguyễn Quốc Hùng, Lại Ngọc Dự started their studies, among others. The first doctoral students appeared in the 1970s. Graduates with doctoral degrees include: Đỗ Văn Phi, Vũ Cao Minh, Nguyễn Chu Hồi, Đinh Thành, Bùi Đức Thắng, Vũ Văn Vấn, Nguyễn Quốc Thắng, Lê Huy Thọ, Nguyễn Minh Thành, Hoàng Văn Thà.

We, the former Vietnamese students, have applied the knowledge gained at the Faculty of Geology very well in our practice in Vietnam. Vietnamese graduates have successfully solved complex geological problems in areas such as oil and gas production, marine geology, exploration, urban and infrastructure development, and geotourism development. Many of them have become leading geologists, taking up leadership positions in management bodies,

research institutes, and production units. Some graduates have also succeeded in business and even become wealthy by applying geological methods and knowledge.

We are grateful to the Faculty of Geology for educating us and instilling in us a passion for the profession and life skills. Even now, when many people are in their 70s and 80s, we still remember every lecture, every corner of the lab, and especially the personalities of the teachers, both those with gray hair and those very young; all of them guided us with care.

One such figure is Professor Stefan Zbigniew Różycki, a member of the Polish Academy of Sciences, who, despite his advanced age, kindly taught us geological processes in the Quaternary. We were touched to learn that in 1957–1958, he led a group of Polish scientists who, along with nearly 7,000 tons of scientific equipment, came to Vietnam to help build the Phủ Liễn Geophysical Observatory and the Sapa Geophysical Research Station. The professor was awarded the Order of Labor of the First Degree by the Government of the Democratic Republic of Vietnam.

There are also respected and close figures of professors: Edward Passendorfer, Kazimierz Smulikowski, Antoni Polański, Tadeusz Penkala, Witold Cezariusz Kowalski, Zdzisław Pazdro, Zygmunt Glazer, Roman Kozłowski, Kazimierz Łydka, Edmund Falkowski, Stanisław Orłowski. The younger generation included the professors: Joanna Pinińska, Barbara Grabowska-Olszewska, Andrzej Radwański, Ryszard Kaczyński, Jan Ryszard Kutek, Lech Wysokiński, Jerzy Głazek, Andrzej Drągowski, Kazimierz Szpila, Michał Szulczewski, Aleksandra Macioszczyk, Piotr Roniewicz.

They are prominent Polish geologists who have made significant contributions to the development of earth sciences. Professors Kazimierz Smulikowski, Antoni Polański, and Tadeusz Penkala are well-known scientists in the fields of mineralogy and petrology. Professors Witold Cezariusz Kowalski and Zygmunt Glazer are considered the founders of the Warsaw school of geotechnical engineering. Professor Zdzisław Pazdro is considered the founder of the Polish school of hydrogeology. They all played an important role in building and developing Poland.

Not only did the professors thoughtfully educate us, but they also made sure that we chose research topics that corresponded to the geological situation in Vietnam, so that when we returned home, we could approach problems on the ground in the best way possible. During the class, Professor Jerzy Głazek, who has worked in Vietnam, often mentioned the remarkable geological landscapes there and encouraged us to look for ways to protect them and use them appropriately.

Recently, some professors from the faculty have visited Vietnam to expand scientific cooperation between Poland and Vietnam. Among them is Professor Anna Wysocka. She has taught Vietnamese doctoral students and worked with Vietnam to clarify many geological problems. Currently, Professor Wysocka is the main initiator of expanding Poland's cooperation with Vietnam, with one of her goals being the construction of a joint tropical environment research station in central Vietnam.

The Faculty of Geology at the University of Warsaw is the Home and Tower of Geological Knowledge. As a person of more than 80 years, writing these words, remembering the faculty, teachers and friends, I feel more and more grateful and proud that I was able to study in a modern environment full of human warmth. If any of our children are interested in earth sciences, we will certainly recommend this place to them: the Faculty of Geology at the University of Warsaw in Poland.

Vũ Cao Minh (b. 1949), studied geology at the UW from 1967 to 1972.

Przypadkowy malarz

Samochód, którym jechałem, zatrzymał się przed bramą urzędu gminy w miejscowości Lubycza Królewska, małym miasteczku położonym około 120 km na południowy wschód od Lublina. Wszedłem zdecydowanie do biura, aby przywitać się z naczelnikiem. Po mocnym uścisku dłoni i serdecznym przywitaniu, przewodniczący poprosił mnie, bym usiadł. Podał mi list polecający. Spoglądając na niego i na mnie z lekkim zdziwieniem, powiedział: „Mam zaszczyt gościć pana jako młodego wietnamskiego absolwenta. Przyjechał pan do nas w celu prowadzenia badań naukowych na naszym terenie. Zapewnię panu najlepsze warunki, aby mógł pan jak najszybciej zakończyć misję powierzoną przez uczelnię”.

Co do mnie, byłem bardzo szczęśliwy i wdzięczny za entuzjastyczne, troskliwe i serdeczne podejście naczelnika. Odprowadził mnie do miejsca zakwaterowania i nie zapomniał zaprosić na przyjęcie z udziałem przedstawicieli władz oraz Związku Młodzieży Wiejskiej, które miało się odbyć tego samego wieczoru. Przyjąłem zaproszenie i wieczorem poszedłem na spotkanie. Naczelnik i piękna, uroczą dziewczyna z uśmiechem wyszli, aby mnie przywitać w holu.

Po różnych formalnościach zostałem poproszony o zabranie głosu. Ze wzruszeniem opowiedziałem krótko o Wietnamie i jego mieszkańcach, o niezłomnym duchu walki, odwadze i wytrwałości w obliczu trudności w walce z najeźdźcami. Na zakończenie powiedziałem: „Mimo że wojna jest niezwykle zacięta, ostateczne zwycięstwo z pewnością należy do narodu wietnamskiego, ponieważ nasza walka jest słuszna. Wspierają nas kraje socjalistyczne, w tym Polska, oraz wszystkie narody świata kochające pokój i wolność”. Wszyscy na sali wstali i zaczęli skandować: „Wietnam na pewno zwycięży! Wietnam na pewno zwycięży!”.

Później nadeszły dni intensywnej pracy w terenie. Z plecakiem na ramionach i mapą topograficzną w ręku spędzałem całe dni, pisząc i rysując. Rolnicy myśleli, że jestem malarzem, więc gdziekolwiek się pojawiałem, wszyscy wołali na mnie „pan malarz”. Będąc przypadkowym „malarzem”, czasami czułem się szczęśliwy.

Pewnego dnia siedziałem nad strumieniem, jedząc śniadanie, gdy nagle podeszły do mnie dwie Polki. Patrząc na mój skromny posiłek – chleb z masłem i kilka plasterków zimnej kiełbasy – jedna z dziewcząt okazała współczucie: „Drogi artysto, jak możesz malować piękne obrazy, jeśli tak się odżywasz? Chodź do nas na obiad!”. Na to szczere, życzliwe zaproszenie poszedłem za nimi do domu. Faktycznie, dzięki ciepłemu jedzeniu od razu poczułem się lepiej.

Innym razem, gdy mierzyłem poziom wody w studni w pobliżu domu jednej z mieszkanek, gospodyni wyszła porozmawiać ze mną. W jej ogrodzie rosły różne drzewa owocowe: śliwy, grusze, jabłonie i wiśnie... Na jej zaproszenie po pracy wszedłem do domu na herbatę. Polskie wiejskie kobiety, podobnie jak nasze wiejskie kobiety, są szczere i życzliwe. Gospodyni przyniosła mi do spróbowania piękną, pachnącą, złocistą gruszkę i wyjaśniła, że to najlepsza gruszka z jej ogrodu, dopiero co zerwana z drzewa. Gruszka była przepyszna i od tamtej pory wiem, jak wyglądają dobre gruszki.

Niedziele spędzałem w domu, żeby porządkować zebrane materiały, a popołudniami grałem z chłopakami z wioski w piłkę nożną, siatkówkę i tenisa stołowego. Ponieważ znałem się dość dobrze na każdym sporcie, chłopcy bardzo mnie lubili, a dziewczęta również okazywały duże zainteresowanie, często zapraszały mnie na spacer lub do domu, abym poznał ich rodziny.

W połowie zajęć terenowych odwiedzili mnie profesor Zdzisław Pazdro, promotor mojej pracy dyplomowej, oraz asystentka Michalina Chodorowska. Profesor pytał o moją pracę, o pobyt w wiosce i sprawdził zebrane przeze mnie materiały.

Po miesiącu prace w terenie dobiegły końca. Poszedłem podziękować władzom lokalnym i mieszkańcom wsi za pomoc. Podczas pożegnania, oprócz serdecznych uścisków, pojawiły się łzy w oczach prostych, serdecznych kobiet wiejskich. Sam także czułem się wzruszony i smutny, jakbym żegnał swoją rodzinę.

Największym zaskoczeniem było to, że nawet w tej małej, odległej wiosce w Polsce ludzie znali i interesowali się Wietnamem, kochali Wietnam; dla nich Wietnam był odważny, bohaterski i bardzo im bliski.

Nguyễn Đức Lập (ur. 1947), studiował geologię na UW w latach 1967–1972.

Anh họa sĩ

Chiếc xe chở tôi dừng trước cổng UBND thị trấn Lubycza Królewska, một thị trấn nhỏ cách TP Lublin khoảng hơn 120 km về phía đông nam. Tôi mạnh mẽ bước vào phòng làm việc chào vị chủ tịch. Sau những cái bắt tay thật chặt và nồng ấm, ông chủ tịch mời tôi ngồi. Tôi đưa giấy giới thiệu cho ông. Vừa xem vừa liếc nhìn tôi pha chút ngạc nhiên. Ông nói:

Thật vinh hạnh được đón tiếp một cử nhân trẻ Việt Nam đến làm đề tài nghiên cứu khoa học tại địa phương chúng tôi. Tôi sẽ tạo mọi điều kiện tốt nhất để giúp anh sớm hoàn thành nhiệm vụ mà nhà trường giao phó.

Về phần mình, tôi cũng hết sức vui mừng và cảm kích trước thái độ nhiệt tình, ân cần, niềm nở của vị chủ tịch. Ông tiễn tôi về nơi lưu chú và không quên mời tôi đến dự buổi liên hoan gặp mặt với đại diện chính quyền và Đoàn Thanh niên Nông thôn thị trấn vào buổi tối cùng ngày. Nhận lời mời, buổi tối tôi đến dự. Vị chủ tịch và một cô gái xinh đẹp, duyên dáng tươi cười ra tận sảnh đón tôi.

Sau một loạt các thủ tục giới thiệu, làm quen nhau, tôi được mời lên phát biểu. Tôi bồi hồi xúc động nói khái quát về đất nước và con người Việt Nam, về tinh thần chiến đấu bất khuất, quả cảm, chịu đựng gian khó chống lại quân xâm lược. Kết thúc bài phát biểu, tôi nói:

Mặc dù chiến tranh vô cùng ác liệt nhưng thắng lợi cuối cùng sẽ thuộc về dân tộc Việt Nam, vì cuộc kháng chiến của chúng tôi là chính nghĩa, lại được sự ủng hộ của các nước Xã hội Chủ nghĩa, trong đó có Ba Lan; và các dân tộc yêu chuộng hòa bình, tự do trên thế giới đồng tình giúp đỡ và ủng hộ.

Mọi người trong phòng họp đã đứng cả dậy, cùng hô vang: *Việt Nam nhất định sẽ chiến thắng! Việt Nam nhất định sẽ chiến thắng!*

Sau đó là những ngày lặn lội trên thực địa. Với chiếc ba lô trên vai, cùng với tấm bản đồ địa hình trên tay, suốt ngày tôi viết viết, vẽ vẽ... Dân làng cứ tưởng tôi là họa sĩ, do đó đi đến đâu, mọi người đều gọi tôi là “anh họa sĩ”. Được mang danh là họa sĩ, đôi lúc trong lòng tôi cũng cảm thấy vui vui.

Ngồi bên bờ suối ăn trưa, bất chợt có hai cô gái Ba Lan đi ngang qua. Nhìn bữa ăn trưa đạm bạc, bánh mì quệt bơ, vài miếng xúc xích nguội lạnh; một trong hai cô gái tỏ thái độ cảm thông:

Anh “họa sỹ” ơi, ăn uống thế này thì làm sao vẽ tranh đẹp được? Về nhà em dùng bữa trưa với gia đình đi !

Trước lời mời chân tình của hai cô gái Ba Lan vùng thôn quê, tôi theo các cô về nhà. Đúng là có xúp nóng, khoai tây nóng, thịt hầm bột rán, tráng miệng bằng nước kompot, người tôi khỏe hẳn ra.

Một lần khác, tôi đang đo mực nước giếng gần nhà một người dân trong vùng. Bà chủ nhà ra hỏi chuyện rồi niềm nở mời tôi vào nhà uống nước. Trong vườn nhà bà chủ, đủ các loại cây ăn quả: nào mận, nào lê, nào táo và anh đào... Xong việc, tôi vào nhà bà uống nước. Những người phụ nữ vùng nông thôn Ba Lan cũng giống như bao phụ nữ nông thôn Việt Nam, thật thà và nhân hậu. Bà mang ra mời tôi một quả lê óng vàng thơm phức và giải thích, đây là quả lê ngon nhất trong vườn nhà bà, mới được trẩy từ trên cây xuống cách đây mấy phút. Trái lê ngon tuyệt, và từ đó, tôi học được cách chọn trái lê nào là ngon.

Những ngày chủ nhật, tôi ở nhà làm công việc chỉnh lý tài liệu, chiều chiều cùng các trai làng đá bóng, chơi bóng chuyền, bóng bàn. Do môn thể thao nào tôi cũng biết kha khá nên được cánh trai làng khâm phục sát đất. Các cô gái làng cũng quan tâm, rủ đi picnic hoặc rủ về nhà họ để giới thiệu với gia đình.

Được nửa thời gian thực địa thì giáo sư Z. Pazdo, người hướng dẫn tôi làm luận văn tốt nghiệp và cô giáo trợ giảng Chodorowska tới thăm, hỏi han công việc, nơi ăn, chốn nghỉ và kiểm tra tài liệu tôi đã thu thập.

Sau một tháng, công việc thực địa kết thúc. Tôi đến cảm ơn chính quyền địa phương, cảm ơn dân làng đã giúp đỡ tôi. Cuộc chia ly, ngoài cái bắt tay ôm hôn thăm thiết còn có những giọt nước mắt tuôn trào từ trên khóe mắt của những người phụ nữ thôn quê chất phác, đôn hậu. Bản thân, tôi cũng cảm thấy bồi ngùi xúc động như chính từ biệt những người thân của mình.

Điều ngạc nhiên hơn cả, tại cái thị trấn xa xôi nhỏ bé này của đất nước Ba Lan, người dân Ba Lan cũng biết đến Việt Nam, quan tâm và yêu mến Việt Nam: Một Việt Nam đang chiến đấu quả cảm, một Việt Nam anh hùng.

Sài gòn, tháng 10 năm 2020

Nguyễn Đức Lập (1947), sinh viên khoa Địa chất UW năm 1967–1972.

An Accidental Painter

The car that was carrying me stopped in front of the gate of the municipality office in Lubycza Królewska, a small town about 120 kilometers south-east of Lublin. I walked resolutely into the office to greet the chairman. After a firm handshake and a cordial greeting, the chairman asked me to sit down. I handed him a letter of recommendation. Looking at it and at me with mild surprise, he said: "I am honored to welcome you as a young Vietnamese graduate. You came to us to conduct scientific research in our area. I will provide you with the best conditions so that you can complete the mission assigned by the university as soon as possible."

As for me, I was very happy and grateful for the chairman's enthusiastic, caring, and cordial approach. He escorted me to my accommodation and didn't forget to invite me to a reception with the representatives of the authorities and the Rural Youth Association, which was to be held the same evening. I accepted the invitation and went to the meeting in the evening. The chairman and a beautiful, charming girl with a smile came out to greet me in the lobby.

After various formalities, I was asked to speak. With emotion, I spoke briefly about Vietnam and its people, the indomitable fighting spirit, courage and perseverance in the face of difficulties in the fight against the invaders. In conclusion, I said: "Although the war is extremely fierce, the ultimate victory certainly belongs to the Vietnamese people because our struggle is just. We are supported by socialist countries, including Poland, and all peace and freedom-loving nations of the world." Everyone in the hall stood up and started chanting: "Vietnam will definitely prevail! Vietnam will definitely prevail!"

Later came the days of intensive field work. With a backpack on my shoulders and a topographical map in hand, I spent my days writing and drawing. The farmers thought I was a painter, so wherever I appeared, everyone called me "Mr. Painter." Being an accidental "painter," I sometimes felt happy.

One day I was sitting by a stream, eating breakfast, when suddenly two Polish women approached me. Looking at my meager meal – bread with butter and a few slices of cold sausage – one of the girls showed sympathy: "Dear

artist, how can you paint beautiful pictures if you eat like this? Come join us for dinner!” At this sincere, friendly invitation, I followed them home. In fact, the warm food made me feel better right away.

Another time, when I was measuring the water level in a well near the home of one of the residents, the landlady came out to talk to me. In her garden grew a variety of fruit trees: plum, pear, apple and cherry trees... At her invitation, I went into the house for tea after work. Polish rural women, like our rural women, are sincere and kind. The hostess brought me a beautiful, fragrant, golden pear to taste and explained that it was the best pear from her garden, just picked from the tree. The pear was delicious and since then I have known what good pears look like.

I spent Sundays at home organizing the materials I had collected, and in the afternoons, I played football, volleyball, and table tennis with the village boys. Since I was quite familiar with each sport, the boys liked me a lot, and the girls also showed great interest in me, often inviting me for walks or to their homes to meet their families.

In the middle of the field classes, I was visited by Professor Zdzisław Pazdro, the supervisor of my thesis, and assistant Michalina Chodorowska. The professor asked about my work, my stay in the village, and checked the materials I had collected.

After a month, the field work came to an end. I went to thank the local authorities and villagers for their help. During the farewell, in addition to heartfelt hugs, there were tears in the eyes of simple-hearted rural women. I myself also felt emotional and sad, as if I were saying goodbye to my family.

The biggest surprise was that even in this small, remote village in Poland, people knew and were interested in Vietnam, loved Vietnam; for them, Vietnam was brave, heroic and very close to them.

Nguyễn Đức Lập (b. 1947), studied geology at the UW from 1967 to 1972.

Cyganie

Pierwszy raz byliśmy w małej polskiej wiosce. Musieliśmy najpierw znaleźć tam sobie jakieś miejsce na kilkudniowy pobyt. Zaczęliśmy szukać, nie zdając sobie sprawy, że znalezienie skromnego lokum będzie tak trudne, mimo że mieliśmy przy sobie paszporty i list polecający z wydziału. Chodziliśmy cały dzień, rozmawialiśmy z wieloma osobami o naszym problemie, jednak nikt nam nie uwierzył i nie chciał nam dać noclegu. Kiedy zapadł wieczór, nie mieliśmy dokąd się zwrócić. Tej nocy musieliśmy z Nhuậnem udać się do stacji nawadniającej na środku pola, gdzie spotkaliśmy kilka osób. Opowiedzieliśmy im o naszej sytuacji: że jesteśmy Wietnamczykami, studentami Uniwersytetu Warszawskiego i że przyjechaliśmy do tej wioski, żeby zbierać materiały do pracy dyplomowej, szukamy noclegu i bardzo prosimy o pomoc. Jeden z obecnych mężczyzn obejrzał nas od stóp do głów i powiedział: „Tam jest stodoła, proszę zobaczyć, czy możecie tam nocować”.

Nie mając innego wyjścia, obaj weszliśmy do środka. Nie trzeba było się myć, szybko zjedliśmy herbatniki i poszliśmy spać po ciężkim dniu poszukiwania noclegu.

Na szczęście, dzięki pomocy miejscowego policjanta i sołtysa, udało nam się w końcu znaleźć nocleg. Gdy minął czas zbierania materiałów, gospodyni powiedziała nam, że gdyby nie miejscowa policja i wójt, nie pozwoliliby nam się zatrzymać, ponieważ wszyscy bali się, że jesteśmy Cyganami. W okolicy, a zwłaszcza w tej wiosce, nigdy nie było Wietnamczyków. Tutejsi znają Wietnam jedynie z telewizji. Powiedziałem Nhuậnowi: „Podczas badania terenowego nauczyliśmy się kilku ważnych rzeczy. Wieśniacy uważają nas za Cyganów, a dla dzieci jesteśmy przystojnymi czarnymi chłopakami”.

Đào Văn Lý (ur. 1948), studiował geologię na UW w latach 1967–1972.

Dân Digan

Lần đầu tiên đến vùng nông thôn tìm nhà trọ thật khó khăn. Mặc dù bên người đã có hộ chiếu và giấy giới thiệu của khoa nhưng suốt một ngày trời không sao tìm được nhà trọ. Tối đó tôi và Nhuận đành phải vào một trạm thủy nông giữa cánh đồng, nói với những người có mặt đó rằng chúng tôi là người Việt Nam, sinh viên Đại học Tổng hợp Warszawa đi thực địa thu thập tài liệu làm đồ án tốt nghiệp, hiện nay không có chỗ ngủ, đề nghị giúp đỡ.

Người phụ trách nhìn chúng tôi từ đầu đến chân rồi nói hiện nay có kho cỏ, các anh xem thế nào nhé. Không còn sự lựa chọn nào khác, hai anh em vào ngay. Không cần rửa mặt, ăn vội mấy cái bánh quy và lăn ra ngủ sau một ngày đi tìm chỗ ở mệt mỏi.

Công việc tìm nhà trọ rồi cũng được giải quyết nhờ sự giúp đỡ của anh cảnh sát khu vực và trưởng thôn. Thời gian thu thập tài liệu kết thúc, bà chủ nhà mới bực bạch rằng nếu không có cảnh sát khu vực và trưởng thôn giới thiệu họ không dám cho trọ vì sợ chúng tôi là dân digan. Ở vùng này, người Việt Nam chưa đến bao giờ, họ chỉ biết Việt Nam qua TV. Tôi nói với Nhuận: bọn mình đi thực địa được mấy cái hay. Dân làng thì cho mình là digan, còn cánh trẻ con lại gọi mình là anh da đen đẹp trai nữa chứ.

Đào Văn Lý (1948), sinh viên khoa Địa chất UW năm 1967–1972.

The Gypsies

It was our first time in a small Polish village. We had to find a place to stay there for a few days. We started looking, not realizing that finding modest housing would be so difficult, even though we had our passports and a letter of recommendation from the department with us. We walked around all day, talked to many people about our problem, but no one believed us and refused to give us accommodation. When evening fell, we had nowhere else to turn. That night, Nhuận and I had to go to an irrigation station in the middle of the field, where we met some people. We told them about our situation: that we are Vietnamese, students at the University of Warsaw, and that we have come to this village to collect materials for our thesis, we are looking for accommodation and are very much asking for help. One of the men present looked us over from head to toe and said: "There is a barn over there, please see if you can spend the night there."

With no other choice, we both went inside. There was no need to shower, we quickly ate biscuits and went to sleep after a hard day of searching for accommodation.

Fortunately, with the help of a local policeman and the village chief, we were finally able to find accommodation. When the time for collecting materials was over, the landlady told us that if it wasn't for the local police and the village chief, they wouldn't have let us stay because everyone was afraid we were gypsies. There were never any Vietnamese in the area and especially in this village. The locals know Vietnam only from television. I told Nhuận: "We learned some important things during the field study. The villagers think of us as gypsies, and to the children we are handsome black boys."

Đào Văn Lý (b. 1948), studied geology at the UW from 1967 to 1972.

Wspaniali przyjaciele

Mam przyjaciela, którego pełne imię i nazwisko brzmi Henryk Walczak, a pieszczotliwie nazywamy go Heniek. Teraz, w wieku 80 lat, jest dyrektorem firmy, wygląda dość krzepko i imponująco z siwymi włosami, ale w czasach studenckich miał sylwetkę wieśniaka – był silnym mężczyzną o czarnych, gęstych włosach jak korzenie bambusa. My, wietnamscy studenci, raczej go lubiliśmy, ze względu na jego prostotę, dowcip i łatwość nawiązywania kontaktów. Mieszka w Raszynie, przy głównej drodze prowadzącej w kierunku Krakowa, około 10 km od centrum Warszawy.

Heniek jest typem człowieka, który lubi mówić wprost. Jeśli coś mu się podoba, mówi, że mu się podoba, a jeśli nie, to mówi, że nie. Na początku spośród wietnamskich kolegów z roku, z którymi się uczył, najbardziej szanował mnie. Wynikało to z tego, że podczas kilku zajęć z matematyki odważnie wychodziłem do tablicy rozwiązywać trudne zadania i mi się to udawało. W jego oczach stałem się numerem jeden. Mówił: „Minh, jesteś dobry, naprawdę dobry”. A kiedy wspominał o innych kolegach, śmiał się głośno: „Ha, ha, jedzenie polskiego chleba to jeszcze długa droga!”.

Potem nadszedł czas praktyk terenowych pod koniec drugiego roku, podzielono nas na grupy po 10 osób. Los chciał, że w mojej grupie znaleźli się Heniek i Bui Đình Nhuận. Nhuận teraz jest ważną osobą, dyrektorem instytutu badawczego w Ministerstwie Budownictwa w Ho Chi Minh, ale wtedy był mały, krępy i niczym się nie wyróżniał. Nasza grupa otrzymała od nauczyciela-instruktora zadanie rozpoznania skał na powierzchni ziemi na odcinku około 5 km; następnie na tej podstawie mieliśmy wyciągnąć wnioski i narysować przekrój geologiczny na tym odcinku. To tak, jakbyśmy obserwowali tylko zewnętrzną stronę kawałka szynki, a musieli opisać i narysować linie tłuszczu – gdzie w środku jest tłuszcz, a gdzie mięso. Kiedy przedstawiliśmy wyniki instruktorowi, tylko się uśmiechnął. Na spotkaniu grupy powiedział, że tylko dwa rozwiązania są logiczne, a pozostałe należy poprawić według tych prawidłowych. Ja i Heniek musieliśmy poprawiać. Okazało się, że wzorem był Nhuận. Trzymając w ręku jego wzorcowe rozwiązanie, Heniek

uśmiechnął się szeroko, pokręcił głową i powiedział: „Nhuận, jesteś dobry, naprawdę dobry”.

Pod koniec trzeciego roku nastąpił jeszcze bardziej niezwykły przypadek. Nasz rocznik odbywał praktyki w pobliżu liceum. Nasi polscy koledzy wpadli na pomysł zorganizowania meczu tenisa stołowego z uczniami i nauczycielami tej szkoły. Polacy radzili sobie dobrze z tą dyscypliną, więc byli bardzo pewni siebie. Ale cóż, pierwszego wieczoru każdy z nich drapał się po głowie i narzekał, że grozi im przegrana. Zapytałem Heńka, co się dzieje, i pomyślałem o Nguyễn Đức Lâpie. Lâp do dziś zachował swoje dawne cechy. Stale nosi okulary korekcyjne, ma bardzo sportową sylwetkę, jest dobry w każdym sporcie, ale w tenisie stołowym nikt nie może go pokonać. Kiedy Heniek to zasugerował, nasi polscy koledzy wydawali się zadowoleni, choć trochę zaniepokojeni. Jednak następnego popołudnia zaprosili również Lâpa. Późnym popołudniem, kiedy wracali z rozgrywek, wszyscy byli bardzo podekscytowani. Okazało się, że nasza drużyna studentów odbywających praktyki wygrała. Lâp zmusił najlepszego gracza z liceum, aby biegał w kółko, pocąc się obficie i ostatecznie przegrywając dwa sety do zera. Słyszając to, Heniek, który rzadko był impulsywny, podbiegł do Lâpa, objął go i krzyknął: „Lâp, jesteś świetny, fantastyczny!”. Po czym udali się razem na piwo.

Kilka lat po ukończeniu studiów, gdy nadszedł czas pożegnania, zorganizowaliśmy kolację w akademiku, zapraszając Heńka i paru innych polskich przyjaciół. Na stole znajdowały się znane wszystkim potrawy, takie jak gotowany kurczak i smażone warzywa z wołowiną. Jedyną nowością były sajgonki. Po ugryzieniu chrupiącej sajgonki Heniek z szeroko otwartymi oczami zapytał, kto ją zrobił. Wskazaliśmy palcem na Đào Văn Lý. Heniek, zaskoczony, odwrócił się do Lý i uściśnął mu dłoń: „Wspaniale, Lý, jesteś najlepszy!”.

Dopiero 44 lata później, w 2016 roku, część z nas miała okazję ponownie odwiedzić Polskę, z okazji 200-lecia Uniwersytetu Warszawskiego. Lâp, Nhuận i ja ponownie spotkaliśmy się z Heńkiem. Jak wspomniałem, Heniek miał wtedy około 70 lat i imponującą sylwetkę. Kiedy powiedział nam, że teraz jest dyrektorem firmy budowlanej w Warszawie, ma dużo pracy i dobrze prosperuje, wszyscy byliśmy zachwyceni: „Świetnie, naprawdę świetnie!”. Wtedy Heniek przypomniał sobie stare czasy i promiennie się uśmiechnął: „Lâp, Nhuận, Minh, Lý, wszyscy jesteśmy dobrzy, naprawdę dobrzy”.

Minh Vũ (ur. 1949), studiował geologię na UW w latach 1967–1972.

Những người bạn tuyệt vời

Tôi có anh bạn, họ tên đầy đủ là Henryk Walczak, gọi thân mật là Heniek. Bây giờ ở tuổi U80 lại là Giám đốc một doanh nghiệp, trông anh ấy có phần đầy đặn, bệ vệ, tóc bạc trắng, chứ thuở đại học anh có dáng một chàng trai nông thôn, người chắc nịch, tóc đen ken dày như rễ tre. Cánh sinh viên Việt Nam chúng tôi khá cảm tình với anh, bởi tính cách phác, hóm hỉnh, dễ gần. Anh có nhà ở khu Raszyn- cạnh đại lộ hướng về Kraków, cách trung tâm Warszawa khoảng 10km.

Anh có tính ưa nói thẳng. Thích thì bảo là thích, chưa thích thì bảo là chưa. Lúc đầu trong số mấy anh em việt nam chúng tôi học cùng lớp với anh, anh nể tôi nhất. Chả là trong mấy lần lên lớp bài tập toán, tôi mạnh dạn lên bảng giải một số bài toán khó, và giải được. Trong mắt anh tôi trở thành nhân vật số một. Anh bảo: *Minh, mày giỏi, giỏi đấy*. Còn khi nhắc tới những người bạn khác, anh cười to: *Ah ha, ăn được bánh mì Ba Lan còn lâu lắm đấy*.

Rồi đến đợt đi thực địa cuối năm thứ hai, lớp chúng tôi được chia thành nhóm 10 người một. Ngẫu nhiên trong nhóm tôi lại có Heniek và anh Bùi Đình Nhuận. Anh Nhuận giờ thì oai rồi, làm Viện trưởng một Phân viện nghiên cứu thuộc Bộ Xây dựng ở Tp. Hồ Chí Minh, chứ lúc ấy người nhỏ nhắn, cù rù, chưa thấy gì nổi trội. Nhóm tôi được thầy hướng dẫn giao nhiệm vụ phải đi khảo sát đất đá trên mặt đất, dọc tuyến dài khoảng 5km, rồi từ đó suy đoán, vẽ mặt cắt cấu tạo các lớp đất đá dưới lòng đất dọc tuyến này. Kiểu như ta chỉ quan sát bề ngoài một tảng thịt szynka mà phải mô tả và vẽ được các đường vân vi đầu là mỡ, đâu là thịt ở bên trong. Nhìn kết quả chúng tôi nộp, thầy hướng dẫn chỉ cười cười. Đến lúc họp nhóm, thầy bảo chỉ có hai kết quả hợp lý nhất, số còn lại phải chỉnh sửa theo mẫu của các bài giải hợp lý. Tôi và Heniek đều phải sửa. Hóa ra bài giải mẫu là của anh Nhuận. Cầm trên tay bài giải mẫu, xem xét một lúc Heniek cười tươi, lắc lắc đầu: *Nhuận, giỏi, giỏi thật*.

Tới một trường hợp hy hữu hơn. Ấy là vào cuối năm thứ ba. Lớp chúng tôi đi thực tập gần một trường cấp III. Nghĩ thế nào mà mấy anh bạn Ba Lan của lớp bỗng đồng nghĩ ra trò tổ chức thi đấu bóng bàn với thầy trò trường này. Mấy anh bạn Ba Lan này chẳng phải tay vừa nên tự tin lắm. Chẳng dè, tối hôm đầu tiên về, anh nào anh ấy vò đầu bứt tai, kêu có nguy cơ thua mất. Tôi hỏi

Heniek, biết chuyện, tôi chợt nghĩ tới anh Nguyễn Đức Lập. Anh Lập hiện nay vẫn giữ được những nét xưa. Thường xuyên đeo kính cận xong dáng rất thể thao, môn bóng nào cũng giỏi, xong khó ai ăn đứt anh về khâu bóng bàn. Thấy Heniek gợi ý, mấy tay bạn Ba Lan có vẻ mừng tuy còn chút lẩn tẩn, song chiều hôm sau cũng rủ anh Lập đi. Tối chiều muộn, lúc về thì mấy tay bóng bàn- tay nào tay ấy hả hê lắm. Hóa ra là đội sinh viên thực tập chúng tôi thắng. Anh Lập đánh cho tay giỏi nhất của bên nhà trường cấp III phải chao đảo, vã hết mồ hôi, thua hai séc trắng. Nghe vậy, Heniek ít khi vồ vập mà phải chạy lại ôm lấy anh Lập hét lên: *Lập, tuyệt, tuyệt vời*, rồi kéo nhau đi chiêu đãi một chiều bia.

Đến dạo sau tốt nghiệp, chuẩn bị chia tay nhau, chúng tôi làm một bữa cơm tại ký túc xá, mời Heniek và vài anh bạn Ba Lan nữa tới ăn. Vào bữa, món ăn nào trông cũng quen cả, kiểu như gà luộc, rau xào thịt bò. Riêng chỉ có món nem là lạ. Cắn một miếng nem giòn tan, Heniek tròn mắt hỏi ai làm đây. Chúng tôi chỉ tay vào anh Đào Văn Lý. Heniek ngỡ ngàng quay sang anh Lý bắt tay: *tuyệt vời, Lý, mày là số một đấy*.

Phải tới 44 năm sau, vào năm 2016, một số chúng tôi mới có dịp trở lại Ba Lan, dự 200 năm ngày thành lập trường Đại học Tổng hợp Warszawa. Và chúng tôi: anh Lập, anh Nhuận và tôi mới lại có dịp hội ngộ Heniek. Như đã nói, Heniek lúc này đã khoảng 70, đáng bệ vệ lắm. Khi nghe Heniek bảo giờ đang làm giám đốc một công ty khảo sát thiết kế xây dựng ở Warszawa, công việc nhiều, ăn lên làm ra, chúng tôi đều mừng: *Giỏi, Giỏi thật*. Lúc này Heniek mới nhớ lại chuyện cũ, cười rạng rỡ: *Lập, Nhuận, Minh, Lý, chúng ta đều giỏi, giỏi thật*.

Minh Vũ (1949), sinh viên khoa Địa chất UW năm 1967–1972.

Wonderful Friends

I have a friend whose full name is Henryk Walczak, and we call him Heniek. Now, at the age of 80, he is a director of a company; he looks quite vigorous and imposing with gray hair, but in his student days, he had the physique of a villager: he was a strong man with black, thick hair like bamboo roots. We Vietnamese students tended to like him because of his simplicity, wit, and ease of relating. He lives in Raszyn, on the main road leading towards Cracow, about 10 km from the center of Warsaw.

Heniek is the type of man who likes to speak plainly. If he likes something, he says he likes it, and if he doesn't, he says he doesn't. At first, of the Vietnamese classmates he studied with, he respected me the most. This was due to the fact that during several math classes, I bravely went out to the board to solve difficult tasks and succeeded. In his eyes, I became number one. He would say: "Minh, you're good, really good." And when he mentioned other colleagues, he laughed out loud: "Ha, ha, eating Polish bread is still a long way off!"

Then came the fieldwork practice at the end of the second year, and we were divided into groups of 10. Fate would have it that my group included Heniek and Bùi Đình Nhuận. Nhuận is now an important person, the director of a research institute at the Ministry of Construction in Ho Chi Minh, but back then, he was small, stocky, and there was nothing special about him. Our group was given the task by the teacher-instructor to identify rocks on the earth's surface along a stretch of about 5 km; then, based on this, we were to draw conclusions and draw a geological cross-section along this stretch. It's like observing only the outside of a piece of ham, and having to describe and draw lines of fat, where the fat is inside and where the meat is. When we presented the results to the instructor, he only smiled. At the group's meeting, he said that only two solutions are logical, and the others should be corrected according to the right ones. Me and Heniek had to correct. It turned out that the model was Nhuận. Holding his model solution in his hand, Heniek smiled broadly, shook his head and said: "Nhuận, you're good, really good."

At the end of the third year, there was an even more unusual occurrence. Our year did internships near a high school. Our Polish colleagues came up with the idea of organizing a table tennis match with students and teachers of the school. The Poles were doing well with the discipline, so they were very confident. But well, on the first evening, each of them scratched their heads and complained that they were in danger of losing. I asked Heniek what was going on, and thought of Nguyễn Đức Lập. Lập has retained his former features to this day. He wears corrective glasses all the time, has a very athletic figure, and is good at all sports, but in table tennis, no one can beat him. When Heniek suggested this, our Polish colleagues seemed pleased, if a little concerned. However, the next afternoon they also invited Lập. Later that afternoon, when they returned from the games, everyone was very excited. It turned out that our team of student interns won. Lập forced the best high school player to run around sweating profusely and eventually losing two sets to zero. Hearing this, Heniek, who was rarely impulsive, ran up to Lập, embraced him and shouted: “Lập, you are great, fantastic!” Afterwards, they went for a beer together.

A few years after graduation, when it was time to say goodbye, we organized a dinner in the dormitory, inviting Heniek and a few other Polish friends. On the table were familiar dishes such as boiled chicken and fried vegetables with beef. The only novelty was the spring rolls. After taking a bite of the crispy spring roll, Heniek, wide-eyed, asked who made it. We pointed a finger at Đào Văn Lý. Heniek, surprised, turned to Lý and shook his hand: “Great, Lý, you’re the best!”

It was not until 44 years later, in 2016, that some of us had the opportunity to visit Poland again, on the occasion of the 200th anniversary of the University of Warsaw. Lập, Nhuận, and I met Heniek again. As I mentioned, Heniek was about 70 years old at the time and had an impressive physique. When he told us that he was now the director of a construction company in Warsaw, had a lot of work and was thriving, we were all delighted: “Great, really great!” Then Heniek remembered the old days and smiled radiantly: “Lập, Nhuận, Minh, Lý, we’re all good, really good.”

Minh Vũ (b. 1949), studied geology at the UW from 1967 to 1972.

Praca zarobkowa na czarno

Praca zarobkowa na czarno w czasach studenckich wiąże się z wieloma wspomnieniami. Fajnie było pracować i mieć dodatkowe pieniądze poza stypendium. Jednak zarabiać w tego typu pracy nie było łatwo. Wiecie, że należało wstać około 2.00–3.00 nad ranem, żeby się zapisać, a potem wrócić do pokoju i czekać na wezwanie do pracy? Jednak ważne było, aby nikt się nie dowiedział, że potajemnie chodzimy do pracy. Na pewno pamiętacie, że w tamtych czasach studentom wietnamskim nie wolno było pracować dla pieniędzy; kto szedł do pracy zarobkowej, ten naruszał zasady, regulaminy i mógł być osądzony. Pomimo to wielu wietnamskich studentów zarabiało, pracując potajemnie.

Taka nielegalna praca zapewniała studentom pieniądze, ale też stanowiła ryzyko. Czasami pojawiały się zabawne historie z nią związane. Pewnego razu jeden wietnamski student został przydzielony do pracy z polskim studentem. Ich zadaniem były przewożenia rolek papieru wózkami po terenie lotniska. Podczas pracy polski student odpowiadał za ciągnięcie wózka, a wietnamski miał go pchać. Obaj przewieźli kilka wózków, pracując wesoło i rozmawiając żartobliwie. Nagle polski student skrzywił się, opadł z sił i zaczął dyszeć. Ciągnął wózek, zastanawiając się, dlaczego tym razem jest taki ciężki. Odwrócił się i już miał zapytać o to wietnamskiego studenta, lecz ku swemu zdumieniu nie zobaczył nigdzie kolegi Wietnamczyka. Sprawdził, ale nie było go w pobliżu. Szukał, aż w końcu zauważył studenta z Wietnamu ukrytego między dwiema rollkami papieru. Zdenerwowany polski kolega ze złością krzyknął: „Dlaczego się ukrywasz, dlaczego pozwalasz mi ciągnąć samemu?!”. Student z Wietnamu nie powiedział ani słowa, zakrył usta palcem i wskazał w stronę innego studenta z Wietnamu, który właśnie tamtędy przechodził. Kolega Polak zrozumiał, o co chodzi, i powiedział: „OK, rozumiem”. I obaj się zaśmiali.

Bùi Đình Nhuận (ur. 1948), studiował geologię na UW w latach 1967–1972.

Đi làm thêm

Đi làm thêm thời sinh viên có nhiều kỷ niệm lắm. Đi làm được thêm tiền thì vui, vui lắm nhưng cũng vất vả ra phết. Ngày nhé, khoảng 2-3 giờ sáng đã phải thức dậy để đăng ký suất đi làm, sau đó về phòng ngủ chờ gọi đi làm. Nhưng vất vả nhất là việc làm cách nào để không bị phát hiện ngay từ khi đăng ký và cả trong quá trình làm thêm. Mọi người biết đấy, sinh viên đi làm thêm là vi phạm nội quy của Đoàn và đội cờ đỏ có nhiệm vụ phát hiện, ghi danh những sinh viên đi làm thêm để báo cáo với Đoàn trưởng, và không ít bạn đã bị phát hiện, bị kiểm điểm.

Nhưng đi làm cũng vui, có những chuyện cười vỡ bụng. Một lần, một sinh viên ta được phân công đi làm với một bạn sinh viên Ba Lan. Nhiệm vụ của hai người là vận chuyển các cuộn giấy bằng xe đẩy trong khu vực sân bay. Khi làm việc, anh bạn sinh viên Ba Lan có nhiệm vụ kéo xe, và bạn sinh viên Việt Nam đẩy xe. Cả hai đã chuyển được mấy chuyến xe, làm việc vui vẻ, cười nói râm ran. Nhưng bỗng nhiên, anh bạn sinh viên Ba Lan nhăn mặt, ị ạch, thở hổn hển kéo xe, trong lòng nghĩ không biết tại sao lần này xe lại nặng như thế. Nghĩ vậy quay lại định hỏi bạn sinh viên Việt Nam thì tá hỏa, không thấy anh bạn đâu. Đi tìm xung quanh thì thấy anh bạn Việt Nam đang nấp giữa 2 cuộn giấy. Tức mình, anh bạn sinh viên Ba Lan nổi cáu: -Dlaczego że ty ukrywasz, dlaczego pozwalasz mi ciągnąć samemu. Anh bạn sinh viên Việt Nam không nói không rằng, giơ ngón tay che miệng và chỉ về phía một người Việt Nam đang đi lại ở khu vực đấy. Anh bạn sinh viên Ba Lan hiểu ý và nói: -OK, rozumiem. Và cả hai cùng cười.

Bùi Đình Nhuận (1948), sinh viên khoa Địa chất UW năm 1967–1972.

Paid Undeclared Work

Doing undeclared work for money during my student days is associated with many memories. It was nice to work and have extra money besides the scholarship. However, earning money in this type of work was not easy. Did you know that you had to get up around 2:00–3:00 in the morning to sign up, and then go back to your room and wait to be called to work? However, it was important that no one found out that we were secretly going to work. I'm sure you remember that in those days, Vietnamese students were not allowed to work for money; whoever went to work for a living violated the rules, regulations and could be tried. Despite this, many Vietnamese students earned money working secretly.

Such illegal work provided students with money, but also posed risks. Sometimes there were funny stories related to it. On one occasion, one Vietnamese student was assigned to work with a Polish student. Their job was to carry rolls of paper by cart around the airport grounds. During the work, the Polish student was responsible for pulling the cart, while the Vietnamese student would push it. They both moved several carts, working cheerfully and chatting jokingly. Suddenly, the Polish student grimaced, lost his strength and began panting. He pulled the cart, wondering why it was so heavy this time. He turned around and was about to ask a Vietnamese student about it, but to his surprise, he did not see his Vietnamese friend anywhere. He checked, but his colleague wasn't around. He searched until he finally spotted the Vietnamese student hidden between two rolls of paper. The upset Polish colleague angrily shouted: "Why are you hiding? Why are you letting me pull alone?!" The Vietnamese student did not say a word, covered his mouth with his finger and pointed in the direction of another Vietnamese student who was just passing that way. A fellow Pole understood what was going on and said: "OK, I understand." And they both laughed.

Bùi Đình Nhuận (b. 1948), studied geology at the UW from 1967 to 1972.

Nauczyciel Minh – pewna zabawna historia

W czasach studenckich prof. dr hab. Vŭ Cao Minh słynął z tego, że był jednym z najlepszych, zyskując uznanie wykładowców i podziw kolegów. Jego oceny końcowe i egzaminacyjne prawie zawsze były maksymalne, w tym z rysunku technicznego. Po ukończeniu studiów Vŭ Cao Minh pozostał na uczelni jako doktorant. Jego ówczesny wykładowca, a zarazem kierownik Zakładu Mechaniki Gruntów – profesor Zygmunt Glazer – powierzył mu prowadzenie zajęć z rysunku technicznego dla kilku grup studentów pierwszego roku.

Profesor Minh wyróżniał się wysokim wzrostem, był najwyższą osobą wśród wietnamskich studentów w Warszawie. Miał prawdopodobnie około 1,90 m wzrostu.

Pewnego razu, na początku zajęć z rysunku, profesor Minh wezwał do tablicy drobną, śliczną studentkę. Podniósł się lekko na palcach, chwycił kredę i wysoko, tuż przy górnej krawędzi tablicy, narysował punkt. Następnie powiedział: „Proszę narysować linię prostą przez wyznaczony punkt”. Dziewczyna stanęła niezdecydowana, przechyliła głowę i, patrząc na wysoko położony punkt, powiedziała: „Pan sobie żarty ze mnie stroi?! Jak mam do niego dosięgnąć?!”. Cała sala wybuchnęła śmiechem, rzucając żartobliwe uwagi. Profesor Minh szybko naprawił swój błąd, rysując inny punkt pośrodku tablicy. Dziewczyna wykonała zadanie i wróciła na swoje miejsce.

Ta mała, śliczna studentka to późniejsza profesor nauk geologicznych Ewa Słaby, wieloletnia prodziekan Wydziału Geologii Uniwersytetu Warszawskiego, dyrektor Instytutu Nauk Geologicznych Polskiej Akademii Nauk. Pani profesor wielokrotnie odwiedzała Wietnam, współpracując przy projektach geologicznych prowadzonych przez oba kraje.

Profesor Vŭ Cao Minh z kolei został wicedyrektorem Instytutu Geologii Wietnamskiej Akademii Nauk i Technologii. Jest jednym z czołowych specjalistów w dziedzinie geologii inżynierskiej. Jako autor wielu projektów o dużym znaczeniu naukowym i gospodarczym, m.in. opracował skuteczną metodę

geofizyczną wykrywania gniazd termitów i pęknięć w korpusie wałów; budował zbiorniki wodne w górach, dostarczając wodę do nawadniania pól uprawnych, sadów i upraw warzywnych; snuł także śmiałe plany skierowania Mekongu do Quảng Trị, aby chronić deltę Rzeki Czerwonej przed powodzią.

Nguyễn Minh Thành (ur. 1952), studiował geologię na UW w latach 1970–1975.

Chuyện thầy Minh, một chuyện vui bây giờ mới kể

Thời sinh viên, giáo sư tiến sĩ khoa học Vũ Cao Minh là người nổi tiếng học giỏi, được các thầy cô mến mộ, bạn bè khâm phục. Điểm tổng kết và điểm thi của anh hầu hết là 5/5; có một số điểm 5+, trong đó có môn Hóa hình. Tốt nghiệp đại học Vũ Cao Minh được ở lại làm chuyển tiếp sinh. Thầy anh đồng thời là trưởng bộ môn Cơ học Đất đá – giáo sư Zygmunt Glazer - phân công anh hướng dẫn bài tập Hóa hình cho một số lớp sinh viên năm thứ nhất.

Về ngoại hình, anh Minh là một người cao lớn, cao nhất trong số lưu học sinh Việt Nam tại Warszawa. có lẽ xấp xỉ 1.90 m.

Vào đầu một giờ chữa bài tập, thầy Minh gọi một cô sinh viên nhỏ nhắn xinh xinh lên bảng. Thầy kiễng chân một chút cầm phấn chấm một điểm cao chót vót gần với mép trên cùng của bảng rồi nói; *“Chị hãy vẽ một đường thẳng qua điểm đã cho”*. Cô gái đứng tần ngần nghiêng đầu nhìn điểm thầy chấm cao tít tận trên kia rồi nói: *“Thế này là thầy đánh đổ em rồi! Em làm sao với tới điểm đó?”* Cả lớp cười ồ vui vẻ xen lẫn mấy câu pha trò... Thầy Minh vội sửa lỗi của mình bằng cách chấm một chấm khác giữa bảng. Cô gái hoàn thành bài tập một cách nhanh chóng và trở lại chỗ ngồi.

Cô sinh viên nhỏ bé xinh xinh đó sau này chính là giáo sư tiến sĩ khoa học Ewa Staby, nguyên phó trưởng khoa Địa chất, Đại học Tổng hợp Warszawa, nguyên Viện trưởng Viện Khoa học Địa chất, Viện Hàn lâm Khoa học Ba Lan. Giáo sư đã nhiều lần sang Việt Nam liên kết hợp tác các đề tài địa chất giữa hai nước.

Giáo sư Vũ Cao Minh, nguyên Phó viện trưởng Viện Địa chất, Viện Hàn Lâm khoa học và Công nghệ Việt Nam. Ông là một trong những người đầu ngành của ngành Địa chất Công trình. Ông có nhiều đề tài mang ý nghĩa lớn về khoa học cũng như kinh tế, trong đó phải kể đến việc dùng phương pháp địa vật lý phát hiện tổ mối và vết nứt trong thân đê một cách hiệu quả; làm hồ chứa nước trên đỉnh núi, lấy nước tưới cho nương, rẫy, ruộng, vườn... cho tới những ý định táo bạo: ngăn sông Mê công đổ ra Quảng Trị để tránh lũ lụt cho đồng bằng sông Cửu long.

Nguyễn Minh Thành (1952), sinh viên khoa Địa chất UW năm 1970–1975.

Minh the Teacher: One Funny Story

In his student days, Prof. Dr. Habil. Vũ Cao Minh was renowned for being one of the best, earning the respect of his lecturers and the admiration of his colleagues. His final and exam grades were almost always maximum, including in technical drawing. After graduating, Vũ Cao Minh remained at the university as a doctoral student. His lecturer at the time, and head of the Department of Soil Mechanics, Professor Zygmunt Glazer, entrusted him with teaching technical drawing to several groups of first-year students.

Professor Minh stood out for his tall stature, and was the tallest person among Vietnamese students in Warsaw. He was probably about 1.90 meters tall.

One time, at the beginning of the drawing class, Professor Minh called a petite, pretty student to the board. He rose lightly on his toes, grabbed the chalk, and drew a point high, just at the top edge of the board. He then said: "Please draw a straight line through the designated point." The girl stood hesitantly, tilted her head and, looking at the highly drawn point, said: "Are you making fun of me?! How do I reach it?!". The entire room roared with laughter, throwing around humorous remarks. Professor Minh quickly corrected his mistake by drawing another point in the middle of the board. The girl completed the task and returned to her seat.

This pretty petite student is the later professor of geological sciences Ewa Słaby, long-time vice-dean of the Faculty of Geology at the University of Warsaw, director of the Institute of Geological Sciences of the Polish Academy of Sciences. Madam Professor has visited Vietnam many times, collaborating on geological projects conducted by both countries.

Professor Vũ Cao Minh, in turn, became deputy director of the Institute of Geology of the Vietnam Academy of Science and Technology. He is one of the leading specialists in engineering geology. As the author of many projects of great scientific and economic importance, including developing an effective geophysical method for detecting termite nests and cracks in the body of embankments; building water reservoirs in the mountains, providing water to irrigate farm fields, orchards and vegetable crops; and

making bold plans to divert the Mekong to Quảng Trị to protect the Red River delta from floods.

Nguyễn Minh Thành (b. 1952), studied geology at the UW from 1970 to 1975.

**Wydział Matematyki,
Informatyki i Mechaniki
Khoa Toán tin
Faculty of Mathematics,
Informatics and Mechanics**

Wydział Matematyki, Informatyki i Mechaniki (MIM)

Od roku 1964 w ówczesnym Instytucie Matematyki i Fizyki istniał Zakład Metod Numerycznych, utworzony z Katedry Matematyki Ogólnej przez prof. dr. hab. Stanisława Turskiego. Zmiana nazwy odzwierciedlała pojawienie się nowych kierunków badań i dydaktyki na Uniwersytecie Warszawskim, m.in. dzięki wyposażeniu UW w komputer GIER.

W 1968 roku, wraz z wyodrębnieniem Wydziału Matematyki i Mechaniki z Wydziału Matematyki i Fizyki, Zakład Metod Numerycznych został przekształcony w instytut, początkowo nazwany Instytutem Maszyn Matematycznych. W 1975 roku połączono go z Ośrodkiem Obliczeniowym wydziału, tworząc Instytut Informatyki. Jednocześnie zmieniono nazwę wydziału na Matematyki, Informatyki i Mechaniki (MIM UW). Pierwszym dyrektorem instytutu został prof. dr hab. Stanisław Turski.

Do 1991 roku siedziba wydziału mieściła się w Pałacu Kultury i Nauki. Wydział MIM UW zajmował sale na piętrach siódmym, ósmym i dziewiątym. Zajęcia dydaktyczne prowadzono również w budynku na terenie kampusu Ochota, przy ul. Banacha 2. Zajęcia z programowania odbywały się w nowoczesnych laboratoriach komputerowych.

Matematyka to dyscyplina wykorzystująca teorie matematyczne, techniki obliczeniowe, algorytmy i wsparcie technologii informatycznej do rozwiązywania problemów z zakresu ekonomii, nauki, techniki, technologii, fizyki, a nawet nauk społecznych i humanistycznych. Wczesne badania matematyczne na Uniwersytecie Warszawskim kształtowały długą tradycję polskiej matematyki. Program nauczania matematyki na Wydziale MIM UW jest stale rozwijany i wzbogacany, uwzględniając nowoczesne trendy w rozwoju tej dyscypliny i jej zastosowania na rynku pracy.

Program ten daje studentom możliwość rozwijania zainteresowań w różnych obszarach matematyki czystej i stosowanej. Główne kierunki matematyczne wykładane na Wydziale MIM UW obejmują: algebrę, analizę matematyczną,

analizę numeryczną, matematykę biologiczną, geometrię algebraiczną, matematykę finansową, teorię prawdopodobieństwa, równania różniczkowe cząstkowe, statystykę, systemy decyzyjne, strukturę topologiczną, dynamikę systemów.

Informatyka to dziedzina nauki zajmująca się badaniami podstaw teoretycznych informacji i obliczeń, a także ich realizacją i zastosowaniem w systemach komputerowych. Program nauczania i badań informatyki na Wydziale MIM UW jest również stale rozwijany i wzbogacany, uwzględniając nowoczesne trendy w rozwoju tej dziedziny oraz jej przyszłe zastosowania na rynku pracy. Program dydaktyczny obejmuje takie przedmioty, jak: bazy danych, obliczenia równoległe i rozproszone, algorytmy, podstawy teoretyczne informatyki, bioinformatyka, nowoczesne języki programowania, inżynieria oprogramowania, sztuczna inteligencja, bezpieczeństwo systemów komputerowych i kryptografia.

Wydział MIM UW jest jednym z wiodących wydziałów matematyki i informatyki w Polsce oraz na świecie. Wykształcił wielu wybitnych absolwentów, którzy odnieśli znaczące sukcesy. Utrzymuje również ścisłe relacje z wieloma renomowanymi uniwersytetami i instytutami badawczymi na całym świecie. Liczni studenci i doktoranci z różnych krajów, w tym z Wietnamu, przyjeżdżają studiować i realizować projekty badawcze na Wydziale MIM UW. Szczególnie w latach wojny w Wietnamie (1965–1975) wielu wietnamskich studentów i doktorantów miało możliwość studiowania i prowadzenia badań na Uniwersytecie Warszawskim, osiągając znakomite wyniki. W poszczególnych rocznikach byli to:

- 1968–1973: Lê Xuân Bình, Triệu Trần Kháng, Trần Trọng Cảnh;
- 1969–1974: Từ Hảo, Đoàn Văn Ban, Đinh Thị Ngọc Thanh, Bạch Đăng Thắng, Nguyễn An Ninh, Võ Thị Thu, Nguyễn Văn Vinh; spośród nich Từ Hảo i Đoàn Văn Ban kontynuowali studia doktoranckie i pomyślnie obronili prace doktorskie na Wydziale MIM UW w 1978 roku;
- 1970–1975: Nguyễn Ngọc Thuần, Hoàng Quang Hùng, Nguyễn Tiến Huyền, Đinh Tân Thanh i Lương Văn Quanh;
- 1971–1976: Doãn Ngọc Liên, Giang Công Thế, Nguyễn Hoàn Vũ, Nguyễn Năng Tâm, Nguyễn Trí Kính, Nguyễn Như Quỳnh;
- 1972–1977: Tạ Phương Hạnh, Lê Hoàng YẾN, Nguyễn Huy Thông, Nguyễn Đăng Ty, Phùng Văn Ổn;
- doktoranci, którzy pomyślnie obronili prace doktorskie na Wydziale MIM UW, to: Nguyễn Cát Hồ, Nguyễn Văn Ba, Đào Đình Luyện, Hoàng Phong Oanh, Trần Văn Triễn, Nguyễn Quý Hỷ, Phạm Chí Đại.

Większość absolwentów i doktorantów po ukończeniu studiów na Wydziale MIM UW pracowała w agencjach rządowych i międzynarodowych, a wielu z nich prowadziło badania i wykładało na renomowanych uniwersytetach

i w instytutach badawczych lub pracowało dla dużych krajowych oraz międzynarodowych korporacji i firm.

Đoàn Văn Ban (ur. 1949), studiował matematykę na UW w latach 1968–1973.

Khoa Toán tin (MIM)

Từ năm 1964, trong khoa Toán và Vật lý lúc bấy giờ có bộ môn Phương pháp số, được thành lập từ bộ phận Toán đại cương bởi GS. Stanisław Turski. Việc thay đổi tên này phản ánh sự xuất hiện của một số lĩnh vực nghiên cứu và đào tạo mới tại Đại học Tổng hợp Warszawa, cùng nhiều lĩnh vực khác, có thể thực hiện được nhờ việc Đại học Tổng hợp Warszawa được trang bị máy tính GIER.

Năm 1968, khi Khoa Toán và Cơ học được tách khỏi Khoa Toán và Vật lý, bộ môn Phương pháp số được chuyển thành Viện, ban đầu gọi là Viện Máy tính toán (Instytut Maszyn Matematycznych).

Năm 1975, Viện Máy tính toán được sáp nhập với Trung tâm tính toán (Ośrodek Obliczeniowy) của Khoa, tạo thành Viện Khoa học Máy tính (Instytut Informatyki). Đồng thời, tên của Khoa được đổi thành Toán, Khoa học máy tính và Cơ học (Wydział Matematyki, Informatyki i Mechaniki). Viện trưởng đầu tiên là GS. Stanisław Turski.

Cho đến năm 1991, trụ sở của khoa nằm trong Cung Văn hóa và Khoa học. Khoa MIMUW chiếm các phòng trên các tầng 7, 8 và 9. Nhiều lớp học cũng diễn ra trong tòa nhà Khoa MIMUW ở cơ sở Ochota, tại Banacha 2. Các lớp lập trình diễn ra trong phòng thí nghiệm máy tính hiện đại.

Truyền thống đào tạo của MIM

Toán học là ngành sử dụng những học thuyết toán, kỹ thuật tính toán, thuật toán, với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin để giải quyết mọi vấn đề từ kinh tế, khoa học, kỹ thuật, công nghệ, vật lý thậm chí đến cả những vấn đề thuộc về khoa học xã hội và nhân văn. Các nghiên cứu thời kỳ đầu tiên về toán học được cung cấp tại Đại học Tổng hợp Warszawa đã được định hình bởi truyền thống lâu đời của các nhà toán học Ba Lan. Chương trình giáo dục không ngừng được phát triển và phong phú, có tính đến các xu hướng phát triển toán học hiện đại và các ứng dụng của chúng trong thị trường lao động.

Các nghiên cứu đã mang đến cơ hội phát triển mối quan tâm trong nhiều lĩnh vực khác nhau của toán học thuần túy và ứng dụng. Các chuyên ngành

toán học chính được trình bày tại MIMUW bao gồm: đại số, phân tích toán học, phân tích số, toán sinh học, hình học đại số, toán tài chính, lý thuyết xác suất, phương trình vi phân từng phần, thống kê, hệ thống quyết định, cấu trúc topo, hệ động lực.

Khoa học máy tính (Informatyki) là ngành nghiên cứu các cơ sở lý thuyết về thông tin và tính toán cùng sự thực hiện và ứng dụng của chúng trong các hệ thống máy tính. Chương trình đào tạo, nghiên cứu không ngừng được phát triển và phong phú, có tính đến các xu hướng phát triển khoa học máy tính hiện đại và các ứng dụng của nó trong thị trường lao động trong tương lai. Bao gồm các môn: cơ sở dữ liệu, tính toán song song và phân tán, thuật toán, cơ sở lý thuyết của khoa học máy tính, sinh học tính toán, ngôn ngữ lập trình hiện đại, công nghệ phần mềm, trí tuệ nhân tạo, bảo mật hệ thống máy tính và mật mã.

Khoa MIMUW là nơi được công nhận và đánh giá cao trên toàn thế giới.

Nhiều nước đã gửi sinh viên, nghiên cứu sinh sang học tập, nghiên cứu tại MIMUW, trong đó có Việt Nam. Nhất là trong những năm chiến tranh tại Việt Nam (những năm 1965-1975), nhiều sinh viên, nghiên cứu sinh Việt nam được sang UW học tập và nghiên cứu đạt nhiều kết quả tốt, có thể kể ra như:

- Khoá 1968 - 1973: *Lê Xuân Bình, Triệu Trần Kháng, Trần Trọng Cảnh*
- Khoá 1969 - 1974: *Từ Hảo, Đoàn Văn Ban, Đinh Thị Ngọc Thanh, Bạch Đăng Thắng, Nguyễn An Ninh, Võ Thị Thu, Nguyễn Văn Vinh*. Trong đó, Từ Hảo, Đoàn Văn Ban được làm chuyển tiếp nghiên cứu sinh và đã bảo vệ thành công luận án TS tại MIMUW vào năm 1978.
- Khoá 1970 - 1975: *Nguyễn Ngọc Thuần, Hoàng Quang Hùng, Nguyễn Tiến Huyền, Đinh Tân Thanh và Lương Văn Quan*.
- Khoá 1971 - 1976: *Doãn Ngọc Liên, Giang Công Thế, Nguyễn Hoàn Vũ, Nguyễn Năng Tâm, Nguyễn Trí Kính, Nguyễn Như Quỳnh*.
- Khoá 1972 - 1977: *Tạ Phương Hạnh, Lê Hoàng Yến, Nguyễn Huy Thông, Nguyễn Đăng Ty, Phùng Văn Ổn*.
- Các nghiên cứu sinh đã bảo vệ thành công luận án TS tại Khoa MIMUW như: *TSKH. Nguyễn Cát Hồ, TS. Nguyễn Văn Ba, TS. Đào Đình Luyện (1971-1974), TS. Hoàng Phong Oanh, TS. Trần Văn Triển, TSKH. Nguyễn Quý Hỷ, Phạm Chí Đại, ...*

Hầu hết các sinh viên, nghiên cứu sinh sau khi tốt nghiệp tại MIMUW đều làm việc tại các cơ quan, tổ chức của nhà nước, quốc tế và nhiều người nghiên cứu, giảng dạy tại các trường đại học, viện nghiên cứu nổi tiếng hoặc làm việc cho các tập đoàn, công ty lớn trong và ngoài nước.

Đoàn Văn Ban (1949), sinh viên khoa Toán UW năm 1969-1974.

The Faculty of Mathematics, Informatics and Mechanics (MIM)

Since 1964, there was a Department of Numerical Methods in the then Institute of Mathematics and Physics, created from the Department of General Mathematics by Prof. Dr. Habil. Stanislaw Turski. The name change reflected the emergence of new directions in research and teaching at the University of Warsaw, including by equipping the UW with the GIER computer.

In 1968, with the separation of the Faculty of Mathematics and Mechanics from the Faculty of Mathematics and Physics, the Department of Numerical Methods was transformed into an institute, initially called the Institute of Mathematical Machines. In 1975, it was merged with the faculty's Computing Center to form the Institute of Computer Science. At the same time, the faculty's name was changed to Mathematics, Informatics, and Mechanics (MIM UW). Prof. Dr. Habil. Stanislaw Turski became the first director of the institute.

Until 1991, the faculty's headquarters were located in the Palace of Culture and Science. The MIM UW faculty occupied rooms on the seventh, eighth and ninth floors. Classes were also conducted in a building on the Ochota campus, at 2 Banacha Street. Programming classes were held in modern computer labs.

Mathematics is a discipline that uses mathematical theories, computational techniques, algorithms, and the support of information technology to solve problems in economics, science, technology, physics, and even social sciences and humanities. Early mathematical research at the University of Warsaw shaped a long tradition of Polish mathematics. The mathematics curriculum at the UW MIM Faculty is constantly being developed and enriched, taking into account modern trends in the discipline's development and its applications in the labor market.

The programme allows students to develop interests in various areas of pure and applied mathematics. Major mathematics courses taught at the UW MIM Faculty include algebra, mathematical analysis, numerical analysis, biological mathematics, algebraic geometry, financial mathematics, probability theory,

partial differential equations, statistics, decision systems, topological structure, and systems dynamics.

Computer science is a branch of science concerned with the study of the theoretical foundations of information and computation, as well as their implementation and application in computer systems. The computer science teaching and research program at the UW MIM Faculty is also constantly being developed and enriched, taking into account modern trends in the development of the field and its future applications in the labor market. The didactic programme includes such subjects as databases, parallel and distributed computing, algorithms, theoretical foundations of computer science, bioinformatics, contemporary programming languages, software engineering, artificial intelligence, computer systems security, and cryptography.

UW MIM Faculty is one of the leading mathematics and computer science faculties in Poland and the world. It has produced many outstanding alumni who have achieved considerable success. It also maintains close relationships with many renowned universities and research institutes around the world. Numerous undergraduate and doctoral students from various countries, including Vietnam, come to study and carry out research projects at the UW MIM Faculty. Especially during the years of the Vietnam War (1965–1975), many Vietnamese undergraduate and doctoral students had the opportunity to study and conduct research at the University of Warsaw, achieving excellent results. In the individual years, they were:

- Class of 1968–1973: Lê Xuân Bình, Triệu Trần Kháng, Trần Trọng Cảnh;
- Class of 1969–1974: Từ Hảo, Đoàn Văn Ban, Đinh Thị Ngọc Thanh, Bạch Đằng Thắng, Nguyễn An Ninh, Võ Thị Thu, Nguyễn Văn Vinh; of these, Từ Hảo and Đoàn Văn Ban continued their doctoral studies and successfully defended their doctoral theses at the UW MIM Faculty in 1978;
- Class of 1970–1975: Nguyễn Ngọc Thuần, Hoàng Quang Hùng, Nguyễn Tiến Huyền, Đinh Tân Thanh and Lương Văn Quanh;
- Class of 1971–1976: Doãn Ngọc Liên, Giang Công Thế, Nguyễn Hoàn Vũ, Nguyễn Năng Tâm, Nguyễn Trí Kính, Nguyễn Như Quỳnh;
- Class of 1972–1977: Tạ Phương Hạnh, Lê Hoàng Yến, Nguyễn Huy Thông, Nguyễn Đăng Ty, Phùng Văn Ổn;
- The PhD students who successfully defended their dissertations at the UW MIM Faculty are: Nguyễn Cát Hồ, Nguyễn Văn Ba, Đào Đình Luyện, Hoàng Phong Oanh, Trần Văn Triễn, Nguyễn Quý Hỷ, Phạm Chí Đại.

Most of the alumni and doctoral students have worked in government and international agencies after graduating from the UW MIM Faculty, and many have conducted research and taught at renowned universities and research

institutes, or worked for large national and international corporations and companies.

Đoàn Văn Ban (b. 1949), studied mathematics at the UW from 1968 to 1973.

Mój pierwszy rok na Uniwersytecie Warszawskim

Byłam studentką zagraniczną w grupie z 1968 roku. W 1969 roku wraz z kilkorgiem przyjaciół opuściliśmy Wrocław, gdzie uczyliśmy się języka polskiego. Udaliśmy się do stolicy Polski, Warszawy, aby rozpocząć studia na Uniwersytecie Warszawskim.

Zapewniono nam wyżywienie i zakwaterowanie w domu studenckim uczelni mieszczącym się przy ul. Żwirki i Wigury. Ulica ta powstała dla upamiętnienia bohaterskich polskich lotników. Prowadzi ona bezpośrednio do międzynarodowego Lotniska Chopina [nazwa nadana w 2001 roku – przyp. red.]. Akademik składał się z dwóch domów studenckich – dla mężczyzn i dla kobiet. Budynki połączone były dużym dziedzińcem, na którym znajdowała się stołówka studencka. Po drugiej stronie ulicy, przy parku, był przystanek autobusowy. Tak więc wszystkie ważne dla nas miejsca położone były w niewielkiej odległości. Pierwszego dnia zajęć na Wydziale Matematyki pojechaliśmy autobusem. Pamiętam, że był to autobus numer 175. Dowiózł nas prosto do Pałacu Kultury i Nauki, gdzie mieścił się Wydział Matematyki. Zaskoczeniem dla nas był widok wspaniałego, majestatycznego Pałacu zlokalizowanego na rozległym placu. Pałac Kultury i Nauki kojarzył mi się z przepięknym zamkiem z bajek, które czytałam w dzieciństwie.

Po wejściu na wydział zobaczyłam wielu studentów z Polski i innych krajów. Wszyscy pełni wigoru, wyglądali tak oszałamiająco pięknie, tak młodo. A ja przy nich byłam taka niepozorna. Stałam cicho w kąciuku i obserwowałam. Moją uwagę przykuły trzy baśniowo piękne dziewczyny: blondynka, brunetka i rudowłosa. Idealny obraz słynnej na cały świat urody Polek! Każda miała cudną twarz, piękne ciało, gładką różową skórę, błyszczące oczy i promienny uśmiech. Mimo że jestem kobietą, do dziś jestem zafascynowana widokiem tamtych dziewcząt. Niestety nie była to era telefonów komórkowych, nie mogłam więc uwiecznić tych anielskich piękności.

Codziennie jeździliśmy do Pałacu Kultury, aby słuchać wykładów w przestronnych aulach z rzędami krzeseł. W autobusie zawsze było pełno ludzi,

często nie można było zamknąć drzwi, ale nas, drobnych Wietnamczyków, wsiadający bez trudu wpychali do środka pojazdu. Przynajmniej taką korzyść mieliśmy z naszej skromnej postury. Życie w zaprzyjaźnionym kraju było znacznie łatwiejsze niż w rozdartym wojną Wietnamie. Nie oznacza to jednak, że w Polsce nie mieliśmy żadnych trudności. Do zajęć domowych zostaliśmy podzieleni na małe grupy. Potem wysyłano nas na zajęcia pozalekcyjne w szkołach średnich (od 17:00 do 22:00).

Pierwszego dnia zajęć zauważyłam, że chłopcy w grupie byli psotni. Okazuje się, że „wszędzie pierwszy jest diabeł, drugi – duch, a trzeci dopiero – uczeń”. Było dwóch najbardziej psotnych chłopców: jeden wysoki i szczupły, drugi niski i okrągły; gonili się, popychając i w końcu łamiąc jedną nogę od tablicy. Gdy zadzwonił dzwonek na zajęcia, obydwaj stanęli oniemiałi, trzymając dłoń na ocalałej nodze tablicy. Byłam akurat obok i szybko popchnęłam w ich kierunku krzesło, aby podtrzymać tablicę. Gdy wykładowca wszedł do auli, wszyscy i wszystko było na swoich miejscach.

Później dowiedziałam się, że ci dwaj przyjaciele nazywali się Andrzej Głutobowski i Andrzej Bojańczuk. Obaj studiowali ze mną matematykę komputerową aż do piątego roku. Przez ostatni rok uczestniczyliśmy w seminarium prowadzonym przez profesora z Polskiej Akademii Nauk, ale było nas tylko troje studentów. Mimo że uczyliśmy się razem przez tak długi czas, byłam bardzo nieśmiała i nie odważyłam się z nimi rozmawiać poza słowami „cześć”, „dziękuję” i „przepraszam”. Ale wiem, że ci dwaj, którzy ze mną uczestniczyli w zajęciach z profesorem, to byli bardzo mądrzy chłopcy i bardzo dobrze się uczyli. Z pewnością mają na swoim koncie wiele osiągnięć naukowych i zawodowych!

Najbardziej przygnębiająca dla mnie scena miała miejsce późną jesienią, gdy skończyłam odrabiać lekcje i spóźniłam się na autobus. Musiałam czekać na następny (a to był problem, bo autobusy nie jeździły tak często, jak teraz). Buty pokryte śniegiem i przemoczone deszczem, pusty żołądek, puste ulice, samotność, przenikliwe zimno – to było straszne! Na szczęście te trudności były przemijające i nie wpływały na moją siłę i determinację, by się uczyć.

Zawsze będę pamiętać egzaminy na pierwszym roku. Logikę studiowaliśmy u pani profesor Heleny Rasiowej. Była ona kierownikiem Katedry Matematyki i autorką podręczników, z których się uczyliśmy. Podziwialiśmy i szanowaliśmy tę utalentowaną kobietę, która miała na koncie wiele osiągnięć i ciężko pracowała na rzecz matematyki i edukacji. Egzaminy ustne z logiki zdawaliśmy u asystentów. Na egzaminie nauczyciel zadawał pytania z całego podręcznika, a na koniec trzeba było przeprowadzić dowód twierdzenia Kuratowskiego, aby uzyskać ocenę 5. Z algebry z egzaminu pisemnego dostałam 5-. Czekaając na egzamin ustny, ubrana w najbardziej elegancką sukienkę, tuż przed wejściem do sali

przez przypadek rozdarłam sobie skarpetkę. Kiedy nadszedł czas egzaminu, poczułam się onieśmielona i zdezorientowana. Nie wiem, dlaczego pani profesor nie dała mi żadnego zadania. Powiedziała jedynie, że jeśli na teście pisemnym uzyskam 5, to z całego egzaminu otrzymam ocenę 4+. Na egzaminie pisemnym udało mi się rozwiązać wszystkie zadania, korzystając z wiedzy o ciągach zbieżnych. Asystent był tak zadowolony, że od razu wpisał do karty egzaminacyjnej ocenę „bardzo dobry”, nie zadając żadnych dodatkowych pytań! Rachunek różniczkowy to był dla mnie najtrudniejszy przedmiot. Nie pamiętam, jak zdałam egzaminy pisemny i ustny z rachunku różniczkowego i to na piątkę! Pamiętam za to, jak szanowany był profesor od rachunku różniczkowego! Duże wrażenie zrobiła na mnie delikatna postać profesora stojącego na podium i piszącego coś na tablicy kawałkiem kredy wielkości mojego małego palca. Kreda była bardzo podobna do granulek, których używali nauczyciele w Wietnamie, gdy byliśmy w szkole średniej. Tylko jej jakość była znacznie lepsza. Tak więc pierwszy rok studiów ukończyłam pomyślnie. Pozostawił on u mnie wiele wspomnień.

W czasie studiów miałam bardzo dobrą koleżankę, Grażynę Felczak, która była w trójce najpiękniejszych dziewczyn wybranych w czasie Dnia Wydziału! Chodziłyśmy na te same zajęcia i w ich trakcie zaprzyjaźniłyśmy się. Grażyna miała lśniące blond włosy spływające na ramiona. Jej twarz była piękna jak u Dziewicy Maryi, jak u syrenki. Często ze sobą rozmawiałyśmy, wspólnie się uczyłyśmy i przepisywałyśmy dla siebie notatki. Często odwiedzałam Grażynę w jej mieszkaniu na Nowym Świecie. Korzystałam z opieki i wręcz rodzinnej miłości rodziców i młodszej siostry Grażyny. Wiele razy jeździliśmy na piknik do ogrodu ich znajomego na przedmieściach Warszawy. Cieszyłam się zapachem kwiatów i piękną, spokojną atmosferą ogrodu. Któregoś razu rodzice mojej koleżanki poczęstowali mnie bananami (wówczas bardzo rzadkimi w Europie). Żartowali, że to banany z ogrodu, abym nie czuła smutku z powodu tęsknoty za domem, za Ojczyzną.

Szkoda, że nie mam zdjęcia Grażyny i innych koleżanek. Po powrocie do Wietnamu ze względu na pracę i inne okoliczności nie utrzymywałam kontaktu z moją ukochaną przyjaciółką. Ale obraz Grażyny i jej rodziny oraz uczucia, jakimi kraj i naród polski nas darzyli, na zawsze zachowam w swoim sercu!

Đinh Thị Ngọc Thanh (ur. 1951), studiowała matematykę na UW w latach 1969–1974.

Năm thứ nhất tại UW của tôi

Tôi là lưu học sinh Khóa 68. Năm 1969, tôi cùng một số bạn rời thành phố Wrocław, nơi chúng tôi học tiếng, lên Thủ đô Warszawa – Ba Lan để vào Đại học. Thế là tôi được bước chân vào Trường Tổng hợp Warszawa.

Chúng tôi được bố trí ăn, ở tại ký túc xá của trường nằm trên Đại lộ Żwirki i Wigury. Người ta xây dựng Đại lộ này để tưởng nhớ các phi công anh dũng của Ba Lan. Đại lộ dẫn thẳng tới sân bay Quốc tế Okęcie. Khu ký túc xá có hai nhà sinh viên nam và nữ song song nhau gắn liền với một sân rộng có nhà ăn sinh viên tọa lạc trên đó và bên kia đường là bến xe buýt, nối tiếp với một khu đất rất rộng được quy hoạch làm công viên. Mọi tiện nghi ăn ở, đi lại của chúng tôi hoàn toàn được bố trí rất đầy đủ và thuận lợi.

Ngày tựu trường vào Khoa Toán, chúng tôi đi xe buýt, tôi còn nhớ đó là xe số 175, đến thẳng Cung Văn hóa (Pałac Kultury i Nauki), nơi có «Tổng hành dinh» của Khoa Toán. Thật ngỡ ngàng khi nhìn thấy Cung văn hóa cao to, nguy nga, bề thế tọa lạc trên một quảng trường rộng lớn bát ngát. Cung Văn hóa là một lâu đài to, đẹp ngoài sức tưởng tượng qua những chuyện cổ tích mà tôi đã được đọc.

Bước chân vào sảnh đường của Khoa, tôi thật ngỡ ngàng khi nhìn thấy rất đông các bạn học sinh từ khắp các nơi về tụ hội. Trông ai cũng ngời ngời, rất trẻ, rất đẹp và đầy sức sống, còn tôi nhỏ bé, đơn sơ, hẳn là lọt thỏm trong đó ! Tôi thu mình đứng một góc quan sát, đập vào mắt tôi, tỏa sáng một vùng là bộ ba bạn gái đẹp như tiên đang ríu rít cùng nhau. Vẻ đẹp của ba bạn ấy thu hút tôi đến nỗi tôi chẳng còn biết các bạn nam đã tựu Khoa như thế nào. Một bạn tóc đen, một bạn tóc nâu, một bạn tóc vàng, một bức tranh hoàn hảo về vẻ đẹp nổi tiếng của phụ nữ Ba Lan ! Bạn nào cũng có một khuôn mặt và thân hình kiều diễm, một làn da trắng hồng mịn màng, mắt long lanh và nụ cười tỏa sáng ! Tôi là con gái mà còn mê mẩn, không rời được mắt khỏi 3 đóa hoa tuyệt đẹp ấy. Tiếc là không phải thời đại 4.0 để có thể dùng điện thoại di động chụp lấy vẻ đẹp thiên thần ấy của họ.

Hàng ngày chúng tôi đi xe buýt đến Cung Văn hóa nghe bài giảng trong những giảng đường rộng rãi, với những dãy ghế xếp theo bậc thang của hai

tầng thông nhau trong tòa nhà. Xe buýt lúc nào cũng đông nghịt sinh viên, cửa xe buýt không thể đóng vì nhiều bạn phải đứng bám vào bậc lên xuống. Nhưng chúng tôi, những sinh viên nước ngoài còi cọc, bé nhỏ, dù có lên xe cuối cùng vẫn được các bạn đẩy vào trong đầy ưu ái và lịch lãm ! Cơ sở vật chất của nước bạn so với Việt Nam đang trong hoàn cảnh chiến tranh và nghèo nàn thật là một trời một vực. Tuy vậy không phải là nước bạn không có khó khăn. Giờ bài tập, chúng tôi được chia thành những lớp nhỏ đi học nhờ ngoài giờ tại các trường phổ thông (từ 5 giờ chiều đến 10 giờ tối).

Hôm đầu tiên đến lớp, tôi thấy các bạn nam trong lớp cũng nghịch như quỷ. Thì ra ở đâu cũng vậy, nhất quỷ nhì ma thứ 3 học trò. Có hai bạn trai nghịch ngợm nhất, một bạn cao gầy, một bạn thấp tròn đuối nhau, xô đẩy làm gãy một chân bảng đúng lúc chuông báo vào lớp. Hai bạn ấy đứng ngẩn tò te, tay đỡ một bên chân bảng. Tôi đứng ngay bàn đầu, đẩy vội một ghế tựa cho các bạn ấy kê chân bảng để kịp về chỗ khi thầy giáo vào lớp. Sau này tôi mới biết tên hai bạn đó là Andrzej Glutobowski và Andrzej Bojańczuk. Chúng tôi cùng học chuyên ngành Toán máy tính cho đến tận năm thứ 5 đại học. Năm cuối còn đi chung một chuyên đề do Giáo sư Viện Hàn lâm dẫn dắt mà chỉ có ba sinh viên chúng tôi. Tuy học cùng nhau lâu như vậy nhưng tôi rất nhát chảng dám chuyện trò với hai bạn ấy ngoài câu chào, cảm ơn và xin lỗi. Nhưng tôi biết hai bạn ấy rất thông minh và học rất giỏi. Chắc chắn các bạn ấy đã có nhiều thành tựu trong khoa học và sự nghiệp !

Cảnh khổ nhất mà tôi trải qua để lại dấu ấn trong tôi là khi hết giờ bài tập ra về, bị lỡ một chuyến xe buýt không lên kịp cùng các bạn, đứng chờ chuyến xe sau, vì muộn nên chuyến xe thưa hơn. Mưa tuyết ngập giày, bụng đói, đường vắng tanh, đơn côi, lẻ loi, rét thấu xương, thật là kinh khủng ! May mà khó khăn đó cũng chỉ thoáng qua không là gì đối với sức trẻ và lòng quyết tâm tất cả cho việc học !

Tôi nhớ mãi những kỳ thi của năm thứ nhất. Môn Logic chúng tôi được học trực tiếp với Giáo sư Helena Rasiowa. Tôi nhớ được tên bà vì bà là Trưởng Khoa Toán và là tác giả của những cuốn sách giáo trình mà chúng tôi học. Chúng tôi ngưỡng mộ và kính nể bà, một người phụ nữ giỏi giang, đạt nhiều thành tựu và đã phấn đấu hết mình vì sự nghiệp Toán học và giáo dục. Khi thi môn Logic, chúng tôi trả bài thi vấn đáp với các giáo viên trợ giảng. Vào thi, giáo viên truy hỏi từ đầu đến cuối quyển sách giáo trình và chốt hạ là việc trình bày lại chứng minh Định lý Kuratowski để ôm trọn được 5 điểm. Môn Đại số tôi thi viết được 5. Khi chờ vào thi vấn đáp, mặc bộ váy áo lịch sự nhất «của» bác Bửu (Bộ trưởng Bộ Đại học VN) tôi sơ ý làm toạc một vệt tất. Đến lúc vào thi, tôi cảm thấy ngượng ngập và lúng túng. Bà Giáo sư giảng Đại số trực tiếp hỏi thi vấn đáp. Không hiểu sao bà chẳng hỏi gì chỉ bảo thi viết được 5 thì kết

quả đạt 4+ có đồng ý không, thế là tôi mừng rỡ thoát ra. Môn Topo thi viết tôi giải được trọn vẹn bài toán mẹo cuối cùng nhờ dùng kiến thức dây hội tụ, ôm trọn điểm 5 một cách ngon lành mà thầy trợ giảng ký ngay vào học bạ không cần hỏi vấn đáp câu nào ! Còn môn Giải tích là môn khó gặm nhấm nhất đối với tôi. Tôi không nhớ thi viết, thi vấn đáp Giải tích thế nào mà vẫn được 5 điểm vào học bạ. Tôi chỉ nhớ Giáo sư giảng Giải tích thật mẫu mực và đáng kính ! Rất ấn tượng đối với tôi là hình dáng giáo sư nhỏ nhắn, nhẹ nhàng đứng trên bục giảng với những hàng chữ thanh mảnh, thẳng hàng được Giáo sư viết lên bảng bằng viên phấn mảnh mai chỉ bằng ngón tay út của tôi và không hề gây ra bụi phấn. Trông nó rất giống với những viên phấn mà các thầy cô ở Việt nam vẫn dùng khi chúng tôi còn học phổ thông, có điều chất lượng hơn hẳn ! Thế là tôi đã vượt qua năm thứ nhất một cách khá ngoạn mục và đầy kỷ niệm !

Trong suốt thời gian học Đại học, tôi có một cô bạn gái rất thân là Grażyna Felczak, chính là cô gái tóc vàng trong bộ ba bạn gái đẹp nhất của ngày tựu Khoa ! Chúng tôi được học cùng một lớp bài tập và thân nhau từ đó. Grażyna có mái tóc vàng óng ả, chảy dài như suối sau lưng. Nét mặt bạn đẹp tựa tựa đức Mẹ đồng trinh như nàng tiên cá Syrenka, tình tình thì nồng hậu, cởi mở và thân thiện. Chúng tôi rất hay chuyện trò với nhau, cùng học chung và chép bài hộ nhau. Tôi thường xuyên được đến căn hộ nhà bạn tại phố Nowy Świat. Được bố mẹ và em gái bạn chăm sóc, chia sẻ tình thương gia đình. Nhiều lần được đi dã ngoại thăm vườn nhà bạn ở ngoại ô. Được thưởng thức hương hoa thơm ngát và không khí nhà vườn tươi đẹp, thanh thảo. Có lần được bố mẹ bạn chiêu đãi chuối (rất quý hiếm ở châu Âu thời đó), các cụ nói đùa là chuối vườn nhà để động viên tôi khỏi buồn vì nỗi nhớ nhà, nhớ quê hương Việt Nam !

Thật tiếc là tôi không có ảnh của Grażyna để khoe cùng các bạn, hơn nữa sau khi về Việt Nam, vì hoàn cảnh và vì công việc, tôi không giữ được liên lạc với bạn gái Grażyna yêu quý của tôi. Nhưng hình ảnh của Grażyna và gia đình bạn cùng những tình cảm mà đất nước và con người Ba Lan đã dành cho chúng tôi thì tôi vẫn giữ mãi trong trái tim của mình !

Đinh Thị Ngọc Thanh (1951), sinh viên khoa Toán UW năm 1969–1974.

My First Year at the University of Warsaw

I was a foreign student in the 1968 group. In 1969, several friends and I left Wrocław, where we were learning Polish. We went to Poland's capital, Warsaw, to begin our studies at the University of Warsaw.

We were provided with food and lodging at the university's dormitory located on Żwirki i Wigury Street. The street was to commemorate the heroic Polish airmen. It leads directly to Chopin International Airport [editor's note: name given in 2001]. The dormitory consisted of two separate student houses, one for men and one for women. The buildings were connected by a large courtyard, where the student canteen was located. Across the street, by the park, was a bus stop. Thus, all the places important to us were located nearby. On the first day of classes, we took the bus to the Faculty of Mathematics. I remember that it was the bus number 175. It drove us straight to the Palace of Culture and Science, where the Faculty of Mathematics was located. We were surprised to see a magnificent, majestic Palace located in a vast square. I used to associate the Palace of Culture and Science with the beautiful castle from the fairy tales I read as a child.

Upon entering the faculty, I saw many students from Poland and other countries. All full of vigor, they looked so stunningly beautiful, so young. And I was so inconspicuous next to them. I stood quietly in a corner and watched. My attention was caught by three fairy-tale girls: a blonde, a brunette, and a redhead. The perfect picture of the world-famous beauty of Polish women! Each one had a gorgeous face, a beautiful body, smooth pink skin, sparkling eyes, and a radiant smile. Even though I am a woman, I am still fascinated by the sight of those girls. Unfortunately, this was not the era of cell phones, so I could not capture these angelic beauties.

We travelled to the Palace of Culture every day to listen to lectures in spacious auditoriums with rows of chairs. The bus was always full of people, and it was often impossible to close the doors, but us petite Vietnamese were easily pushed inside the vehicle by those boarding. At least that was the benefit

of our modest stature. Life in a friendly country was much easier than in the war-torn Vietnam. However, this does not mean that we have not had any difficulties in Poland. For homework, we were divided into small groups. Then we were sent to extracurricular activities in high schools (from 5:00 to 10:00 pm).

On the first day of class, I noticed that the boys in the group were mischievous. It turns out that “everywhere the first is the devil, the second is the spirit, and the third only is the disciple.” There were two of the most mischievous boys: one tall and slender, the other short and round; they chased each other, pushing and eventually breaking one leg off the board. When the bell for class rang, both stood stunned, holding their hands on the surviving leg of the blackboard. I was just next to them and quickly pushed a chair towards them to support the board. When the lecturer entered the auditorium, everyone and everything were in place.

Later, I found out that these two friends were called Andrzej Głutobowski and Andrzej Bojańczuk. They both studied computer mathematics with me until the fifth year. For the last year, we attended a seminar taught by a professor from the Polish Academy of Sciences, but there were only three of us students. Even though we studied together for such a long time, I was very shy and didn’t dare talk to them beyond the words “hello,” “thank you”, and “excuse me.” But I know that the two who took the professor’s class with me were very smart boys and studied very well. They certainly have many scientific and professional achievements to their credit!

The most depressing scene for me took place in late autumn, when I finished my homework and missed the bus. I had to wait for the next one (and that was a problem, because the buses didn’t run as often as they do now). My boots covered with snow and soaked with rain, an empty stomach, empty streets, loneliness, penetrating cold: it was terrible! Fortunately, these difficulties were passing and did not affect my strength and determination to learn.

I will always remember the first-year exams. We studied logic with Professor Helena Rasiowa. She was the head of the Chair of Mathematics and the author of the textbooks we learned from. We admired and respected this talented woman, who had many achievements to her credit and worked hard for mathematics and education. We took oral exams in logic with assistants. At the exam, the teacher asked questions from the entire textbook, and at the end you had to perform a proof of Kuratowski’s theorem to get a grade of 5. In algebra, I got a 5- (A-) from the written exam. Waiting for the oral exam, dressed in my most elegant dress, just before entering the room, I accidentally tore my sock. When the exam time came, I felt intimidated and confused. I don’t know why the professor didn’t give me any task. She only said that if I got a 5 on the

written test, I would get a 4+ grade on the entire exam. In the written exam, I managed to solve all the tasks using the knowledge of convergent sequences. The assistant was so pleased that he immediately entered a grade of “very good” in the exam sheet, without asking any additional questions! Differential calculus was the most difficult subject for me. I don’t remember how I passed the written and oral exams in differential calculus, and I passed them with a 5! For that, I remember how respected the differential calculus professor was! I was greatly impressed by the delicate figure of the professor standing at the podium and writing something on the blackboard with a piece of chalk the size of my pinky. The chalk was very similar to the pellets the teachers used in Vietnam when we were in high school. Only its quality was much better. Thus, I successfully completed my first year of study. It has left me with many memories.

When I was a student, I had a very good friend, Grażyna Felczak, who was in the top three of most beautiful girls elected during the Faculty Day! We attended the same classes and became friends in the process. Grażyna had shiny blond hair flowing down to her shoulders. Her face was beautiful like that of the Virgin Mary, like that of a mermaid. We often talked to each other, studied together, and copied notes for each other. I often visited Grażyna in her apartment on Nowy Świat Street. I benefited from the care and even family love of Grażyna’s parents and her younger sister. Many times, we went on a picnic to their friend’s garden in the suburbs of Warsaw. I enjoyed the scent of flowers and the beautiful, peaceful atmosphere of the garden. One time, my friend’s parents treated me to bananas (very rare in Europe at the time). They joked that they were bananas from the garden, so that I would not feel sad about being homesick for the Homeland.

I wish I had a photo of Grażyna and other colleagues. After returning to Vietnam due to work and other circumstances, I did not keep in touch with my beloved friend. But the image of Grażyna and her family, and the feelings that the country and the Polish people had for us, I will keep in my heart forever!

Đinh Thị Ngọc Thanh (b. 1951), studied mathematics at the UW from 1969 to 1974.

Egzamin w terminie zerowym

Jak wszyscy wiedzą, w latach 70. ukończyliśmy szkołę średnią w warunkach wojennych, trwały bombardowania, uczyliśmy się w prowizorycznych szkołach tymczasowych, gdzie zdobywana wiedza nie tylko była niewystarczająca, ale także w znacznym stopniu niekompletna. Kiedy zaczynaliśmy studia za granicą, nawet pojęcia językowe, takie jak „rodzaj”, „deklinacja” czy „przypadek”, były nam nieznane, a jednak po zaledwie dziewięciu miesiącach nauki języka polskiego, mając ubogi zasób językowy, musieliśmy zmierzyć się z nowoczesną metodą prowadzenia zajęć.

Uniwersytet Warszawski powierzył prowadzenie zajęć na pierwszych latach studiów doświadczonym profesorom i doktorom habilitowanym. W naszym roczniku na Wydziale Matematyki studiowało ponad 300 osób. Było wśród nich 6 polskich studentów, którzy wcześniej wzięli udział w Olimpiadzie Matematycznej.

Na pierwszym roku studiów mieliśmy takie przedmioty, jak: zaawansowana algebra prowadzona przez prof. dr. hab. Jerzego Browkina; analiza matematyczna I prowadzona przez prof. dr. hab. Czesława Bessagę; geometria analityczna prowadzona przez prof. dr. hab. Hannę Patkowską; wprowadzenie do nowoczesnej matematyki prowadzone przez kierownik katedry, prof. dr. hab. Helenę Rasiową. Każdy z wykładowców miał bogate doświadczenie i umiejętności. Pan Jerzy Browkin ile mówił, tyle równocześnie pisał, świetnie pokazując wzory na tablicy. Pani Helena Rasiowa mówiła ciepło, jej pismo było czytelne. Natomiast pan Czesław Bessaga był zupełnie inny, wysoki, mówił głośno, jego pismo nie było równe, na początku pisał normalnie, a nawet pięknie, ale potem pismo stawało się coraz mniejsze. Niemniej jednak wszyscy wykładowcy od samego początku mieli jedną wspólną cechę – nie mieli przy sobie książek, zeszytów czy notatek, ale wszystko było starannie przygotowane i prowadzone zgodnie z planem. To była wspaniała lekcja dla mnie i dla przyszłych nauczycieli.

Mimo skupienia na zajęciach w naszych notatkach często zdarzały się brakujące fragmenty z wykładu, a uzupełnienie tych luk zajmowało oczywiście dużo czasu po powrocie do domu. Przy takim tempie nauki dzięki wysiłkom udało nam się pokonać trudności i zakończyć rok akademicki. Zaczęła się sesja

egzaminacyjna. Ja, Tân Thanh i trzech polscy koledzy wybraliśmy egzamin z analizy matematycznej I w terminie zerowym. Chociaż znaliśmy zasady, wszyscy byliśmy bardzo podekscytowani i radośni, a zarazem lekko zaniepokojeni, wchodząc do sali egzaminacyjnej tuż po zakończeniu zajęć z przedmiotu.

Egzamin w terminie zerowym miał formę pisemną. Zadania egzaminacyjne były trudne, być może dlatego, że nie zdążyliśmy się wystarczająco przygotować, więc uzyskane wyniki nie spełniły naszych oczekiwań. Zarówno ja, jak i Tân Thanh otrzymaliśmy tylko 3 punkty (na 5 możliwych). Zaakceptować tę ocenę czy nie? Ten wynik nie był satysfakcjonujący (studenci z poprzednich roczników otrzymali z tego przedmiotu 5 punktów). Postanowiłem ponownie przystąpić do egzaminu w trakcie sesji, z nadzieją na zmianę wyniku. W tym podejściu uzyskałem tylko 4 punkty, nie mogłem więc zmienić wyniku z egzaminu zerowego.

Była to dla mnie porażka na pierwszym roku, na drugim roku przedmiotem była analiza matematyczna II, również prowadzona przez Czesława Bessagę. Dzięki mojej determinacji udało mi się zdobyć 5 punktów na końcowym egzaminie. Gdy wszedłem do sali egzaminacyjnej, pan Bessaga nie zadawał mi pytań dotyczących przedmiotu, tylko zalecił mi wybór dalszej specjalizacji. Otrzymałem od niego świetną opinię.

Nguyễn Ngọc Thuần (ur. 1951), studiował matematykę na UW w latach 1970–1975.

Kỳ thi zerowy

Trong quá trình 5 năm học Đại học ở UW, tôi gặp và đã tham gia 1 lần kỳ thi "zerowy". Đây là kỳ thi đầu tiên, thực hiện cho các sinh viên muốn thi sớm với mỗi một môn học. Tuy nhiên, để tổ chức được, nhà trường đã thông báo trước cho sinh viên về các quy định của kỳ thi, đó là: đối tượng, phạm vi nội dung, hình thức thi và quy cách tính điểm, đó là: Chấp nhận kết quả đạt được cho kỳ thi của môn học đó, còn nếu không chấp nhận (nghĩa là sẽ tham gia kỳ thi bình thường sau đó để lấy kết quả mới thì kết quả sẽ được trừ đi 1 điểm ; ví dụ : thi bình thường được 5 điểm thì kết quả cuối cùng sẽ là 4 điểm) đây là điều mới lạ nhất là đối với tôi.

Như mọi người biết, vào những năm 1970, chúng tôi tốt nghiệp phổ thông trong bom đạn, dưới các mái trường sơ tán, kiến thức thu được không những không được đầy đủ mà còn bị rơi rụng đi nhiều. Khi ra nước ngoài đi học mà các khái niệm về "*giống*", "*cách*" trong ngoại ngữ còn chưa biết, thế mà chỉ sau 9 tháng học tiếng Ba Lan chúng tôi đã phải đối mặt với một phương pháp học mới, hiện đại cùng vốn ngoại ngữ còm cõi.

Các năm học đầu tiên, UW đã giao cho các GS, TS đầu ngành có nhiều kinh nghiệm giảng dạy. Khoá chúng tôi từ đầu có hơn 300 sv ngành Toán theo học, trong đó có 6 sinh viên người Balan đã dự thi kỳ thi Olympic Toán năm trước. Năm thứ nhất, Đại số cao cấp do PGS.TS. J. Browkin dạy; Giải tích 1 do GS.TS. Cz. Bessaga dạy; Hình học giải tích do PGS.TS. H. Patkowska dạy; Nhập môn toán học hiện đại do Trưởng Khoa GS.TS. Helena Rasiova dạy;.....Mỗi giáo viên đều có nhiều kinh nghiệm, kỹ năng riêng: Ông J. Browkin, nói bao nhiêu viết bấy nhiêu, trình bày bảng tuyệt vời; Bà H. Rasiova nói trầm ấm, chữ viết rõ ràng; Riêng Ông Cz. Bessaga hoàn toàn khác, ông to cao, giọng nói to, âm lượng lớn nhưng chữ viết lại không đều nhau, đầu tiên thì ông viết bình thường thậm chí còn đẹp nhưng sau đó nhỏ dần. Thế nhưng tất cả các Thầy, Cô dạy chúng tôi từ những năm đầu tiên ấy đều có một điểm chung, đó là lên lớp không cầm sách, vở, giáo án, giáo trình nhưng tất cả đều chín chu, đúng tiến độ. Một kinh nghiệm tuyệt vời cho những người làm nghề giáo như tôi sau này.

Dù đã rất tập trung theo dõi nhưng trong vở ghi của chúng tôi lại dòng được, dòng mất và tất nhiên mất rất nhiều thời gian tra cứu để lấp đầy chỗ trống khi về nhà. Với nhịp độ như thế, chúng tôi hoàn thành năm học cùng bao sự cố gắng, nhọc nhằn và các kỳ thi lại được bắt đầu. Trong các môn thi kết thúc năm học, tôi, Tân Thanh và 3 bạn người Balan đăng ký kỳ thi zerovy môn Giải tích 1. Tuy đã biết quy định nhưng tất cả chúng tôi đều rất hào hứng, vui vẻ pha sự lo lắng bước vào phòng thi khi môn học vừa kết thúc. Kỳ thi zerovy chỉ có thi viết.

Đề thi khó, có thể do bọn tôi ôn chưa đủ, nên kết quả đạt được không được như mong đợi, tôi và Tân Thanh đều được 3 điểm (hệ số 5). Chấp nhận hay không! Môn học với kỳ vọng đạt kết quả cao mà được 3 điểm thì không thoả mãn (các Anh/chị Khoá trước đều thi điểm 5 môn này). Tôi quyết tâm thi lại môn này ở kỳ thi thứ nhất, mong muốn thay đổi điểm số. Ở kỳ thi bình thường này, tôi chỉ được điểm 4 và thế là tôi đã không thể thay đổi điểm 3 của mình.

Thất bại ở năm thứ nhất, năm thứ hai môn Giải tích 2 cũng do GS.TS. Cz. Bessaga dạy. Với sự quyết tâm của mình, năm thứ 2, tôi đã đạt được điểm 5 trong kỳ thi cuối năm (thậm chí khi vào phòng thi vẫn đáp GS. Cz. Bessaga đã không hỏi thêm gì về chuyên môn và chỉ khuyên lựa chọn chuyên ngành để học tiếp) với lời nhận xét tuyệt vời của GS.TS. Cz. Bessaga.

Nguyễn Ngọc Thuần (1951), sinh viên khoa Toán UW năm 1970–1975.

Exam in Zero Term

As everyone knows, we graduated from high school in the 1970s under war-time conditions, bombing was going on, and we studied in makeshift temporary schools, where the knowledge gained was not only inadequate but also largely incomplete. When we began our studies abroad, even linguistic concepts such as “gender,” “declension” and “case” were unfamiliar to us, and yet after only nine months of studying Polish, having a poor linguistic competence, we had to face the modern method of teaching.

The University of Warsaw has entrusted experienced professors and post-doctoral fellows to teach the first years of the course. In our year, there were more than 300 students at the Faculty of Mathematics. Among them were 6 Polish students who had previously participated in the Mathematical Olympiad.

In our first year, we had such subjects as advanced algebra taught by Prof. Dr. Habil. Jerzy Browkin; mathematical analysis, part I, taught by Prof. Dr. Habil. Czesław Bessaga; analytical geometry taught by Prof. Dr. Habil. Hanna Patkowska; and an introduction to modern mathematics taught by the head of the department, Prof. Dr. Habil. Helena Rasiowa. Each lecturer had a wealth of experience and skills. Professor Jerzy Browkin could write as much as he spoke at the same time, brilliantly showing formulae on the blackboard. Professor Helena Rasiowa spoke warmly, and her writing was clear. Professor Czesław Bessaga, on the other hand, was completely different, tall, spoke loudly, his handwriting was not even, at first he wrote normally and even beautifully, but then the handwriting became smaller and smaller. Nevertheless, all lecturers had one thing in common from the very beginning: they did not carry books, notebooks, or notes, but everything was carefully prepared and conducted according to plan. It was a great lesson for me and future teachers.

Despite our focus in class, there were often missing passages from the lecture in our notes, and of course, it took a long time to fill in the gaps when we got home. With such a pace of learning, we were able to overcome difficulties and finish the academic year thanks to our efforts. The exam session has begun. Myself, Tân Thanh and three Polish colleagues chose to take the Mathematical

Analysis, part I exam in zero term [translator's note: in a term given before the official exam term for students to pass it early]. Although we knew the rules, we were all very excited and joyful, and at the same time slightly apprehensive, entering the exam room just after the end of the subject class.

The zero-term exam was in written form. The exam tasks were difficult, perhaps because we did not have enough time to prepare, so the results obtained did not meet our expectations. Both I and Tân Thanh received only three points (out of a possible five). Should we accept this grade or not? This result was not satisfactory (students from previous years received five points from this subject). I decided to retake the exam during the session, hoping to change the result. I scored only four points on this attempt, so I could not change my score on the zero exam.

It was a failure for me in the first year; in the second year, the subject was mathematical analysis, part II, also taught by Czesław Bessaga. Thanks to my determination, I managed to score five points on the final exam. When I entered the exam room, Mr. Bessaga did not ask me any questions about the subject, but instead recommended that I choose a further specialization. I received very positive feedback from him.

Nguyễn Ngọc Thuần (b. 1951), studied mathematics at the UW from 1970 to 1975.

Moje studia na Wydziale MIM

Po ukończeniu nauki języka polskiego w Krakowie i przyjeździe do Warszawy zostałem wysłany przez ambasadę na studia z zakresu informatyki na Wydziale Matematyki, Informatyki i Mechaniki Uniwersytetu Warszawskiego (MIM UW). Uniwersytet Warszawski jest jedną z 500 najbardziej prestiżowych uczelni na świecie, a dla mnie rozpoczął się tam okres wyjątkowych studiów.

Mieszkałem w jednym z dwóch 10-piętrowych akademików studenckich położonych przy ul. Żwirki i Wigury łączącej międzynarodowe lotnisko Okęcie (obecnie Lotnisko Chopina) z centrum Warszawy. Kampus uniwersytecki znajdował się przy ulicy Banacha, gdzie mieści się znane Międzynarodowe Centrum Matematyczne noszące imię krakowskiego matematyka Stefana Banacha.

Studenci i studentki mieszkali osobno, mogli się odwiedzać tylko w weekendy, a wchodząc i wychodząc z akademika, musieli zostawiać karty studenckie w portierni. O godzinie 22:00 goście byli zobowiązani opuścić akademik. Mimo to młodzież zawsze szukała sposobów, żeby się spotykać. Niektórzy wspinali się przez okna na pierwszym piętrze, inni przekupywali pulchne panie z portierni. Od czasu do czasu kierownik obchodził akademik i kazał otwierać pokoje, aby sprawdzić, czy nie ma tam nieproszonych gości. Chociaż Polska uchodziła za najbardziej „zdemoralizowany” kraj w bloku socjalistycznym, to w kwestiach damsko-męskich panowała tam dość duża powściągliwość.

Latem studenci z Polski wyjeżdżali zazwyczaj do Europy Zachodniej, aby dorobić sobie podczas wakacji. Po powrocie ich kieszenie pełne były dolarów amerykańskich, marek niemieckich i funtów brytyjskich. Kiedy po raz pierwszy ujrzałem banknot pięciodolarowy, co odpowiadało wówczas 1/10 mojego miesięcznego stypendium, aż oczy mi się zaświeciły.

Mieszkałem na piątym i siódmym piętrze bloku A dla chłopaków, z Doãn Ngọc Liênem (pochodzącym z dystryktu Yên Thành w prowincji Nghệ An) i Nguyễn Năng Tâmem (z dystryktu Đông Hưng w prowincji Thái Bình). Wszyscy trzej byliśmy bardzo dobrymi przyjaciółmi i studiowaliśmy na Wydziale MIM. Powinienem mieszkać z Polakami, żeby uczyć się języka polskiego, ale Wietnamczycy zawsze trzymali się razem. Po sześciu-siedmiu

latach nadal nie znałem języka. Ci, którzy umieli podrywać dziewczyny, gadali jak z nut.

Wydział MIM mieścił się na siódmym piętrze (kolejna siódemka!) Pałacu Kultury i Nauki, inspirowanego moskiewskim Uniwersytetem Łomonosowa, a podarowanego narodowi polskiemu przez Stalina w 1955 roku. Przez sześć lat z rzędu wycierałem tam ławki, zaliczając nawet dodatkowy rok z powodu lenistwa, zamiłowania do rozrywki, zarabiania pieniędzy w wakacje i chęci przedłużenia beztroskiego życia. Po ukończeniu studiów otrzymałem tytuł magistra, ale dopiero później dowiedziałem się, że ukończyłem studia magisterskie w 1977 roku (kolejna siódemka!).

Liên był jednym z najlepszych studentów na roku. Miał bujne włosy, lubił podrywać dziewczyny i grać w piłkę nożną. Zawsze pożyczał moje ubrania, żeby się w nich pokazać, gdziekolwiek się pojawił. Tãm był chudy, ale gadatliwy jak karabin maszynowy. Z dala od domu opowiadał godzinami o swojej wsi, powtarzając te same historie do znudzenia, aż wszyscy znali na pamięć opowieści o jego domu, o tym, jak wysoki był jego ojciec i jaka była jego matka. Tãm miał wiele romansów. Opowiadał, że przed wyjazdem miał dziewczynę ładniejszą od Ái Vãn, która kochała go szaleńczo i często chodziła nad rzekę za domem, żeby łowić krewetki, ale po przyjeździe do Polski nigdy do niej nie pisał.

Pewnego razu, podczas rozmowy o długich i krótkich włosach dziewcząt, Tãm chwalił się, że przed jego domem płynie rzeka, a gdy przepłynie się promem, można spotkać dziewczynę z włosami długimi na kilka metrów, która myje tam głowę. Słuchając jego opowieści, wszyscy wierzyli, że to prawda. Aż pewnego razu opowiedział, że po drugiej stronie rzeki, naprzeciwko jego domu, znajduje się wyspa Robinsona. Wtedy chłopak o imieniu Vũ powiedział: „Matko Boska, twój dom to wyspa Robinsona!”. Tãm był tak gadatliwy, że nigdy nie potrafił przestać mówić na dłużej niż 30 sekund. Twierdził, że nie obchodzi go, czy ktoś słucha, czy nie, ważne, że ktoś jest w pobliżu, żeby mógł mówić. Najgorszą karą dla niego byłoby wygnanie na bezludną wyspę, gdzie nie miałby z kim rozmawiać.

Stypendium studenckie wynosiło 1000 złotych, a po podwyżce – 1500 złotych, ale 150 złotych musieliśmy wpłacać na fundusz walki z Ameryką, na konto ambasady. Resztę trzeba było bardzo oszczędzać, żeby starczyło na miesiąc. Kilkaset złotych kosztowały talony na trzy posiłki dziennie, bilety na tramwaj i autobus, kino i weekendowe imprezy kilka razy w miesiącu. Tylko nielicznym szczęściarzom udało się zaoszczędzić kilkaset złotych. Ci, którzy chodzili z dziewczynami, wydawali wszystkie pieniądze i nie zostawało im nic, żeby wysłać do domu. Aby mieć pieniądze, musieli iść pracować na czarno, rezygnując z nauki.

Rodzice często zniechęcają córki do związków z chłopcami, którzy studiowali w kraju Chopina. Mogą ich wyrzucać z domu albo mówić: „Ta rodzina potrzebuje porządných ludzi”. Mimo to niektórzy panowie, którzy studiowali w Polsce, awansowali na wysokie stanowiska rządowe, zostając ministrami i wiceministrami.

Giang Công Thế (ur. 1953), studiował matematykę na UW w latach 1971–1976.

Tôi về khoa Toán tin

Học xong tiếng Ba Lan ở Kraków, lên Warszawa, tôi được sứ quán cử học môn Tin học thuộc khoa Toán – Cơ và chính thức thành sinh viên UW, một trong 500 trường nổi tiếng thế giới được phương tây công nhận, và bắt đầu những tháng ngày lo học.

Tôi ở một trong hai ký túc xá sinh viên 10 tầng nằm trên đại lộ Żwirki và Wigury nối từ sân bay quốc tế Okęcie, nay đổi thành sân bay quốc tế Chopin (Warsaw Frederic Chopin Airport) về trung tâm Warszawa. Khu sinh viên tọa lạc bên cạnh phố Banach, nơi có trung tâm Toán học nổi tiếng mang tên nhà toán học Stefan Banach, người Kraków.

Nam và nữ sinh viên ở riêng, cuối tuần mới được thăm nhau, ra vào ký túc xá phải để lại thẻ sinh viên ở phòng trực. Tới 10 giờ đêm, khách bắt buộc phải ra khỏi ký túc xá. Tuy thế, bọn trẻ luôn tìm cách “*khoét vách*” sang với nhau. Đưa trèo qua cửa sổ tầng 1, thảng hồi lộ các bà béo làm thường trực. Thỉnh thoảng lão chủ đi tuần, bắt mở cửa phòng để kiểm tra khách lạ. Mang tiếng là đất nước “*trụy lạc*” nhất phe XHCN mà họ giữ gìn chuyện trai gái khá cẩn thận.

Vào hè, sinh viên Ba Lan thường sang Tây Âu lao động kiếm tiền. Sau kỳ nghỉ, túi họ rủng rỉnh đô la Mỹ, mark Đức và bảng Anh. Lần đầu nhìn thấy tờ 5 đô la xanh, tương đương 1/10 tháng học bổng hồi đó, mà ngốt cả mắt.

Tôi ở trên tầng 5 và 7 của tòa nhà A dành cho bọn con trai cùng với Doãn Ngọc Liên (Yên Thành, Nghệ An) và Nguyễn Năng Tâm (Đông Hưng, Thái Bình). Ba đứa rất thân nhau và đều học khoa Toán Cơ. Lẽ ra phải ở với tây để học tiếng Ba Lan thì quân Việt Nam cứ co lại với nhau. Ở 6-7 năm dốt tiếng vẫn hoàn dốt. Tay nào tán gái thì nói như máy.

Khoa Toán Cơ ngụ trên tầng 7 (lại số 7) của Cung Văn hóa Hữu nghị Ba Lan – Liên Xô, một bản sao của Đại học Lomonosov do Stalin tặng nhân dân Ba Lan năm 1955. Mãi đưng quần ở đó 6 năm liền, kể cả 1 năm lưu ban do học dốt lại thích đi chơi, lao động kiếm tiền và kéo dài thời gian hưởng thụ. Ra trường nhận được bằng Magisterski (Master), mãi sau này mới biết là mình tốt nghiệp cao học từ năm 1977 (số 7 nữa).

Liên học giỏi nhất nhì trong lớp. Đầu chải bông, thích đi tán gái và đá bóng. Đi đâu hay lấy quần áo của mình để diện. Tâm gầy gò nhưng nói nhiều như cái máy nổ. Xa nhà kể chuyện quê thân đêm suốt sáng, nhắc đi nhắc lại đến nỗi cả bọn thuộc lòng chuyện nhà Tâm, bố cao bao nhiêu, mẹ như thế nào. Tâm có nhiều chuyện tình yêu. Hắn kể trước nhà có một cô xinh hơn cả Ái Vân yêu hắn say đắm, hay ra bờ sông sau nhà bắt tôm nhưng sang đây hắn không thèm viết thư về.

Hôm khác nói chuyện tóc dài tóc ngắn của con gái, hắn lại khoe trước nhà có một con sông, cứ qua đò là gặp một cô tóc dài vài mét hay ra gọi đầu. Nghe hắn tán, cả bọn tin là thật. Cho tới một hôm, hắn kể, trái nhà hắn có một con sông, thì cậu Vũ bảo, ôi nhà mày ở đảo Robinson *“mẹ nó”* rồi. Nói nhiều thành quen, chưa bao giờ hắn dừng được quá 30 giây. Hắn bảo hắn ko cần ai nghe hay ko, cứ có người ở đó cho hắn nói là vui rồi. Hình phạt ghê gớm nhất đối với hắn là cho hắn ra một hòn đảo mà không có ai để cho hắn nói.

Học bổng sinh viên có 1.000 zloty sau tăng lên 1500z mà lại phải nộp 150 zloty tiền chống Mỹ cứu nước cho Đại Sứ quán. Phần còn lại phải tần tiện lắm mới đủ trong tháng. Mua phiếu ăn ba bữa mất vài trăm, vé tàu điện, xe bus, vài lần xem phim, liên hoan cuối tuần là hết tiền. Đứa nào *“cá gố”* may ra tiết kiệm được vài trăm zloty. Cậu nào theo gái thì hết sạch, chả còn xu nào gửi về cho bố mẹ. Muốn có tiền phải đi lao động chui, bỏ cả học.

Đi Ba Lan về khó lấy vợ. Tìm hiểu cô nào mà bố mẹ biết học ở quê của Chopin sẽ bị đuổi, cấm cửa, hoặc bảo *“Gia đình này cần thành phần cơ bản”*. Thế mà không hiểu thế nào mà có mấy ông lên làm tới bộ, thứ trưởng.

Giang Công Thế (1953), sinh viên khoa Toán UW năm 1971–1976

My Studies at the MIM Faculty

After completing my Polish language training in Cracow and arriving in Warsaw, I was sent by the embassy to study computer science at the Faculty of Mathematics, Computer Science and Mechanics at the University of Warsaw (MIM UW). The University of Warsaw is one of the 500 most prestigious universities in the world, and for me, the period of strenuous study there has begun.

I lived in one of two 10-storey student dormitories located on Żwirki i Wigury Street, which connects Okęcie International Airport (now the Chopin Airport) with the center of Warsaw. The university campus was located on Banacha Street, where the well-known International Mathematics Center bearing the name of the Cracow mathematician Stefan Banach is located.

Male and female students lived separately, could only visit each other on weekends, and had to leave their student cards at the concierge desk when entering and leaving the dormitory. At 10 pm, guests were required to leave the dormitory. Nevertheless, the youth have always looked for ways to get together. Some climbed through the windows on the second floor, while others bribed the plump ladies at the concierge desk. From time to time, the manager went around the dormitory and asked us to open the rooms to check for uninvited guests. Although Poland was regarded as the most “demoralized” country in the socialist bloc, there was quite a bit of restraint when it came to male-female issues.

In the summer, students from Poland usually travelled to Western Europe to earn money during the holidays. Upon their return, their pockets were full of US dollars, German marks and British pounds. When I first saw the five-dollar bill, which was equivalent to 1/10th of my monthly scholarship at the time, my eyes lit up.

I lived on the fifth and seventh floors of Boy's Block A, with Doãn Ngọc Liên (originally from Yên Thành District in Nghệ An Province) and Nguyễn Năng Tâm (from Đông Hưng District in Thái Bình Province). All three of us were very good friends and studied at the MIM Faculty. I should have lived with

Poles to learn Polish, but the Vietnamese always stuck together. After 6–7 years, I still didn't know the language. Those who knew how to pick up girls talked like crazy.

The MIM Faculty was located on the seventh floor (another seven!) of the Palace of Culture and Science, inspired by Moscow's Lomonosov University and given to the Polish nation by Stalin in 1955. I wiped the benches there for six years in a row, even scoring an extra year due to laziness, a love of entertainment, earning money during vacations, and a desire to extend my carefree life. After graduation, I received a master's degree, but I didn't find out until later that I had completed my master's degree in 1977 (another seven!).

Liên was one of the best students in the year. He had luscious hair, liked to pick up girls and play football. He always borrowed my clothes to show up in them wherever he went. Tâm was skinny, but spattered words like a machine gun. Away from home, he talked for hours about his village, repeating the same stories until everyone knew the tales of his home by heart, how tall his father was, and what his mother was like. Tâm has had many love affairs. He recounted that before he left, he had a girlfriend prettier than Ái Vân, who loved him madly and often went to the river behind her house to fish for shrimp, but after he arrived in Poland, he never wrote to her.

Once, while talking about girls' long and short hair, Tâm boasted that a river runs in front of his house, and if you take the ferry, you can meet a girl with hair several meters long who washes her head there. Listening to his story, everyone believed it was true. Until one time, he told everyone that across the river from his house was Robinson's island. Then a boy named Vŭ said: "Mother of God, your home is Robinson's island!". Tâm was so talkative that he could never stop talking for more than 30 seconds. He claimed he didn't care if anyone was listening or not; what mattered was that someone was around so he could talk. The worst punishment for him would be exile to a desert island, where he would have no one to talk to.

The student scholarship was 1,000 zlotys, and after the increase – 1,500 zlotys, but we had to pay 150 zlotys into the fund to fight America, into the embassy account. The rest had to be strictly saved to have enough for a month. Vouchers for three meals a day, tram and bus tickets, cinema and weekend events several times a month cost several hundred zlotys. Only a lucky few managed to save a few hundred zlotys. Those who had girlfriends spent all their money and had nothing left to send home. In order to have money, they had to go to undeclared work, giving up their education.

Parents often discourage their daughters from having relationships with boys who studied in Chopin's country. They can throw them out of the house

or say: “This family needs decent people.” Nevertheless, some gentlemen who studied in Poland rose to high government positions, becoming ministers and deputy ministers.

Giang Công Thế (b. 1953), studied mathematics at the UW from 1971 to 1976.

Praca magisterska z informatyki znajduje zastosowanie w projekcie na poziomie państwowym

Ciekawa, całkowicie nowa podróż

W sierpniu 1971 roku wraz z tysiącami wietnamskich studentów wsiadłam do międzynarodowego pociągu, aby wyjechać na studia do Związku Radzieckiego i Europy Wschodniej. Po raz pierwszy mogłam podziwiać majestatyczne krajobrazy mojej ojczyzny przez okno pociągu, opuszczając Lào Cai, zanim rozpoczęła się moja podróż do Polski. Czternaście długich dni, w tym dwanaście spędzonych w pociągu, z jednym dniem przerwy w Pekinie i jednym dniem w Moskwie – tak wyglądała moja pierwsza daleka podróż koleją poza granice kraju. Była to także najdłuższa podróż koleją w moim życiu.

Kiedy pociąg dotarł na stację w Pingxiang, zostaliśmy serdecznie powitani przez chińską orkiestrę wojskową i Czerwonych Gwardzistów trzymających w rękach *Czerwoną księżeczkę* Mao Zedonga. Jednak kiedy powróciłam tam po wielu latach, nie było już orkiestry ani fanfar – tylko chłodne spojrzenia chińskich mieszkańców odzwierciedlające napięcia okresu poprzedzającego wojnę graniczną.

Wspomnienia z podróży pociągiem są nadal żywe – od pysznych chińskich potraw po egzotyczne dania rosyjskie. Po przyjeździe do Polski uderzyły mnie kolorowe stroje mieszkańców, które kontrastowały z prostotą ubiorów z czasów wojny w Wietnamie. Pierwszy posiłek z ziemniakami i polską kawą z mlekiem, a także pierwsze lekcje języka polskiego, nauka takich słów, jak „dziękuję” i „przepraszam”, to również niezapomniane wspomnienia.

Dziewięć miesięcy przygotowań do studiów na Uniwersytecie

Okres, gdy mieliśmy po 17, 18, 19 czy 20 lat, był pełen ekscytacji i radości z odkrywania nowego, nieznanego świata. W tamtym roku w szkole języka polskiego

w Łodzi było ponad 160 studentów, a w mojej klasie, należącej do grupy matematycznej, było nas 11 osób. Każda klasa miała nauczyciela języka polskiego oraz nauczycieli przedmiotów specjalistycznych, którzy przygotowywali nas do studiów na uniwersytecie. W tamtych czasach zdobycie małego słownika polsko-wietnamskiego było niezwykle trudne, więc nauczyciele często musieli posługiwać się obrazkami, aby coś wyjaśnić. Bywało też, że my, uczniowie, specjalnie udawaliśmy, że źle rozumiemy, a potem wszyscy razem – zarówno my, jak i nauczyciele – śmialiśmy się, gdy w końcu udało się porozumieć.

Podczas zakupów, mając ograniczony zasób słownictwa, często musieliśmy wyrażać się w bardzo zabawny sposób. Na przykład kiedy kolega chciał kupić kurę, znając tylko słowo „kogut”, wyjaśnił: „Chcę kupić żonę koguta”. Sprzedawcy, którzy zazwyczaj byli przyjaźni, często śmiali się z naszej uroczej nieporadności obcokrajowców dopiero uczących się języka.

Przyjechaliśmy do Polski latem, w piękne, słoneczne dni. Po drodze widzieliśmy ogródki działkowe, po których kobiety chodziły swobodnie w bieliźnie. Pochodząc z Wietnamu, gdzie ludzie zwykle unikają słońca, byliśmy zaskoczeni tym strojem. Dopiero później dowiedzieliśmy się, że to europejski zwyczaj opalania się.

Pierwsza zima przyszła niespodziewanie. Pewnego ranka, budząc się, poczuliśmy się jak w bajkowym świecie. Drzewa za oknem były pokryte białym śniegiem, a płatki śniegu spadały, tworząc przepiękne kompozycje przypominające bukiety kwiatów. Powietrze było krystalicznie czyste, śnieg wirujący w powietrzu, w połączeniu z delikatnym światłem porannego słońca, nadawał krajobrazowi bajkowy urok. Kiedy byłam dzieckiem, moi rodzice przywieźli z Europy plastikowe wzory śnieżynek, które wydawały mi się wytworem wyobraźni. Jednak podczas mojej pierwszej zimy w Polsce, gdy temperatura spadła do -24°C czy -25°C , znalazłam prawdziwe, maleńkie śnieżynki lśniące jak kryształki. To sprawiło, że poczułam, jakby magia z dziecięcych wspomnień ożyła i stała się rzeczywistością.

Uniwersytet Warszawski

Nie wiem, od kiedy znajomi Polacy i Wietnamczycy zaczęli nazywać mnie Hanią, być może dlatego, że to imię jest podobne do mojego wietnamskiego imienia – Hạnh. W wieku 17 lat po raz pierwszy przyjechałam do Polski. Kraj ten wydawał mi się znajomy, ponieważ mój tata pracował w ambasadzie Wietnamu w Polsce. Chociaż początkowo marzyłam o studiach w Związku Radzieckim, Ministerstwo Szkolnictwa Wyższego przydzieliło mnie do Polski, co było dużym zaskoczeniem zarówno dla mnie, jak i dla moich rodziców. Później moja mama i siostra dołączyły do nas i stworzyliśmy pełną rodzinę w Polsce.

Polska nie była tylko miejscem mojej nauki, ale również miejscem, gdzie poznałam mojego przyszłego męża. Oboje studiowaliśmy na Uniwersytecie Warszawskim – on na Wydziale Fizyki, ja na Wydziale Matematyki, Mechaniki i Informatyki. Po powrocie do Wietnamu pobraliśmy się i urodził się nasz syn, którego nazwaliśmy Cao Việt Ba, co odzwierciedla więź między Wietnamem a Polską. Później nasz syn również studiował na Uniwersytecie Warszawskim i ukończył studia magisterskie z anglistyki.

Wspominając lata studenckie, pamiętam, że początki były bardzo trudne. Książek było niewiele, a język polski był dla mnie dużym wyzwaniem. Miałam szczęście, że starsi studenci pomagali mi zapoznać się z materiałem, ale wielu moich znajomych z grupy nie radziło sobie i musiało zmieniać kierunek studiów lub uczelnię. Dodatkowo obowiązywała nas surowa dyscyplina – każdy, kto ją naruszył, był uznawany za osobę „uciekającą od odpowiedzialności”, zwłaszcza jeśli chodziło o związki z cudzoziemcami. Z tego powodu w tamtych czasach zdarzały się, niestety, przykre sytuacje.

W pierwszych latach studiów nie myślałam o miłości, skupiając się wyłącznie na nauce. W weekendy często wracałam do rodziny mieszkającej przy ulicy Chocimskiej 18, gdzie mama właśnie urodziła moją najmłodszą siostrę. Po dniach wolnych wracałam do akademika z niepokojem, bo nie rozumiałam w pełni wszystkich wykładów. W tamtym czasie nie chciałam prosić o pomoc wietnamskich kolegów, ponieważ oni także mieli trudności z wymagającym programem nauczania, a większość osób na kierunku matematycznym stanowili mężczyźni.

Mimo trudności zawsze mogłam liczyć na pomoc polskich kolegów. Przyjaciele – na przykład siostry bliźniaczki z Bydgoszczy Ela i Irena – pożyczali mi notatki, tłumaczyli wykłady i pomagali przezwyciężać trudności w nauce. Ich życzliwość, inteligencja i zaangażowanie pozostaną na zawsze w mojej pamięci. Po latach przypadkiem spotkałam Irenę, kiedy obie spacerowałyśmy z dziećmi po ulicy. Byłyśmy szczęśliwe, mogąc porozmawiać, ale niestety później zgubiłam jej numer telefonu.

Praca w Wietnamie

Po ukończeniu Uniwersytetu Warszawskiego w maju 1978 roku wróciłam do Wietnamu i zostałam skierowana przez Ministerstwo Szkolnictwa Wyższego do pracy w Wietnamskiej Akademii Nauk. Jednak ze względu na jej odległe położenie od centrum Hanoi poprosiłam o przeniesienie do Państwowego Komitetu ds. Nauki i Techniki. W sierpniu tego samego roku rozpoczęłam pracę w Dziale Komputerów Elektronicznych.

W tamtym czasie Dział Komputerów Elektronicznych nie miał jeszcze w pełni rozwiniętej struktury organizacyjnej. Jedynym jego liderem był dr Trần Lưur Churong, specjalista w dziedzinie matematyki i mechaniki. Biuro było podzielone na dwie grupy: jedna zajmowała się sprzętem komputerowym, a druga była odpowiedzialna za oprogramowanie, w tym za programy oraz systemy operacyjne.

Zadaniem Działu Komputerów Elektronicznych było zarządzanie centrami komputerowymi w całym kraju oraz doradzanie rządowi w zakresie rozwoju technologii komputerowej. W 1979 roku otrzymaliśmy zadanie realizacji programu państwowego dotyczącego zarządzania kadrą naukową za pomocą komputerów. Został utworzony zespół ds. rozwoju oprogramowania, a w jego skład weszli: Mai Anh, doktor mechaniki, który ukończył studia w Niemczech Wschodnich; Nguyễn Anh Tuấn, z doktoratem obronionym w ZSRR; Lê Như Xuân, absolwent matematyki i mechaniki w Bułgarii; oraz ja, absolwentka informatyki na Uniwersytecie Warszawskim.

Realizowaliśmy programy w centrach komputerowych IBM 360 w Sajgonie – jedno było zlokalizowane na lotnisku Tân Sơn Nhất, a drugie należało do Państwowej Komisji Planowania. Dzięki temu, że konfiguracja tych komputerów była podobna do systemów, z którymi miałam do czynienia w Warszawie, zostałam wyznaczona do nauczania języka programowania Pascal i szkolenia kolegów w sali konferencyjnej przy ulicy Trần Hưng Đạo 39. Później dołączył do nas ekspert Nguyễn Văn Lư z Francji, który prowadził dodatkowe szkolenia dla zespołu.

Moduły programu zostały podzielone w sposób precyzyjny: ja odpowiadałam za tworzenie plików bazowych, Mai Anh – za obsługę zapytań, a Nguyễn Văn Lư – za aktualizacje. W trakcie tego procesu prowadziłam również zajęcia z Pascala i pomagałam w dostosowywaniu programów przed ich uruchomieniem. Mój narzeczony, który przebywał wówczas w Polsce, wspierał mnie, przysyłając materiały dydaktyczne, w tym książki Donalda Knutha o algorytmach. Dzięki jego pomocy, tłumacząc materiały na język wietnamski, mogliśmy znacznie usprawnić naszą pracę.

Moje wykształcenie zdobyte na Uniwersytecie Warszawskim bardzo pomogło mi w pracy zawodowej. Temat mojej pracy dyplomowej, *Wyszukiwanie informacji w bazach danych za pomocą struktury drzew*, znalazł zastosowanie w budowie programu państwowego dotyczącego zarządzania kadrą naukową.

W Warszawie nauczyłam się biegle posługiwać językami programowania, szczególnie Pascalem. Doświadczenie zdobyte przy pracy z systemami komputerowymi IBM dało mi umiejętności radzenia sobie z bardziej skomplikowanymi problemami programistycznymi. Wraz z zespołem zostałam wysłana do Ho Chi

Minh, aby stworzyć system oprogramowania dla komputerów IBM pozostawionych przez Amerykanów. W ciągu dwóch lat ciężkiej pracy zbudowaliśmy system oprogramowania, który został wdrożony w dwóch placówkach. W tym czasie nie tylko uczyłam Pascala, ale również wspierałam kolegów, poprawiałam błędy programistyczne i zapewniałam prawidłowe działanie programów.

W 1982 roku system został ukończony i wdrożony w całym kraju, tworząc pierwszą w Wietnamie bazę danych do zarządzania kadrą naukową. Na początku 1984 roku zakończyłam pracę w Wietnamie i wróciłam do Polski.

Od 1984 roku aż do dziś jestem związana z moją drugą ukochaną ojczyzną – Polską, przeżywając razem z nią historyczne wzloty i upadki.

Tạ Phương Hạnh (ur. 1954), studiowała matematykę na UW w latach 1972–1977.

Một luận văn thạc sĩ tin học được dùng ngay vào một dự án lớn cấp nhà nước

Hành trình mới lạ

Tháng 8 năm 1971, tôi cùng hàng nghìn sinh viên Việt Nam lên tàu liên vận đi du học tại Liên Xô và Đông Âu. Lần đầu tiên, tôi được ngắm nhìn cảnh hùng vĩ của quê hương qua cửa sổ đoàn tàu khi rời Lào Cai, trước khi bắt đầu hành trình đến Ba Lan. Mười bốn ngày dài, trong đó mười hai ngày trên tàu, với một ngày nghỉ ở Bắc Kinh và một ngày tại Moskva, đánh dấu chuyến phiêu lưu xa quê hương bằng tàu hỏa đầu tiên của tôi. Và đây cũng là chuyến đi bằng tàu hỏa dài nhất từ trước đến nay của tôi.

Khi đoàn tàu vào ga Bằng Tường, chúng tôi được chào đón nồng nhiệt bởi đội quân nhạc Trung Quốc và Hồng Vệ Binh, những người cầm trên tay cuốn sách đỏ của Mao Trạch Đông. Tuy nhiên, khi tôi trở về sau nhiều năm, không còn trống kèn, chỉ là những ánh mắt lạnh lùng của người dân Trung Quốc, phản ánh thời kỳ căng thẳng trước cuộc chiến tranh biên giới.

Kỷ niệm về hành trình trên tàu vẫn đậm nét, từ các món ăn Trung Quốc ngon miệng cho đến những món ăn Nga lạ lẫm. Đến Ba Lan, tôi ấn tượng bởi trang phục màu sắc rực rỡ của người dân, khác hẳn sự giản dị của thời kỳ chiến tranh ở Việt Nam. Bữa ăn đầu tiên với khoai tây và cà phê sữa Ba Lan, cùng những bài học tiếng Ba Lan đầu tiên như „dziękuję” (cảm ơn) và „przepraszam” (xin lỗi), cũng là những kỷ niệm đáng nhớ.

Chín tháng chuẩn bị vào trường Đại học

Những năm tháng của tuổi 17, 18, 19, đôi mươi của chúng tôi là thời gian tràn đầy hứng khởi khi khám phá một thế giới mới lạ. Trường học tiếng Ba Lan tại Łódź năm ấy có hơn 160 sinh viên, và lớp tôi, thuộc khối toán, có 11 người. Mỗi lớp đều có một giáo viên dạy tiếng Ba Lan và một giáo viên dạy các môn chuyên ngành chuẩn bị cho việc vào đại học. Lúc bấy giờ, việc có một cuốn từ điển nhỏ Ba - Việt rất khó khăn, nên nhiều khi các thầy cô phải dùng hình ảnh

để diễn giải. Cũng có những lúc trò tình nghịch cố ý hiểu sai, rồi cả lớp cùng thầy cô cười vang khi cuối cùng cũng hiểu nhau.

Khi đi chợ, với vốn từ còn hạn chế, chúng tôi thường phải diễn đạt bằng những cách rất ngộ nghĩnh. Chẳng hạn, một bạn muốn mua con gà mái nhưng chỉ biết từ „gà trống”, nên đã diễn giải: “Tôi muốn mua vợ của con gà trống.” Những người bán hàng, vốn thân thiện, thường cười trước sự ngây ngô đáng yêu của chúng tôi, những người nước ngoài vừa mới học tiếng.

Chúng tôi đến Ba Lan vào mùa hè, những ngày nắng đẹp. Dọc đường, chúng tôi nhìn thấy những căn nhà vườn, nơi những người phụ nữ mặc đồ lót đi lại thoải mái trong vườn. Đến từ Việt Nam – nơi mọi người thường tránh nắng – chúng tôi vô cùng ngạc nhiên trước cách ăn mặc này, mãi sau mới biết đó là thói quen tắm nắng của người châu Âu.

Mùa đông đầu tiên đến bất ngờ, một sáng thức dậy, chúng tôi như lạc vào thế giới cổ tích. Cây cối ngoài cửa sổ phủ đầy tuyết trắng, những bông tuyết rơi xuống tạo thành những chùm hoa tuyết đẹp. Không gian trong veo, tuyết bay đầy trời, và ánh nắng ban mai dịu nhẹ khiến khung cảnh trở nên thần tiên. Khi còn nhỏ, bố mẹ tôi từng mang từ châu Âu về những mẫu hoa tuyết bằng nhựa, tôi cứ ngỡ đó chỉ là sản phẩm của trí tưởng tượng. Thế mà vào mùa đông đầu tiên ở Ba Lan, khi nhiệt độ xuống tới -24°C - -25°C , tôi đã nhặt được những bông hoa tuyết thật, nhỏ xíu, lung linh như pha lê, làm tôi cảm thấy như một phép màu đã biến hình mẫu từ ký ức thành hiện thực.

Trường Đại Học Tổng Hợp Vac-sa-va

Không biết từ khi nào, tôi được các bạn Ba Lan và Việt Nam gọi là Hania, có lẽ vì tên này gần giống với tên Việt Nam của tôi, Hạnh. Năm 17 tuổi, lần đầu đến Ba Lan, tôi cảm thấy đất nước này rất quen thuộc vì bố tôi đang công tác tại đại sứ quán Việt Nam tại Ba Lan. Dù mong muốn ban đầu là được đi học ở Liên Xô, nhưng Bộ Đại học đã xếp tôi sang Ba Lan, một bất ngờ lớn cho cả tôi và bố mẹ. Sau này, mẹ và em gái tôi cũng sang Ba Lan đoàn tụ.

Ba Lan không chỉ là nơi tôi học tập mà còn là nơi tôi gặp người chồng tương lai. Chúng tôi đều học tại Trường Đại học Tổng hợp Warszawa, anh học khoa Vật lý còn tôi học khoa Toán, Cơ và Tin học. Sau khi trở về Việt Nam, chúng tôi kết hôn và sinh con trai đặt tên Cao Việt Ba, thể hiện sự gắn bó giữa Việt Nam và Ba Lan. Sau này, con trai tôi cũng học tại Trường Tổng hợp Warszawa và tốt nghiệp thạc sĩ ngành ngữ văn Anh

Nhớ lại thời gian học đại học, những năm đầu rất khó khăn, sách vở khan hiếm và tôi chưa quen với tiếng Ba Lan. Tôi may mắn được các anh chị khóa trên hướng dẫn trước một số kiến thức, nhưng vẫn có nhiều bạn trong nhóm

không vượt qua được, phải đổi trường, đổi ngành học. Ngoài ra, kỷ luật chung cho lưu học sinh rất nghiêm ngặt, ai vi phạm sẽ bị coi là „chạy trốn trách nhiệm“, đặc biệt là nếu yêu người nước ngoài. Cũng vì thế mà ngày ấy có những chuyện đáng tiếc xảy ra.

Những năm đầu đại học, tôi không nghĩ đến chuyện yêu đương, mà chỉ tập trung vào việc học. Cuối tuần, tôi thường về thăm gia đình ở số 18 phố Chocimska, nơi mẹ vừa sinh em gái út. Sau những ngày nghỉ, tôi quay lại nhà sinh viên với tâm trạng lo lắng vì chưa hiểu hết bài giảng. Lúc đó, tôi không muốn nhờ các bạn người Việt vì họ cũng gặp khó khăn với chương trình học căng thẳng, và phần lớn học toán đều là nam giới. Dù khó khăn, tôi luôn nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình từ các bạn người Ba Lan. Những người bạn như hai chị em sinh đôi từ Bydgoszcz, Ela, và Irena đã cho tôi mượn vở, giải thích bài giảng, giúp tôi vượt qua những khó khăn trong học tập. Tôi luôn nhớ mãi sự tử tế, thông minh và tận tình của họ. Sau này, tình cờ gặp lại Irena khi cả hai đang đẩy con đi dạo trên phố, chúng tôi mừng rỡ trò chuyện. Tiếc rằng tôi đã mất số điện thoại của cô ấy sau đó.

Làm việc ở Việt Nam sau khi về nước năm 1978

Sau khi tốt nghiệp Đại học Tổng hợp Warszawa vào tháng 5 năm 1978, tôi trở về Việt Nam và được Bộ Đại học phân công làm việc tại Viện Khoa học Việt Nam. Tuy nhiên, vì nơi làm việc khá xa trung tâm Hà Nội, tôi đã đề nghị chuyển sang Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước, và bắt đầu công tác tại Cục Máy Tính Điện tử vào tháng 8 cùng năm.

Cục Máy Tính Điện tử khi đó chưa hoàn thiện tổ chức, ông Trần Lưu Chương, tiến sĩ ngành Toán Cơ, là người lãnh đạo duy nhất. Cục được chia thành hai nhóm: một nhóm phụ trách phần cứng và nhóm còn lại phụ trách phần mềm, đảm nhiệm các chương trình và hệ điều hành máy tính.

Nhiệm vụ của Cục là quản lý các trung tâm máy tính điện tử trên cả nước và tư vấn cho nhà nước về phát triển ngành công nghệ máy tính. Đến năm 1979, chúng tôi nhận nhiệm vụ thực hiện chương trình nhà nước về quản lý cán bộ khoa học bằng máy tính điện tử. Nhóm phát triển phần mềm được thành lập với các cán bộ như Mai Anh, Tiến sĩ cơ học từ Đông Đức; Nguyễn Anh Tuấn, Tiến sĩ từ Nga; Lê Như Xuân, tốt nghiệp Toán Cơ tại Bulgaria; và tôi, tốt nghiệp ngành Tin học Đại học Tổng hợp Warszawa.

Chúng tôi đã thực hiện các chương trình tại các trung tâm máy tính IBM 360 ở Sài Gòn, một tại sân bay Tân Sơn Nhất và một thuộc Ủy ban Kế hoạch Nhà nước. Nhờ cấu hình máy giống với hệ thống tôi từng làm việc tại Warszawa, tôi được phân công giảng dạy ngôn ngữ lập trình Pascal và hướng dẫn các

đồng nghiệp tại hội trường 39 Trần Hưng Đạo. Sau đó, chuyên gia Nguyễn Văn Lư từ Pháp về tham gia và đào tạo thêm cho nhóm. Các module chương trình được phân chia rõ ràng: tôi phụ trách tạo các tệp cơ sở, Mai Anh xử lý yêu cầu, và Nguyễn Văn Lư phụ trách cập nhật. Trong quá trình này, tôi cũng tham gia giảng dạy Pascal và giúp điều chỉnh các chương trình trước khi chạy chính thức. Chồng chưa cưới của tôi lúc đó đã hỗ trợ gửi tài liệu về từ Ba Lan, trong đó có sách chuyên về thuật toán của Donald Knuth, phiên bản bằng tiếng Anh đã được anh giúp dịch ra tiếng Việt, giúp ích rất nhiều cho nhóm.

Chuyên ngành đào tạo tại Đại học Tổng Hợp Warszawa đã giúp tôi rất nhiều trong công việc. Với đề tài luận án tốt nghiệp về „Tìm thông tin trong Cơ sở Dữ liệu bằng cấu trúc Cây”, tôi đã áp dụng kiến thức này vào việc xây dựng Chương trình Nhà nước về quản lý cán bộ khoa học bằng máy tính.

Tại Warszawa, tôi được đào tạo sử dụng thành thạo các ngôn ngữ lập trình, đặc biệt là Pascal. Kinh nghiệm lập trình và làm việc trên các hệ thống máy tính IBM đã trang bị cho tôi kỹ năng giải quyết các vấn đề lập trình phức tạp. Tôi cùng nhóm được cử vào TP.HCM để xây dựng hệ thống phần mềm trên các máy tính IBM do Mỹ để lại. Trong hai năm, nhóm đã nỗ lực xây dựng hệ thống phần mềm và đưa vào vận hành tại hai cơ sở. Trong quá trình này, tôi không chỉ giảng dạy ngôn ngữ Pascal mà còn tham gia hỗ trợ đồng nghiệp, sửa lỗi lập trình và đảm bảo chương trình chạy đúng trên máy. Sau hai năm, năm 1982, hệ thống được hoàn thành và triển khai trên cả nước, tạo nên cơ sở dữ liệu đầu tiên giúp quản lý cán bộ khoa học ở Việt Nam. Đến đầu năm 1984, khi tôi kết thúc công việc và trở lại Ba Lan,

Từ năm 1984 đến nay, tôi đã gắn bó với Tổ Quốc thứ hai thân yêu là Ba Lan, với những thăng trầm mang tính chất lịch sử của đất nước này. Tôi xin phép được trình bày về giai đoạn này trong tập II của Kỷ Yếu.

Tạ Phương Hạnh (1954), sinh viên khoa Toán UW năm 1972-1977.

Master's Thesis in Computer Science Finds Application in a State-Level Project

An interesting, completely new journey

In August 1971, along with thousands of Vietnamese students, I boarded an international train to go to the Soviet Union and Eastern Europe to study. For the first time I was able to admire the majestic landscapes of my homeland through the train window, leaving Lào Cai before my journey to Poland began. Fourteen long days, including twelve spent on the train, with one day off in Beijing and one day in Moscow—that was my first long-distance rail trip outside the country. It was also the longest rail trip of my life.

When the train arrived at Pingxiang station, we were warmly greeted by a Chinese military orchestra and Red Guards holding Mao Zedong's *Red Book* in their hands. But when I returned there many years later, there was no more orchestra or fanfare, just the cold stares of the Chinese residents reflecting the tensions of the period before the border war.

Memories of train travel are still vivid, from delicious Chinese food to exotic Russian dishes. Upon arrival, I was struck by the colorful costumes of the locals, which contrasted with the simplicity of Vietnam War-era clothing. The first meal of potatoes and Polish coffee with milk, as well as the first Polish lessons, learning words such as “dziękuję” and “przepraszam,” [editor's note: “thanks” and “sorry”] are also unforgettable memories.

Nine months of preparing to study at the University

The period when we were 17, 18, 19 or 20 years old was full of excitement and joy at discovering a new, unknown world. That year there were more than 160 students in the Polish language school in Łódź, and in my class, which belonged to the maths group, there were 11 of us. Each class had a Polish language teacher

and specialized subject teachers who prepared us for university. In those days, getting a small Polish-Vietnamese dictionary was extremely difficult, so teachers often had to rely on pictures to explain something. There were also times when we students deliberately pretended to misunderstand, and then we all laughed together – both us and the teachers – when we finally managed to communicate.

While shopping, having a limited vocabulary, we often had to express ourselves in very funny ways. For example, when a colleague wanted to buy a hen, knowing only the word “rooster,” he explained: “I want to buy a rooster’s wife.” The vendors, who were usually friendly, often laughed at our charming awkwardness as foreigners just learning the language.

We came to Poland in the summer, on beautiful sunny days. Along the way, we saw allotment gardens where women walked freely in their underwear. Coming from Vietnam, where people usually avoid the sun, we were surprised by this kind of attire. Only later did we learn that it was the European custom of sunbathing.

The first winter came unexpectedly. One morning, waking up, we felt like we were in a fairy tale world. The trees outside the window were covered with white snow, and snowflakes fell, forming beautiful compositions resembling bouquets of flowers. The air was crystal clear, the snow swirling in the air, combined with the soft light of the morning sun, gave the landscape a fairy-tale charm. When I was a child, my parents brought plastic snowflake patterns from Europe, which seemed a figment of my imagination to me. However, during my first winter in Poland, when the temperature dropped to -24°C or -25°C , I found real, tiny snowflakes glistening like crystals. It made me feel as if the magic of my childhood memories came to life and became a reality.

The University of Warsaw

I don’t know when Polish and Vietnamese friends started calling me Hania, perhaps because this name is similar to my Vietnamese name, Hạnh. At the age of 17, I came to Poland for the first time. The country seemed familiar to me because my dad worked at the Vietnamese embassy in Poland. Although I initially dreamed of studying in the Soviet Union, the Ministry of Higher Education assigned me to Poland, much to the surprise of both me and my parents. My mother and sister joined us later, and we created a full family in Poland.

Poland was not only the place where I studied, but also where I met my future husband. We both studied at the University of Warsaw: he – at the Faculty of Physics, I – at the Faculty of Mathematics, Computer Science, and Mechanics. After returning to Vietnam, we got married and our son, whom we named Cao

Việt Ba, reflecting the bond between Vietnam and Poland, was born. Later, our son also studied at the University of Warsaw and graduated with a master's degree in English Studies.

Recalling my student years, I remember that the beginnings were very difficult. Books were scarce, and Polish was a big challenge for me. I was fortunate that older students helped me learn the material, but many of my friends in the group didn't do well and had to change their major or university. In addition, there was strict discipline: anyone who violated it was considered to be "fleeing responsibility," especially when it came to relationships with foreigners. Because of this, there were, unfortunately, unpleasant situations in those days.

In the first years of my studies, I didn't think about love, focusing solely on my studies. On weekends, I would often return to my family living at 18 Chocimska St., where my mother had just given birth to my youngest sister. After my days off, I returned to my dorm with anxiety, as I did not fully understand all the lectures. At the time, I was reluctant to ask Vietnamese colleagues for help, as they too were struggling with the demanding curriculum, and most of the maths majors were men.

Despite the difficulties, I could always count on the help of Polish colleagues. Friends, for example, twin sisters Ela and Irena from Bydgoszcz, lent me notes, translated lectures and helped me overcome study difficulties. Their kindness, intelligence and commitment will always remain in my heart. Years later, I met Irena by chance when we were both walking down the street with our children. We were happy to talk, but unfortunately I later lost her phone number.

Working in Vietnam

After graduating from the University of Warsaw in May 1978, I returned to Vietnam and was assigned by the Ministry of Higher Education to work at the Vietnam Academy of Sciences. However, due to its remote location from downtown Hanoi, I asked to be transferred to the State Committee for Science and Technology. In August of the same year, I started working in the Electronic Computers Department.

At that time, the Electronic Computers Department did not yet have a fully developed organizational structure. Its only leader was Dr. Trần Lưu Chương, a specialist in mathematics and mechanics. The office was divided into two groups: one was in charge of computer hardware, and the other was responsible for software, including programs and operating systems.

The Electronic Computers Department was tasked with managing computer centers across the country and advising the government on developing

computer technology. In 1979, we were given the task of implementing a state program on managing scientific personnel by means of computers. A software development team was formed and included: Mai Anh, a doctor of mechanics who graduated from East Germany; Nguyễn Anh Tuấn, with a doctorate from the USSR; Lê Như Xuân, a graduate in mathematics and mechanics from Bulgaria; and me, a graduate in computer science from the University of Warsaw.

We implemented programs at IBM 360 computer centers in Saigon – one was located at Tân Sơn Nhất Airport, and the other belonged to the State Planning Commission. Thanks to the fact that the configuration of these computers was similar to the systems I was dealing with in Warsaw, I was assigned to teach the Pascal programming language and train my colleagues in a conference room at 39 Trần Hưng Đạo St. We were later joined by expert Nguyễn Văn Lư from France, who provided additional training for the team.

The program's modules were divided in a precise way: I was responsible for creating base files, Mai Anh was responsible for handling queries, and Nguyễn Văn Lư was responsible for updates. In the process, I also taught Pascal classes and helped customize programs before they were launched. My fiancé, who was in Poland at the time, supported me by sending teaching materials, including Donald Knuth's books on algorithms. With his help, translating materials into Vietnamese, we were able to greatly improve our work.

My education from the University of Warsaw has helped me a lot in my career. The topic of my thesis, *Finding information in databases using a tree structure*, was applied to the construction of a state program on scientific personnel management.

In Warsaw, I became proficient in programming languages, especially Pascal. The experience I had gained working with IBM computer systems, gave me the skills to deal with more complex programming problems. I and my team were sent to Ho Chi Minh to develop a software system for IBM computers left behind by the Americans. In two years of hard work, we built a software system that has been implemented in two facilities. During this time, I did not only teach Pascal, but also supported my colleagues, corrected programming errors and ensured that programs worked properly.

In 1982, the system was completed and implemented nationwide, creating first Vietnamese database for managing scientific personnel. In early 1984, I finished my work in Vietnam and returned to Poland.

Since 1984 until today, I have been connected with my second beloved homeland, experiencing historical ups and downs together with Poland.

Tạ Phương Hạnh (b. 1954), studied mathematics at the UW from 1972 to 1977.

Wydział Polonistyki
Khoa Ba Lan học
Faculty of Polish Studies

Polonistyka Uniwersytetu Warszawskiego

Katedra Filologii Polskiej Uniwersytetu Warszawskiego od momentu powstania do dziś dnia ma siedzibę na terenie głównego kampusu uczelni przy ulicy Krakowskie Przedmieście 26/28. Do budynku katedry można dotrzeć, wchodząc jedną z dwóch bram: od strony głównego wejścia na kampus lub od ulicy Oboźnej, za pomnikiem Mikołaja Kopernika. Początki Katedry Filologii Polskiej związane są ściśle z historią powstania Uniwersytetu. Jest to jedna z najstarszych katedr na uczelni i jeden z największych ośrodków badawczych w kraju zajmujących się kulturą i językiem krajów wschodniosłowiańskich, a także językami łacińskim, greckim oraz krajów bałtyckich. Na początku XX wieku Katedra Filologii Polskiej była częścią Wydziału Historii i Filologii Polskiej. W tym czasie studiowali tam wybitni pisarze, krytycy literaccy oraz językoznawcy. Do najbardziej znanych należeli: Julian Krzyżanowski, Kazimierz Budzyk, Zofia Szmydtowa, Jan Baudouin de Courtenay, Stanisław Szober, Witold Doroszewski (autor dziesięciotomowego słownika języka polskiego); filologowie klasyczni Ryszard Ganszyniec, Gustaw Przychocki i wielu innych. Nie można również zapominać o znanych profesorach, którzy ukończyli studia w latach 50., 60., 70. minionego wieku, ekspertach w zakresie literatury polskiej (takich jak: Maria Renata Mayenowa, Janina Kulczycka-Saloni, Maria Straszewska, Eugeniusz Sawrymowicz, Stefan Żółkiewski, Zdzisław Libera), językoznawcach (wśród których byli: Halina Koneczna, Halina Kurkowska, Danuta Buttler, Barbara Bartnicka, Renata Grzegorzczkova, Jadwiga Puzynina, Halina Satkiewicz, Mieczysław Szymczak), a także badaczach kultury łacińskiej (jak Lidia Winniczuk czy Oktawiusz Jurewicz). Cała grupa tych naukowców była związana z Katedrą Historii Literatury Polskiej.

W latach 50. i 60. takie specjalności, jak językoznawstwo polskie, słowiańskie oraz starożytne, funkcjonowały w ramach Wydziału Filologicznego. W 1968 roku wyodrębniono Wydział Filologii Polskiej i Słowiańskiej, a w 1975 roku – Wydział Filologii Polskiej (Polonistykę) w obecnym kształcie. Aktualnie w ramach wydziału istnieją następujące jednostki badawcze: Instytut Literatury Polskiej;

Instytut Języka Polskiego; Instytut Polonistyki Stosowanej; Instytut Kultury Polskiej; Instytut Sławistyki Zachodniej i Południowej, Instytut Filologii Klasycznej; Centrum Języka Polskiego i Kultury Polskiej dla Cudzoziemców „Polonicum”; Katedra Językoznawstwa Ogólnego, Migowego i Bałtystyki.

Pomimo zakłóceń spowodowanych wydarzeniami historycznymi w XIX wieku oraz chaosu trudnych lat po wojnie, warszawska polonistyka wykształciła wielu absolwentów, w tym poetów, pisarzy, dziennikarzy i polityków. Obecnie Wydział Polonistyki UW jest jednym z największych ośrodków filologicznych w Polsce i od lat zajmuje wysokie pozycje w rankingach krajowych. Aby sprostać oczekiwaniom studentów i dostosować się do wymagań rynku pracy, Polonistyka nieustannie poszerza ofertę specjalizacji zawodowych. Dzięki tej strategii absolwenci Polonistyki UW mogą pracować nie tylko w szkołach i na uczelniach, jak dawniej, ale także w innych branżach, takich jak dziennikarstwo, media elektroniczne i różne instytucje kulturalne. Oprócz działalności dydaktycznej i badawczej, Wydział Polonistyki odgrywa istotną rolę w tworzeniu i utrzymywaniu międzynarodowych powiązań z innymi uczelniami i instytucjami badawczymi na całym świecie. Sprzyja to wymianie kulturalnej i naukowej, jednocześnie podnosząc status Uniwersytetu Warszawskiego na arenie międzynarodowej.

Wietnamscy studenci na Wydziale Filologii Polskiej

Pół wieku temu byliśmy studentami wietnamskimi studiującymi na Wydziale Filologii Polskiej i Słowiańskiej UW. Trzeba powiedzieć, że mieliśmy ogromne szczęście, iż mogliśmy uczyć się i prowadzić badania w środowisku naukowym z długą tradycją, gdzie wykładali znani profesorowie z zakresu literatury, języka i kultury polskiej. Większość z nas miała możliwość uczestniczenia w wykładach wymienionych wyżej profesorów. Wydział ten wykształcił wiele pokoleń wietnamskich studentów, którzy w znaczący sposób przyczynili się do budowy swojego kraju dzięki wiedzy zdobytej w Polsce. Stali się ważnym pomostem łączącym dwa kraje. Wśród nich są osoby, które zostały tłumaczami wielu polskich dzieł literackich na język wietnamski, pomagając w promowaniu kultury polskiej wśród czytelników wietnamskich. Są też osoby, które od połowy wieku zajmowały się promowaniem języka polskiego w społeczności wietnamskiej. Wszystko to jest wyrazem wdzięczności i formą podziękowania studentów wietnamskich dla tych, którzy ich uczyli i przekazali im wiedzę. Po ukończeniu studiów studenci filologii polskiej zajmują ważne stanowiska w instytucjach państwowych, na uczelniach i w ośrodkach badawczych w Wietnamie. Kontynuują rozwijanie współpracy i wzajemnego zrozumienia między Wietnamem a Polską.

Studenci wietnamscy studiujący filologię polską wyrażają głęboką wdzięczność i szacunek dla profesorów z Wydziału. Mając szeroką wiedzę i bogate doświadczenie, profesorowie przekazywali nam je w sposób klarowny i przystępny. Nie tylko prowadzili zajęcia, ale byli zawsze gotowi pomóc nam w nauce i badaniach. Studenci wietnamscy szczególnie podziwiali zaangażowanie i oddanie profesorów w kształceniu młodego pokolenia. Ich trud włożony w nauczanie i troska o studentów pomogły nam zbudować solidne podstawy w zakresie języka, kultury, literatury i historii polskiej. Jednak to, co w szczególności nas zachwycało, to nie tylko środowisko naukowe, lecz także ciepło i serdeczność pracowników wydziału. Nauka w obcym kraju, takim jak Polska, nie była dla nas łatwa. Poczucie zanurzenia się w wysokiej jakości środowisku edukacyjnym oraz możliwość wymiany poglądów z profesorami i studentami z różnych krajów były niezwykle cennym doświadczeniem. Wspomnienia z czasów studiów na polonistyce na Uniwersytecie Warszawskim wciąż tkwią w naszej pamięci. Mimo wielu wyzwań, dzięki zaangażowaniu i wsparciu troskliwych profesorów, udało nam się przezwyciężyć wszelkie trudności, ukończyć studia i powrócić do Wietnamu, aby tam pracować.

Jesteśmy bardzo dumni i wdzięczni za wsparcie i edukację, które otrzymaliśmy od Wydziału Filologii Polskiej UW. Nasza wdzięczność i uznanie dla naszych profesorów są ogromne, a my zawsze będziemy pamiętać o cennych lekcjach, które nam przekazali. Po ukończeniu studiów i powrocie do Wietnamu, do pracy, nie zapominamy o serdeczności i zaangażowaniu profesorów, którzy poświęcili swój czas i serce, aby prowadzić nas na drodze nauki i rozwoju osobistego. Ich ciepło i życzliwość pozostały z nami, stanowiąc wielką motywację w życiu i karierze.

Szczególnie chciałabym podziękować profesor Renacie Grzegorzczkovej. Dzięki niej podczas mojego pobytu w Warszawie miałam okazję wymieniać poglądy z wieloma przyjaznymi i życzliwymi uczonymi polskimi, którzy zawsze byli gotowi podzielić się swoją wiedzą i doświadczeniem, zarówno z zakresu naukowego, jak i życiowego. Profesor Renata Grzegorzczkova była także promotorką mojej rozprawy doktorskiej, dzięki jej zaangażowaniu byłam w stanie napisać i obronić rozprawę w ciągu dwóch lat; ona także bezpośrednio wspierała grupę studentów z Wietnamu, gdy dopiero zaczynali studia.

Za pośrednictwem tego tekstu chciałabym również podziękować profesorom: Adamowi Weinsbergowi, Mieczysławowi Szymczakowi, Halinie Kurkowskiej, która była promotorką mojej pracy magisterskiej, Jadwidze Puzyninie, Jadwidze Sambor, Alicji Nagórko, Krystynie Waszakowej, którzy sprawili, że Wydział Filologii Polskiej UW nie tylko dostarczył mi specjalistycznej wiedzy o kulturze, historii i języku polskim, ale był także miejscem, w którym zawsze znajdowałam

ciepło, przyjaźń i szczere serce, dobroć moich profesorów, kolegów i koleżanek. Od wykładów przynoszących wiedzę po rozmowy poza zajęciami, zawsze czułam, że są oni nie tylko moimi nauczycielami, ale także przyjaciółmi. Zawsze byli gotowi poświęcić swój czas na wyjaśnienie moich wątpliwości, udzielenie wskazówek i sugestii podczas badań, jednocześnie tworząc warunki do realizacji moich własnych projektów badawczych. Ich wykłady, dyskusje i fascynujące projekty badawcze sprawiły, że ten czas stał się dla mnie niezapomniany i znaczący. Zawsze będę pamiętać o pięknych rzeczach, których się nauczyłam od moich profesorów na Wydziale Filologii Polskiej UW.

Studenci, którzy studiowali na Wydziale Filologii Polskiej:

- przed rokiem 1960: Nguyễn Trần Ba; Nguyễn Nguyễn Đăng; Nguyễn Thành Lê;
- rocznik 1967–1972: Vũ Văn Hiến; pan Thanh;
- rocznik 1968–1973: Hoàng Thu Oanh; Lê Đình Tư; Nguyễn Thị Luân; Pham Van Binh; Tạ Minh Châu;
- rocznik 1973–1978: Nguyễn Ngọc Bái; Nguyễn Văn Trâm; pan Phung;
- późniejszy czas: Lý Bình Minh, Vương Anh Tuấn, pan Hậu.

Pośród studentów, którzy studiowali i prowadzili badania na Wydziale Polonistyki, jest też sześcioro doktorów.

Hoàng Thu Oanh (ur. 1949), studiowała polonistykę na UW w latach 1968–1973.

Khoa Ba Lan học – polonistyka UW

Quá trình hình thành

Khoa Ba Lan học từ khi thành lập đến nay có trụ sở nằm ngay trên khuôn viên chính của trường trên phố Krakowskie Przedmieście 26/28. Có thể vào tòa nhà của khoa bằng hai lối, từ cổng chính hoặc từ phố Obozowa bắt đầu từ tượng đài Mikołaj Kopernik.

Khởi đầu của Khoa Ba Lan học trường tổng hợp Warszawa liên quan chặt chẽ đến lịch sử thành lập Đại học tổng hợp Warszawa. Khoa Ba Lan học là một trong những khoa lâu đời nhất của trường và là một trong những trung tâm lớn nhất trong cả nước, phát triển các nghiên cứu về văn hóa, ngôn ngữ các nước: Ba Lan, văn hóa ngôn ngữ Slav; văn hóa, ngôn ngữ Latin, Hy Lạp, và các nước vùng Baltic.

Những năm đầu thế kỷ XX khoa Ba Lan học thuộc khoa Lịch sử-Ba Lan học. Vào thời gian này, các nhà văn học, nhà phê bình văn học cũng như các nhà ngôn ngữ học nổi tiếng đều đã giảng dạy ở đây. Có thể kể đến Julian Krzyżanowski, Kazimierz Budzyk, Zofia Szmydtowa, Jan Baudouin de Courtenay, Stanisław Szober, Witold Doroszewski (tác giả từ điển giải thích Ba Lan gồm 10 tập); các nhà ngôn ngữ cổ điển Ryszard Ganszyniec, Gustaw Przychocki và nhiều người khác

Vào những năm 50, 60, 70 của thế kỷ trước, ngoài những nhà nghiên cứu đã được đề cập ở trên không thể không nhắc đến những giáo sư nổi tiếng - chuyên gia ngành văn học như Maria Renata Mayenowa, Janina Kulczycka-Saloni, Maria Straszewska, Eugeniusz Sawrymowicz, Stefan Żółkiewski, Zdzisław Libera và những học giả ngôn ngữ học Halina Koneczna, Halina Kurkowska, Danuta Buttler, Barbara Bartnicka, Renata Grzegorzczkova, Jadwiga Puzynina, Halina Satkiewicz, Mieczysław Szymczak; nhà ngôn ngữ, văn học cổ điển: Lidia Winniczuk, Oktawiusz Jurewicz. Các học giả về văn hóa ngôn ngữ Slav và Ấn Âu là những giáo sư trực tiếp giảng dạy ở khoa mà may mắn chúng tôi, những sinh viên Việt Nam khoa Ba Lan học đã được tiếp xúc trên các giờ bài giảng hoặc trong các kỳ thi.

Cho đến những năm 60, các bộ môn nghiên cứu về ngữ văn Ba Lan, ngữ văn Slav và cổ điển hoạt động trong phạm vi khoa ngữ văn, đại học Warszawa. Trong thập kỷ tiếp theo khoa ngữ văn Ba Lan và Slav của Đại học Warszawa ra đời. Năm 1975 khoa Ba Lan học (Polonistyka) ra đời với cấu trúc tổ chức như ngày nay.

Hiện nay, trong khoa có các viện nghiên cứu:

- Viện văn học Ba Lan (ILP); Viện Ngôn ngữ Ba Lan (IJP) ; Viện Nghiên cứu Ba Lan học Ứng dụng (IPS) Viện Văn hóa Ba Lan (IKP); Viện Nghiên cứu Tây và Nam Slav, Viện Ngữ văn Cổ điển (IFK), Trung tâm Ngôn ngữ và Văn hóa Ba Lan dành cho người nước ngoài „Polonicum”; Khoa Ngôn ngữ học đại cương, Ký hiệu và Nghiên cứu vùng Baltic v.v

Thành tựu Bất chấp sự gián đoạn hoạt động vào thế kỷ 19 do các sự kiện lịch sử; sự hỗn loạn của những năm khó khăn sau chiến tranh, nghiên cứu về Ba Lan tại Warsaw đã đào tạo ra nhiều thế hệ sinh viên tốt nghiệp, trong đó có nhiều nhà thơ, nhà văn, nhà báo và chính trị gia. Hiện nay, Khoa Nghiên cứu Ba Lan là một trong những khoa ngữ văn lớn nhất ở Ba Lan và đứng đầu bảng xếp hạng quốc gia trong nhiều năm. Để đáp ứng sự mong đợi của sinh viên và theo kịp yêu cầu thị trường lao động, Khoa không ngừng mở rộng cung cấp các lĩnh vực chuyên ngành nghề nghiệp. Nhờ chiến lược này, sinh viên tốt nghiệp khoa nghiên cứu Ba Lan, đại học tổng hợp Warszawa có thể làm việc không chỉ trong các trường phổ thông và đại học như trước đây mà còn có thể làm việc trong các ngành khác như báo chí, truyền thông điện tử và các tổ chức văn hóa khác nhau. Ngoài việc giảng dạy và nghiên cứu, khoa Ba Lan học cũng đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra và duy trì các liên kết quốc tế với các trường đại học và tổ chức nghiên cứu khác trên toàn thế giới. Điều này giúp thúc đẩy sự trao đổi văn hóa và học thuật, đồng thời nâng cao vị thế của Đại học Tổng hợp Warszawa trong cộng đồng quốc tế.

Sinh viên Việt Nam học tại khoa Ba Lan học.

Cách đây nửa thế kỷ, chúng tôi là những sinh viên Việt Nam đã theo học tại khoa Ngữ văn Ba Lan và Slav, đại học Tổng Hợp Warszawa. Phải nói rằng chúng tôi vô cùng may mắn được học tập, nghiên cứu trong môi trường khoa học có truyền thống lâu đời, nổi tiếng, nơi có các giáo sư đầu ngành về văn học, ngôn ngữ, văn hóa Ba Lan giảng dạy. Hầu hết trong chúng tôi đã được học, được nghe những giáo sư kể trên giảng dạy hay hướng dẫn luận văn thạc sỹ hoặc tiến sỹ. Khoa đã đào tạo nhiều thế hệ sinh viên Việt Nam. Những sinh viên này đã có những đóng góp đáng kể cho sự nghiệp xây dựng đất nước của mình từ những kiến thức đã được các giáo sư Ba Lan truyền đạt.

Họ đã góp phần gắn bó chặt chẽ cho tình hữu nghị và hợp tác giữa Việt Nam và Ba Lan. Những sinh viên Việt Nam đã trở thành cầu nối quan trọng giữa hai quốc gia. Trong số họ, đã có những người trở thành dịch giả với nhiều tác phẩm văn học Ba Lan được chuyển ngữ sang tiếng Việt, giúp giới thiệu văn hóa Ba Lan đến độc giả Việt Nam và cũng có những người hàng nửa thế kỷ chăm chút truyền bá ngôn ngữ Ba Lan cho công đồng người Việt. Sau tất cả, đó là sự đền ơn đáp nghĩa của những sinh viên Việt Nam dành cho những người đã dạy dỗ, truyền đạt kiến thức cho họ. Sau khi tốt nghiệp, những sinh viên khoa Ba Lan học đã giữ các vị trí quan trọng trong các cơ quan nhà nước, các trường đại học và các tổ chức nghiên cứu ở Việt Nam. Họ tiếp tục thúc đẩy hợp tác và hiểu biết lẫn nhau giữa Việt Nam và Ba Lan.

Cảm nhận của sinh viên Việt Nam

Sinh viên Việt Nam học tại khoa Ba Lan học, bày tỏ sự trân trọng và biết ơn sâu sắc đến các giáo sư và khoa Ba Lan học, trường tổng hợp Warszawa. Với kiến thức sâu rộng và kinh nghiệm dày dặn trong lĩnh vực Ba Lan học, các giáo sư đã truyền đạt kiến thức một cách rõ ràng, mạch lạc, tạo nền tảng vững chắc cho sinh viên. Họ không chỉ hướng dẫn học tập mà còn là những người cố vấn, luôn sẵn sàng hỗ trợ sinh viên trong học tập và nghiên cứu. Sinh viên Việt Nam đặc biệt ấn tượng với sự tận tâm và tâm huyết của các giáo sư trong việc đào tạo thế hệ trẻ. Công lao dạy dỗ, hướng dẫn tận tình của họ đã giúp chúng tôi có được nền tảng vững chắc về ngôn ngữ, văn hóa, văn học và lịch sử Ba Lan. Tuy nhiên, điều đặc biệt khiến chúng tôi ấn tượng không chỉ là môi trường học tập mà còn là sự ấm áp và sự nhiệt tình của các cán bộ trong khoa nói riêng và người Ba Lan nói chung.

Việc học tập tại một quốc gia xa lạ như Ba Lan không hề dễ dàng. Tuy nhiên, môi trường học tập tại khoa Ba Lan học, Đại học Tổng hợp Warszawa mang đến cho chúng tôi cơ hội tiếp cận với kiến thức về một nền văn hóa, văn học nổi tiếng với các tác phẩm văn chương được đánh giá cao bằng những giải thưởng cao quý, với một thứ ngôn ngữ phong phú về mọi phương diện. Cảm giác được hòa mình vào không gian học tập chất lượng và được trao đổi ý kiến với các giáo sư, sinh viên đến từ nhiều quốc gia khác nhau là một trải nghiệm đáng nhớ. Những kỷ ức về thời sinh viên tại Khoa Ba Lan học của Đại học Tổng hợp Warszawa vẫn luôn đọng mãi trong tâm trí của chúng tôi, những sinh viên Việt Nam đã từng học tập và trưởng thành tại đất nước xa xôi Ba Lan. Đã đối diện trước bao nhiêu khó khăn, bao nhiêu thử thách, nhưng nhờ sự nhiệt tình và sự hướng dẫn tận tâm của các giáo sư tại khoa, chúng tôi đã vượt qua mọi gian khó để tốt nghiệp và trở về Việt Nam làm việc.

Chúng tôi rất tự hào và biết ơn về sự hỗ trợ và giáo dục mà chúng tôi đã nhận được từ Khoa Ngữ Văn, Đại học Tổng hợp Warszawa. Sự ghi công và lòng biết ơn của chúng tôi dành cho các giáo sư là vô hạn, và chúng tôi luôn mang trong lòng những kỉ ức và bài học quý báu mà họ đã truyền đạt. Chúng tôi, những sinh viên Việt Nam, đã có cơ hội đặc biệt được học tập và nghiên cứu ở Ba Lan học, trường tổng hợp Warszawa. Quãng thời gian ấy không chỉ là một kỉ niệm đẹp đẽ trong cuộc đời mỗi người mà còn là một hành trình đầy ý nghĩa và sự phát triển về kiến thức, kỹ năng và tinh thần. Sau này, khi đã tốt nghiệp và trở về Việt Nam làm việc, chúng tôi không quên ơn các giáo sư tận tình, những người đã dành thời gian và tâm huyết để hướng dẫn chúng tôi trên con đường học tập và phát triển bản thân. Sự ấm áp và lòng nhiệt tình của họ đã in sâu trong tâm trí chúng tôi, là nguồn động viên lớn lao trong cuộc sống và sự nghiệp.

Riêng tôi đặc biệt tri ân Giáo sư Renata Grzegorzczkova, người đã truyền cảm hứng và dẫn dắt tôi trên con đường nghiên cứu về ngôn ngữ học. Nhờ Bà mà trong suốt thời gian học tập và làm việc tại Warszawa, tôi đã có cơ hội giao lưu với nhiều học giả Ba Lan uyên bác và nhiệt tình, những người luôn sẵn sàng chia sẻ kiến thức và hiểu biết của họ về chuyên môn và cuộc sống. Tình cảm ấm áp và sự hỗ trợ của Bà là nguồn động lực to lớn đối với tôi, giúp tôi tiếp tục nghiên cứu và làm việc, góp phần gắn kết sâu sắc hơn mối quan hệ Việt Nam - Ba Lan qua việc truyền bá ngôn ngữ Ba Lan tới cộng đồng người Việt. GS.TSKH Renata Grzegorzczkova còn là người hướng dẫn luận văn tiến sĩ của tôi, nhờ sự tận tâm của Bà mà tôi có thể viết và bảo vệ luận văn trong vòng 2 năm và chính Bà cũng là người trực tiếp hỗ trợ một nhóm sinh viên Việt Nam chúng tôi khi mới chân ráo vào nhập học.

Qua bài viết này một lần nữa tôi cũng muốn nhắc tới các GS, TSKH Bà Halina Kurkowska (đã mất), người hướng dẫn luận văn thạc sĩ của tôi, các GS, TSKH Jadwiga Puzynina, Adam Weinsberg, Jadwiga Sambor, gs Alicja Nagórko, Krystyna Waszakowa, những người đã làm cho Khoa ngữ văn Ba Lan, trường tổng hợp Warszawa không chỉ là nơi tôi nhận được kiến thức chuyên môn về văn hóa, lịch sử và ngôn ngữ Ba Lan mà còn là nơi tôi luôn tìm thấy sự ấm áp, gần gũi và tình cảm chân thành, tốt bụng của các thầy cô, bạn bè Ba Lan. Từ những buổi giảng dạy kiến thức đến những cuộc trò chuyện bên ngoài lớp học, tôi luôn cảm thấy họ không chỉ là những người thầy, mà còn là những người đồng hành trong quá trình học tập và nghiên cứu. Họ luôn sẵn lòng dành thời gian để giải đáp mọi thắc mắc của tôi, cung cấp hướng dẫn và gợi ý trong quá trình nghiên cứu, đồng thời tạo điều kiện cho tôi thực hiện những dự án nghiên cứu của riêng mình.

Quá trình học tập và nghiên cứu tại khoa Ba Lan học đã không chỉ giúp tôi tích lũy kiến thức chuyên môn mà còn là cơ hội để phát triển kỹ năng giao tiếp

và năng lực nghiên cứu. Những bài giảng, những thảo luận sôi nổi và những dự án nghiên cứu thú vị của họ đã làm cho quãng thời gian ấy trở nên đáng nhớ và ý nghĩa đối với tôi. Sau này, khi đã tốt nghiệp và trở về Việt Nam làm việc, sự ảnh hưởng của những giáo sư đó tại khoa Ba Lan học vẫn mãi mãi hiện hữu trong cuộc sống và sự nghiệp của tôi. Tôi mãi luôn ghi nhớ những điều tốt đẹp mà tôi đã được học từ các giáo sư và khoa Ba Lan học trường tổng hợp Warszawa.

Những sinh viên đã học tại khoa ngữ văn Ba Lan:

Trước những năm 1960 có: *Nguyễn Trần Ba; Nguyễn Nguyên Đăng; Nguyễn Thanh Lê*. Khóa 67-72 có *Vũ văn Hiến và anh Thanh*. Khóa 68-73 có: *Hoàng Thu Oanh; Lê Đình Tư; Nguyễn Thị Luân; Phạm Văn Bình; Tạ Minh Châu*. Khóa 73-78 có: *Nguyễn Ngọc Báu; Nguyễn Văn Trâm và anh Phụng*. Sau này có các anh: *Minh, Hậu, Tuấn* và các anh khác nữa. Trong số những sinh viên đã học tập nghiên cứu tại khoa Ba Lan học, đã có 6 người bảo vệ thành công luận án tiến sỹ.

Hoàng Thu Oanh (1949), sinh viên khoa Ba Lan học UW năm 1968–1973.

Polish Studies at the University of Warsaw

The Chair of Polish Philology at the University of Warsaw has had its headquarters on the university's main campus at 26/28 Krakowskie Przedmieście Street since its inception. The chair building can be reached by entering through one of two gates: from the main entrance to the campus or from Oboźna Street, behind the Nicolaus Copernicus statue. The origins of the Chair of Polish Philology are closely tied to the history of the University's founding. It is one of the oldest chairs at the university and one of the largest research centers in the country, focusing on the culture and language of East Slavic countries, as well as Latin, Greek, and Baltic languages. At the beginning of the 20th century, the Chair of Polish Philology was part of the Faculty of Polish History and Philology. During this time, prominent writers, literary critics and linguists studied there. Among the best known were: Julian Krzyżanowski, Kazimierz Budzyk, Zofia Szmydtowa, Jan Baudouin de Courtenay, Stanisław Szober, Witold Doroszewski (the author of a ten-volume dictionary of the Polish language), and classical philologists Ryszard Ganszyniec, Gustaw Przychocki, and many others. We should also not forget the well-known professors who graduated in the 1950s, 1960s and 1970s, experts in Polish literature (such as: Maria Renata Mayenowa, Janina Kulczycka-Saloni, Maria Straszewska, Eugeniusz Sawrymowicz, Stefan Żółkiewski, Zdzisław Libera), linguists (among whom were: Halina Koneczna, Halina Kurkowska, Danuta Buttler, Barbara Bartnicka, Renata Grzegorzczkowska, Jadwiga Puzynina, Halina Satkiewicz, Mieczysław Szymczak), as well as researchers of Latin culture (such as Lidia Winniczuk and Oktawiusz Jurewicz). A whole group of these scholars was associated with the Chair of the History of Polish Literature.

In the 1950s and 1960s, specialisations such as Polish linguistics, Slavic linguistics, and ancient linguistics functioned within the Faculty of Philology. In 1968, the Faculty of Polish and Slavic Philology was separated, and in 1975, the Faculty of Polish Philology (Polish Studies) was created in its current form. Currently, the following research units exist within the faculty: Institute of Polish

Literature; Institute of Polish Language; Institute of Applied Polish Studies; Institute of Polish Culture; Institute of Western and Southern Slavic Studies, Institute of Classical Philology; Center of Polish Language and Culture for Foreigners "Polonicum"; Department of General Linguistics, Sign Language and Baltic Studies.

Despite the disruptions caused by historical events in the 19th century and the chaos of the difficult post-war years, Warsaw's Polish studies school has produced many graduates, including poets, writers, journalists, and politicians. Currently, the Faculty of Polish Studies at the UW is one of the largest philological centers in Poland and has been high in national rankings for years. In order to meet the expectations of students and adapt to the demands of the labor market, the Faculty of Polish Studies is constantly expanding its offer of professional specializations. Thanks to this strategy, UW Polish Studies graduates can work not only in schools and universities, as they used to, but also in other industries, such as journalism, digital media, and various cultural institutions. In addition to its teaching and research activities, the Faculty of Polish Studies plays an important role in establishing and maintaining international ties with other universities and research institutions around the world. This fosters cultural and scientific exchange, while raising the status of the University of Warsaw internationally.

Vietnamese students at the Faculty of Polish Philology

Half a century ago, we were Vietnamese students studying at the UW Faculty of Polish and Slavic Studies. It must be said that we were very fortunate to be able to study and conduct research in a scientific environment with a long-standing tradition, where well-known professors in the field of Polish literature, language, and culture taught. Most of us had the opportunity to attend the lectures of the aforementioned professors. The department has educated many generations of Vietnamese students who have made significant contributions to their country's construction with the knowledge they gained in Poland. They have become an important bridge between the two countries. Among them are people who have become translators of many Polish literary works into Vietnamese, helping to promote Polish culture among Vietnamese readers. There are also people who have been involved in promoting the Polish language in the Vietnamese community since the middle of the century. All of this is an expression of gratitude and a form of thanks from Vietnamese students to those who taught them and passed on their knowledge. Upon graduation, Polish philology students hold important positions in state institutions, at universities,

and research centers in Vietnam. They continue to develop cooperation and mutual understanding between Vietnam and Poland.

Vietnamese students studying Polish philology express their deep gratitude and respect for the professors in the faculty. With extensive knowledge and a wealth of experience, the professors conveyed it to us in a clear and accessible manner. Not only did they teach classes, but they were always ready to help us with our studies and research. Vietnamese students particularly admired the professors' commitment and dedication to educating the younger generation. Their efforts in teaching and concern for students helped us build a solid foundation in Polish language, culture, literature and history. However, what particularly impressed us was not only the scientific community, but also the warmth and cordiality of the faculty members. Learning in a foreign country like Poland was not easy for us. The sense of immersion in a high-quality educational experience and the opportunity to exchange ideas with professors and students from different countries was an extraordinary experience. Memories of our time studying Polish Studies at the University of Warsaw are still alive in our minds. Despite many challenges, thanks to the dedication and support of caring professors, we managed to overcome all difficulties, graduate and return to Vietnam to work.

We are very proud and grateful for the support and education we have received from the UW Faculty of Polish Studies. Our gratitude and appreciation to our professors is immense, and we will always remember the valuable lessons they taught us. After graduating and returning to Vietnam, to work, we do not forget the warmth and commitment of the professors who gave their time and heart to guide us on the path of learning and personal development. Their warmth and kindness have stayed with us, providing great motivation in our lives and careers.

I would especially like to thank Professor Renata Grzegorzczkova. Thanks to her, during my stay in Warsaw, I had the opportunity to exchange views with many friendly and kind Polish scholars who were always ready to share their knowledge and experience, both in science and in life. Professor Renata Grzegorzczkova was also the supervisor of my dissertation, and thanks to her involvement, I was able to write and defend my dissertation in two years; she also directly supported a group of Vietnamese students when they were just beginning their studies.

Through this text, I would also like to thank the professors: Adam Weinsberg, Mieczysław Szymczak, Halina Kurkowska who was the supervisor of my master's thesis, Jadwiga Puzynina, Jadwiga Sambor, Alicja Nagórko, Krystyna Waszakowa, who ensured that the Faculty of Polish studies at UW not only provided me

with specialized knowledge of Polish culture, history and language, but was also a place where I always found the warmth, friendship and sincere heart, the kindness of my professors, colleagues. From lectures bringing knowledge to conversations outside of class, I always felt that they were not only my teachers, but also my friends. They were always willing to take the time to clarify my doubts, provide guidance and suggestions during my research, while creating the conditions for my own research projects. Their lectures, discussions and fascinating research projects made this time memorable and meaningful for me. I will always remember the beautiful things I learned from my professors at the UW Faculty of Polish Studies.

Students who studied at the Faculty of Polish Studies:

- Before 1960: Nguyễn Trần Ba; Nguyễn Nguyên Đăng; Nguyễn Thành Lê;
- Class of 1967–1972: Vũ Văn Hiến; Mr. Thanh;
- Class of 1968–1973: Hoàng Thu Oanh; Lê Đình Tư; Nguyễn Thị Luân; Phạm Văn Bình; Tạ Minh Châu;
- Class of 1973–1978: Nguyễn Ngọc Báu; Nguyễn Văn Trâm; Mr. Phung;
- Later: Lý Bình Minh, Vương Anh Tuấn, Mr. Hậu.

Among the students who have studied and conducted research at the Faculty of Polish Studies, there are also six PhDs.

Hoàng Thu Oanh (b. 1949), studied Polish studies at the UW from 1968 to 1973.

Na Kicu

Ulica Ludwika Kickiego to mała, szara uliczka wybrukowana kamiennymi płytami, która jest ukryta między niskimi, starymi budynkami. Łączy się ona ze „światem zewnętrznym” poprzez bramę, która powstała na początku XX wieku. Każdorazowo musieliśmy bardzo uważać, przechodząc przez nią, ponieważ była niebezpieczna. Dwa budynki przy ulicy Kickiego pod numerami 9 i 12 zostały zbudowane w 1955 roku dla młodzieży przyjeżdżającej na V Światowy Festiwal Młodzieży i Studentów „O Pokój i Przyjaźń”, a następnie stały się akademikami dla studentów. Adres Kickiego 9 to akademik męski, a Kickiego 12 – żeński. Położone były z dala od centrum miasta, mało kto więc tam przychodził, inaczej niż w przypadku akademików przy ulicach Żwirki i Wigury czy Zamenhofs.

Studenci mówili na niego „Kicu”. Stołówka znajdowała się na parterze akademika męskiego, co było bardzo wygodne. Rano i wieczorem jadło się w akademiku, a obiad – w stołówce na uczelni. W akademiku na Kickiego nie było windy, bo miał tylko 4 piętra. Im było się na wyższym roku, tym na niższym piętrze się mieszało – taka była zasada zarządu akademika. Na każdym piętrze znajdowały się dwie kuchnie i dwie wspólne łazienki. Na parterze była też wspólna sala do nauki dla całego akademika, nazywana „cichaczem”. Pod akademikiem żeńskim w piwnicy znajdował się klub o nazwie „U Bab”, gdzie my nigdy nie mieliśmy okazji pójść. W całym budynku był tylko jeden telefon w pokoju dyżurnego. My, studenci filologii polskiej, mieszkaliśmy właśnie w tym akademiku. Codziennie musieliśmy przejeżdżać tramwajem przez rzekę do centrum miasta, a potem iść pieszo około 2 km albo iść pieszo z akademika około pół kilometra do przystanku autobusowego (była tylko jedna linia autobusowa 102, zawsze zatłoczona), aby dojechać na uczelnię.

Wcześniej, w latach 60., na Wydziale Filologii Polskiej kształcili się już studenci z Wietnamu. Panowie Nguyễn Trần Ba, Lê Nguyễn Đăng i Thanh Lê byli autorami pierwszego słownika wietnamsko-polskiego i rozmówek. Dwaj z nich, Nguyễn Trần Ba i Lê Nguyễn Đăng, pracowali w służbie dyplomatycznej od momentu ukończenia studiów do emerytury. Potem, od 1967 roku, państwo corocznie wysyłało od dwóch do czterech-pięciu osób na studia

filologiczne. Wszyscy uczyli się języka polskiego w Studium Języka Polskiego na Uniwersytecie Łódzkim. W latach 1967–1972 były to dwie osoby, w latach 1968–1973 – cztery, a w każdym kolejnym – trzy lub cztery. W latach późniejszych, czyli już po wojnie, państwo nadal wysyłało studentów na studia polonistyczne. Ponieważ byliśmy daleko od „centrum” (tak zwykle żartobliwie mówili o nas nasi koledzy), studiując specjalistyczny kierunek, mieliśmy większą swobodę niż studenci na innych wydziałach [chodzi o mniej typowy kierunek studiów, jako że wietnamscy studenci studiowali głównie na kierunkach ścisłych i przyrodniczych – przyp. red.]. Mogliśmy iść do kina, teatru, mogliśmy swobodnie nawiązywać kontakty z Polakami.

Siedziba Wydziału Filologii Polskiej znajduje się w niskim, trzypiętrowym budynku obok Pałacu Kazimierzowskiego, głównego budynku Uniwersytetu. My, studenci z Wietnamu, zostaliśmy serdecznie przyjęci na Wydziale przez naszych polskich nauczycieli, kolegów i znajomych z zagranicy. Opowiem krótko pewną historię. W czasie naszych studiów trwała okrutna wojna w Wietnamie. W mojej grupie seminaryjnej był kolega z USA, polskiego pochodzenia, zawsze dumny z bycia Amerykaninem, zawsze musiał być najlepszy. Pewnego dnia, podczas dyskusji na temat literatury historycznej i wojny, on mówił w sposób pewny i jednoznaczny, że to dzięki Amerykanom jest tak, a nie inaczej. Na to pewna studentka poprosiła profesora o pozwolenie na wypowiedź i zadała mu tylko jedno pytanie: „Co robią Amerykanie w Wietnamie, że powodują śmierć wielu ludzi, od starców po dzieci? Czy to jest »dobroczynność« Ameryki dla ludzkości?”. W sali zrobiło się głośno, a kolega z Ameryki był zdezorientowany, nie wiedział, co powiedzieć.

Większość z nas nie pracuje w wyuczonej specjalności. Niemniej jednak warszawska polonistyka wykształciła sześcioro doktorów nauk humanistycznych. Wszyscy absolwenci filologii polskiej znajdują stabilne zatrudnienie, na swój sposób wnosząc cegiełkę w budowę kraju. Vũ Văn Hiễn był członkiem Komitetu Centralnego Partii, dyrektorem generalnym telewizji wietnamskiej; Tạ Minh Châu, poeta i tłumacz, był ambasadorem pełnomocnym Wietnamu w Polsce i Laosie. Tạ Minh Châu nadal pasjonuje się poezją, tłumaczeniami, przełożył wiele dzieł literackich autorstwa polskich noblistów. Nguyễn Chí Thuật jest tłumaczem, nauczycielem języka wietnamskiego i polskiego. Inni są specjalistami pracującymi w różnych organizacjach, np. w Lidze Kobiet, w dziennikarstwie bądź edukacji. Bez względu na dziedzinę, w jakiej pracowali i pracują, absolwenci filologii polskiej są aktywnymi i przydatnymi członkami społeczności, zauważanymi i docenianymi przez polski rząd i polskie instytucje za ich wkład w rozwój stosunków wietnamsko-polskich w dziedzinach kulturalnej i społecznej.

Hoàng Thu Oanh (ur. 1949), studiowała polonistykę na UW w latach 1968–1973.

Tổ văn na Kicu

Phố Ludwika Kickiego hình thành vào đầu thập niên thế kỷ thứ XX, nó lọt thỏm giữa các ngôi nhà thấp, cũ kỹ. Con phố nhỏ, xám xịt, lát đá nghiêng nối với „*thế giới*” bên ngoài ồn ào bằng cái cổng mà ngày ấy mỗi lần về qua lối này, chúng tôi đều phải nhìn trước nhìn sau, rất nguy hiểm. Hai tòa nhà sinh viên ở phố Kickiego 9 và 12 được xây dựng vào năm 1955 để phục vụ Lễ hội Thanh niên Xã hội Chủ nghĩa. Sau đó, trở thành ký túc xá cho sinh viên các khoa xã hội của đại học Tổng hợp Vác Sa Va. Đây là khu sinh viên xa hẻo lánh trung tâm thành phố, ít người qua lại như Żwirki i Wigury hay Zamenhofa. Kickiego 9 là nhà sinh viên nam, còn sinh viên nữ ở nhà Kickiego 12.

Sinh viên chúng tôi thường nói là ở Kicu. Nhà ăn ngay dưới tầng trệt của ký túc xá nam nên rất thuận tiện. Sáng và tối ăn tại nhà ăn ký túc còn trưa thì ăn ở nhà ăn trên trường. Nhà sinh viên ở Kickiego không có thang máy, vì vốn vụn chỉ có 4 tầng. càng lên các năm trên, càng ở tầng thấp, Đó là quy định của Ban quản lý Ký túc xá. Mỗi tầng có 2 nhà bếp, 2 nhà tắm tập thể. Có phòng học chung cho cả ký túc nằm ở tầng trệt. Dưới tầng hầm của nhà nữ có câu lạc bộ tên là U Bab, nơi mà chúng tôi chưa một lần đặt chân tới. Cả tòa nhà chỉ có điện thoại ở phòng thường trực, mỗi lần ai đó có điện thoại là bà thường trực lại nhấc nhờ gọi giúp. Có khi đầu dây bên kia phải chờ nửa tiếng đồng hồ mới nói chuyện được. Hàng ngày, chúng tôi phải đi qua sông bằng tàu điện vào trung tâm thành phố rồi đi bộ khoảng gần 2km, hoặc từ ký túc xá đi bộ chừng nửa cây số ra bến xe buýt (duy nhất có một tuyến xe buýt 102) lúc nào cũng chật ních người để đến trường.

Khoa Ngữ văn Ba Lan có sinh viên Việt Nam trước những năm 60. Các Anh Nguyễn Trần Ba, Lê Nguyên Đăng và anh Thanh Lê là những tác giả từ điển Ba Lan Việt Nam và cuốn hội thoại đầu tiên. Hai anh Nguyễn Trần Ba và Lê Nguyên Đăng đã làm việc trong ngành ngoại giao từ khi ra trường đến khi về hưu. Sau các Anh, từ năm 1967 hàng năm có từ 2 đến 4, 5 người được nhà nước Việt Nam cử đi học ngữ văn Ba Lan. Tất cả đều được học tiếng Ba Lan tại trung tâm tiếng Ba Lan, trường tổng hợp Łódź. Khóa 67-72 có hai người, khóa 68-73 có 4 sinh viên Việt Nam, các khóa sau mỗi khóa có 3 đến 4 người.

Rất tiếc khóa nào cũng có bạn phải ra về trước thời hạn vì nhiều lý do. Những năm sau, khi tôi đã trở thành giáo viên trường đại học Ngoại ngữ nay là đại học Hà Nội, nhà nước vẫn cử sinh viên đi học ngành ngữ văn. Vì xa „*trung ương*” như các Bạn thường nói đùa lại học ngành đặc thù nên chúng tôi được „*tự do*” hơn các bạn nơi khác, có thể đi xem phim, xem kịch, có thể giao lưu thoải mái với người Ba Lan.

Khoa ngữ văn Ba Lan có các phòng ốc trong tòa nhà thấp, 3 tầng, xinh xắn nằm phía bên phải Pałac Kazimierzowski, tòa nhà chính của trường. Chúng tôi, những sinh viên Việt Nam, được các thầy cô bạn bè Ba Lan và bạn bè quốc tế trong khoa quý mến. Tôi xin kể nhanh một chuyện .Ngày chúng tôi học là thời kỳ chiến tranh đang diễn ra ác liệt ở cả 2 miền Nam Bắc, trong nhóm semina của tôi có một bạn người Mỹ, gốc Ba Lan, lúc nào cũng dương dương tự đắc là người Mỹ, lúc nào anh ta cũng phải là nhất. Hôm ấy có cuộc thảo luận về đề tài văn học lịch sử và chiến tranh. Anh ta thao thao bất tuyệt và kết luận xanh rờn là nhờ có Mỹ mà thế này thế nọ. Nghe đến đây một sinh viên nữ xin giáo sư cho phát biểu, cô ấy chỉ đặt một câu hỏi cho anh chàng kia „*Mỹ đang làm gì ở Việt Nam khiến cả làng từ người già đến trẻ nhỏ bị chết? Đấy có phải là „công ơn” của Mỹ đối với nhân loại không?*” Cả lớp bỗng trở nên ồn ào còn anh chàng người Mỹ kia ấp a ấp úng, không biết nói gì.

Tổ văn chúng tôi, để làm việc liên quan đến ngành học của mình như mọi người thường nghĩ chẳng hạn bộ Ngoại Giao, Viện văn học hay viện ngôn ngữ thì không một có một ai. Hầu hết không làm việc theo chuyên ngành của mình. Đi học không đúng nguyện vọng và làm việc không đúng chuyên môn đã học. Tuy nhiên với sự nỗ lực của bản thân, tổ văn có 4 tiến sỹ, tất cả sinh viên ngữ văn ra trường đều có công ăn việc làm ổn định, có đóng góp nhất định vào công cuộc xây dựng đất nước. Anh Vũ Văn Hiến là Ủy viên TW Đảng, Giám đốc đài truyền hình Việt Nam; Tạ Minh Châu Phó trưởng Ban đối ngoại Trung ương, nguyên Đại sứ đặc mệnh toàn quyền Việt nam tại Ba lan, Lào, nhà thơ, dịch giả. Ngoài công việc, anh Tạ Minh Châu vẫn đam mê với thơ ca, dịch thuật, đã dịch nhiều tác phẩm của những nhà thơ, nhà văn Ba Lan từng được giải thưởng Nobel. Còn những bạn khác, người là chuyên viên, cán bộ lãnh đạo trong hội Phụ Nữ, người là nhà báo, người là giáo viên. Dù làm trong lĩnh vực nào, với vai trò gì, những người tổ văn chúng tôi cũng là những nhân tố tích cực trong công việc, đã được chính phủ và bộ ngành Ba Lan ghi nhận do đã đóng góp một phần vào sự phát triển mối quan hệ Việt-Ba trong các lĩnh vực văn hóa và xã hội.

Hoàng Thu Oanh (1949), sinh viên khoa Ba Lan học UW năm 1968–1973.

In the “Kic”

Kickiego Street is a small, gray street paved with stone slabs that is hidden between low, old buildings. It connects to the “outside world” through a gate that was built in the early 20th century. Each time we had to be very careful when passing through it, as it was dangerous. Two buildings on Kickiego Street at numbers 9 and 12 were built in 1955 for young people coming to the Fifth World Youth and Student Festival “For Peace and Friendship,” and later became dormitories for students. The address of 9 Kickiego Street is a male dormitory, and 12 Kickiego Street is a female dormitory. They were located far from the city center, so few people came there, unlike the dormitories on Żwirki i Wigury or Zamenhofa streets.

Students called it “Kic.” The canteen was located on the first floor of the male dormitory, which was very convenient. We ate in the dormitory in the morning and evening, and dinner was served in the university’s cafeteria. There was no elevator in the dormitory on Kickiego, as it had only four floors. The higher you were in the year, the lower floor you lived on: that was the rule of the dormitory management. Each floor had two kitchens and two shared bathrooms. There was also a common study room on the first floor for the entire dormitory, called the “quiet room.” Underneath the female dormitory in the basement was a club called “U Bab” [“At the Ladies”], where we never had the opportunity to go. In the whole building, there was only one phone in the duty room. We, students of Polish philology, lived just in this dormitory. Every day we had to take the tram across the river to the city center and then walk about 2 kilometers or walk from the dormitory about half a kilometer to the bus stop (there was only one bus line 102, always crowded) to get to the university.

Earlier, in the 1960s, the Faculty of Polish Studies had already educated students from Vietnam. Messrs. Nguyễn Trần Ba, Lê Nguyên Đăng and Thanh Lê were the authors of the first Vietnamese-Polish dictionary and phrasebook. Two of them, Nguyễn Trần Ba and Lê Nguyên Đăng, worked in the diplomatic service from the time they graduated until their retirement. Then, from 1967, the state sent two to four–five people to study Polish philology every year. All of

them learned Polish at the Study of the Polish Language at the University of Łódź. There were two people in 1967–1972, four in 1968–1973, and three or four in each of the following years. In later years, that is, after the war, the state continued to send students to study Polish studies. Since we were far from “downtown” (that’s how our colleagues usually jokingly referred to us), studying a specialized field of study, we had more freedom than students in other faculties [editor’s note: this refers to a less typical field of study, as Vietnamese students mainly studied exact and natural sciences]. We were able to go to the movies, the theater, we could freely interact with Poles.

The Faculty of Polish Studies is headquartered in a low, three-storey building next to the Kazimierzowski Palace, the University’s main building. We Vietnamese students were warmly welcomed to the Faculty by our Polish teachers, colleagues and foreign friends. I will briefly tell a story. At the time of our studies, the cruel war in Vietnam was underway. In my seminar group, there was a colleague from the US, of Polish descent, always proud to be an American, always had to be the best. One day, during a discussion on historical literature and the war, he spoke in a confident and unequivocal way that it was thanks to the Americans that certain things were like this and not otherwise. Then, a student asked the professor for permission to speak and asked him only one question: “What are the Americans doing in Vietnam that is causing the death of so many people, from old people to children? Is it America’s »benefaction« for humanity?”. The room became noisy, and the American colleague was confused, not knowing what to say.

Most of us do not work in a learned specialty. Nevertheless, Warsaw’s Faculty of Polish Studies has produced six PhDs in the humanities. All graduates of Polish philology find stable employment, contributing to the building of the country in their own way. Vũ Văn Hiến was a member of the Central Committee of the Party and a CEO of Vietnamese television; Tạ Minh Châu, a poet and translator, was Vietnam’s ambassador plenipotentiary to Poland and Laos. Tạ Minh Châu remains passionate about poetry, translations, and has translated many literary works by Polish Nobel Prize winners. Nguyễn Chí Thuật is a translator and teacher of Vietnamese and Polish. Others are professionals working in various organizations, such as the Women’s League, in journalism or education. Regardless of the field in which they have worked, Polish philology graduates are active and useful members of the community, noted and appreciated by the Polish government and Polish institutions for their contributions to the development of Vietnamese-Polish relations in cultural and social fields.

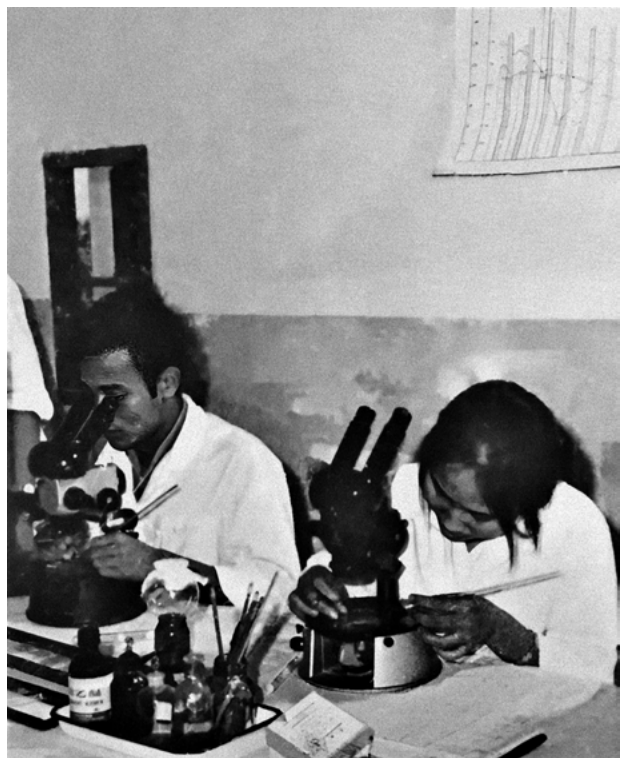
Hoàng Thu Oanh (b. 1949), studied Polish studies at the UW from 1968 to 1973.



Spotkanie absolwentów-emerytów, 2020 r. (ze zbiorów prywatnych Nguyễn Thị Lụa)

Nguyễn Thị Lụa và hội hưu gặp mặt, 2020

Meeting of alumni-retirees, 2020 (from the private collection of Nguyễn Thị Lụa)



Nguyễn Tuyên Quang wraz z koleżanką ze studiów podczas zajęć laboratoryjnych, Warszawa, 1969 r. (ze zbiorów prywatnych Nguyễn Tuyên Quanga)

Nguyễn Tuyên Quang và bạn nữ trong phòng thí nghiệm, 1969

Nguyễn Tuyên Quang with a fellow student during a laboratory class, Warsaw, 1969 (from the private collection of Nguyễn Tuyên Quang)



Grupa studentek i studentów wietnamskich, 1967 r. (ze zbiorów prywatnych Nguyễn Thị Sâm)

Nguyễn Thị Sâm cùng những người bạn, 1967

Group of Vietnamese students, 1967 (from the private collection of Nguyễn Thị Sâm)



Spotkanie wietnamskich absolwentów polskich uczelni z rocznika 1969 (ze zbiorów prywatnych Nguyễn Văn Ôn)

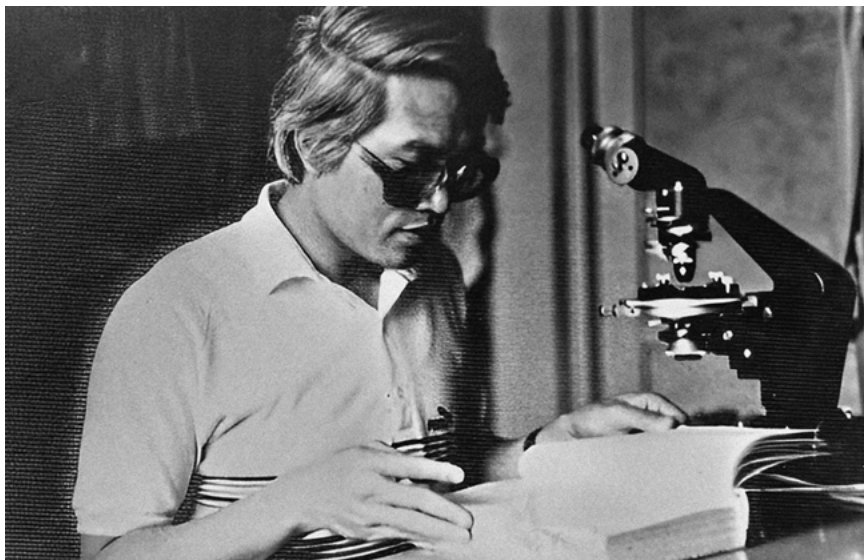
Cựu sinh viên khóa 1969 gặp mặt

Meeting of Vietnamese graduates of Polish universities from the class of 1969 (from the private collection of Nguyễn Văn Ôn)

Lại Ngọc Dự z dyplomem UW, Warszawa, 2019 r. (ze zbiorów prywatnych Lại Ngọc Dự)

Nhận bằng thạc sỹ UW, Warszawa, 2019

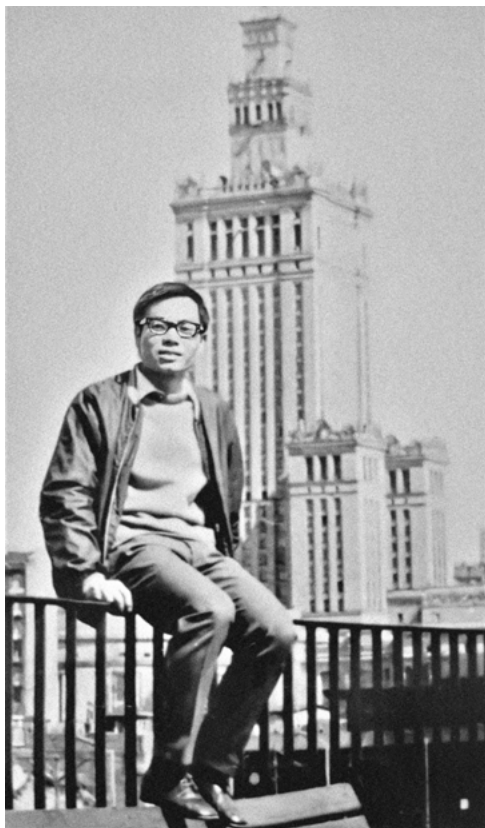
Lại Ngọc Dự with his UW diploma, Warsaw, 2019 (from the private collection of Lại Ngọc Dự)



Podczas zajęć z mineralogii na Wydziale Geologii UW, 1985 r. (ze zbiorów prywatnych Nguyễn Chu Hồi)

Làm việc trên khoa Địa chất, 1985

During a mineralogy class at the UW Faculty of Geology, 1985 (from the private collection of Nguyễn Chu Hồi)



Nguyễn Đức Lập w Warszawie, 1970 r.
(ze zbiorów prywatnych Nguyễn Đức Lậpa)

Nguyễn Đức Lập ở Warszawa, 1970

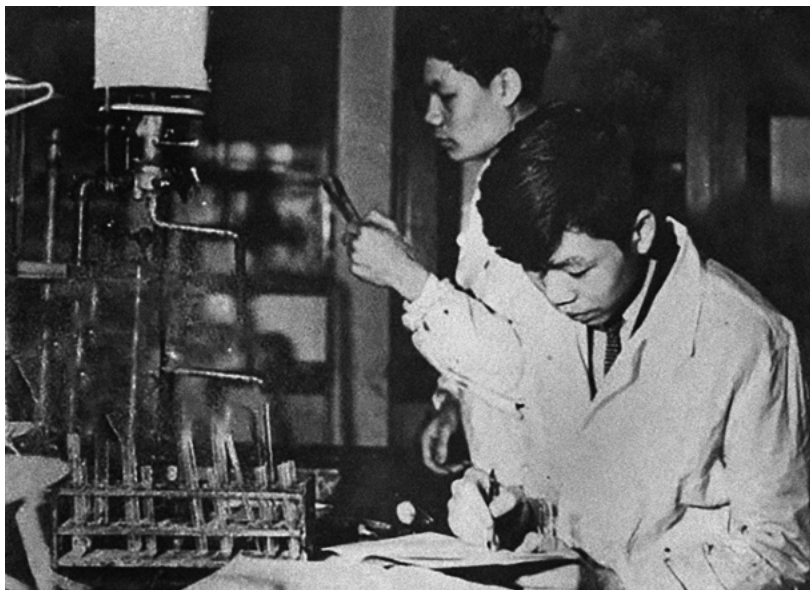
Nguyễn Đức Lập in Warsaw, 1970 (from the
private collection of Nguyễn Đức Lập).



Odpoczynek po zajęciach terenowych, Marek Żbik i Đào Văn Lý, 1970 r. (ze zbiorów
prywatnych Đào Văn Lý)

Sau giờ thực địa, Marek Żbik i Đào Văn Lý, 1970

Resting after a field class, Marek Żbik and Đào Văn Lý, 1970 (from the private collection of
Đào Văn Lý)



Đào Văn Lý i Vũ Cao Minh podczas zajęć laboratoryjnych na Wydziale Geologii UW, 1968 r. (ze zbiorów prywatnych Vũ Cao Minha)

Đào Văn Lý và Vũ Cao Minh làm thí nghiệm trên khoa Địa chất, 1968

Đào Văn Lý and Vũ Cao Minh during a laboratory class at the UW Faculty of Geology, 1968 (from the private collection of Vũ Cao Minh)



Spotkanie towarzyskie po obronie doktoratu, Hoàng Văn Thà wraz ze swoją promotorką prof. Anną Wysocką, Wydział Geologii UW, 2016 r. (ze zbiorów prywatnych Hoàng Văn Thà)

Hoàng Văn Thà cùng cô hướng dẫn Anna Wysocka, sau bảo vệ luận án trên khoa Địa chất

Social gathering after doctoral defense, Hoàng Văn Thà with his supervisor Prof. Anna Wysocka, Faculty of Geology, UW, 2016 (from the private collection of Hoàng Văn Thà)



Nguyễn Quốc Thắng z kolegami
w kopalni węgla kamiennego,
1982 r. (ze zbiorów prywatnych
Nguyễn Quốc Thắnga)

Nguyễn Quốc Thắng và đồng
nghệp trong mỏ than, 1982

Nguyễn Quốc Thắng with
colleagues in a coal mine, 1982
(from the private collection of
Nguyễn Quốc Thắng)



Lê Thông z polskimi kolegami i koleżankami podczas praktyk terenowych, 1976 r.
(ze zbiorów prywatnych Lê Thônga)

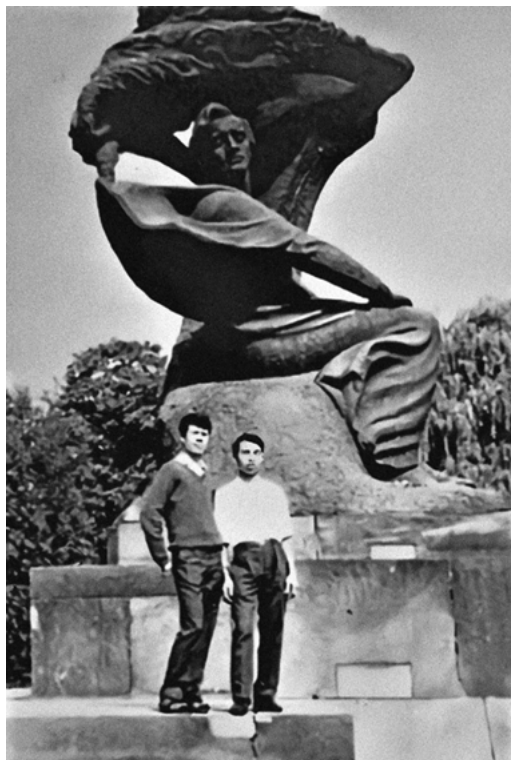
Lê Thông và các bạn Ba Lan trong đợt thực tập

Lê Thông with Polish colleagues during field practice, 1976 (from the private collection
of Lê Thông)

Trần Trọng Cảnh i Nguyễn Văn
Uôn w Parku Łazienkowskim,
Warszawa, 1975 r. (ze zbiorów
prywatnych Trần Trọng Cảnh)

Trần Trọng Cảnh i Nguyễn
Văn Uôn ở công viên Łazienki,
Warszawa, 1975

Trần Trọng Cảnh and Nguyễn Văn
Uôn in Łazienki Park, Warsaw, 1975
(from the private collection
of Trần Trọng Cảnh)



Wietnamscy studenci podczas prac letnich, 1972 r. (ze zbiorów prywatnych Từ Hào)
Tại nơi lao động hè, 1972

Vietnamese students during summer work, 1972 (from the private collection of Từ Hào)



Dyplom ukończenia studiów magisterskich przez Triêu Trần Khánga w 1973 r.
(ze zbiorów prywatnych Triêu Trần Khánga)

Bằng tốt nghiệp thạc sỹ của Triêu Tần Kháng, 1973

Triêu Trần Kháng's master's degree diploma in 1973 (from the private collection of Triêu Trần Kháng)



Studenci wietnamscy na Polu Mokotowskim, w tle akademiki przy ul. Żwirki i Wigury, 1976 r. (ze zbiorów prywatnych Nguyễn Năng Tâm)

Trên cánh đồng Mokotów có nền của nhà sinh viên bên phố Żwirki i Wigury, 1976

Vietnamese students in Pole Mokotowskie, with dormitories on Żwirki i Wigury Street in the background, 1976 (from the private collection of Nguyễn Năng Tâm)

Wspólny występ wokalny
studentów
wietnamskich, 1972 r.
(ze zbiorów prywatnych
Bạch Đằng Thắng)

Tốp ca nam biểu diễn văn
nghệ, 1972

Joint vocal performance by
Vietnamese students, 1972
(from the private collection
of Bạch Đằng Thắng)



Ambassador RP w Wietnamie, Barbara Szymanowska wraz z Tà Minh Châu podczas
uroczystości poświęconej Czesławowi Miłoszowi, Hanoi, 2016 r. (fot. Nguyễn Thị Luân)

Đại sứ Ba Lan Barbara Szymanowska cùng dịch giả Tà Minh Châu trong lễ ra mắt tập thơ
của Czesław Miłosz, Hanoi, 2016

Ambassador of the Republic of Poland to Vietnam, Barbara Szymanowska, with Tà Minh
Châu at a ceremony dedicated to Czesaw Miłosz, Hanoi, 2016 (photo: Nguyễn Thị Luân)



Studenci wietnamscy, Warszawa, 1968 r. (ze zbiorów prywatnych Vũ Văn Hiểna)

Sinh viên Việt Nam ở Warszawa 1968

Vietnamese students, Warsaw, 1968 (from the private collection of Vũ Văn Hiển)



Studenci wietnamscy, Warszawa, 1971 r. (ze zbiorów prywatnych Nguyễn Thị Luâna)

Sinh viên Việt Nam ở Warszawa 1971

Vietnamese students, Warsaw, 1971 (from the private collection of Nguyễn Thị Luân).



Pamiętkowe zdjęcie z polskimi koleżankami, Warszawa, 1969 r. (ze zbiorów prywatnych Hoàng Thu Oanh)

Kỷ niệm với các bạn Ba Lan, 1969

Souvenir photo with Polish colleagues, Warsaw, 1969 (from the private collection of Hoàng Thu Oanh).



Obrona doktoratu Lại Vĩnh Cầm na Wydziale Geografii UW, 1999 r.; na drugim planie Nguyễn Minh Thanh (ze zbiorów prywatnych Lại Vĩnh Cầm)

Lại Vĩnh Cầm bảo vệ luận án tại khoa Địa lý, UW, Warszawa, 1999

Defense of Lại Vĩnh Cầm's doctoral dissertation at the UW Faculty of Geography, 1999; in the background, Nguyễn Minh Thanh (from the private collection of Lại Vĩnh Cầm)



Profesor Stefan Minc wręcza Trần Hiệp Hải książkę po obronie pracy doktorskiej, 1977 r. (ze zbiorów prywatnych Trần Hiệp Hải)

Giáo sư Stefan Minc tặng sách sau bảo vệ luận án, 1977

Professor Stefan Minc presents Trần Hiệp Hải with a book after his doctoral thesis defense, 1977 (from the private collection of Trần Hiệp Hải)



Hoàng Đình Nam z kolegami przed Bramą Główną UW, 2016 r. (ze zbiorów prywatnych Hoàng Đình Nama)

Cùng các bạn trước khuôn viên chính UW, 2016

Hoàng Đình Nam with colleagues in front of the UW's Main Gate, 2016 (from the private collection of Hoàng Đình Nam)



Nguyễn Đức Thảo wraz z kolegami podczas obozu letniego, Przemyśl, 1985 r. (ze zbiorów prywatnych Nguyễn Đức Thảo)

Trại hè tại Przemyśl, 1985

Nguyễn Đức Thảo with colleagues during summer camp, Przemyśl, 1985 (from the private collection of Nguyễn Đức Thảo)

ZWIĄZANI Z UW
GẮN BÓ VỚI UW
ASSOCIATED WITH UW



Przyjaźń z UW – niech żyje „nasz UW”

Z wielką przyjemnością, serdecznością i głębokim uczuciem Van Chu i jego rodzina powitali w rodzinnej wiosce Dà Trạch dawnych kolegów i koleżanki z UW.

Na szczęście z tej okazji przyjechał z Polski Cao Long Vân, a z USA – Giang Công Thế. Van Chu i Cao Long Vân spotkali się w Polsce w grudniu 2019 roku. Cao Long Vân, Nguyễn Minh Thành oraz przyjaciele Thông i Tiến towarzyszyli Van Chu w wizycie na ukochanym UW i wspólnie odwiedzili wiele dawnych miejsc, aby przypomnieć sobie stare czasy (najbardziej pamiętne było późne popołudnie, kiedy złożyli wizytę na grobie przyjaciela Phạm Ngọc Thàcha). Van Chu spotkał się również z Giang Công Thế podczas spotkania absolwentów UW w Hanoi rok temu. Łatwiej jest spotkać się z braćmi i siostrami w ojczyźnie (ogólnie, w Wietnamie), a przyjaciele z zagranicy rzadko mają taką okazję. Dlatego w zaproszeniu na spotkanie Van Chu napisał: „z okazji pobytu Cao Long Vâna w Wietnamie i jego rychłego powrotu do Polski [...], Van Chu zaprasza wszystkich byłych studentów UW do odwiedzin w domu i spotkania”. Nie chodziło o to, że Van Chu ceni tylko przyjaciół z zagranicy, takich jak Cao Long Vân i Giang Công Thế, ale po prostu mają mniej okazji do spotkań niż my (mam nadzieję, że moi drodzy przyjaciele nie poczują się z tego powodu urażeni; Van Chu zawsze taki jest, 50 lat minęło, ale wciąż jest tak samo – mówi, co myśli, więc proszę o wyrozumiałość dla niego, jest naukowcem, a nie dyplomatą).

Pogoda, choć nie była zbyt sprzyjająca, nie była też najgorsza. Wczoraj łało jak z cebra i ktoś zapytał Van Chu: „Czy coś się zmieniło?”, a Van Chu odpowiedział: „50-letnia przyjaźń nigdy się nie zmienia” (pytanie i odpowiedź nie wydają się ze sobą powiązane, ale mają swoje dosłowne znaczenie). A dzisiaj jest mniej deszczu, ale wciąż bardzo mokro (takie też są uczucia nas wszystkich). MIŁOŚĆ DO UW JEST TAK GŁĘBOKA..., PRZYJAŹŃ Z UW JEST NAPRAWDĘ WZRUSZAJĄCA... Mówią, że „Jeden dzień wystarczy na zbudowanie przyjaźni”, a my mieliśmy całe pięć lat razem; kochamy się i chronimy do tego stopnia, że „przegryźlibyśmy wesz na pół”, jak mawiali starzy (wesz jest malutka, więc jeśli ktoś potrafi ją przegryźć na pół, żeby się podzielić, to już coś).

Ciepłe i serdeczne spotkanie... Van Chu wie, że nie tylko przyjaciele, którzy są obecni, ale i ci, którzy z różnych powodów nie mogli przybyć, wszyscy kochają i darzą Van Chu szczególnymi uczuciami już od czasów wspólnej nauki na UW. Van Chu z całego serca dziękuje wszystkim przyjaciółom za wszystko i na zawsze zachowa wspiane wspomnienia z tego pamiętnego okresu.

Z różnych powodów rodzina Van Chu nie mogła być obecna w komplecie, aby jak zwykle powitać przyjaciół. Jeśli coś zawiodło, prosimy o wybaczenie. Tak to jest w rodzinie.

Dzisiejsze spotkanie, uścisk dłoni – to wystarczy. Nie trzeba nic mówić, bo słowa nie oddadzą wszystkiego. Mówimy, śmiejemy się... JAK STUDENCI (a nawet bardziej, bo teraz jesteśmy już „dziadkami-studentami”). „Przemówienia” i „przesłania” to tylko lekki wiatr, żeby dodać trochę emocji i uroczystej atmosfery, nic więcej. To, co nas łączy, to GŁĘBOKA MIŁOŚĆ I PRZYJAŹŃ Z UW. Mam nadzieję, że wszyscy, bez względu na to, czy mieszkamy w kraju, czy za granicą, będziemy nadal pielęgnować i chronić tę przyjaźń.

Dą Trąch, 20 września 2020 r.

Nguyễn Văn Uôn (ur. 1949), studiował biologię na UW w latach 1969–1974.

Tình nghĩa UW- niech żyje „nasz UW”

Thật hân hạnh cho Van Chu và gia đình đại diện dòng họ CHU của quê hương Dạ Trạch đã được đón các anh, chị và các bạn cùng trường UW của nhiều năm về trước rất TÌNH NẶNG và NGHĨA SÂU về thăm.

Rất may, dịp này có Cao Long Vân từ Ba Lan về và Giang Công Thế từ Mỹ quốc cũng sang. Van Chu và Cao Long Vân đã được gặp nhau tại Ba Lan tháng 12/2019 (Cao Long Vân, Nguyễn Minh Thành và các bạn Thông, Tiến đã tháp tùng Van Chu thăm lại trường UW thân yêu và cùng nhau qua nhiều địa danh cũ để ôn lại kỷ niệm xưa, và đáng nhớ nhất là buổi chiều muộn đi thăm mộ bạn Phạm Ngọc Thạch mà Van Chu sẽ kể vào một dịp khác). Còn Giang Công Thế thì Van Chu cũng đã gặp vào dịp UW họp mặt tại Hà Nội vào năm trước. Anh em tại quê hương (Việt Nam nói chung) thì dễ gặp nhau hơn, còn các bạn ở nước ngoài thì thật là hiếm có cơ hội như thế. Chính vì vậy, trong „giấy mời „gặp mặt, Van Chu có ghi là : „nhân dịp Cao Long Vân đang ở Việt Nam và sắp trở lại Ba Lan..., Van Chu mời tất cả anh chị em từng học UW đến thăm nhà, giao lưu... „ là vì thế. Không phải Van Chu chỉ trân trọng các bạn xa quê như Cao Long Vân và Giang Công Thế đâu, chỉ vì các bạn ấy ít có cơ hội hơn chúng ta thôi (mong các anh chị và các bạn đừng vì thế mà chạnh lòng nhé. Van Chu luôn thế, 50 năm vẫn như ngày xưa, nghĩ sao nói vậy... nên mong được thông cảm – con nhà khoa học chứ không có khiếu ngoại giao nhé).

Thời tiết, dù không thuận lợi lắm nhưng cũng không đến nỗi quá tệ: hôm qua mưa như trút nước và khi ấy đã có người hỏi Van Chu: „có thay đổi gì không?”, Van Chu đáp: „tình nghĩa 50 năm không bao giờ thay đổi... „ (câu hỏi và câu đáp có vẻ không được ăn nhập với nhau lắm...nhưng lại mang đúng nghĩa đen của nó). Và hôm nay thì trời bớt mưa hơn, nhưng vẫn rất ướt át (hệt như tình cảm của anh em chúng tôi). TÌNH UW ĐÃ SÂU LÀ THẾ..., NGHĨA UW CŨNG THẬT NẶNG LÒNG... Người ta bảo „ một ngày nên nghĩa... „, còn anh chị em chúng tôi có hẳn cả 5 năm đầu gối tay kề, thương yêu đùm bọc nhau... đến mức „con chấy cắn đôi ... „ như các cụ xưa thường nói (con chấy bé tí mà còn cắn được làm đôi để chia nhau thì chịu thật rồi).

Một cuộc hội ngộ đầm ấm, nghĩa tình... Van Chu biết rằng, không chỉ các anh, chị và các bạn có mặt hôm nay, mà cả các anh chị và các bạn khác vì nhiều lý do khác nhau mà không thể có mặt được... cũng đều yêu mến và dành tình cảm đặc biệt cho Van Chu, không phải chỉ từ mới gần đây ... mà hẳn là từ cái thời còn chung đèn sách tại UW ấy. Từ đáy lòng, Van Chu xin cảm ơn tất cả các anh chị và các bạn thật nhiều và sẽ mãi giữ những kỷ niệm tuyệt vời của một thời kỳ đáng nhớ ấy....

Vì nhiều lý do khác nhau, đại gia đình của Van Chu không có mặt đông đủ để tiếp đón các anh, chị và các bạn như thường lệ. Vậy nên, nếu có điều gì còn thiếu chu tất thì xin được bỏ qua. Thế mới là anh em một nhà.

Gặp nhau hôm nay, tay nắm chặt tay... Như thế là quá đủ. (Không cần phải nói gì thêm vì có nói cũng không thể diễn tả hết...). Chúng tôi lại nói nói, cười cười... Y NHƯ THỜI SINH VIÊN (và còn tếu hơn thế nữa vì bây giờ đã là CÁO SINH VIÊN hay CỤ SINH VIÊN rồi..). Những “diễn văn”, “thư gửi”... cũng chỉ là gió thoảng cho thêm ly kỳ, long trọng... mà thôi. Cái động lại trong anh em chúng tôi CHÍNH LÀ MỘT MỐI TÌNH SÂU ĐẬM TÌNH UW. Mong chúng ta, dù ở trong nước hay đang sinh sống tại nước ngoài, hãy cùng mãi trân trọng và gìn giữ.

Dạ Trạch, ngày 20/9/2020.

Nguyễn Văn Uôn (1949), sinh viên khoa Sinh vật UW năm 1969–1974.

Friendship with UW: Long Live “Our UW”

It was with great pleasure, cordiality and deep affection that Van Chu and his family welcomed former UW colleagues to their home village of Dạ Trạch.

Fortunately, Cao Long Vân came from Poland on this occasion, and Giang Công Thế came from the US. Van Chu and Cao Long Vân met in Poland in December 2019. Cao Long Vân, Nguyễn Minh Thành and friends Thông and Tiến accompanied Van Chu on a visit to his beloved UW and together visited many old places to reminisce about old times (the most memorable was in the late afternoon when they paid a visit to the grave of their friend Phạm Ngọc Thạch). Van Chu also met with Giang Công Thế during the UW alumni meeting in Hanoi a year ago. It is easier to meet with brothers and sisters in the homeland (generally, in Vietnam), and friends from abroad rarely have the opportunity. Therefore, in the invitation to the meeting Van Chu wrote: “On the occasion of Cao Long Vân’s stay in Vietnam and his imminent return to Poland [...], Van Chu invites all former UW students to visit him at home and meet.” It wasn’t that Van Chu only values friends from abroad, such as Cao Long Vân and Giang Công Thế, but they simply have fewer opportunities to meet than we do (I hope my dear friends won’t feel offended by this; Van Chu is always like this, 50 years have passed, but he is still the same, he says what he thinks, so please bear with him, he is a scientist, not a diplomat).

The weather, while not very favorable, was not the worst either. Yesterday, it was raining cats and dogs, and someone asked Van Chu: “Has anything changed?”, and Van Chu replied: “A 50-year friendship never changes” (the question and answer don’t seem related, but they have their literal meaning). And today there is less rain, but still very wet (that’s how we all feel, too). LOVE FOR THE UW IS SO DEEP..., FRIENDSHIP WITH THE UW IS REALLY MOVING... They say, “One day is enough to build a friendship,” and we’ve had a whole five years together; we love and protect each other to the point where we would “bite a louse in half,” as the old folks used to say (a louse is tiny, so if someone can bite it in half to share, that’s something).

A warm and cordial meeting... Van Chu knows that not only the friends who are present, but also those who, for various reasons, could not come, all love and have a special affection for Van Chu since their time at the UW together. Van Chu wholeheartedly thanks all his friends for everything, and will forever retain the wonderful memories of this memorable period.

For various reasons, the Van Chu family could not be present in full to greet friends as usual. If something has failed, please forgive us. That's how it is in the family.

Today's meeting, a handshake: that's enough. There is no need to say anything, because words can't convey everything. We talk, we laugh... LIKE STUDENTS (and even more so, since we are now "grandpa-students"). "Speeches" and "messages" are just a light breeze to add some excitement and solemn atmosphere, nothing more. What we have in common is DEEP LOVE AND FRIENDSHIP with the UW. I hope that all of us, whether we live at home or abroad, will continue to nurture and protect this friendship.

Dạ Trạch, September 20, 2020.

Nguyễn Văn Uôn (b. 1949), studied biology at the UW from 1969 to 1974.

Wspomnienie letnich prac społecznych

Kiedy Cię poznałem, moja ukochana?
Ale ten dzień w pamięci mi trwa,
Nagle Cię ujrzałem wśród drzew,
Słońce na Tobie łagodnie grało.
Twoje ręce delikatne i miękkie,
Pielęgnują młode gałązki,
Uśmiech Twój słodki, śmiech radosny,
Ostudza moje serce w upalny dzień.
Krople potu na Twoim czole błyszczą,
Jakbyś znosiła cierpienie z pokorą,
Wiem, że jesteś zmęczona, ale wciąż chcę słuchać,
Twoich słów pełnych słodczy i żartów.
Twój delikatny wygląd wzbudza we mnie litość,
Chciałbym się zbliżyć i zapytać o Twoje samopoczucie.
Ale boję się, że nie zechcesz,
Boję się kolegów, więc mogę jedynie patrzeć.
Dziwne, że dziś słońce świeci tak pięknie,
Czyżby to przez Ciebie, moja droga?
Serce mi drży w rytmie muzyki lasu,
Ten dzień na zawsze pozostanie w mojej pamięci, moja droga!

Đinh Thị Ngọc Thanh (ur. 1951), studiował matematykę na UW w latach 1969-1974.

Kỷ niệm lao động chống Mỹ cứu nước

Anh biết em từ ngày nào em nhỉ?
Mà lạ lắm anh nhớ mãi hôm nay.
Chợt nhận ra em ở giữa hàng cây.
Hòa bóng nắng bóng dáng em mềm mại.
Đôi bàn tay em bàn tay êm ái,
Tia lá cành cho nhưng nhành non.
Miệng em tươi ngọt tiếng cười giòn
Ngắm lòng anh xua đi cái nóng.
Những giọt mồ hôi trán em còn đọng,
Như hiền lành chịu thiệt phần em.
Biết em mệt rồi mà cứ muốn nghe thêm,
Chuyện em nói được bao dĩ dóm!
Sức mảnh mai anh thương em lắm,
Muốn lại gần đôi tiếng hỏi thăm.
Sợ em trên sao chẳng chịu làm,
Sợ chúng bạn, đành trao ánh mắt!
Lạ lắm em ơi hôm nay nắng đẹp,
Hay tại có em trong khoảng trời anh?
Lòng lâng lâng hòa tiếng nhạc rừng xanh,
Anh nhớ mãi ngày hôm nay em ạ!

Đinh Thị Ngọc Thanh (1951), sinh viên khoa Toán UW năm 1969–1974.

A Memory of the Summer Community Service

When did I meet you, my beloved?
But that day lives in my memory,
Suddenly I saw you among the trees,
The sun was gently playing on you.
Your hands gentle and soft,
They nurture young twigs,
Your smile sweet, your laughter joyful,
It cools my heart on a hot day.
Drops of sweat on your forehead glisten,
As if you were enduring suffering with humility,
I know you are tired, but I still want to listen,
To your words full of sweetness and jokes.
Your delicate frame instills pity in me,
I would like to approach and ask how you're feeling
But I'm afraid you won't want to,
I am afraid of my colleagues, so I can only watch.
Strange that the sun is shining so beautifully today,
Could it be because of you, my dear?
My heart flutters to the rhythm of the forest music,
This day will always remain in my memory, my dear!

Đinh Thị Ngọc Thanh (b. 1951), studied mathematics at the UW from 1969 to 1974.

Kartki pocztowe niosące barwy czasu

Pod koniec 2012 roku, w czasie podróży służbowej do Singapuru, podczas śniadania w hotelu Crown Plaza obok lotniska Changi zobaczyłem elegancką panią o europejskich rysach, która gorliwie pisała na kartkach pocztowych. Dawno nie widziałem takiego dziwnego zjawiska. Zapytałem ją, dlaczego nie używa e-maili dla wygody. Uśmiechnęła się i powiedziała, że żadna technologia informatyczna nie zastąpi ludzkiego uczucia płynącego z pióra. Od kilkudziesięciu lat nie piszę już listów ani kartek pocztowych. Częściowo ze względu na ustabilizowane życie rodzinne, częściowo ze względu na pracę, a częściowo ze względu na istnienie Internetu z e-mailem i czatowaniem. Cała ludzkość, w tym ja, zapomniała o listach pisanych atramentem na białym papierze.

Kiedy uczyłem się języka polskiego w Krakowie, w pomieszczeniu portierni domu studenckiego było maleńkie okienko. Jeśli ktoś dostawał list, pani portierka zostawiała go za szybą, a my, wracając z uczelni, ścigaliśmy się, żeby sprawdzić, czy przyszedł do nas list. Wtedy listy szły miesiąc, bo transportowane były pociągami. Właściwie należałoby pisać listy regularnie, a w kraju odpowiadać także regularnie, ale zamiast tego przez całe studia na Uniwersytecie Warszawskim czekałem, co napisze druga strona, zanim sam napisałem. Tak więc na początku miesiąca pisałem list, a dopiero w następnym miesiącu otrzymywałem odpowiedź.

Listy od kolegów, rodziców, rodzeństwa czasami czytaliśmy wspólnie. Dziewczyna, tęskniąc za domem, czytała i płakała. Ten, kto dostał list od ukochanej osoby, chował się w kącie i czytał sam. Czasami ojciec kolegi z Thanh Hóia donosił, że jego gmina wciąż dzielnie walczy z Amerykanami i że na pewno wygramy. „Synku, spokojnie się ucz, w domu rodzice wybrali dla ciebie dziewczynę z dobrej rodziny, bez chorób zakaźnych”.

W Polsce przez jakiś czas używałem kartek pocztowych, bo były wygodne. Gdziekolwiek pojechałem, kupowałem tylko kartkę pocztową w tym mieście, pisałem kilka słów, naklejałem znaczek o wartości kilku złotych i gotowe, coś jak e-mail dzisiaj. Nie wiem, gdzie podziały się listy, gdy wróciłem do kraju, ale kartek pocztowych zostało jeszcze sporo.

Pisząc tekst do tej książki, siadłem, żeby uporządkować i przypomnieć sobie imiona wszystkich przyjaciół. Część z nich pamiętam z twarzy. Niektórzy – nie wiem, dlaczego – wysyłali mi te kartki. Jedni przyjaciele nazywali mnie „drogim”, z kolei dziewczyny pisały „kochany”, a na końcu listu przesyłały ucałowania, jakbyśmy byli kiedyś zakochani. Kartki pocztowe przywodzą mi na myśl czasy młodości, miejsca, po których wędrowałem w przeszłości. Dawniej, gdy przyjeżdżałem tam na kilka dni, myślałem, że nigdy nie zapomnę, a teraz nie pamiętam niczego, nawet gdzie to było, bo minęło już 50 lat.

Listy istnieją od czasów starożytnej Grecji, Indii, Rzymu czy Chin, od kilku tysięcy lat, pisane na papierze, na kamieniu, a czasem na patyczkach bambusowych, wysyłane kurierem, pieszo, konno, samochodem czy samolotem, nawet w eposie Homera *Iliada* z VIII wieku p.n.e.

Korespondencja w erze Internetu jest zupełnie inna. Kilka stuknięć w klawiaturę i możesz wysłać list do ukochanej osoby po drugiej stronie globu. Nie wspominając o Yahoo Messengerze, Google Chacie i Windows Chacie, które pomagają miliardom ludzi na planecie zbliżyć się do siebie po kliknięciu myszą lub naciśnięciu przycisku „Wyślij”.

Kiedy patrzę na pożółkłe kartki pocztowe, w sposób naturalny przychodzi mi do głowy, że choć e-maile są szybkie, a inne udogodnienia – jeszcze szybsze, nie ma technologii, która mogłaby zastąpić kartkę niosącą odrobinę czyjegoś uczucia, które trwa w czasie, jak powiedziała szlachetna dama w hotelu przy lotnisku Changi.

Giang Công Thế (ur. 1953), studiował matematykę na UW w latach 1971–1976.

Những tấm bưu thiếp mang màu thời gian

Lần đi công tác Singapore vào dịp cuối năm 2012, trong lúc ăn sáng ở khách sạn Crown Plaza trong sân bay Changi, tôi thấy một thiếu phụ phương tây quý phái đang hí hoáy viết lên những tấm bưu ảnh. Lâu lắm tôi mới thấy chuyện lạ này. Tôi hỏi chị sao không dùng email cho tiện. Chị cười, không có thứ IT nào có thể thay thế tình người được viết từ ngòi bút. Để đến mấy chục năm, tôi không còn viết thư tay hay bưu ảnh nữa. Một phần do yên bề gia thất, phần do công việc, một phần do internet với email, chatting, đã làm cả nhân loại, trong đó có cả tôi, quên đi những bức thư viết bằng mực trên trang giấy trắng.

Hồi ở Kraków học tiếng ở ký túc xá, phòng thường trực là cái ô cửa bé tý. Ai có thư thì bà gác cửa để ở chỗ cửa kính, đi học về là tranh nhau xem mình có thư hay không. Hồi đó thư đi cả tháng mới tới vì vận chuyển bằng tàu hỏa. Lẽ ra viết thư liên tục thì ở nhà cũng trả lời liên tục nhưng cứ đợi bên kia viết gì rồi mình mới viết, thành ra đầu tháng viết thư này thì tháng sau mới có hồi âm.

Thư bạn học, thư bố mẹ, thư anh chị em, có khi lôi ra đọc tập thể. Con gái nhớ nhà vừa đọc vừa khóc. Ai có thư người yêu thì giấu tịt ra xó đọc một mình. Có khi bố đưa bạn ở Thanh Hóa báo, xã ta vẫn đánh Mỹ giỏi, chắc chắn ta thắng thôi. Con cứ yên tâm học tập, ở nhà bố mẹ đã nhắm cho con một cô gia đình thành phần cơ bản, không có bệnh truyền nhiễm. Ở Ba Lan một thời gian tôi quay sang dùng bưu ảnh vì thấy tiện. Đến đâu chỉ mua một cái bưu ảnh ở thành phố đó, viết vài chữ, dán tem vài zloty, thế là xong, kiểu như email bây giờ. Mình về nước không hiểu đâu mất đồng thư trong khi bưu ảnh còn khá nhiều.

Khi làm cuốn album này, ngồi soạn và nhớ tên từng bạn, có người còn nhớ mặt, có người chẳng biết tại sao gửi cho mình. Có bạn gọi là drogie – quý mến, có bạn nữ xưng kochanie – bạn yêu, cuối thư làm quả całowac (hôn) anh nhé như đã yêu nhau lâu rồi. Bưu thiếp hiện lên thời tuổi trẻ, những nơi ta từng vi vu đây đó. Ngày xưa tới nơi đó vài ngày cứ nghĩ không bao giờ quên, giờ thì tịt ngóm, chẳng biết chỗ nào vì đã 50 năm rồi còn gì.

Thư có từ thời Hy Lạp, Ấn Độ, Roma hay Trung Hoa cổ đại cách đây mấy ngàn năm, viết trên giấy, trên đá, đôi khi là thẻ tre, gửi theo đường người đưa thư đi bộ, bằng ngựa, bằng xe hơi và cả máy bay, có cả trong trường ca Iliad và Homer ở thế kỷ 8 trước Công nguyên.

Thư từ thời Internet thật khác. Vài cú gõ bàn phím, bạn đã có một bức thư gửi đi cho người thương ở bên kia trái đất. Chưa kể Yahoo Messenger, Google Chat, Windows Chat giúp cho hàng tỷ người trên hành tinh xích lại gần nhau sau cái nhấp chuột hay nhấn nút „Send”. Xem những bưu thiếp đã úa vàng, tự nhiên tôi nghĩ, dù có email nhanh trong chốc lát, hay bao tiện ích khác, không có thứ công nghệ nào có thể thay thế được bưu ảnh mang chút tình của ai đó còn mãi với thời gian, như lời người phụ nữ quý phái phương Tây ở sân bay Changi đã nói.

Giang Công Thế (1953), sinh viên khoa Toán UW năm 1971–1976.

Postcards Carrying the Colors of Time

In late 2012, during my business trip to Singapore, I saw an elegant lady with European features earnestly writing on postcards while having breakfast at the Crown Plaza Hotel next to Changi Airport. I haven't seen such a strange phenomenon in a long time. I asked her why she doesn't use e-mail for convenience. She smiled and said that no information technology can replace the human feeling coming from a pen. It's been decades since I wrote letters or postcards. Partly because of a settled family life, partly because of work, and partly because of the existence of the Internet with e-mail and chatting. All of humanity, including me, has forgotten letters written in ink on white paper.

When I was studying Polish in Cracow, there was a tiny window in the reception room of the dormitory. If someone got a letter, the lady receptionist would leave it behind the glass, and we would race back from the university to see if a letter had come to us. Back then, the letters took a month to arrive, because they were transported by train. In fact, one should write letters regularly, and also reply regularly in the country, but instead, throughout my studies at the University of Warsaw, I waited to see what the other side would write before I wrote myself. So at the beginning of the month I would write a letter, and only the following month would I receive a reply.

We would sometimes read letters from colleagues, parents, and siblings all together. A girl, homesick, read and cried. One who received a letter from a loved one would hide in a corner and read it alone. Occasionally, the father of a colleague from Thanh Hóa reported that his commune was still fighting valiantly against the Americans and that we would surely win. "Son, study at ease, at home your parents have chosen for you a girl from a good family, without infectious diseases."

In Poland, I used postcards for a while because they were convenient. Wherever I went, I just bought a postcard in that city, wrote a few words, affixed a stamp worth a few zlotys and it was done, something like e-mail today. I don't know where the letters went when I returned to the country, but there were still quite a few postcards left.

While writing the text for this book, I sat down to sort out and remember the names of all my friends. Some of them I remember from their faces. Some, I don't know why, sent me these cards. Some friends called me "dear," while girls wrote "my beloved," and at the end of the letter sent kisses, as if we were once in love. The postcards bring me back to the days of my youth, the places where I wandered in the past. When I came there for a few days, I thought I would never forget, but now I don't remember anything, even where it was, because it's been 50 years.

Letters have existed since ancient Greece, India, Rome, or China, for several thousand years, written on paper, on stone, and sometimes on bamboo sticks, sent by courier, on foot, on horseback, by car or plane, even in Homer's epic poem *Iliad* from the 8th century BC.

Correspondence in the Internet era is very different. A few taps on the keyboard and you can send a letter to a loved one on the other side of the globe. That's not to mention Yahoo Messenger, Google Chat and Windows Chat, which help billions of people on the planet get closer with the click of a mouse or the press of a "Send" button.

As I look at the yellowed postcards, it comes naturally to me that while e-mails are fast and other conveniences are even faster, there is no technology that can replace a card carrying a bit of someone's affection that lasts over time, as a noble lady at a hotel near Changi Airport said.

Giang Công Thế (b. 1953), studied mathematics at the UW from 1971 to 1976.

Tak jak wiatr przewiewa

Po długim czasie spotkaliśmy się ponownie przy filiżance kawy, przywołując miłe wspomnienia z przeszłości. Opowiedział mi historię, która prawdopodobnie towarzyszyła mu przez całe życie.

„Podczas nauki języka polskiego w pięknym Krakowie poznałem dziewczynę. Ona miała ładne, białe zęby, urocze splecione w warkocz włosy, wymowne oczy, a zwłaszcza usta. Na jej twarzy pojawiał się wyraz uporu, gdy była nadąsana, ale – jeśli się patrzyło uważnie – wyglądała niesamowicie uroczo. Ciągle ją sobie wyobrażam jako Monę Lizę Leonarda de Vinci. Poza nauką zwiedzaliśmy z kolegami z klasy zabytkowy zamek na Wawelu, ponad 700-letnią kopalnię soli w Wieliczce, ruiny obozu koncentracyjnego Auschwitz i piękny zakopiański ośrodek narciarski. Spędzaliśmy wspólnie dni, blisko siebie, w sposób czysty, bezinteresowny i podnoszący na duchu – nostalgiczne pierwsze chwile.

Czas leciał, zanim zaczęliśmy trzymać się za ręce, skończył się rok nauki języka polskiego. Pożegnanie było smutne i emocjonalne. Napisałem wiersz, w którym jest werset: „Nie znamy się i szybko odchodzimy. Patrzymy na siebie, ale nie wiemy. Wróciłem do Warszawy. Pożegnalne popołudnie pełne tęsknoty”. A potem, z powodu dużej odległości, ciężkiej pracy, zajęć, rozwijający się romans szybko przeminął, tak jak wiatr przewiewa.

Po powrocie do kraju za każdym razem, gdy przywoływałem spokojne wspomnienia z pobytu w pięknej Polsce, tęskniłem za tą dziewczyną. Mona Lizo, gdzie teraz jesteś? Dopiero niedawno, po ponad pół wieku, dowiedziałem się, że żyje szczęśliwie z rodziną i dziećmi, i podobno jest bardzo kochana przez męża”.

Skończył mówić, jego smutne oczy patrzyły w dal, jakby szukając jakiejś postaci. Powiedziałem: „Tak, to smutna historia i piękne wspomnienie”. I zastanawiam się, czy ta dziewczyna w ogóle go pamięta?

Phan Công Kỳ (ur. 1947), studiował fizykę na UW w latach 1967–1972.

Như một làn gió thoảng

Bằng đi một thời gian dài, chúng tôi mới gặp lại nhau. Bên tách cà phê chúng tôi ôn lại những kỷ niệm ngày xưa thân ái. Anh kể tôi nghe câu chuyện, có lẽ đã theo anh đi suốt cuộc đời.

“Ngày học tiếng Ba Lan ở thành phố Kraków xinh đẹp, tôi có quen một người con gái. Em có hàm răng trắng đều, mái tóc tết bím nhí nhảnh, đôi mắt biết nói và đặc biệt là làn môi, nhìn qua có vẻ bướng bỉnh mỗi khi em hờn dỗi nhưng nhìn kỹ thì đáng yêu vô cùng. Tôi cứ ngỡ tượng em là nàng Mona Liza của Leonardo da Vinci tái hiện. Ngoài giờ học tập, chúng tôi cùng các bạn trong lớp đi tham quan lâu đài Wawel cổ kính, mộ muối hơn 700 năm tuổi Wieliczka, khu di tích trại tập trung Oświęcim và khu du lịch trực tuyệt tuyệt đẹp Zakopane. Chúng tôi đã có những ngày tháng bên nhau vô tư, trong sáng và những giây phút xao lòng của thừa ban đầu lưu luyến.

Thời gian thấm thoắt, bàn tay chưa kịp nắm bàn tay thì năm học tiếng kết thúc. Buổi chia tay buồn ngủi xao xuyến. Tôi có viết bài thơ ghi lại, trong đó có đoạn : “Chưa quen đã vội xa. Nhìn nhau mà đâu biết. Anh về Warszawa. Bâng khuâng chiều tạm biệt”. Và rồi, vì đường xá xa xôi, vì học hành vất vả, bận rộn mà một mối duyên tình vừa mới chớm nở đã vội bay đi như một làn gió thoảng.

Sau này về nước, mỗi khi nhớ về những kỷ niệm êm đềm ở đất nước Ba Lan xinh đẹp, tôi lại thương nhớ tới người con gái ấy. Mona Liza, bây giờ em ở đâu? Mãi tới gần đây, sau hơn nửa thế kỷ, tôi mới được biết em đang sống hạnh phúc viên mãn bên gia đình và con cháu và nghe nói rất được chồng yêu.”

Anh ngừng kể, ánh mắt buồn nhìn xa xăm, như cố tìm một hình bóng nào đấy. Tôi nói: Vâng đó là một câu chuyện buồn và là một kỷ niệm đẹp. Và tôi tự hỏi : Không biết có bao giờ, người con gái ấy nhớ tới anh không ?

Phan Công Kỳ (1947), sinh viên khoa Vật lý UW năm 1967–1972.

Just As the Wind Blows Through

After a long time, we met again over a cup of coffee, bringing back fond memories of the past. He told me a story that probably followed him throughout his life.

“While learning Polish in the beautiful Cracow, I met a girl. She had pretty white teeth, lovely braided hair, telling eyes, and especially telling lips. There was an expression of stubbornness on her face when she was sulking, but if you looked closely, she looked incredibly charming. I keep imagining her as Leonardo da Vinci’s Mona Lisa. In addition to studying, we visited with classmates the historic Wawel Castle, the more than 700-year-old Wieliczka salt mine, the ruins of the Auschwitz concentration camp, and the beautiful Zakopane ski resort. We spent days together, close to each other, in a pure, selfless, and uplifting way: the nostalgic first moments.

Time flew by, before we could hold hands, a year of Polish language study was over. The farewell was sad and emotional. I wrote a poem in which there is a verse: “We don’t know each other, and we’re leaving quickly. We look at each other, but we don’t know. I returned to Warsaw. A farewell afternoon full of longing.” And then, due to the long distance, hard work, classes, the budding romance passed quickly, just as the wind blows.

After returning to the country, every time I recalled the peaceful memories of my stay in beautiful Poland, I missed this girl. Mona Lisa, where are you now? Only recently, after more than half a century, did I learn that she is living happily with her family and children, and is said to be much loved by her husband.”

He finished speaking, his sad eyes looking into the distance, as if searching for some figure. I said: “Yes, it’s a sad story and a beautiful memory.” And I wonder if this girl even remembers him?

Phan Công Kỳ (b. 1947), studied physics at the UW from 1967 to 1972.

Historia pary Khánha i Yến

Podczas niedawnego spotkania absolwentów Uniwersytetu Warszawskiego w Hanoi miałem przyjemność spotkać Khánha i Yến. Wspominając stare czasy, spisałem dla nich zabawną historię, która przydarzyła się podczas naszych studiów w Polsce.

W latach 1970–1977, w czasie studiów w Warszawie, mieszkalem w jednym z dwóch dziesięciopiętrowych akademików przy ulicy Żwirki i Wigury. Budynki te były przeznaczone osobno dla studentów i studentek. Spotkania mogły odbywać się jedynie w weekendy, a przy wejściu i wyjściu należało okazać legitymację studencką lub dowód osobisty. O godzinie 22:00 wszyscy goście musieli opuścić akademik. Mimo surowych reguł, studenci zawsze szukali sposobów na obejście zakazów. Od czasu do czasu rewizje przeprowadzał kierownik akademika, pukając do pokoi i sprawdzając, czy nie ma w nich nieproszonych gości.

Wśród stu studentów i doktorantów z Wietnamu wyróżniała się para: Khánh i Yến, oboje w wieku 19–20 lat, o wzroście około 150 cm. Khánh, syn znanego lekarza – dr. Đặng Văn Chunga, wraz z kolegą Vu często wyśmiewał Yến, zarzucając jej m.in. ciemną skórę i brak uroku, chociaż Yến była bardzo inteligentna i miała przyjemną aparycję.

Pewnego razu podczas gry w piłkę nożną chłopak skrzył kostkę i musiał nosić gips. Stołówka studencka była zamknięta na lato, więc cała grupa musiała chodzić do stołówki na Politechnice, która znajdowała się dość daleko. Kulawy Khánh wspierał się na kulach, idąc przez bardzo długi park, a cierpliwa Yến szła z nim. W tym czasie Vũ wyjechał na urlop do Hanoi, co było szczęściem w nieszcześciu.

Przechodząc przez park, Khánh nabrał ochoty na jabłko, ale miał nogę w gipsie. Yến, ubrana w białą kwiecistą sukienkę, wspięła się na drzewo i zerwała dla niego jabłko. Nie wiadomo, co dziwnego Khánh wtedy zobaczył, ale po tym wydarzeniu oboje oficjalnie zgłosili do starosty grupy Wietnamczyków „prośbę o pozwolenie na bliższe poznanie się”.

Pewnego razu para przytulała się w pokoju w akademiku dla dziewcząt, kiedy przytapał ich stary kierownik. Zgłosił to Cua, ówczesnemu członkowi

Międzynarodowego Związku Studentów, pytając, jak to możliwe, że w wychowaniu socjalistycznym dwoje dzieci śpi razem w jednym łóżku. Cua odpowiedział, że mają już 19–20 lat, są pełnoletni i „ich narządy są dojrzałe” do legalnego uprawiania seksu.

Para ta później osiedliła się w Kanadzie.

Kiedy się w sobie zakochali, bliski przyjaciel Khánha, Nguyễn Hoàn Vũ z ulicy Đinh Công Tráng 6, wrzeszczał, że to głupie, że Khánh kocha się w takiej nudnej dziewczynie. Ale później zostali najszczęśliwszą parą w ówczesnej wietnamskiej grupie w Polsce. Spotkaliśmy się niedawno i to prawda.

Życzymy im stu lat szczęścia!

Hiệu Minh Cua (ur. 1953), studiował matematykę na UW w latach 1971–1976.

Đôi Khánh – Yến

Hôm vừa rồi gặp Khánh và Yến ở ngày hội UW tại Hà Nội. Nhớ chuyện vui vui, chép lại tặng hai bạn. Mình kể hôm đó nay viết lại.

Thời du học bên Ba Lan những năm 1970-1977, Tổng Cua (Giang Công Thế - Hiệu Minh) ở một trong hai ký túc xá sinh viên 10 tầng nằm trên đại lộ Żwirki i Wigury ở thủ đô Warszawa. Đại lộ này nối từ sân bay quốc tế Okęcie (nay đổi thành Lotnisko Chopina w Warszawie – Warsaw Frederic Chopin Airport) về trung tâm Warszawa.

Hai tòa nhà 10 tầng tọa lạc bên cạnh phố Banach, nơi có trung tâm toán học nổi tiếng mang tên nhà toán học Stefan Banach, người thành Kraków. Nam và nữ sinh viên ở riêng, cuối tuần mới được thăm nhau. Ra vào để lại thẻ sinh viên hay chứng minh thư ở phòng trực. Tối 10 giờ đêm khách bắt buộc phải ra khỏi ký túc xá.

Tuy thế, bọn trẻ luôn tìm cách “khoét vách” sang với nhau. Đứa trèo qua cửa sổ tầng 1, thằng hối lộ các bà béo làm thường trực. Thỉnh thoảng lão chủ (kierownik) đi tuần, bắt mở cửa phòng để kiểm tra khách lạ. Mang tiếng là đất nước trụ lạc nhất phe XHCN mà họ giữ gìn thế.

Trong đoàn gần 100 sinh viên và nghiên cứu sinh Việt, có đôi Khánh-Yến 19-20 tuổi, “tầm thước” khoảng 1m50 gì đó. Khánh là con trai bác Đặng Văn Chung, bác sỹ nổi tiếng thời xưa. Khánh và Vũ lem bèm chê ông chê eo bạn Yến, nào là đen, vô duyên dù Yến học rất giỏi và trông cũng nét lắm.

Một hôm, cu cậu đá bóng bị sái chân, phải bó bột. Nhà ăn sinh viên mùa hè đóng cửa, cả bọn phải sang khu bách khoa cách đó khá xa để ăn. Khánh lặc lè chống nạng qua công viên rất xa, Yến nhẫn nại đi theo. Đạn ấy Vũ về phép HN, may thế.

Qua công viên Khánh thích ăn táo nhưng chân bó bột. Yến mặc váy hoa trắng, trèo lên hái táo cho Khánh. Không biết Khánh nhìn thấy gì lạ, nhưng sau lần đó, hai đứa chính thức báo cáo đoàn trưởng “xin phép tìm hiểu”.

Có lần hai đứa ôm nhau trong phòng bên ký túc xá nữ, lão kierownik bắt được. Hắn tố với Cua, khi đó là thành viên của hội sinh viên quốc tế, Việt Nam giáo dục đạo đức XHCN thế nào mà để hai đứa trẻ con ngủ với nhau trong giường.

Cua thừa rằng, chúng nó 19-20 rồi, đủ tuổi và “công cụ đã trưởng thành” để làm việc đó một cách hợp pháp.

Hai bạn sau này định cư bên Canada, chắc từng đọc blog biết bài này.

Lúc hai đứa yêu nhau, cậu bạn thân Nguyễn Hoàn Vũ của Khánh ở 6 Đình Công Tráng chửi ầm, sao có đứa ngu thế, yêu con bé chán vô cùng.

Nhưng sau này, đó là một đôi hạnh phúc nhất trong hội Ba Lan thời đó. Hôm rồi gặp thì đúng thật.

Chúc hai bạn hạnh phúc trăm năm.

Hiệu Minh Cua (1953), sinh viên khoa Toán UW năm 1971–1976.

The Story of the Couple, Khánh and Yến

During a recent University of Warsaw alumni meeting in Hanoi, I had the pleasure of meeting Khánh and Yến. While reminiscing about old times, I wrote down a funny story for them that happened during our studies in Poland.

In 1970–1977, while studying in Warsaw, I lived in one of two ten-storey dormitories on Żwirki i Wigury Street. The buildings were designed separately for male and female students. Meetings could only be held on weekends, and a student ID or ID card had to be presented at the entrance and exit. At 10 pm, all guests had to leave the dormitory. Despite the strict rules, students were always looking for ways to get around the bans. From time to time, the dormitory manager conducted searches, knocking on rooms and checking for uninvited guests.

Among the 100 students and doctoral students from Vietnam, a couple stood out: Khánh and Yến, both aged 19–20, measuring about 150 cm. Khánh, the son of Dr. Đặng Văn Chung, a well-known physician, along with his colleague Vu, often ridiculed Yến, accusing her of, among other things, dark skin and lack of charm, although Yến was very intelligent and had a pleasant appearance.

Once, while playing football, the boy twisted his ankle and had to wear a cast. The student canteen was closed for the summer, so the whole group had to go to the canteen at the University of Technology, which was quite far away. The lame Khánh supported himself on crutches, walking through a very long park, and the patient Yến walked with him. At that time, Vũ went on vacation to Hanoi, which was a stroke of luck.

Walking through the park, Khánh developed a craving for an apple, but his leg was in a cast. Yến, wearing a white floral dress, climbed a tree and picked an apple for him. It is not known what strange thing Khánh saw at the time, but after the incident the two officially reported to the head of the Vietnamese group “a request for permission to get to know each other more closely.”

Once, the couple was cuddling in a room in a girls’ dormitory when the old manager caught them. He reported this to Cua, then a member of the International Union of Students, asking “how two children could sleep together in the same

bed in a socialist upbringing”. Cua replied that they are now 19–20 years old, of legal age and “their organs are ripe” for legal sex.

The couple later settled in Canada.

When they fell in love with each other, Khánh’s close friend Nguyễn Hoàn Vũ of 6 Đinh Công Tráng Street yelled that it was stupid for Khánh to fall in love with such a boring girl. But they later became the happiest couple in the Vietnamese group in Poland at the time. We met recently, and it’s true.

We wish them a hundred years of happiness!

Hiệu Minh Cua (b. 1953), studied mathematics at the UW from 1971 to 1976.

Nie umie pływać, nie może się kochać

Grupa wietnamskich studentów, która przyjechała na studia do Polski w roku 1966 (w skrócie K66 Ba Lan), liczyła 120 osób, w tym 12 dziewcząt. Nasze koleżanki były ładne i miłe. Gdyby organizować konkurs Miss Grupy, na pewno te dziewczęta dostałyby się do finału.

Na studiach w Warszawie na szczęście było 5 koleżanek (Thuận, Lợi, Châu, Sâm, Lụa). Mała liczba dziewcząt powodowała, że wokół nich krążyło – jak satelity – wielu studentów. Rozwijala się taka miłość w wieku szkolnym. Zdarzała się też miłość jednostronna, nawet podczas roku nauki języka polskiego. Była miłość, o której wiedzieli wszyscy, lecz była też miłość skryta, nieujawniona aż do dzisiejszego dnia.

W grupie K66 Ba Lan w Warszawie w owym czasie były cztery pary, które później zawarły związek małżeński. Ale była też jedna para, która się rozstała. O ile wiem, powód rozstania był bardzo prosty.

Przed dwoma domami studenckimi na ulicy Żwirki i Wigury 97/99 był duży, dziki ogród, w którym rosły jabłonie. Dwoje się kochało, studiowali na tym samym Uniwersytecie, lecz na różnych wydziałach, spacerowali po ogrodzie jabłoni. Jednak pewnego dnia spacerowali po parku na Ochocie (teren dzielnicy Ochota znajduje się blisko Wydziału Geologii). Ten park nie jest bardzo rozległy. Znajduje się w nim romantyczne jezioro, w którym można pływać. Właśnie to jezioro stało się powodem rozstania dwojga. W tym miejscu wolalbym przerwać tę opowieść, bo żałuję, że taka ładna miłość się skończyła, ale opowiadam dalej. Ramię w ramię spacerowali dookoła jeziora, po spacerze siedzieli na kamiennej ławce, przypatrywali się młodym parom pływającym w jeziorze. Nagle dziewczyna wysunęła pomysł: „Następnym razem przyjdziemy tu pływać”. Kilka dni potem dziewczyna dostała wiadomości, że chłopak jest chory. Ale on wcale nie był chory. Ponieważ nie umiał pływać, chciał odwołać pływanie i wymyślić inną taktykę. Nie zdążył jej jednak wymyślić, bo ona już się z nim rozstała. Za każdym razem, kiedy ich spotykaliśmy, drażniliśmy się z nimi tymi słowami:

„Gdzie jest dawna droga z sylwetkami dwojga?
Te pierwsze popołudniowe spotkania,
Teraz, tak jak woda przepływa przez most”.

Hanoi, kwiecień 2020 r.

Mai Việt Biên (ur. 1948), studiował fizykę na UW w latach 1967–1972.

Không biết bơi, không yêu được nhau

Đoàn du học sinh Việt Nam sang Ba Lan năm 1966 (viết tắt K66 Ba Lan) có 12 bạn gái trong tổng số 120 người. Nói một cách khách quan, các bạn gái chúng ta đều xinh xắn và đáng yêu vô cùng. Nếu các đoàn du học sinh đi Đông Âu năm đó tổ chức chọn hoa khôi, chắc chắn các bạn nữ của chúng ta đều lọt tốp 15.

Khi lên học đại học ở Warszawa chúng tôi may mắn có năm bạn gái đồng hành (Thuận, Lợi, Châu, Sâm, Lục). Số bạn gái vừa ít lại vừa xinh nên có nhiều “vệ tinh” quay quanh là chuyện thường tình. Tình yêu tuổi học trò cũng bắt đầu nhen nhúm, thậm chí có cả tình yêu đơn phương ngay từ năm học tiếng. Có những tình cảm lứa đôi được bộc lộ ra ngoài, không che dấu và cũng có những cuộc tình đơn phương được dấu kín cho tới tận ngày nay.

K66 Ba Lan thời đó ở Warszawa có bốn cặp đom hoa kết trái (xin các bạn kiểm tra). Nhưng cũng có một đôi theo Biên biết, lý do họ chia tay nhau thật đơn giản. Chuyện thật như bịa, Biên xin tiết lộ:

Phía trước nhà sinh viên Tổng hợp Żwirki i Wigury 97/99 có một vườn táo hoang rất rộng. Đôi bạn học cùng khóa, cùng trường, chỉ khác khoa, mền nhau và sau những năm tháng chần chừ, đã rủ được nhau đi dạo vườn táo. Từ chỗ những lần đi chơi chỉ hỏi nhau những câu vu vơ, rồi tiến tới cầm tay nhau... và như các bạn thấy đấy, khi tình yêu trỗi dậy thì không có việc gì là không thể. Nhưng rồi một hôm, anh bạn trai bất ngờ đưa ra một sáng kiến mới. Anh ta rủ bạn gái đi dạo công viên OCHOTA (Khu OCHOTA gần Viện Địa chất). Công viên không rộng lắm, đẹp vừa phải nhưng có một hồ bơi ngoài trời rất thơ mộng. Chính cái hồ bơi này là thủ phạm làm cho cuộc tình tan vỡ. Kể đến đây, Biên muốn dừng lại, vì cảm thấy tiếc cho cuộc tình đang đẹp của hai bạn thân, nhưng sợ các bạn phạt ý nên xin được kể tiếp:

Sau khi khoác vai nhau đi một vòng quanh hồ bơi, đôi bạn ngồi nghỉ chân trên ghế đá và ngắm nhìn những đôi trai gái đang bơi dưới hồ. Bạn gái bất chợt đề xuất một sáng kiến: -Lần sau chúng ta đây tập bơi!

Mấy hôm sau, bạn gái nhận được tin không vui, bạn trai bị ốm. Sự thật thì chẳng ốm đau gì, vì không biết bơi nên anh bạn muốn dùng kế hoãn binh để nghĩ chiến lược mới. Chiến lược mới chẳng thấy đâu, chỉ biết rằng sau đó, anh

chị chia tay nhau. Mỗi lần gặp lại nhau, chúng tôi hát lại mấy câu để trêu đùa bạn trẻ:

Đường xưa in bóng hai đứa nay đâu,
Những chiều hẹn nhau lúc đầu,
Giờ như nước trôi qua cầu.

Hà Nội, tháng 4 năm 2020

Mai Viết Biên (1948), sinh viên khoa Vật Lý UW năm 1967–1972.

He Can't Swim, He Can't Be in Love

The group of Vietnamese students who came to study in Poland in 1966 (K66 Ba Lan for short) numbered 120, including 12 girls who were pretty and nice. If a Miss Group contest were held, surely these girls would make it to the finals.

At the university in Warsaw, fortunately, there were five classmates (Thuận, Lợi, Châu, Sâm, Lục). The small number of girls meant that there were many students orbiting around them like satellites. Such love at school age blossomed. One-sided love also happened, even during the Polish language study year. There was love that everyone knew about, but there was also a hidden love, undisclosed until this day.

In the K66 Ba Lan group in Warsaw at the time, there were four couples who later married. But there was also one couple that split up. As far as I know, the reason for the breakup was very simple.

In front of the two student houses at 97/99 Żwirki i Wigury Street was a large, wild garden with apple trees. A couple loved each other, studied at the same university but in different faculties, and walked in the apple garden. However, one day, they were walking in a park in Ochota (the Ochota district area is close to the Faculty of Geology). This park is not very extensive. It features a romantic lake where you can swim. It was this lake that became the reason for the separation of the two. At this point I would prefer to stop the story, because I regret that such a nice love ended, but I continue anyway. Arm in arm, they walked around the lake, after the walk they sat on a stone bench, watching young couples swimming in the lake. Suddenly, the girl put forward an idea: "Next time we'll come here to swim." A few days later, the girl received news that the boy was sick. But he was not sick at all. Since he couldn't swim, he wanted to cancel the swim and come up with other tactics. He didn't have time to figure it out, however, because she had already split up with him. Every time we met them, we teased them with these words:

“Where is the old road with silhouettes of two?
Those first afternoon meetings.
Now, just like water flows over the bridge.”

Hanoi, April 2020

Mai Việt Biên (b. 1948), studied physics at the UW from 1967 to 1972.

W Polsce tęsknię za mamą

W tej głębokiej nocy,
Wspominam moją matkę,
Noc bezkresna w jednym kolorze,
I chmury pełne myśli,
Skąd one się biorą?
Czy to już nie jestem dzieckiem,
Które kiedyś chciwie piło mleko,
Moja matka wyciskała je ze swego ciała dla mnie,
Z miłości tak wielkiej jak niebo i ziemia,
Z lat pełnych trudów budowania szczęścia.
Woda ze źródła płynie czysta i niezmącona,
Miłość matki słodka i kojąca jak bezkres oceanu,
Tak jak matka, na zawsze młoda z biegiem czasu,
A ja wciąż mała w jej ramionach.
Wyrośłam z tych ramion,
Stawiając pierwsze kroki,
Odważnie idąc naprzód, nie bojąc się upadku,
Ręka matki prowadziła mnie, prowadziła dalej.
Nie bój się szerokiego świata,
Pokonaj przeszkody i idź naprzód.
Pędź prosto jak strzała,
Do celu, aby spełnić najpiękniejsze marzenia,
I proste ludzkie szczęście,
Tak prawdziwe i tak potrzebne.
Ach, ptaku o mocnych skrzydłach, wzbij się w niebo,
Nawet latając daleko, nigdy nie zapominaj o gnieździe,
Ach, rzeko, która rwiesz z hukiem wodospadu,
Pamiętaj o źródle, skąd czerpiesz wodę.
I teraz znów w głębi nocy,
Chociaż wiem, że nie mieszczę się już w ramionach matki,

Wciąż słyszę jej delikatne dłonie,
Głaszczące moją głowę, kołyszące do snu,
„Zielona dolina, ileż tysięcy mil morw...”,
Śpię spokojnie we śnie utkanym z łagodnej kołysanki!

Warszawa, 8 marca 1973 r.

Đinh Thị Ngọc Thanh (ur. 1951), studiowała matematykę na UW w latach 1969–1974.

Ở Ba Lan nhớ mẹ

Giờ này trong đêm sâu
Con lại ngồi nhớ mẹ
Đêm thăm thẳm một màu
Và trời mây cuộn đầy ý nghĩ
Nào ai biết từ đâu!
Có phải con chẳng còn bé nữa
Như ngày nào nuốt tham lam dòng sữa
Mẹ chặt chiu từ cơ thể cho con
Từ tình yêu trời rộng đất tròn
Từ năm tháng đầy gian lao dựng xây hạnh phúc.
Nước từ cội nguồn chảy ra chẳng bao giờ đục,
Tình mẹ ngọt lành troing mát bao la.
Cũng như mẹ, mãi mãi với năm tháng chẳng già
Và con đó vẫn nhỏ nhoi trong vòng tay của mẹ.
Con lớn lên cũng từ vòng tay đó
Chập chững đi những bước ban đầu
Mạnh dạn đưa chân nào sợ ngã đau
Bàn tay mẹ nâng con đi, đi mãi.
Đất rộng trời tròn tương lai đừng ngại
Dẹp gai ra mà cất bước đi lên.
Lao thẳng căng như một mũi tên
Tới đích dựng ước mơ đẹp nhất
Và hạnh phúc con người chân chất
Rất hiện lành và rất biết làm nên.
Ơi con chim đủ lông cánh bay lên
Đầu bay xa chẳng bao giờ quên tổ.
Ơi dòng sông đang âm ầm thác đổ
Hãy nhớ cội nguồn có nước tự đâu.
Và giờ này vẫn lại trong đêm sâu,
Dẫu biết lớn lợt đâu vòng tay mẹ,

Con vẫn nghe đôi bàn tay nhè nhè
Mẹ vuốt ve con, ấp ủ mãi đầu
“biêng biếc xanh biết mấy ngàn dâu...”
Con ngủ ngon trong giấc mơ đàn tiếng ru dịu ngọt!

Warszawa, 8/3/1973

Đinh Thị Ngọc Thanh (1951), sinh viên khoa Toán UW năm 1969–1974.

In Poland, I Miss My Mom

In this deep night,
I remember my mother,
Endless night in one color,
And clouds full of thoughts,
Where do they come from?
Is that I am no longer a child,
Who once drank milk so greedily,
My mother squeezed it out of her body for me,
Out of love as great as heaven and earth,
From the years full of hardship to build happiness.
The water from the spring flows pure and unadulterated,
Mother's love sweet and soothing as the boundless ocean,
Like the mother, forever young with the passage of time,
And me, still small in her arms.
I've grown out of those arms,
Taking the first steps,
Boldly moving forward, not afraid to fall,
My mother's hand guided me, guided me further.
Don't be afraid of the wide world,
Overcome obstacles and move forward.
Fly straight as an arrow,
To the goal, to fulfill the most beautiful dreams,
And simple human happiness,
So true and so needed.
Ah, bird with strong wings, soar into the sky,
Even flying far away, never forget the nest,
Ah, river that rips with the roar of a waterfall,
Remember the source from where you get your water.
And now again in the depths of the night,
Although I know that I no longer fit in my mother's arms,

I can still hear her gentle hands,
Stroking my head, lulling me to sleep,
“Green valley, how many thousands of miles of mulberry trees...”,
I sleep peacefully in a dream woven from a gentle lullaby!

Warsaw, March 8, 1973

Đinh Thị Ngọc Thanh (b. 1951), studied mathematics at the UW from 1969 to 1974.

Rzut oka na Warszawę

W maju 2016 roku wylądowałem na Lotnisku Chopina z obawą, że po tylu latach mogę się zgubić. Przecież Warszawa w pamięci młodego mężczyzny nieco powyżej dwudziestego roku życia i starszego pana po sześćdziesiątce nie może być taka sama. Pan Lê Đình Đạo przyjechał po nas na lotnisko, pokazał, gdzie jest ulica Żwirki i Wigury, gdzie jest Grójecka, a gdzie – droga do centrum. Teraz byłem totalnie zaskoczony, bo myślałem, że odwiedzam inne miasto.

Tramwaj nadal kursuje tą ulicą. Przegubowy autobus 175, który dowoził studentów z ulicy Żwirki i Wigury na zajęcia do Pałacu Kultury i Nauki lub w okolice Starego Miasta, gdzie mieści się kampus główny Uniwersytetu Warszawskiego, wydaje się funkcjonować jak za dawnych lat.

Jeżdżąc samochodem po mieście, myślałem, że jestem w Ameryce, a kiedy byłem w Ameryce, myślałem że jestem w Warszawie ze względu na taką samą harmonijną proporcję drzew i domów. Jednak tutaj ludzie nie spieszą się tak, jak w USA. Przedmieścia Warszawy, choć inspirowane architekturą sowiecką, nadal zachowują swój arystokratyczny wygląd. Na architekturę domków w formie dworków, z ogródkami frontowymi i tylnymi, w większym stopniu wpływ mieli Niemcy niż Rosjanie. Zmieniono nazwy niektórych ulic, szczególnie tych nazwanych na cześć polityków z czasów komunizmu. Inne pozostały bez zmian.

W 1980 roku Polonia z USA wniosła swój wkład w odbudowę Zamku Królewskiego na Starym Mieście. W Łazienkach Królewskich, gdzie znajduje się pomnik Chopina, latem co tydzień odbywają się niedzielne koncerty fortepianowe. Innymi atrakcjami turystycznymi są także pałac letni w Wilanowie i dom urodzenia Chopina. Zachowane dziedzictwo z czasów sowieckich, takie jak Pałac Kultury i Nauki, dar dużego kraju dla mniejszego, harmonijnie połączone z nowoczesnymi budynkami, również przyciąga turystów.

Poczynając od 1989 roku aż do chwili obecnej Warszawa w szybkim tempie stała się bardziej cywilizowana i demokratyczna. Powstała pierwsza linia metra, w centrum wzniesiono liczne wysokiej klasy budynki, oddano do użytku wiele nowych osiedli mieszkaniowych i gmachy giełdowe. Uważa się, że stolica Polski jest takim miejscem w Europie, które silnie przyciąga wielkie inwestycje zagraniczne.

Warszawa uznawana jest też za jedną z najspokojniejszych i najbezpieczniejszych stolic w Europie. Polska postrzegana jest ponadto jako kraj o wysokim poziomie zrównoważonego rozwoju, ponieważ wie, jak chronić środowisko. Obecnie w centrum miasta mieszkają dwa miliony ludzi, a na przedmieściach – trzy miliony. Kiedy idzie się ulicą, wyraźnie widać, jak młodzież pokolenia urodzonego po 1989 roku wychodzi naprzeciw światu.

Minęło ponad 40 lat od lipca 1977 roku, kiedy po raz ostatni wsiadłem do pociągu na Dworcu Centralnym w Warszawie, aby wrócić do Hanoi. Od tego czasu urodziło się kilka nowych pokoleń, miasto przeszło wiele wzlotów i upadków, chwilami wydawało się, że popada w chaos, ale potem mocno się rozwinęło.

Dziś stolica Polski zmieniała się nie do poznania. Istnieją stare wartości, które trzeba zachować, ale są też nowe wartości, które powstają w oparciu o te stare. Choćby numery autobusów czy pociągów. Były wtedy i są dziś, ale o ile jest ich więcej! A jaki teraz w nich komfort jazdy!

Warszawę zbudowali ludzie znający jej kulturę oraz historię i kochający tę ziemię. To nie przypadek, że genialny muzyk Chopin przed śmiercią chciał pozostawić swoje serce w stolicy. Wiele osób także chce, na wzór Chopina, wyrazić swą wieczną miłość do Warszawy.

Giang Công Thê (ur. 1953), studiował matematykę na UW w latach 1971–1976.

Một thoáng Warszawa

Tháng 5/2016, tôi đặt chân xuống sân bay Okęcie với ý nghĩ trong đầu, thả ra không thể nào lạc. Thế nhưng Warszawa trong trí nhớ của một chàng trai trên 20 tuổi và của một cụ già trên 60 tuổi không thể giống nhau. Anh Lê Đình Đạo ra đón, lái xe một vòng rồi chỉ đâu là phố Żwirki i Wigury, đâu là Grójecka và đâu là đường vào trung tâm. Tôi hoàn toàn ngỡ ngàng vì cứ nghĩ đang thăm một thành phố khác.

Tàu điện vẫn chạy trên phố, chiếc xe bus 175 hai toa chở sinh viên từ Żwirki i Wigury đến Cung Văn hóa để đi học hay lên khu phố cổ nơi có UW để đi học hàng ngày dường như vẫn vậy.

Đạo quanh phố bằng xe hơi, tôi cứ tưởng mình bên Mỹ và đi bên Mỹ cứ tưởng ở Warszawa do tỷ lệ hài hòa giữa cây xanh và nhà cửa. Nhưng người đi lại ở đây không quá vội vàng như bên Mỹ. Dù bị ảnh hưởng bởi kiến trúc Liên Xô nhưng ngoại ô Warszawa vẫn giữ được vẻ quyền quý. Kiến trúc Dwór nhà vườn có sân trước sân sau chịu ảnh hưởng của người Đức nhiều hơn Nga. Một số tên phố mang tên các chính trị gia thời cộng sản bị đổi tên, còn lại được giữ nguyên.

Năm 1980, kiều bào Ba Lan tại Mỹ đóng góp để xây dựng lại Cung vua trên khu phố cổ. Khách du lịch tới thăm nơi đây rất đông vào mùa hè. Biểu diễn piano Chủ Nhật diễn hàng tuần suốt mùa hè tại công viên Łazienki có tượng Chopin. Xa hơn là cung điện mùa hè Wilanów và ngôi nhà sinh ra Chopin cũng là điểm du lịch hấp dẫn. Bảo tồn di sản thời Xô Viết như Cung Văn hóa và Khoa học, món quà nước lớn dành tặng nước nhỏ, kết hợp hài hòa với các công trình hiện đại, cũng mang lại sự hấp dẫn cho du khách.

Từ 1989 đến nay, Warszawa trở nên văn minh và dân chủ hơn một cách nhanh chóng. Metro đầu tiên được xây dựng, nhiều tòa nhà cao cấp được dựng lên ở trung tâm, nhiều khu nhà mới và tòa nhà giao dịch chứng khoán đi vào hoạt động. Thủ đô Ba Lan được coi là nơi thu hút đầu tư nước ngoài mạnh mẽ ở châu Âu.

Warszawa được đánh giá là một trong những thủ đô thanh bình và an toàn nhất châu Âu. Ba Lan được coi là đất nước có độ phát triển bền vững cao do biết

bảo vệ môi trường. Hiện có 2 triệu dân trong nội thành và 3 triệu ở ngoại thành. Đi ngoài đường thấy rõ sức trẻ của thế hệ sinh sau 1989 đang vươn ra thế giới.

Tôi nay đã hơn 40 năm kể từ lần cuối vào tháng 7/1977 khi tôi lên tàu liên vận từ ga Warszawa trung tâm để về Hà Nội. Mấy thế hệ đã được sinh ra, thành phố trải qua bao thăng trầm, có lúc tưởng như rơi vào hỗn loạn nhưng rồi lại phát triển mạnh mẽ.

Hôm nay thấy thủ đô Ba Lan thay đổi tới mức không thể nhận ra. Có những giá trị cũ không thể giữ lại, nhưng có những giá trị mới được phát triển trên nền của giá trị cũ như số xe bus hay tàu điện vẫn chạy dù nội thất hiện đại mang hơi thở của thế kỷ 21.

Thủ đô Warszawa được dựng nên bởi những người có văn hóa, hiểu biết lịch sử và yêu thương mảnh đất ấy. Không phải ngẫu nhiên trước khi mất, nhạc sỹ thiên tài Chopin có ước nguyện để lại trái tim của mình ở thủ đô. Nhiều người cũng muốn làm như Chopin để tỏ tình yêu mãi với Warszawa.

Giang Công Thế (1953), sinh viên khoa Toán UW năm 1971–1976.

A Glimpse of Warsaw

In May 2016, I landed at Chopin Airport with the fear that I might get lost after so many years. After all, Warsaw in the memory of a young man just over twenty and an older gentleman in his sixties cannot be the same. Mr. Lê Đình Đạo came to pick us up at the airport, showed us where Żwirki i Wigury Street is, where Grójecka Street is, and where the road downtown is. Now I was totally surprised, because I thought I was visiting a different city.

The tram still runs along this street. The articulated bus 175, which took students from Żwirki i Wigury Street to classes at the Palace of Culture and Science or around the Old Town, where the main campus of the University of Warsaw is located, seems to be functioning as in the old days.

Driving around the city, I thought I was in America, and when I was in America, I thought I was in Warsaw because of the same harmonious proportion of trees and houses. However, here, people are not in a hurry like in the US. The suburbs of Warsaw, although inspired by Soviet architecture, still retain their aristocratic appearance. The architecture of the cottages in the form of mansions, with front and back gardens, was more influenced by the Germans than the Russians. Some streets have been renamed, especially those named after Communist-era politicians. Others remained unchanged.

In 1980, the Polish community from the US contributed to the restoration of the Royal Castle in the Old City. The Royal Łazienki Park, where the Chopin monument is located, hosts weekly Sunday piano concerts in the summer. Other tourist attractions include the Wilanów summer palace and Chopin's birthplace. Preserved Soviet-era heritage, such as the Palace of Culture and Science, a gift from a large country to a smaller one, harmoniously combined with modern buildings, also attracts tourists.

Starting from 1989 until now, Warsaw has rapidly become more civilized and democratic. The first metro line was built, numerous high-class buildings were erected in the center, and many new housing developments and stock exchange edifices were put into operation. The Polish capital is believed to be a place in Europe that strongly attracts large foreign investments.

Warsaw is also considered one of the calmest and safest capitals on the continent. In addition, Poland is seen as a highly sustainable country because it knows how to protect the environment. There are currently two million people living in the city center and three million in the suburbs. When you walk down the street, you can clearly see how the youth of the generation born after 1989 are facing the world.

It's been more than 40 years since July 1977, the last time I boarded a train at Warsaw Central Station to return to Hanoi. Since then, several new generations have been born, the city has gone through many ups and downs, at times it seemed to fall into chaos, but then it has strongly developed.

Today, the Polish capital has changed beyond recognition. There are old values that need to be preserved, but there are also new values that are created based on the old ones. Take, for example, bus or train numbers. They were then and they are today, but how many more there are! And how comfortable it is to ride them now!

Warsaw was built by people who know its culture and history and love this land. It is no coincidence that the brilliant musician Chopin wanted to leave his heart in the capital after his death. Many people also want, following Chopin's example, to express their eternal love for Warsaw.

Giang Công Thế (b. 1953), studied mathematics at the UW from 1971 to 1976.

Szkoła języka wietnamskiego w Polsce

Społeczność wietnamska w Polsce zaczęła się szybko kształtować na początku lat 90. ubiegłego wieku. Wtedy dzieci w wieku przedszkolnym było niewiele. Większość nastolatków podążała za swoimi rodzicami do Polski w wieku szkolnym. Dzieci te albo już biegle posługiwały się językiem wietnamskim, albo miały podstawy tego języka, więc rodzice nie widzieli potrzeby prowadzenia nauki języka wietnamskiego dla swoich dzieci. Na początku skupiali się na nauce języka polskiego, aby dostosować się do nowego życia w obcym kraju, zrozumieć i przyswoić nową kulturę kraju zamieszkania. Biegła znajomość języka polskiego była niezmiernie istotna, używano go jako codziennego narzędzia komunikacji. Rodzice dokładali wszelkich starań, aby znaleźć pracę, przetrwać i pozostać w obcym kraju, a jednocześnie starali się, aby dzieci miały pełny dostęp do edukacji. Wykorzystywali wszystkie możliwe sposoby, takie jak wynajęcie nauczyciela do nauki języka polskiego czy zapewnienie środków technicznych, aby dzieci szybko mogły zetknąć się z językiem polskim i innymi powszechnie używanymi językami, jak na przykład angielski.

Ze względu na ciężką pracę rodziców, którzy często mieli ograniczone możliwości spędzania czasu z dziećmi, dzieci wietnamskie zarówno w polskich szkołach, jak i w domu używały tylko języka polskiego. Młodsze dzieci, oprócz czasu, kiedy przebywały w przedszkolu, poznawały język polski poprzez kontakt z polskimi lub ukraińskimi opiekunkami. To doprowadziło do sytuacji, w której dzieci albo znały język wietnamski w bardzo małym stopniu, albo w ogóle go nie znały, coraz częściej też nie lubiły i nie chciały się go uczyć. Wraz z upływem czasu doszło do pewnego paradoksu, który polegał na tym, że pojawiły się bariery językowe nie między Wietnamczykami i Polakami, ale między różnymi pokoleniami Wietnamczyków w tej samej rodzinie – między dziadkami, rodzicami i dziećmi. Bariery językowe między pokoleniami doprowadziły do sytuacji, w której młode pokolenie Wietnamczyków stopniowo stawało się obce w swojej własnej rodzinie i społeczności narodowej.

Stojąc przed tymi problemami, ja i dr Nguyễn Đức Hà, wraz z kilkorgiem zaangażowanych rodziców, zastanawialiśmy się, jak zachować język wietnamski

i kulturę wietnamską dla dzieci naszej społeczności, aby młode pokolenie miało dostęp do swojego ojczystego języka i kultury. Tak powstała pierwsza w Polsce i prawdopodobnie pierwsza w krajach Europy Wschodniej zorganizowana szkoła języka wietnamskiego.

Szkoła ta została utworzona w warunkach braku infrastruktury i wsparcia społecznego. Musiała wynajmować pomieszczenia, a liczba uczniów nie zawsze zgadzała się z listą zapisów, więc zebrane opłaty czasem nie wystarczały na wynagrodzenie dla nauczycieli i opłacenie wynajmu sal. Do tego nie brakowało też krytyki ze strony osób pozbawionych dobrej woli, które uważały, że założyciele działają tylko dla zysku lub własnych celów. Można powiedzieć, że chociaż wtedy szkoła nie otrzymywała odpowiedniego wsparcia ani zainteresowania ze strony organizacji społecznych czy państwa, to dzięki determinacji kierownictwa, nauczycielek oraz rodziców uczniów pokonała początkowe trudności, przetrwała i rozwijała się. Jestem bardzo dumna z tego, że szkoła języka wietnamskiego powstała pomimo wielu trudności. Oprócz wysiłku rodziców i społeczności należy również wspomnieć o istotnym wkładzie byłych studentów i doktorantów z Uniwersytetu Warszawskiego.

Początkowo szkoła miała trzy klasy. Liczba uczniów nie była stała. W niektórych miesiącach było ich 40, a w niektórych – tylko 20. Czasami wydawało się, że szkoła nie będzie w stanie przetrwać z powodu trudności, jakie uczniowie mieli z językiem wietnamskim, co zniechęcało ich do nauki. Niektórzy starsi uczniowie, wstydząc się uczyć z młodszymi, szukali różnych wymówek, aby przekonać rodziców do rezygnacji z nauki. Inni rodzice z powodu pracy nie mogli zaprowadzić dzieci albo, widząc, że uczęszczają one do szkoły od pewnego czasu, a wyniki nie są zadowalające, przestawali je posyłać. Wszystko to miało negatywny wpływ na przetrwanie i rozwój szkoły.

Kierownictwo szkoły oraz nauczycielki włożyli wiele wysiłku, aby utrzymać zajęcia. Liczba uczniów rosła z roku na rok. W roku szkolnym 2006/2007, kiedy byłam tam kierownikiem do spraw dydaktycznych, liczba uczniów wzrosła do ponad 150. Obecnie do szkoły uczęszcza mniej więcej 200 uczniów. Rodziny wietnamsko-polskie również starają się przyprowadzać dzieci do szkoły, aby miały kontakt z rówieśnikami i społecznością wietnamską.

Tu, w szkole, dzieci otrzymują szczególną opiekę od nauczycielek i kierownictwa placówki. Do tej pory ukończyło ją wielu uczniów. Potrafią biegle czytać i pisać po wietnamsku, mają wietnamskich przyjaciół, lubią mówić po wietnamsku i mają większą wiedzę o ojczyźnie i kulturze wietnamskiej.

Od momentu powstania szkoły uczniowie aktywnie uczestniczą w wydarzeniach kulturalnych organizowanych przez społeczność wietnamską. Mają znaczący udział w obchodach dziecięcych uroczystości, takich jak 1 czerwca czy

Święto Środka Jesieni, jak również w celebrowaniu świąt narodowych, jak Dzień Niepodległości czy Nowy Rok. Uczniowie Szkoły Języka Wietnamskiego (dawniej Szkoła im. Hùng Vương, obecnie nosi nazwę: Szkoła Języka Wietnamskiego Lạc Long Quân) są ważnymi propagatorami kultury i tradycji narodowych w kraju zamieszkania poprzez wymianę kulturową i różnego rodzaju obozy. Aktywnie przyczyniają się do integracji społeczności wietnamskiej w Polsce. Aby podtrzymać motywację do nauki, każdego roku podczas uroczystego zakończenia roku szkolnego szkoła przyznaje nagrody dla uczniów osiągających dobre wyniki w nauce.

Mimo wielu trudności Szkoła Języka Wietnamskiego nadal istnieje i rozwija się dzięki wysiłkom rodziców, zaangażowaniu nauczycieli i determinacji kierownictwa. Wszyscy działają z wielką nadzieją, aby zachować język ojczysty i kulturę wietnamską dla młodego pokolenia Wietnamczyków w Polsce.

Hoàng Thu Oanh (ur. 1949), studiowała polonistykę na UW w latach 1968–1973.

Trường tiếng Việt ở Ba Lan

Cộng đồng người Việt tại Ba Lan đã nhanh chóng được hình thành vào đầu những năm 90 của thế kỷ trước. Lúc ấy, số trẻ em đang ở tuổi mẫu giáo chưa nhiều. Hầu hết thanh, thiếu niên theo cha mẹ sang Ba Lan đang độ tuổi học phổ thông. Các em hoặc đã thông thạo tiếng Việt, hoặc nhỏ tuổi thì cũng đã bập bẹ tiếng Việt vì thế các bậc phụ huynh chưa thấy nhu cầu học tiếng Việt đối với con cái là cần thiết. Lúc đầu họ tập trung cho con em học tiếng Ba Lan để thích nghi với cuộc sống mới ở xứ người, phải hiểu và tiếp thu nền văn hóa mới của nước sở tại. Chính vì vậy việc biết và sử dụng thông thạo tiếng nói của nước sở tại là điều tối cần thiết và lúc này, tiếng Ba Lan được sử dụng như ngôn ngữ giao tiếp thông thường trong sinh hoạt hàng ngày. Cha mẹ nỗ lực tìm kiếm công ăn việc làm để tồn tại và trụ lại nơi xứ người, đồng thời cố gắng để con cháu được đến trường học hành đầy đủ. Họ tập trung mọi khả năng như thuê thầy dạy thêm tiếng Ba Lan, cung cấp các phương tiện kỹ thuật để con cái nhanh chóng tiếp xúc với ngôn ngữ mới và các ngôn ngữ thông dụng như tiếng Anh chẳng hạn.

Do lao động vất vả cha mẹ thường ít có điều kiện, thời gian dành cho con cái nên lớp người Việt trẻ đến trường, ở nhà đều sử dụng ngôn ngữ phổ thông là tiếng Ba Lan. Các em nhỏ hơn thì ngoài giờ học mẫu giáo, tiếp xúc với các cô và bạn bè Ba Lan ra thì những giờ ở nhà được các bảo mẫu người Ba Lan hoặc người Ucraina chăm sóc. Điều đó đã dẫn tới tình trạng các cháu biết rất ít hoặc hoàn toàn không biết tiếng Việt và chúng cũng bắt đầu không thích và không chịu học tiếng Việt. Cùng với thời gian, một nghịch lý mới xuất hiện, đó là hiện tượng bất đồng ngôn ngữ không phải giữa những người Việt nam và người Ba Lan mà là giữa các thế hệ người Việt trong cùng một gia đình, giữa ông bà, bố mẹ với con cái. Sự bất đồng ngôn ngữ giữa các thế hệ đã dẫn đến tình trạng, những người Việt trẻ dần dần trở thành xa lạ trong chính gia đình và cộng đồng dân tộc mình.

Cuối những năm 90 tức là sau 10 năm tồn tại của cộng đồng, số trẻ em ở tuổi đến trường ngày càng nhiều hơn. Phần lớn trong số này được sinh ra và lớn lên ở Ba Lan. Tiếng Việt, văn hoá Việt nam hoàn toàn xa lạ với các em. Các

em không còn nói chuyện được với bố mẹ bằng tiếng Việt trong khi bố mẹ không biết tiếng Ba Lan vì thế những mâu thuẫn phát sinh do bất đồng ngôn ngữ ngày càng trầm trọng.

Đứng trước thực trạng đó, tôi và tiến sỹ Nguyễn Đức Hà cùng một số phụ huynh có tâm huyết bàn bạc làm thế nào duy trì tiếng Việt và văn hoá Việt nam cho con em cộng đồng để thế hệ trẻ có điều kiện tiếp cận với tiếng mẹ đẻ, với văn hoá dân tộc. Và trường tiếng Việt đầu tiên ở Ba Lan và có thể nói là trường tiếng Việt có tổ chức đầu tiên ở các nước Đông Âu, ra đời từ đó. Tôi cảm thấy rất tự hào vì Trường tiếng Việt ra đời và vượt qua những năm đầu vô cùng khó khăn ngoài sự nỗ lực của các phụ huynh, của bà con cộng đồng, phải kể đến sự đóng góp quan trọng của những cựu sinh viên, nghiên cứu sinh trường tổng hợp Vác-sa- va.

Trường tiếng Việt được hình thành trong điều kiện thiếu thốn về cơ sở vật chất cũng như sự ủng hộ về mặt tinh thần. Trường phải đi thuê địa điểm, trong khi đó số học sinh đi học không phải lúc nào cũng đúng với danh sách đã ghi tên, vì vậy với số tiền học phí thu được từng tháng, nhiều khi không đủ trang trải cho việc bồi dưỡng giáo viên và thuê phòng học. Bên cạnh đó cũng không phải không có sự gièm pha của những người thiếu thiện chí, hoặc cho rằng những người sáng lập chỉ làm với mục đích kinh doanh, mục đích cá nhân. Cũng có thể nói rằng mặc dù lúc ấy trường chưa nhận được sự động viên, quan tâm kịp thời của các tổ chức xã hội cũng như nhà nước, nhưng với quyết tâm của Ban quản lý trường, của các cô giáo và của các bậc cha mẹ học sinh trường tiếng Việt đã vượt qua những khó khăn ban đầu để tồn tại và phát triển.

Lúc đầu trường có 3 lớp: lúc đông nhất là 40 cháu, và lúc ít nhất là hơn 20 cháu. Có lúc tưởng như trường không tồn tại được vì các cháu thấy tiếng Việt rất khó, nên chán nản hoặc có cháu vì lớn tuổi lại phải học với các em nhỏ hơn nên xấu hổ và đã tìm mọi lý do thuyết phục bố mẹ để bỏ học, rồi có phụ huynh vì bận công việc nên không đưa con đến lớp được hoặc vì thấy con đi học đã một thời gian mà vẫn chưa thấy kết quả như mong muốn vì thế cũng không cho con đi học nữa. Tất cả những điều đó đã ảnh hưởng xấu đến việc tồn tại và phát triển chung của trường.

Ban quản lý và các cô giáo đã có nhiều cố gắng duy trì các lớp học. Từ chỗ chỉ có 30, 40 học sinh đến lúc số học sinh lên tới hơn 150 cháu. Các gia đình Ba-Việt cũng cố gắng đưa các cháu đến học để các cháu được tiếp xúc với bạn bè người Việt và cộng đồng. Ở đây các cháu được các cô giáo và Ban lãnh đạo trường quan tâm đặc biệt. Tính đến nay đã có nhiều cháu *„tốt nghiệp“* ra trường. Các cháu đã đọc thông viết thạo, có bạn bè là người Việt, đã thích nói tiếng Việt và đã hiểu biết hơn về quê hương đất nước. Từ khi thành lập, học sinh của trường đã tích cực tham gia các buổi hoạt động văn hóa của cộng đồng. Các

cháu đã có nhiều đóng góp trong các dịp lễ hội thiếu nhi như ngày lễ 1-6 hoặc tết Trung thu và những ngày lễ dân tộc như ngày Quốc khánh hay tết Nguyên đán do cộng đồng tổ chức. Các học sinh Trường tiếng Việt (trước đây là trường Hùng Vương, hiện tại mang tên Trường Tiếng Việt Lạc Long Quân.) là nhân tố quan trọng trong việc quảng bá văn hóa, phong tục tập quán dân tộc ở nước sở tại qua các buổi giao lưu, cắm trại. Các em đã và đang đóng góp tích cực trong việc hội nhập vào xã hội Ba Lan của cộng đồng Việt Nam. Hàng năm để động viên tinh thần cố gắng học tập của các cháu, nhà trường đều có phần thưởng cho các cháu có thành tích học tập tốt nhân dịp bế giảng năm học

Mặc dù còn nhiều khó khăn, trường tiếng Việt vẫn tồn tại và đang phát triển nhờ có sự cố gắng của các bậc phụ huynh, sự nhiệt tình giảng dạy của các cô giáo và sự quyết tâm của Ban quản lý. Tất cả đều làm việc với hy vọng nóng bỏng là giữ gìn được tiếng mẹ đẻ và văn hoá Việt Nam cho các thế hệ người Việt trẻ ở Ba Lan.

Hoàng Thu Oanh (1949), sinh viên khoa Ba Lan học UW năm 1968–1973.

A School of the Vietnamese Language in Poland

The Vietnamese community in Poland began to form rapidly in the early 1990s. At that time, there were few children of preschool age. Most teenagers followed their parents to Poland when they were of school age. These children were either already fluent in Vietnamese or had the basics of Vietnamese, so parents saw no need to provide Vietnamese language instruction for their children. At first, they focused on learning the Polish language in order to adjust to their new life in a foreign country, to understand and assimilate the new culture of their country of residence. Fluency in Polish was extremely important, used as a daily communication tool. Parents went to great lengths to find work, survive and stay in a foreign country, while making sure their children had full access to education. They used all possible means, such as hiring a teacher to teach Polish or providing technical means so that children could quickly get in touch with Polish and other commonly spoken languages, such as English.

Due to the hard work of their parents, who often had limited opportunities to spend time with their children, Vietnamese children both in Polish schools and at home used only the Polish language. In addition to their time in the kindergarten, the younger children learned Polish through contact with Polish or Ukrainian caregivers. This led to a situation where children either knew very little or no Vietnamese at all, and increasingly disliked and did not want to learn it. With the passage of time, a certain paradox occurred, which was that language barriers appeared not between Vietnamese and Poles, but between different generations of Vietnamese in the same family: between grandparents, parents and children. The language barriers between generations led to a situation where the younger generation of Vietnamese gradually became strangers in their own family and national community.

Faced with these problems, I and Dr. Nguyễn Đức Hà, along with several concerned parents, considered how to preserve the Vietnamese language and culture for the children of our community so that the younger generation

would have access to their native language and culture. This is how the first Vietnamese language school in Poland, and probably the first in Eastern Europe, was established.

This school was formed in the absence of infrastructure and social support. It had to rent premises, and the number of students did not always match the enrollment list, so the fees collected were sometimes not enough to pay teachers' salaries and room rentals. On top of that, there was also no shortage of criticism from those without goodwill, who believed that the founders were only acting for profit or their own means. It can be said that although the school did not receive adequate support or interest from social organizations or the state at that time, thanks to the determination of the management, teachers and parents of students, it overcame initial difficulties, survived and developed. I am very proud that the Vietnamese language school was established despite many difficulties. In addition to the efforts of parents and the community, mention should also be made of the important contributions of former undergraduate and doctoral students from the University of Warsaw.

Initially, the school had three classes. The number of students was not constant. In some months there were 40, and in some months, there were only 20. At times, it seemed that the school would not be able to survive because of the difficulties students had with the Vietnamese language, which discouraged them from learning. Some older students, ashamed to study with younger ones, looked for various excuses to convince their parents to drop out. Other parents, because of work, could not bring their children or, seeing that they had been attending school for some time and the results were not satisfactory, stopped sending them. All this had a negative impact on the survival and development of the school.

The school's management and teachers have put in a lot of effort to keep classes going. The number of students grew year after year. In the 2006/2007 school year, when I was head of teaching there, the number of students increased to more than 150. Currently, there are roughly 200 students attending the school. Vietnamese-Polish families also try to bring their children to school so that they have contact with their peers and the Vietnamese community.

Here at the school, children receive special care from the teachers and management of the facility. To date, many students have graduated from it. They can read and write Vietnamese fluently, have Vietnamese friends, enjoy speaking Vietnamese, and have a greater knowledge of the homeland and Vietnamese culture.

Since the school's inception, students have actively participated in cultural events organized by the Vietnamese community. They make a significant

contribution to children's celebrations such as June 1 and Mid-Autumn Festival, as well as to the celebration of national holidays such as Independence Day and New Year's Day. Students of the Vietnamese Language School (formerly the Hùng Vương School, now named the Lạc Long Quân Vietnamese Language School) are important promoters of national culture and traditions in their country of residence through cultural exchanges and various camps. They actively contribute to the integration of the Vietnamese community in Poland. To keep the motivation for learning alive, each year at the school's end-of-year ceremony, the school awards prizes to students who achieve good academic results.

Despite many difficulties, the Vietnamese Language School continues to exist and thrive thanks to the efforts of parents, the commitment of teachers and the determination of the management. Everyone is working with great hope to preserve the mother tongue and Vietnamese culture for the young generation of the Vietnamese in Poland.

Hoàng Thu Oanh (b. 1949), studied Polish studies at the UW from 1968 to 1973.

Wspomnienia dni spędzonych w pięknym kraju – Polsce. Nauczyciel Andrzej Spyt

To było jesienią, we wrześniu roku 1966, na Uniwersytecie Jagiellońskim, w starym, uroczym Krakowie, dawnej stolicy przepięknej Polski. Po różnych formalnościach zostaliśmy podzieleni na kilka grup, aby uczyć się języka polskiego. Minęło już prawie 60 lat, nie pamiętam dokładnie, kto uczył nas podczas kursu, ale jest jedna osoba, której nie mogę zapomnieć. To właśnie nauczyciel języka polskiego, pan Andrzej Spyt.

Pan Andrzej był starszy od nas o około 7–8 lat. Był wysoki, łysy, łagodny, zawsze z uśmiechem na twarzy. Podczas pierwszych lekcji byliśmy bardzo zagnębieni, czasami nawet zdarzały się sytuacje komiczne. Nauczyciel i studenci nie rozumieli się, porozumiewali się na migi, czasami używając kilku słów z języka rosyjskiego, których nauczyli się w szkole średniej, oraz korzystając z małego podręcznego słownika polsko-wietnamskiego wydanego przez Ambasadę. Po kilku miesiącach sytuacja uległa zmianie dzięki gorliwej nauczycielskiej pracy pana Andrzeja i wysiłkom studentów.

Na początku drugiego semestru mogliśmy już wymieniać krótkie zdania. Pan Andrzej bardzo interesował się nami, często pytając o życie codzienne, sprawy związane z Wietnamem, co bardzo nas poruszało. Szczególnie zapamiętaliśmy, kiedy pan Andrzej zaprosił nas na swoje wesele z piękną Polką. Zostaliśmy zaproszeni na ceremonię w kościele, przyjęcie w domu i na ucztę z tradycyjnymi tańcami i śpiewem ludowym w towarzystwie uroczych, młodych, polskich blondynek w przepięknych strojach ludowych. Żona pana Andrzeja i cała jego rodzina bardzo ciepło nas przyjęli. Kurs języka polskiego dobiegł końca. Pożegnanie było bardzo wzruszające. Rozmawialiśmy wówczas płynnie po polsku, co bardzo cieszyło pana Andrzeja.

Teraz, kiedy jestem w podeszłym wieku, mając prawie 80 lat, za każdym razem, gdy wspominam spokojne dni spędzone w pięknej Polsce, przypominam sobie pana Andrzeja Spytę, naszego pierwszego nauczyciela języka

polskiego – języka niezwykłego, bogatego i magicznego, który pozwolił mnie i moim wietnamskim przyjaciołom nie tylko zdobyć wiedzę naukowo-techniczną, lecz także pokochać serdecznych i gościnnych ludzi oraz piękną ziemię Polski.

Szanowny Panie Andrzeju, serdecznie Panu dziękuję!

Marzec 2024 r.

Phan Công Kỳ (ur. 1947), studiował fizykę na UW w latach 1967–1972.

Kỷ niệm về những ngày tháng trên đất nước Ba Lan, thầy Andrzej Spyt

Mùa thu, tháng Chín năm 1966, tại trường ĐHTH Jagielloński, thành phố Kraków cổ kính, thủ đô xa xưa của đất nước Ba Lan xinh đẹp. Sau khi ổn định tổ chức sinh hoạt, đoàn LHS Việt Nam được chia thành nhiều lớp để học tiếng Ba Lan. Lâu rồi, đã gần 60 năm, tôi không còn nhớ rõ ai học cùng lớp với mình, nhưng có một người không thể nào quên. Đó là thầy giáo dạy tiếng Ba Lan, Andrzej Spyt.

Thầy Andrzej hơn chúng tôi khoảng 7-8 tuổi, người cao to, trán hói, hiền lành với nụ cười luôn nở trên môi. Những buổi học đầu tiên vô cùng ngỡ ngàng, thậm chí ngỡ ngàng, buồn cười. Thầy trò không hiểu nhau, chỉ giơ tay làm hiệu, đôi khi sử dụng vài từ ngữ tiếng Nga, học từ thời phổ thông và nhờ cuốn từ điển Ba Lan-Việt Nam in rô-nê-ô do ĐSQ cung cấp. Mặc dù vậy, sau gần tháng tình hình đã khả quan hơn, nhờ sự chỉ dạy nhiệt tình của thầy Andrzej và sự nỗ lực của các trò. Đến học kỳ II thì đã có thể trao đổi vài câu ngắn gọn.

Thầy Andrzej rất quan tâm đến học sinh, thường hỏi han chuyện sinh hoạt, chuyện Việt Nam, làm cho chúng tôi vô cùng cảm động. Đặc biệt nhất là thầy mời chúng tôi dự đám cưới của thầy với một cô gái Ba Lan rất xinh đẹp. Chúng tôi được mời dự đám cưới ở nhà thờ, dự tiệc ở nhà riêng và dự liên hoan với những điệu nhảy dân ca, dân vũ truyền thống cùng với các cô gái Ba Lan duyên dáng, trẻ đẹp, da trắng, tóc vàng, áo quần „mớ ba, mớ bảy” quyến rũ. Vợ chồng thầy cô và gia đình nội ngoại rất vui mừng, niềm nở đón tiếp chúng tôi. Năm học tiếng Ba Lan kết thúc. Buổi chia tay thực sự xúc động. Chúng tôi đã nói Ba Lan một cách chuẩn mực, suôn sẻ. Điều đó làm thầy rất vui.

Giờ đây, khi đã ở tuổi U80, chiều nghiêng bóng xế, mỗi khi nhớ về những kỷ niệm êm đềm trên đất nước Ba Lan xinh đẹp, tôi lại nhớ tới thầy Andrzej Spyt, người thầy đầu tiên giảng dạy tiếng Ba Lan, một ngôn ngữ đặc sắc, phong phú và huyền diệu, để tôi và các bạn Việt Nam, có điều kiện học tập khoa học kỹ thuật và thêm mến yêu đất nước và con người Ba Lan thân thiện và hiếu khách. Cảm ơn thầy rất nhiều, thầy Andrzej Spyt kính mến!

Tháng 03/2024

Phan Công Kỳ (1947), sinh viên khoa Vật lý UW năm 1967–1972.

The Memories of Days Spent in a Beautiful Country: Poland. The Teacher Andrzej Spyt

It was in the fall, in September 1966, at the Jagiellonian University, in old, charming Cracow, the former capital of beautiful Poland. After various formalities, we were divided into several groups to learn Polish. It's been almost 60 years, I can't remember exactly who taught us during the course, but there is one person I can't forget. It was the Polish language teacher, Mr. Andrzej Spyt.

Andrzej was older than us by about 7 or 8 years. He was tall, bald, gentle, and always with a smile on his face. During the first lessons, we were very confused, and sometimes there were even comical situations. The teacher and students did not understand each other; they communicated by gestures, sometimes using a few words from Russian they had learned in high school and using a small handy Polish-Vietnamese dictionary published by the Embassy. After a few months, the situation changed thanks to Andrzej's zealous teaching and the efforts of the students.

At the beginning of the second semester, we could already exchange short sentences. Andrzej was very interested in us, often asking about daily life, matters related to Vietnam, which moved us a lot. We especially remembered when Andrzej invited us to his wedding with a beautiful Polish woman. We were invited to a ceremony at the church, a reception at the house and a feast with traditional folk dances and singing accompanied by lovely young Polish blondes in beautiful folk costumes. Andrzej's wife and his entire family gave us a very warm welcome. The Polish language course has come to an end. The farewell was very moving. We spoke fluent Polish at the time, which made Andrzej very pleased.

Now that I am elderly, at almost 80 years old, every time I recall the peaceful days spent in beautiful Poland, I recall Andrzej Spyt, our first teacher of Polish: an extraordinary, rich and magical language that allowed me and my Vietnamese friends not only to acquire scientific and technical knowledge, but

also to fall in love with the warm and hospitable people and the beautiful land of Poland.

Dear Andrzej, thank you very much!

March 2024

Phan Công Kỳ (b. 1947), studied physics at the UW from 1967 to 1972.

Wspominam moją nauczycielkę języka polskiego Emilię Nowak

W latach 1968–1969 nauczyliśmy się języka polskiego we Wrocławiu pod kierunkiem nauczycielki Emilii Nowak. Nasza nauczycielka była bardzo piękna i bardzo delikatna. Uczyła nas polskiego i zabierała na wycieczki, na których podziwialiśmy piękne krajobrazy i zwiedzaliśmy niezapomniane miejsca. Pamiętam piękną kopalnię soli w Wieliczce, głęboko pod ziemią, jak w bajce. Byliśmy w Oświęcimiu. Widzieliśmy tam rzędy magazynów i komór gazowych, które stanowią dowód strasznych dla całej ludzkości zbrodni hitlerowskich popełnionych podczas II wojny światowej. Byliśmy pełni grozy.

Oprócz nauki pani Emilia Nowak organizowała dla nas ćwiczenia śpiewu i tańca, recytację poezji i występy w szkołach oraz w zakładach pracy, aby wzmocnić przyjaźń wietnamsko-polską. Dzięki temu mieliśmy też możliwość głębiej poznać kulturę polską i życie codzienne zwykłych ludzi.

W okresie studiów pani Nowak opiekowała się nami i troszczyła o nas pod każdym względem. Wspierała nas w nauce i w życiu. Traktowała nas jak swoje dzieci i często zapraszała do swojego domu, obdarzając nas ciepłymi, rodzinnymi uczuciami.

Wielką radością było to, że w 2006 roku nasza nauczycielka przyjechała do Wietnamu, aby odwiedzić nas – swoich byłych uczniów i zwiedzić naszą Ojczyznę. Odwiedziła moją rodzinę w Hanoi. Część z nas, z polskiej grupy rocznika 1968, pojechała z nią do Điện Biên Phủ, gdzie pragnęła zobaczyć na własne oczy ślady bohaterskiej historii Wietnamu z okresu długiej wojny przeciwko francuskiemu kolonializmowi.

Wspomnienia o nauczycielce Emilii Nowak głęboko zapadły mi w serce. Zawsze będę Cię pamiętać – jak moją polską mamę!

Đinh Thị Ngọc Thanh (ur. 1951), studiował matematykę na UW w latach 1969–1974.

Nhớ cô giáo dạy tiếng Ba Lan

Emilia Nowak

Năm 1968-1969 chúng tôi học tiếng ở thành phố Wrocław do cô giáo Emilia Nowak phụ trách. Cô giáo chúng tôi rất đẹp và rất dịu dàng. Cô dạy tiếng Ba Lan cho chúng tôi, đưa chúng tôi đi thăm quan những danh thắng và các địa danh đáng nhớ. Tôi nhớ được **đến mỏ muối Wieliczka** đẹp như trong truyện cổ tích ở dưới độ sâu trong lòng đất. Thăm quan **chứng tích Oświęcim** với hàng dãy nhà kho, phòng hơi độc...khắp nơi còn lưu giữ đầy những chứng tích Trại tập trung của Phát xít Đức trong Thế chiến thứ II khủng khiếp đối với toàn nhân loại mà khi đến thăm chúng tôi cảm thấy đầy rùng rợn.

Bên cạnh việc học tập, Cô tổ chức cho chúng tôi tập múa hát, ngâm thơ và đi biểu diễn ở trường học, nông trang... để gắn kết tình hữu nghị Việt Nam – Ba Lan cũng như cho chúng tôi tìm hiểu văn hóa, cuộc sống và người dân Ba Lan.

Trong suốt thời gian học, cô quan tâm, chăm sóc chúng tôi từng ly từng tí. Động viên chúng tôi trong học tập, trong cuộc sống. Cô coi chúng tôi như con và thường xuyên mời đến thăm nhà với những tình cảm gia đình ấm áp dành cho chúng tôi.

Thật vui mừng là vào năm 2006 cô sang Việt Nam thăm chúng tôi, các học sinh cũ học tiếng Ba Lan và thăm đất nước Việt Nam, quê hương các học sinh của cô. Cô đã ghé thăm gia đình tôi ở Hà Nội và mấy bạn Khóa 68 Ba Lan. Chúng tôi đã cùng cô đi thăm Điện Biên Phủ, nơi mà cô đã đã ao ước được nhìn thấy tận mắt dấu tích lịch sử hào hùng của Việt Nam trong cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp.

Những kỷ niệm về cô giáo Emilia Nowak ghi đậm dấu ấn trong tim tôi. Tôi nhớ mãi về Cô - Như người mẹ Ba Lan của Tôi!

Đinh Thị Ngọc Thanh (1951), sinh viên khoa Toán UW năm 1969–1974.

Remembering My Polish Teacher Emilia Nowak

In 1968–1969, we learned the Polish language in Wrocław under the guidance of teacher Emilia Nowak. Our teacher was very beautiful and very gentle. She taught us Polish and took us on trips where we admired beautiful landscapes and visited unforgettable places. I remember the beautiful salt mine in Wieliczka, deep underground, like a fairy tale. We visited Auschwitz. There we saw the rows of warehouses and gas chambers, which are evidence of the terrible Nazi crimes committed during World War II for all mankind. We were full of horror.

In addition to teaching, Ms. Emilia Nowak organized singing and dancing exercises, poetry recitations, and performances at schools and workplaces for us to strengthen the Vietnamese-Polish friendship. It also gave us a deeper insight into Polish culture and the daily lives of ordinary people.

During the study period, Ms. Nowak took care of us in every way. She supported us in our studies and life. She treated us like her children and often invited us to her home, bestowing warm, familial feelings on us.

It was a great joy when our teacher came to Vietnam in 2006 to visit us – her former students – and tour our homeland. She visited my family in Hanoi. Some of us from the 1968 Polish group went with her to Điện Biên Phủ, where she wanted to see with her own eyes the traces of Vietnam's heroic history during the long war against French colonialism.

Memories of teacher Emilia Nowak sank deeply into my heart. I will always remember you as my Polish mother!

Đinh Thị Ngọc Thanh (b. 1951), studied mathematics at the UW from 1969 to 1974.

Nauka języka polskiego w Wietnamie

Po raz pierwszy lektorat języka polskiego był prowadzony w Wietnamie w drugim semestrze roku akademickiego 1973/1974, w Wyższej Szkole Języków Obcych (WSJO) w Hanoi (obecnie Uniwersytet Hanojski). W pierwszym roku zajęcia prowadzili wietnamscy absolwenci wyższych uczelni w Polsce. Lektorami byli Đặng Văn Hiến – absolwent Wydziału Fizyki Uniwersytetu Warszawskiego, Nguyễn Văn Vương – absolwent Wydziału Matematyki Uniwersytetu Wrocławskiego oraz Hoàng Thu Oanh – absolwentka Wydziału Polonistyki Uniwersytetu Warszawskiego. W 1974 roku opiekę nad lektoratem przejął Uniwersytet Łódzki. Od tego roku Ministerstwo Nauki i Szkolnictwa Wyższego delegowało do pracy w Hanoi polskich lektorów, pracowników Studium Języka Polskiego dla Cudzoziemców.

Początkowo, przez jeden semestr, korzystano z materiałów opracowanych przez Đặng Văn Hiến. Było wtedy około 70 uczniów, którzy ukończyli szkołę średnią i mieli przygotować się do podjęcia studiów na polskich uczelniach.

W roku akademickim 1974/1975 dołączyło do naszej sekcji dwoje nowych nauczycieli: pani Katarzyna Budzianka jako specjalistka ze Studium Języka Polskiego Uniwersytetu Łódzkiego i pan Le Đình Tư – polonista z Uniwersytetu Warszawskiego. W początkowym okresie istnienia sekcji języka polskiego (w roku 1974/1975) powstał podręcznik *Kurs wstępny dla studentów wietnamskich* opracowany przez Katarzynę Budziankę, Le Đình Tư i Hoàng Thu Oanh.

Od roku akademickiego 1976/1977 oprócz studentów mieliśmy także grupę doktorantów przygotowujących się do pracy nad doktoratem w Polsce. Od kiedy w Wietnamie został uruchomiony lektorat języka polskiego, nauczyciele z Katedry Języka Polskiego, w tym absolwenci Uniwersytetu Warszawskiego, pomogli tysiącom Wietnamczyków – zarówno w formie oficjalnej, jak i nieoficjalnej – zapoznać się z językiem i kulturą polską.

Po roku pani Katarzyna Budzianka wróciła do Studium Języka Polskiego w Łodzi, a na jej miejsce przyjechała pani Barbara Machejko. W późniejszych latach dołączyli do naszego zespołu inni specjaliści z Uniwersytetu Łódzkiego: panie Elżbieta Sajeńczuk i Lucyna Wawrzyńczak oraz pan Andrzej Petri.

Z funduszy Uniwersytetu Łódzkiego polscy lektorzy zakupili i przywieźli do naszej sekcji książki oraz pomoce dydaktyczne, które mogły być przydatne w prowadzeniu zajęć w Hanoi. Poza tym także „Polonicum” UW zaopatrywało lektorat w słowniki encyklopedyczne, słowniki polsko-wietnamskie i wietnamsko-polskie, książki z zakresu literatury pięknej. Jednocześnie z funduszy Uniwersytetu Łódzkiego pani Elżbieta Sajeńczuk zakupiła niezbędny do pracy 11-tomowy *Słownik języka polskiego* Witolda Doroszewskiego, polską literaturę współczesną, płyty z muzyką polską oraz maszynę do pisania „Łucznik” przeznaczoną dla lektorów. Dzięki zaangażowaniu polskich specjalistów i wietnamskich nauczycieli – absolwentów polskich uczelni wyższych, a także dzięki wsparciu Ambasady Polski w Hanoi, sekcja języka polskiego została w pełni wyposażona, zyskując bogaty zbiór książek. Panie Barbara Machejko i Elżbieta Sajeńczuk miały znaczący wkład w budowę pracowni języka polskiego oraz w założenie biblioteki języka polskiego.

Pani Machejko, jako nauczycielka, a zarazem wicedyrektorka Studium Języka Polskiego w Łodzi, zajmowała się studentami i doktorantami, okazując im dużą troskę i angażując się w ich edukację zarówno podczas wykładów w Hanoi, jak i w czasie nauczania w Studium.

Od roku akademickiego 1990/1991 kraje Europy Wschodniej przestały przyjmować studentów i doktorantów na naukę, tak więc sekcja języka polskiego również przestała istnieć.

Đặng Văn Hiến (ur. 1948), studiował fizykę na UW w latach 1967–1972.

Tổ bộ môn tiếng Ba Lan ở Việt Nam

Lần đầu tiên, vào học kỳ 2 năm học 1973/1974, một khóa học tiếng Ba Lan được mở ra ở Việt Nam tại Trường Đại học Ngoại ngữ (WSJO) Hà Nội, nay là Đại học Hà Nội. Trong năm đầu tiên, Giáo viên là các sinh viên Việt Nam tốt nghiệp các trường đại học ở Ba Lan. Các giáo viên gồm có Đặng Văn Hiến, tốt nghiệp Khoa Vật lý, Đại học Warszawa, Nguyễn Văn Vương, tốt nghiệp Khoa Toán, Đại học Wrocław, và Hoàng Thu Oanh, tốt nghiệp Khoa Nghiên cứu Ba Lan, tại Đại học Warszawa. Năm 1974, Đại học Łódź đảm nhận việc quản lý khóa học tiếng Ba Lan ở Hà Nội. Từ năm này, các giáo viên, người Ba Lan của Trung tâm Ngôn ngữ Ba Lan dành cho người nước ngoài được Bộ Khoa học Quốc gia và Giáo dục Đại học cử sang dạy tiếng Ba Lan tại Hà Nội.

Ban đầu, trong một học kỳ, tài liệu do Đặng Văn Hiến soạn thảo đã được sử dụng. Có khoảng 70 học sinh, đó là những người đã tốt nghiệp phổ thông và chuẩn bị vào học tại các trường đại học Ba Lan.

Vào năm học 1974/1975, có hai giáo viên mới gia nhập tổ tiếng Ba Lan của chúng tôi: đó là bà Katarzyna Budzianka, chuyên gia từ Trung tâm Ngôn ngữ Ba Lan tại Đại học Łódź, và Lê Đình Tư, sinh viên tốt nghiệp khoa Ba Lan học Đại học Warszawa. Trong thời kỳ đầu mới có bộ môn tiếng Ba Lan (1974/1975), giáo trình “Nhập môn cho sinh viên Việt Nam” do Katarzyna Budzianka, Lê Đình Tư và Hoàng Thu Oanh biên soạn được đưa vào giảng dạy.

Từ năm học 1976/1977, ngoài sinh viên, chúng tôi còn có một nhóm nghiên cứu sinh chuẩn bị làm luận văn tiến sĩ tại Ba Lan. Kể từ khi tiếng Ba Lan được giảng dạy ở Việt Nam, những giáo viên tổ bộ môn tiếng Ba Lan, trong đó có những sinh viên tốt nghiệp đại học tổng hợp Warszawa, bằng hình thức chính thức hoặc không chính thức đã giúp cho hàng 1000 người Việt Nam tiếp cận với ngôn ngữ và văn hóa Ba Lan.

Sau một năm, bà Katarzyna Budzianka quay trở lại Trung tâm Ngôn ngữ Ba Lan ở Łódź và bà Barbara Machejko sang thay. Sau đó lần lượt các chuyên gia từ Đại học Łódź, Elżbieta Sajeńczuk, Lucyna Wawrzyńczak và Andrzej Petri, đã tham gia giảng dạy tiếng Ba Lan trong tổ bộ môn chúng tôi.

Với sự tài trợ của Đại học Łódź, các giáo viên Ba Lan đã mua sách và đồ dùng dạy học cho tổ tiếng Ba Lan chúng tôi. Những tài liệu này rất có ích

trong việc tiến hành dạy và học ở Hà Nội. Ngoài ra, „Polonicum” UW còn cung cấp cho chúng tôi các từ điển bách khoa, từ điển Ba Lan-Việt, Việt-Ba Lan và sách về văn học. Cũng từ quỹ tài trợ của Đại học Łódź, bà Elżbieta Sajeńczuk đã mua Từ điển tiếng Ba Lan gồm 11 tập của Witold Doroszewski, cần thiết cho công việc của Bộ môn, sách về văn học Ba Lan đương đại, đĩa CD nhạc Ba Lan và máy đánh chữ „Łucznik” dành cho giảng viên. Nhờ sự nhiệt tình của các chuyên gia Ba Lan và các giảng viên Việt Nam, những người đã tốt nghiệp các trường đại học Ba Lan và sự hỗ trợ hết mình của Đại sứ quán Ba Lan tại Hà Nội, phòng học tiếng Ba Lan được trang bị đầy đủ, có một sách phong phú. Bà Barbara Machejko và Elżbieta Sajeńczuk đã có đóng góp đáng kể vào việc xây dựng phòng học tiếng Ba Lan và thành lập Thư viện Ba Lan tại Đại học Ngoại ngữ Hà Nội.

Bà Machejko, là giáo viên đồng thời là phó giám đốc Trung tâm Ngôn ngữ Ba Lan tại Łódź, rất quan tâm đến sinh viên và nghiên cứu sinh, cả khi giảng dạy tại Hà Nội cũng như giảng dạy tại Trung tâm Tiếng Ba Lan dành cho người nước ngoài ở Łódź.

Từ năm học 1990/1991 trở đi, vì nhiều lý do, các nước Đông Âu không nhận sinh viên từ Việt Nam, và bộ môn tiếng Ba Lan cũng không còn tồn tại từ đó.

Đặng Văn Hiến (1948), sinh viên khoa Vật lý UW năm 1967–1972.

Learning Polish in Vietnam

Polish language classes were first taught in Vietnam in the second semester of the 1973/1974 academic year, at the Higher School of Foreign Languages [Polish: WSJO] in Hanoi (now Hanoi University). In the first year, the classes were taught by Vietnamese graduates of universities in Poland. The lecturers were Đặng Văn Hiến, a graduate of the Faculty of Physics at the University of Warsaw; Nguyễn Văn Vương, a graduate of the Faculty of Mathematics at Wrocław University, and Hoàng Thu Oanh, a graduate of the Faculty of Polish Studies at the University of Warsaw. In 1974, the University of Łódź took over custody of the lectorate. Starting this year, the Ministry of Science and Higher Education has delegated Polish lecturers, employees of the Polish Language Study for Foreigners, to work in Hanoi.

Initially, for one semester, materials developed by Đặng Văn Hiến were used. At the time, there were about 70 students who had graduated from high school and were to prepare to enter Polish universities.

In the 1974/1975 academic year, two new teachers joined our section: Katarzyna Budzianka as a specialist from the Polish Language Study of the University of Łódź, and Le Đình Tư, a Polish Studies scholar from the University of Warsaw. In the early days of the Polish language section (in 1974/1975) a textbook was written, titled *An introductory course for Vietnamese students*, developed by Katarzyna Budzianka, Le Đình Tư and Hoàng Thu Oanh.

From the academic year 1976/1977, apart from undergraduates, we also had a group of doctoral students preparing to work on their doctoral theses in Poland. Since a Polish language program was started in Vietnam, teachers from the Chair of Polish Language, including University of Warsaw alumni, have helped thousands of Vietnamese get to know the Polish language and culture.

After a year, Katarzyna Budzianka returned to the Polish Language Study in Łódź, and was replaced by Barbara Machejko. In later years, other specialists from the University of Łódź joined our team: Elżbieta Sajeńczuk, Lucyna Wawrzyńczak and Andrzej Petri.

With funds from the University of Łódź, Polish lecturers purchased and brought books and teaching aids, which could be useful for teaching in Hanoi,

to our section. In addition, the UW's "Polonicum" also supplied the language programme with encyclopedic dictionaries, Polish-Vietnamese and Vietnamese-Polish dictionaries, and books of fiction. At the same time, with funds from the University of Łódź, Elżbieta Sajeńczuk purchased the 11-volume *Dictionary of the Polish Language* by Witold Doroszewski, essential for their work, contemporary Polish literature, records with Polish music, and a "Łucznik" typewriter for lecturers. Thanks to the commitment of Polish specialists and Vietnamese teachers, graduates of Polish universities, as well as the support of the Polish Embassy in Hanoi, the Polish language section has been fully equipped, gaining a rich collection of books. Barbara Machejko and Elżbieta Sajeńczuk made significant contributions to the construction of the Polish language laboratory and the establishment of the Polish language library.

Ms. Machejko, as a teacher and deputy director of the Study of the Polish Language in Łódź, took care of her students and doctoral students, showing great care and commitment to their education both during her lectures in Hanoi and while teaching at the Study.

Since the 1990/1991 academic year, Eastern European countries stopped accepting graduate and doctoral students, so the Polish language section also ceased to exist.

Đặng Văn Hiến (b. 1948), studied physics at the UW from 1967 to 1972.

Żegnaj, ukochana Nauczycielko

My, wietnamscy absolwenci, którzy w roku akademickim 1968/1969 nauczyliśmy się języka polskiego we Wrocławiu, byliśmy ogromnie zszokowani i zasmuceni, gdy otrzymaliśmy wiadomość, że właśnie zmarła nasza nauczycielka języka polskiego, pani Emilia Nowak. Składamy najszczerze kondolencje jej dzieciom, wnukom i pozostałym członkom rodziny. Droga Nauczycielko! Mamy nadzieję, że spoczywa Pani w spokoju w cieniu delikatnych rzędów brzoź.

Pani Emilia Nowak pozostawiła w nas wiele ciepłych wspomnień. Oprócz tych związanych z dziewięcioma miesiącami nauki języka, wyjątkowym wydarzeniem dla nas i chyba również dla naszej nauczycielki była jej wizyta w Wietnamie w 2006 roku. Spotkaliśmy się po 37 latach rozłąki i byliśmy zarówno szczęśliwi, jak i smutni. Planowaliśmy zabrać ją do malowniczych zakątków stolicy Hanoi, zatoki Hà Long, starożytnej stolicy Huế, miasta Hồ Chí Minh. Była bardzo szczęśliwa, ale najpierw chciała odwiedzić Điện Biên Phủ. Powiedziała: „Điện Biên Phủ należy nie tylko do narodu wietnamskiego, ale także do Polaków i wszystkich miłujących pokój ludzi na całym świecie”. Kilku przyjaciół i my mieliśmy zaszczyt zabrać ją do Điện Biên Phủ. Kiedy samolot wylądował na lotnisku Mường Thanh, choć była nieco zmęczona, chciała od razu zwiedzić zabytki, takie jak bunkier dowodzenia generała Võ Nguyên Giáp, wzgórze Him Lam, wzgórze A1, bunkier Đơcatrì, cmentarz Điện Biên.

Wieczorem w hotelu zwierzyła się nam: „W Polsce przeczytałam wiele książek i artykułów o wietnamskim ruchu oporu w czasie wojny przeciwko Francuzom, o bitwie pod Điện Biên Phủ, o generale Võ Nguyên Giáp. Ale teraz, gdy na własne oczy widziałam Điện Biên, jeszcze bardziej podziwiam nieustępliwą wolę armii wietnamskiej i całego narodu”. Opowiedzieliśmy nauczycielce trochę więcej o przykładach bohaterskiego poświęcenia żołnierzy w Điện Biên, takich jak Phan Đình Giót, Bế Văn Đàn, Tô Vĩnh Diện. Ona słuchała uważnie i od czasu do czasu ocierała łzy chusteczką.

W Wietnamie mamy powiedzenie: „Jedno słowo też jest nauczycielem, tak samo jak pół słowa”. Oznacza to, że nawet jeśli nauczysz się od nauczyciela tylko jednego słowa lub pół słowa, nauczyciela trzeba zawsze szanować i być

mu wdzięcznym za jego wysiłki dydaktyczne. Nigdy nie zapomnimy czułości, troski, z jakimi uczyli nas pani Emilia Nowak i pan Stefan Wlazło w pierwszych dniach naszego pobytu w pięknym kraju Chopina. Zawsze będziemy pamiętać o wysiłkach dydaktycznych profesorów, doktorów i innych wykładowców z polskich uniwersytetów. Dzięki nim zdobyliśmy wiedzę z różnych dziedzin, którą mogliśmy wykorzystać po wyzwoleniu Wietnamu do jego odbudowy jako kraju „godnego, dużego i pięknego”, zgodnie z życzeniem wujka Hò.

W listopadzie 2019 roku wiedzieliśmy, że widzimy naszą nauczycielkę po raz ostatni. W tym czasie była już mocno schorowana, a ponadto przeżyła ogromny szok po nagłej śmierci męża, pana Józefa, kilka dni wcześniej. Było nam nieopisanie smutno, kiedy nasz przyjaciel Vữ Đình Tiến – obecnie mieszkający w Warszawie – przekazał tę przykrą wiadomość: 3 maja 2022 roku pani Emilia Nowak odeszła na zawsze. W poczuciu nieskończonego smutku i żalu wróciły do nas wspomnienia z ostatnich kilkudziesięciu lat. Jej listy i prezenty, które starannie przechowujemy, stały się teraz świętymi pamiątkami. Dają nam poczucie, że ona jest zawsze przy nas, mimo że tak po cichu odeszła na zawsze.

Żegnaj, Droga Nauczycielko! Żegnaj, ukochana Wielka Siostró wietnamskich absolwentów w ich drugiej ojczyźnie, Polsce. Straciliśmy kochaną, szanowaną nauczycielkę i siostrę w dużej rodzinie wietnamskich absolwentów. Chociaż wiemy, że ludzie na całym świecie nie mogą oprzeć się prawom narodzin, starzenia się, chorób i śmierci, odejście naszej nauczycielki i siostry Emilii Nowak ciągle napawa nas nieskończonym smutkiem.

Nguyễn Văn Uôn (ur. 1949), studiował biologię na UW w latach 1969–1974.
Nguyễn Thế Tại (ur. 1949), studiował na Politechnice Poznańskiej.

Vĩnh biệt cô giáo Ba Lan

Chúng tôi, những cựu sinh viên Việt Nam đã từng học tiếng Ba Lan tại thành phố Wrocław, năm học 1968-1969 vô cùng bàng hoàng, đau xót khi nhận được tin cô giáo Emilia Nowak vừa từ trần.

Xin thành kính gửi lời chia buồn sâu sắc nhất tới con, cháu và gia quyến Cô giáo kính mến; kính mong Cô ngàn thu yên giấc dưới bóng những hàng bạch dương êm đềm dịu mát!

Cô đã để lại trong tôi rất nhiều kỷ niệm sâu sắc không thể nào quên. Ngoài những kỷ niệm trong 9 tháng học tiếng thì một kỷ niệm có một không hai của cô trò tôi, đó là chuyến thăm Việt Nam của Cô năm 2006. Cô trò gặp nhau sau 37 năm xa cách mà mừng mừng, tủi tủi. Chúng tôi lên kế hoạch đưa Cô đi thăm các danh lam thắng cảnh thủ đô Hà Nội, vịnh Hạ Long, cố đô Huế, thành phố Hồ Chí Minh... Cô rất vui nhưng Cô lại muốn đi thăm Điện Biên Phủ trước. Cô bảo: *"Điện Biên Phủ không chỉ là của người Việt Nam mà là của cả người Ba Lan và nhân dân yêu chuộng hòa bình trên thế giới"*. Tôi và một số bạn vinh dự được đưa Cô đi thăm Điện Biên Phủ. Khi máy bay hạ cánh xuống sân bay Mường Thanh, tuy hơi mệt nhưng Cô nóng lòng được đi thăm ngay các di tích lịch sử như hầm chỉ huy của Đại tướng Võ Nguyên Giáp, các cứ điểm đồi Him Lam, đồi A1, hầm Đờntri, nghĩa trang Điện Biên.

Tối ấy ở khách sạn, cô tâm sự: *"Ở Ba Lan cô đã đọc nhiều sách báo về cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Việt Nam, về trận Điện Biên Phủ (DienBienPhu bitwa), về Đại tướng Võ Nguyên Giáp nhưng hôm nay tận mắt chứng kiến Điện Biên cô càng khâm phục ý chí quật cường của quân đội và nhân dân Việt Nam..."* Chúng tôi kể cho Cô giáo nghe thêm về tấm gương hy sinh dũng cảm của các chiến sỹ Điện Biên như các anh hùng Phan Đình Giót, Bế Văn Đàn, Tô Vĩnh Diện... Cô chăm chú nghe và thỉnh thoảng lại lấy khăn chấm nước mắt.

Việt Nam ta có câu *"Nhất tự vi sư, bán tự vi sư"*, có nghĩa là dù chỉ học thầy một chữ hay nửa chữ đi chăng nữa thì vẫn là thầy và trò luôn phải kính trọng, tri ân công lao dạy dỗ của thầy. Chúng tôi không bao giờ quên tình cảm, sự chăm sóc, dạy dỗ của cô Emilia Nowak, thầy Stefan Wlazlo trong những ngày tháng đầu tiên chúng tôi đặt chân đến đất nước của Chopin xinh đẹp và công

lao dạy dỗ của các giáo sư, tiến sỹ, giảng viên các trường Đại học Ba Lan đã trau dồi kiến thức các lĩnh vực cho chúng tôi để khi đất nước sạch bóng quân thù chúng tôi cùng nhân dân xây dựng lại đất nước “*đàng hoàng, to đẹp*” như ước vọng của Bác Hồ.

Dù biết rằng tháng 11 năm 2019 có thể là dịp tôi được gặp Cô lần cuối.. vì khi ấy Cô mang nhiều bệnh tật, thêm nữa Cô đang phải chịu 1 cú sốc quá lớn về tâm lý và tình cảm là chồng Cô - Ông Józef đã đột ngột ra đi mãi mãi chỉ ít ngày trước, để lại cho Cô nỗi đau buồn, trống trải, cô đơn.. vô cùng tận... Nhưng thật không ngờ Cô lại ra đi nhanh đến thế!

Thật đau buồn khôn tả... khi được bạn Vũ Đình Tiến hiện đang sinh sống tại Warszawa báo hung tin: Cô Emilia Nowak đã ra đi mãi mãi vào ngày mùng 3 tháng 5 năm 2022.

Trong nỗi đau buồn và niềm tiếc thương Cô vô hạn, những kỷ niệm của mấy chục năm qua lại ùa về trong tôi... Những bức thư cùng những món quà của Cô mà tôi luôn lưu giữ cẩn thận thì nay đã trở thành những kỷ vật thiêng liêng... Chúng cho tôi cảm nhận rằng lúc nào cũng có Cô ở bên...dù Cô đã thẳm lặn ra đi mãi mãi...

Vĩnh biệt Cô giáo thân kính - Vĩnh biệt người Chị Cả mến yêu của những cựu sinh viên Việt Nam ở nơi Tổ quốc thứ hai – Ba Lan!

Thế là từ nay chúng ta đã mất đi người Cô giáo đáng yêu, đáng kính, rất gần gũi và thân thương như người chị Cả trong gia đình lớn của nhiều cựu sinh viên Việt Nam ở nơi Tổ quốc thứ hai - Ba Lan.

Dẫu biết rằng con người trên khắp thế gian không ai cưỡng nổi quy luật sinh, lão, bệnh, tử của tạo hóa. Song sự ra đi của cô giáo Emilia Nowak, một người thầy, người chị kính yêu mãi là niềm tiếc thương vô hạn với chúng tôi.

5, 2022,

Nguyễn Văn Uôn (1949), sinh viên khoa Sinh vật UW năm 1969–1974.
Nguyễn Thế Tại (1949), sinh viên trường ĐH Bách khoa Poznań.

Farewell, Beloved Teacher

We, the Vietnamese graduates who learned Polish in Wrocław during the 1968/1969 academic year, were extremely shocked and saddened when we received the news that our Polish language teacher, Emilia Nowak, had just passed away. Our deepest condolences go to her children, grandchildren and other family members. Dear Teacher! We hope that you rest in peace in the shade of the gentle rows of birch trees.

Ms. Emilia Nowak left us with many warm memories. In addition to those associated with nine months of language study, a special event for us and probably for our teacher as well was her visit to Vietnam in 2006. We met after 37 years of separation and were both happy and sad. We planned to take her to the picturesque corners of the capital Hanoi, Hạ Long Bay, the ancient capital Huế, Hồ Chí Minh City. She was very happy, but first she wanted to visit Điện Biên Phủ. She said: “Điện Biên Phủ belongs not only to the Vietnamese people, but also to the Poles and all peace-loving people around the world.” Several friends and we had the honor of taking her to Điện Biên Phủ. When the plane landed at Mường Thanh Airport, although she was a bit tired, she wanted to visit the sights, such as General Võ Nguyên Giáp’s command bunker, Him Lam Hill, A1 Hill, Đờn Bunker, Điện Biên Cemetery, right away.

In the evening at the hotel she confided in us: “In Poland, I have read many books and articles about the Vietnamese resistance during the war against the French, about the Battle of Điện Biên Phủ, about General Võ Nguyên Giáp. But now that I have seen Điện Biên with my own eyes, I admire even more the tenacious will of the Vietnamese army and the entire nation.” We told the teacher a little more about examples of heroic sacrifice of soldiers in Điện Biên, such as Phan Đình Giót, Bế Văn Đàn, Tô Vĩnh Diện. She listened attentively and occasionally wiped her tears with a handkerchief.

In Vietnam, we have a saying: “One word is also a teacher, and so is half a word.” This means that even if you only learn one word or half a word from the teacher, the teachers must always be respected and thanked for their teaching efforts. We will never forget the tenderness, care with which Ms. Emilia Nowak

and Mr. Stefan Wlazło taught us during the first days of our stay in Chopin's beautiful country. We will always remember the teaching efforts of professors, doctors and other lecturers from Polish universities. Thanks to them, we gained knowledge in various fields, which we were able to use after the liberation of Vietnam to rebuild it as a "dignified, big and beautiful" country, as Uncle Hồ wished.

In November 2019, we knew we were seeing our teacher for the last time. At the time, she was already severely ill, and had also suffered a huge shock after the sudden death of her husband, Józef, a few days earlier. We were indescribably sad when our friend Vũ Đình Tiến, now living in Warsaw, delivered this sad news: On May 3, 2022, Ms. Emilia Nowak passed away. With a sense of infinite sadness and grief, memories of the past few decades came flooding back to us. Her letters and gifts, which we carefully kept, have now become sacred keepsakes. They give us the feeling that she is always with us, even though she is so quietly gone forever.

Farewell, Dear Teacher! Farewell, beloved Big Sister of Vietnamese graduates in their second homeland, Poland. We lost a beloved, respected teacher and a sister in a large family of Vietnamese alumni. Although we know that people all over the world cannot resist the laws of birth, aging, disease and death, the passing of our teacher and sister Emilia Nowak still fills us with infinite sadness.

Nguyễn Văn Uôn (b. 1949), studied biology at the UW from 1969 to 1974.
Nguyễn Thế Tái (b. 1949), studied at the Poznań University of Technology.

Przyjaciółka Quỳnh

W 1970 roku na studiach matematycznych na Uniwersytecie Warszawskim była wraz z nami również Quỳnh. Cała nasza grupa nie tylko pojechała do Warszawy tym samym pociągiem, ale także uczyła się języka polskiego na Uniwersytecie Jagiellońskim w Krakowie, a następnie w 1971 roku razem studiowaliśmy i mieszkaliśmy w akademiku przy ulicy Żwirki i Wigury.

W tamtych czasach na naszym kierunku matematycznym byli sami mężczyźni, a Quỳnh była jedyną kobietą. Pochodziła z dawnego województwa Hà Tây (obecnie część Hanoi). Chociaż mieliśmy już po dziewiętnaście czy dwadzieścia lat, wciąż byliśmy bardzo młodzi i, co najważniejsze, w przeciwieństwie do dzisiejszej młodzieży cierpieliśmy na „lęk przed dziewczynami”. Przez pierwszych kilka lat, zanim podzielono nas na specjalności, uczyliśmy się razem i jeździliśmy na zajęcia autobusem, ale rzadko zapraszaliśmy Quỳnh do wspólnej jazdy. Po zakończeniu zajęć, kiedy przechodziliśmy przez plac przed Pałacem Kultury i Nauki, zwykle chłopcy szli przodem, a Quỳnh samotnie z tyłu, o kilka metrów za nimi.

Kiedy jeszcze uczyliśmy się języka polskiego, pewnego razu na zajęciach pani Ewa Romankiewicz, nauczycielka języka polskiego, widząc, że my, chłopcy, siedzimy w jednym rzędzie, a Quỳnh samotnie w drugim, wyraziła niezadowolenie i kazała nam zmienić miejsca. Cała klasa siedziała cicho, bez słowa, więc nauczycielka wskazała na mnie i kazała mi usiąść obok Quỳnh. Wstałem, ale przeszedłem daleko, do następnego rzędu, pozostawiając Quỳnh samą. Nauczycielka pokręciła głową, dając do zrozumienia, że „nie ma na to lekarstwa”.

Pewnego razu Komitet Młodzieży w akademiku przy ulicy Żwirki i Wigury zorganizował wydanie gazetki ściennej. Quỳnh napisała artykuł do gazetki w formie listu do przyjaciółki w kraju, o którym pamiętała i czasem wspominała. W kolejnych latach na Dzień Kobiet żaden z kolegów nie składał jej życzeń, więc sama musiała kupować kwiaty i wstawiać je do pokoju, aby koledzy z Zachodu się nie dziwili. Po ukończeniu studiów wracaliśmy do kraju pojedynczo, napotykając wiele trudności, więc nie mieliśmy okazji do ponownego spotkania. Niedługo potem dowiedziałem się, że Quỳnh zachorowała na ciężką chorobę i zmarła.

Kiedy grupa absolwentów UW zaczęła przygotowywać księgę pamiątkową, starała się zebrać informacje o byłych studentach, którzy kiedyś uczyli się i prowadzili badania na UW. Mamy już ponad siedemdziesiąt lat i z żalem wspominamy jedyną dziewczynę z naszej grupy, która tak wcześnie odeszła. Nie mamy żadnego zdjęcia z Quỳnh z czasów studiów na UW, więc napisałem kilka słów, mając nadzieję, że Quỳnh znajdzie swoje miejsce w książce o naszej społeczności, która kiedyś studiowała na UW i mieszkała w akademiku przy ulicy Żwirki i Wigury.

Nguyễn Hoàn Vũ (ur. 1953), studiował matematykę na UW w latach 1971–1976.

Bạn Quỳnh

Cùng khóa sang Ba Lan năm 1970, học Toán tại trường Tổng hợp Warszawa với chúng tôi, còn có bạn Quỳnh. Cả nhóm không chỉ cùng sang một chuyến tàu, lại cùng học tiếng tại trường Đại học Tổng hợp Jagielloński (Kraków), rồi năm 1971 lại cùng học và sinh hoạt với nhau tại Nhà sinh viên Żwirki i Wigury.

Hồi đó, nhóm Toán khóa chúng tôi toàn con trai, mỗi bạn Quỳnh là nữ, quê đầu Hà Tây cũ (nay thuộc Hà Nội). Tuy đã xấp xỉ mười chín, đôi mươi, nhưng bọn tôi còn trẻ con lắm, và đặc biệt, khác với thanh niên bây giờ, mắc bệnh “*sợ con gái*”. Mấy năm đầu chưa phân chuyên ngành, còn học chung, đi học bằng xe buýt, nhưng ít khi chúng tôi rủ Quỳnh cùng đi. Những khi tan lớp, đi trên quảng trường Cung Văn hóa (Pałac Kultury), thường mấy thằng con trai đi trước, một mình bạn Quỳnh đi sau, cách vài mét.

Hồi còn học tiếng, có lần trên lớp bà Ewa Romankiewicz (giáo viên dạy tiếng), thấy lớp chúng tôi, lũ con trai ngồi riêng một dãy, một mình Quỳnh ngồi riêng một dãy. Bà tỏ vẻ không bằng lòng và bắt chúng tôi chuyển chỗ ngồi lại. Cả lũ vẫn ngồi im thin thít, bà bèn chỉ ngay tôi bảo sang ngồi cạnh Quỳnh. Tôi đành phải đứng lên, nhưng lại đi quá sang dãy bên kia, vẫn để bạn Quỳnh ngồi một mình. Bà giáo lắc đầu, ý nói “*hết thuốc chữa*”.

Sau này, có lần Đoàn sinh viên Nhà Żwirki i Wigury phát động làm báo tường, Quỳnh có bài, dạng thư viết gửi bạn trong nước. Bạn vẫn nhớ và nhắc lại chuyện đó. Những dịp 8/3 sau này, chẳng có bạn nam nào sang chúc mừng, bạn ấy còn phải tự mua hoa về cắm trong phòng để các bạn Tây đỡ thắc mắc.

Sau khi tốt nghiệp, về nước lẻ tẻ, lại thêm muôn vàn khó khăn, chúng tôi không gặp lại nhau. Ít lâu sau, tôi nghe nói Quỳnh mắc bệnh hiểm nghèo và đã mất.

Bây giờ, Ban liên lạc làm kỉ yếu, cố tập hợp đầy đủ thông tin về các bạn xưa đã từng học và nghiên cứu tại UW. Chúng tôi đã ngoài thất thập cả rồi, chạnh lòng chợt nhớ lại người bạn gái duy nhất trong khóa, mệnh yếu đã mất sớm. Chẳng có tấm ảnh nào chụp chung với bạn Quỳnh thời cùng học UW, tôi đành viết vài dòng, mong góp mặt Quỳnh trong kỉ yếu tập thể những anh chị em đã từng học tập và sinh hoạt tại Nhà sinh viên Żwirki i Wigury.

Nguyễn Hoàn Vũ (1953), sinh viên khoa Toán UW năm 1971–1976.

My Friend Quỳnh

In 1970, when we studied mathematics at the University of Warsaw, Quỳnh was also with us. Not only did our entire group take the same train to Warsaw, but we also learned Polish at Jagiellonian University in Cracow, and then in 1971, we studied together and lived in a dormitory on Żwirki i Wigury Street.

In those days, there were only men in our maths department, and Quỳnh was the only woman. She came from the former Hà Tây province (now part of Hanoi). Although we were already nineteen or twenty years old, we were still very young and, most importantly, unlike today's youth, we suffered from "girl anxiety." For the first few years, before we were divided into specialties, we studied together and rode the bus to class, but we rarely invited Quỳnh to ride with us. After the class was over, when we walked through the square in front of the Palace of Culture and Science, usually the boys would walk in front, and Quỳnh alone at the back, a few meters behind them.

When we were still learning Polish, once in class, Ewa Romankiewicz, the Polish language teacher, seeing that we boys were sitting in one row and Quỳnh alone in the other, expressed her displeasure and told us to change seats. The whole class sat quietly, speechless, so the teacher pointed at me and told me to sit next to Quỳnh. I stood up, but walked far away, to the next row, leaving Quỳnh alone. The teacher shook her head, making it clear that "there is no cure for this."

On one occasion, the Youth Committee in the dormitory on Żwirki i Wigury Street organized the publication of a wall newspaper. Quỳnh wrote an article for the newspaper in the form of a letter to a friend in the country she remembered and sometimes reminisced about. In the following years, for Women's Day, none of her colleagues wished her well, so she had to buy flowers herself and put them in the room so that her Western colleagues would not be surprised. After graduation, we returned to the country one by one, encountering many difficulties, so we did not have the opportunity to meet again. Shortly thereafter, I learned that Quỳnh had fallen seriously ill and died.

When a group of UW alumni began preparing a commemorative book, they sought to gather information about former students who once studied

and conducted research at the UW. We are now over seventy years old, and we remember with regret the only girl in our group who passed away so early. We don't have any photos of Quỳnh from her days as a student at the UW, so I wrote a few words, hoping that Quỳnh will find her place in a book about our community that once studied at the UW and lived in the dormitory on Żwirki i Wigury Street.

Nguyễn Hoàn Vũ (b. 1953), studied mathematics at the UW from 1971 to 1976.

Ostatnia wizyta koła wietnamskich absolwentów u Lương Văn Quanha

Z głębokim smutkiem dowiedzieliśmy się o ciężkiej chorobie naszego przyjaciela Quanha, który przebywał w swoim domu w Con Cuông, górskim powiecie prowincji Nghệ An – miejscu, skąd pochodził oraz gdzie mieszkał i pracował po powrocie z Polski. Wzruszeni tą wiadomością członkowie Koła Wietnamskich Absolwentów UW postanowili odwiedzić Quanha. W maju 2018 roku, przedstawiciele Koła w składzie: Vũ Cao Minh, rocznik 1966 z Wydziału Geologii, ja – Đinh Thị Ngọc Thanh, rocznik 1968 z Wydziału Matematyki oraz Nguyễn Văn Xứng, rocznik 1969 z Wydziału Fizyki wyruszyli z Hanoi do Nghệ An, aby odwiedzić chorego kolegę.

Spotkaliśmy się na dworcu kolejowym w Hanoi wieczorem, aby wspólnie wyruszyć pociągiem ekspresowym do Nghệ An. Kupiliśmy bilety do jednego przedziału i całą noc spędziliśmy na rozmowach i słuchaniu stukotu kół pociągu. Nie wiem, kiedy Xứng zdążył to przygotować, ale obaj z Minhem wypili po dwie butelki wódki, zając się kiełbasą. Następnego ranka, gdy dotarliśmy do Vinh, Nguyễn Ngọc Thuần, rocznik 1969 z Wydziału Matematyki, który mieszka i pracuje w Vinh, odebrał nas samochodem ze stacji. Po śniadaniu w domu Thuầna wsiedliśmy do autobusu, którym udaliśmy się do Con Cuông.

Autobus miejski, który liczył 15 miejsc i zbierał pasażerów z całego miasta, podjechał do domu Thuầna po naszą czwórkę – byliśmy ostatnimi pasażerami. Autobus opuścił Vinh i wyruszył na zachód, w kierunku górzystego powiatu Con Cuông. Był to stary pojazd, nie jechał zbyt szybko i dodatkowo zepsuła się klimatyzacja, więc około południa zrobiło się w nim nie do wytrzymania. Byliśmy wyczerpani, a sam autobus także ledwo się poruszał, w dodatku stanął akurat przy wjeździe pod górę.

Szczęście w tym nieszczęściu, że wysiedliśmy, aby poczekać na skraju lasu przy drodze. Powietrze i słońce na zewnątrz były o wiele przyjemniejsze niż w środku. W końcu udało nam się złapać inny autobus. Był to również autobus liczący 15 miejsc, ale część pasażerów wysiadła po drodze, więc było w nim

dość przestronnie, a co więcej, był to nowy pojazd z działającą klimatyzacją. Dzięki temu dojechaliśmy do Con Cuông jeszcze przed południem.

Dotarliśmy do domu Quanha. Był to niewielki dom emerytowanego nauczyciela, w którym mieszkał z żoną i synem. Smutno było nam widzieć Quanha leżącego bez życia na łóżku, nie poznającego nikogo. Nie mogliśmy uwierzyć, że Quanh, który na studiach na UW słynął z wysokiej sylwetki, siły i umiejętności piłkarskich, teraz był tak schorowany i nie mógł wstać z łóżka. A przecież jeszcze rok wcześniej spotkaliśmy się całą grupą z UW na wakacjach nad morzem, w Cũr Lồ, w prowincji Nghê An, odwiedzając domy i rodzinne strony niektórych kolegów z UW pochodzących z Nghê An. Quanh również brał udział w spotkaniu – był wtedy młody, radosny, zdrowy i pełen wigoru. Czas jest naprawdę okrutny, a los bywa przewrotny, wydając Quanha na pastwę choroby i kalectwa po wypadku.

Pożegnaliśmy się z Quanhem, przekazaliśmy mu prezenty od Koła Wietnamskich Absolwentów UW i pocieszyliśmy jego rodzinę, a następnie wyruszyliśmy w drogę powrotną. Tym razem, wyciągając wnioski z poprzedniej podróży, wybraliśmy się na dworzec autobusowy w Con Cuông i zaczęliśmy na autobus do Vinh. Był to nowy, przestronny i komfortowy autobus z klimatyzacją, który jechał płynnie i miał wygodne fotele. Około godziny 15:00 dotarliśmy do Vinh i udaliśmy się do domu Thuãna. Tego wieczoru Thuãn ponownie zawiózł nas trzech na dworzec kolejowy w Vinh, skąd odjechaliśmy pociągiem do Hanoi. W ten sposób zakończyła się nasza pełna wrażeń i znaczenia wizyta u przyjaciela.

Braterstwo na obczyźnie

Dowiedziawszy się w lipcu 2018 roku o wypadku Lương Văn Quanha, grupa byłych studentów UW z rocznika 1968, którzy przebywali w Vinh i wypoczywali w kurorcie Cũr Lồ w prowincji Nghê An, postanowiła zorganizować zbiórkę pieniędzy na rzecz Quanha. Inicjatorem akcji był Nguyễn Văn Uôn, były student UW, który poprosił mnie – Nguyễn Ngọc Thuãna – o przekazanie rodzinie Quanha zebranej kwoty (5 milionów dongów) – daru od bliskich i obcych mu osób. Zdając sobie sprawę z niepewności sytuacji, mimo odległości i trudności, przekazałem pieniądze – gest przyjaźni od rocznika 1968 – żonie Quanha, Lương Thị Lý, przed śmiercią naszego przyjaciela (Quanh zmarł 3 sierpnia 2018 roku w wieku 70 lat).

Po otrzymaniu wiadomości o śmierci Lương Văn Quanha 3 sierpnia 2018 roku, następnego dnia rano, 4 sierpnia 2018 roku, z upoważnienia Zarządu Koła Wietnamskich Absolwentów UW przygotowałem szarfę z napisem „KOŁO

WIETNAMSКИCH ABSOLWENTÓW UNIWERSYTETU WARSZAWSKIEGO Z SZACUNKIEM ŻEGNA LƯƠNG VĂN QUANHA” i wziąłem udział w jego pogrzebie. Łzy spływały mi po policzkach, a wzruszona pani Lý nie potrafiła słowami wyrazić wdzięczności za życzliwość Koła Absolwentów UW. Pożegnawszy się z panią Lý i jej rodziną, mogłem jedynie pocieszyć ją i zachęcić, aby była oparciem dla swoich dzieci i wnuków.

Đinh Thị Ngọc Thanh (ur. 1951), studiował matematykę na UW w latach 1969–1974.
Nguyễn Ngọc Thuận (ur. 1951), studiował matematykę na UW w latach 1970–1975.

Chuyến thăm Lương Văn Quanh cuối cùng của Ban liên lạc

Được tin bạn Quanh ốm nặng đang nằm điều trị tại nhà ở Con Cuông, một huyện miền núi Nghệ An - quê hương và là nơi Quanh đã sống và làm việc sau khi rời Ba Lan trở về nước, anh em UW rất xúc động. Tháng 5 năm 2018, Ban liên lạc chúng tôi bố trí được đoàn ba người đại diện cho anh chị em trong Hội UW từ Hà Nội đi thăm Quanh là: anh Vũ Cao Minh, khóa 66 khoa Địa chất, tôi - Đinh Thị Ngọc Thanh, khóa 68 khoa Toán và Nguyễn Văn Xứng, khóa 69 khoa Vật Lý.

Chúng tôi hẹn nhau ra ga đi tàu nhanh buổi tối từ Hà Nội vào Nghệ An. Ba người mua vé lên tàu trong cùng một kuper, cả đêm rập rình nghe tiếng tàu chạy. Không biết Xứng chuẩn bị từ khi nào mà hai anh em gật gù với nhau uống hết hai chai cút quốc lủi nhấm với gói xúc xích ăn liền. Sáng tờ mờ hôm sau đến Vinh, Nguyễn Ngọc Thuần, khóa 69 khoa Toán sống và làm việc ở Vinh, đã mang xe ô tô ra đón chúng tôi tại ga. Về nhà Thuần ăn sáng xong, chúng tôi đặt xe khách từ Vinh lên Con Cuông.

Xe khách 15 chỗ, vét khách từ khắp thành phố đến nhà Thuần đón chúng tôi 4 người - là những hành khách cuối cùng. Xe rời thành phố Vinh đi về hướng Tây lên huyện miền núi Con Cuông. Xe khá cũ, chạy không thật bon, lại hỏng điều hòa nên đến khoảng trưa trưa thì nóng không chịu nổi. Cả người và xe mệt nhòai và cũng đúng lúc đang lên dốc thì xe chết máy. Trong cái rủi có cái may, chúng tôi xuống chờ chuyển xe khác, trong một cánh rừng thưa ven đường. Không khí và cái nắng bên ngoài dễ chịu hơn. Rồi cũng đến lúc đón được xe khác. Cũng xe 15 chỗ nhưng khách đã xuống bớt dọc đường nên khá rộng rãi, lại là xe mới, điều hòa ngon lành nên chúng tôi đã đến được Con Cuông trong buổi sáng đó.

Đến nhà Quanh rồi. Một ngôi nhà nhỏ của thầy giáo về hưu ở với vợ và cậu con trai. Thật tội, khi thấy Quanh nằm bẹp trên giường và không còn nhận biết được ai. Không thể ngờ rằng bạn Quanh một thời sinh viên ở UW nổi tiếng cao lớn, khỏe mạnh và đá bóng giỏi, bây giờ lại ốm nằm không dậy được. Mà chẳng phải đâu xa, năm trước chúng tôi còn tụ hội cả đoàn Hội UW về nghỉ mát, giao

lưu ở biển Cửa Lò, Nghệ An, thăm quê hương và nhà của của một số bạn UW quê Nghệ An. Khi ấy Quanh cũng tham gia: trẻ, vui, khỏe và đầy phong độ. Thời gian thật khắc nghiệt và số phận cũng thật trớ trêu lại để bạn Quanh bị tai nạn mà trở nên ốm nặng như vậy.

Chúng tôi thăm Quanh, trao quà của Hội UW và động viên gia đình bạn xong thì ra về. Lần này rút kinh nghiệm, từ Con Cuông chúng tôi ra chờ và chọn xe buýt về thành phố Vinh. Xe mới, rộng rãi và tiện nghi, có điều hòa, chạy êm và có ghế ngồi thoải mái. Khoảng 15 giờ thì xe về đến đất Vinh rồi vào nhà Thuần. Chiều tối hôm đó, Thuần lại chở 3 chúng tôi lên ga Vinh để trở về HN. Thế là hoàn thành một chuyến thăm hỏi bạn bè thật ý nghĩa với những trải nghiệm đáng nhớ của một chuyến đi.

Ân tình của những người xa xứ.

Được tin bạn Lương Văn Quanh bị nạn, tháng 7/2018, nhân chuyến du lịch của các cựu sinh viên K 68 Balan đi qua Vinh, dừng chân ở khu du lịch Cửa Lò, Nghệ An, Anh Nguyễn Văn Uôn – cựu sinh viên UW đã chủ trì vận động các thành viên của đoàn quyên góp tiền ủng hộ bạn Quanh. Đoàn K68 đã nhờ tôi – Nguyễn Ngọc Thuần chuyển số tiền (5 triệu đồng) – là tấm lòng của những người thân quen và cả những người chưa quen biết bạn Quanh tới gia đình Quanh. Lo rằng sự cố có thể xảy ra, nên tuy xa xôi, cách trở tôi đã chuyển số tiền – tình cảm của các Anh/Chị K68 tới tay Cô Lương Thị Lý (vợ của bạn Quanh) trước khi bạn Quanh của chúng ta đi về thế giới bên kia (Quanh mất ngày 03/8/2018, thọ 70 tuổi).

Chiều 03/8/2018, được tin bạn Lương Văn Quanh qua đời, sáng 04/8/2018 được sự uỷ nhiệm của Hội các cựu sinh viên UW, tôi đã làm bức trướng “HỘI SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC TỔNG HỢP WARSZWA KÍNH VIẾNG HƯƠNG HỒN ÔNG LƯƠNG VĂN QUANH” và lễ đến đưa tang bạn Quanh tại gia. Trong dòng nước mắt thấm đẫm vai tôi, Cô Lý cảm động không nói nên lời cảm ơn tấm lòng ân tình của các Anh/Chị Hội UW. Chia tay Chị Lý và gia quyến, tôi chỉ biết an ủi và động viên Chị cố gắng để làm chỗ dựa cho các con, cháu.

Đinh Thị Ngọc Thanh (1951), sinh viên khoa Toán UW năm 1969–1974
Nguyễn Ngọc Thuần (1951), sinh viên khoa Toán UW năm 1970–1975

The Last Visit of the Vietnamese Alumni Club at Lương Văn Quanh's

We were deeply saddened to learn of the serious illness of our friend Quanh, who was staying at his home in Con Cuông, a mountainous district of Nghệ An province, the place where he came from and where he lived and worked after returning from Poland. Moved by this news, members of the UW Vietnamese Alumni Club decided to visit Quanh. In May 2018, the Club's representatives, consisting of: Vũ Cao Minh, class of 1966 from the Faculty of Geology, Đinh Thị Ngọc Thanh, class of 1968 from the Faculty of Mathematics, and Nguyễn Văn Xứng, class of 1969 from the Faculty of Physics, set off from Hanoi to Nghệ An to visit a sick colleague.

We met at the train station in Hanoi in the evening to take the express train to Nghệ An together. We bought tickets for one compartment and spent the whole night talking and listening to the clatter of the train's wheels. I don't know when Xứng managed to prepare it, but both he and Minh drank two bottles of vodka each while eating sausage. The next morning, when we arrived in Vinh, Nguyễn Ngọc Thuần, a 1969 graduate of the Faculty of Mathematics who lives and works in Vinh, picked us up by car from the station. After breakfast at Thuần's house, we boarded a bus to Con Cuông.

The city bus, which had 15 seats and collected passengers from all over the city, pulled up to Thuần's house to pick up the four of us; we were the last passengers. The bus left Vinh and headed west toward the mountainous Con Cuông district. It was an old vehicle; it didn't go very fast, and, in addition, the air conditioning broke down, so around noon, it became unbearable inside. We were exhausted, and the bus itself was also barely moving; moreover, it stopped just at the foot of the hill.

What was lucky in this misfortune, we got off to wait at the edge of the forest by the road. The air and sun outside were much more pleasant than inside. Eventually, we managed to catch another bus. It was also a bus with 15 seats, but some of the passengers got off on the way, so it was quite spacious, and

what's more, it was a new vehicle with working air conditioning. Thanks to this, we reached Con Công before noon.

We arrived at Quanh's house. It was a small house of a retired teacher, where he lived with his wife and son. We were sad to see Quanh lying lifeless on the bed, not recognizing anyone. We couldn't believe that Quanh, who was famous for his tall stature, strength, and football skills at UW, was now so sick and couldn't get out of bed. And yet, just a year earlier, we met a whole group from the UW on vacation by the sea, in Cửa Lò, Nghệ An province, visiting the homes and hometowns of some UW colleagues coming from Nghệ An. Quanh also attended the meeting; he was young, cheerful, healthy, and full of vigor at the time. Time is indeed cruel, and fate can be perverse, handing Quanh over to illness and disability after an accident.

We said goodbye to Quanh, presented him with gifts from the UW Vietnamese Alumni Club, consoled his family, and then set off on our return journey. This time, learning from the previous trip, we went to the bus station in Con Công and waited for a bus to Vinh. It was a new, spacious and comfortable bus with air conditioning, which drove smoothly and had comfortable seats. At around 3 pm, we arrived in Vinh and headed to Thuần's house. That evening, Thuần again drove the three of us to the Vinh train station, from where we left by train for Hanoi. Thus ended our eventful and meaningful visit to see a friend.

Brotherhood in exile

Learning of Lương Văn Quanh's accident in July 2018, a group of former UW students from the 1968 class who were in Vinh and vacationing at the Cửa Lò resort in Nghệ An province decided to organize a fundraiser for Quanh. The campaign was initiated by Nguyễn Văn Uôn, a former UW student, who asked me, Nguyễn Ngọc Thuần, to donate the amount collected (5 million dong) to Quanh's family, a gift from loved ones and strangers. Realizing the uncertainty of the situation, despite the distance and difficulties, I handed over the money, a gesture of friendship from the class of 1968, to Quanh's wife, Lương Thị Lý, before our friend died (Quanh died on August 3, 2018, at the age of 70).

After receiving the news of Lương Văn Quanh's death on August 3, 2018, the next morning, August 4, 2018, on the authority of the Board of the UW Vietnamese Alumni Club, I prepared a sash with the inscription "UNIVERSITY OF WARSAW VIETNAMESE ALUMNI CLUB PAYS THEIR RESPECTS TO LƯƠNG VĂN QUANH" and attended his funeral. Tears streamed down my cheeks, and a moved Ms. Lý could not express in words her gratitude for the kindness of the UW Alumni Club. Having said goodbye to Mrs. Lý and her family,

I could only comfort her and encourage her to be a support to her children and grandchildren.

Đinh Thị Ngọc Thanh (b. 1951), studied mathematics at the UW from 1969 to 1974.

Nguyễn Ngọc Thuận (b. 1951), studied mathematics at the UW from 1970 to 1975.



Wietnamscy absolwenci UW przed pagodą króla Hùng, Wietnam, 2000 r. (ze zbiorów prywatnych Đinh Thị Ngọc Thanh)

Cựu học viên UW trước đền vua Hùng, 2000

Vietnamese UW graduates in front of the King Hùng pagoda, Vietnam, 2000 (from the private collection of Đinh Thị Ngọc Thanh)



Spotkanie wietnamskich absolwentów UW w Cửa Lò, Wietnam, 2010 r. (ze zbiorów prywatnych Đinh Thị Ngọc Thanh)

Gặp gỡ tại Cửa Lò

Meeting of Vietnamese UW alumni in Cửa Lò, Vietnam, 2010 (from the private collection of Đinh Thị Ngọc Thanh)



Wycieczka wietnamskich absolwentów UW w najbardziej wysuniętym na północ punkcie w Wietnamie, 2017 r. (ze zbiorów prywatnych Vũ Cao Minh)

Tham quan điểm cực bắc Lũng Cú, Đồng Văn

A trip of Vietnamese UW alumni to the northernmost point in Vietnam, 2017 (from the private collection of Vũ Cao Minh)

